

NGUYỄN THẾ ANH

*Giáo sư Ưu tú Ecole Pratique
des Hautes Etudes Paris Sorbonne - Paris*

CÁC SỰ KIỆN VĂN HÓA,
CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
(TỪ THẾ KỈ XIX - XX)

NHÀ XUẤT BẢN

NGUYỄN THẾ ANH

*Giáo sư Ưu tú Ecole Pratique
des Hautes Etudes Paris Sorbonne - Paris*

THEO DÒNG LỊCH SỬ

(Các sự kiện văn hóa, chính trị Việt Nam)

NHÀ XUẤT BẢN

GIÁO SƯ NGUYỄN THẾ ANH VÀ CÁC TÁC PHẨM SỬ HỌC CỦA ÔNG

Giáo sư Anh (trong giới sinh viên gọi một cách khiêm cung là "*Thầy Anh*") là một giáo sư chuyên ngành sử cận đại Việt Nam, một nhà Việt học tầm cỡ của văn hóa Việt Nam. Trước khi đọc các tác phẩm sử học của "thầy Anh", xin độc giả đọc qua tiểu truyện và thư mục Nguyễn Thế Anh. (Bài này chúng tôi viết theo *mục từ Nguyễn Thế Anh* trong sách *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới*, NXB Văn học, Hà Nội 2008).

1- Tiểu truyện và thư mục

Nguyễn Thế Anh (1936-): *Giáo sư sử học*, sinh ngày 1 tháng 6 năm 1936 tại Thakhek (thân phụ là nhân viên Ban Giám đốc Giáo dục Ai Lao (Lào)), nguyên quán tỉnh Hưng Yên. Từng là hội viên *Hội nghiên cứu Đông Dương - Sài Gòn* (Société des Etudes Indochinoises Saigon), và nhiều học hội khác.

Thuở nhỏ học ở trường Pavie ở Vientiane (Lào), trường Chasseloup - Laubat, Sài Gòn, sau du học Pháp, tốt nghiệp Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ Quốc gia sử học ở Đại học Sorbonne từ những năm 60. Về nước ông giảng dạy tại Đại học Văn khoa Huế, năm 1965-1966 giữ chức khoa trưởng Văn khoa, năm 1966-1969 làm Viện trưởng Viện Đại học Huế. Từ năm 1972 giữ chức Thứ trưởng Giáo dục đặc trách Đại học của Bộ Văn hóa Giáo dục Sài Gòn. Sau về dạy tại Đại học Văn khoa Sài

Gòn, Trưởng ban Ban sử học của Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn đến năm 1975.

Tuy từng giữ các chức vụ cao cấp của ngành Giáo dục, hằng năm ông vẫn phụ trách đầy đủ các giảng khoa tại Đại học Văn khoa và đều đặn có tác phẩm ra mắt công chúng độc giả.

Sau năm 1975 ông sang Pháp giảng dạy tại Đại học Sorbonne và làm Giám đốc nghiên cứu tại *Trung tâm Quốc gia nghiên cứu Khoa học* (Centre National de la Recherche Scientifique) và tiếp theo đảm nhận chức vụ *Giám đốc nghiên cứu* tại École pratique des Hautes Études, IV^e Section (*Trường Cao đẳng Thực hành Phân khoa IV* tại Paris, Pháp). Năm 1978 được CNRS biệt phái qua Mỹ đáp lời mời của đại học Harvard giảng dạy một thời gian với chức danh *Directeur d'Etudes*.

Tại Paris ông có nhiều công trình nghiên cứu sử - nói chung - và lịch sử cận đại Việt Nam - nói riêng - rất phong phú, đa dạng đóng góp cho thư tịch sử học Việt Nam và thế giới.

– Trong mấy mươi năm qua đã tham dự các Hội Đồng Giám khảo Tiến sĩ tại nhiều Đại học khác nhau ở Pháp, tại Australian National University ở Canberra (trong số có luận án tiến sĩ của Li Tana), tại School of Oriental and African Studies thuộc University of London, Đại học Văn khoa Sài Gòn (trong đó có luận án của Liêu Kim Sanh, Tạ Chí Đại Trướng v.v ...).

– Từ hai mươi năm qua đã tham dự các Hội Đồng Giám khảo Tiến sĩ tại nhiều Đại học khác nhau ở Pháp, tại Australian National University ở Canberra, tại School of Oriental and African Studies thuộc University of London...

- Từng là thành viên trong Ủy ban Biên tập các tạp chí "*Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*", Paris; "*Journal Asiatique*", Paris; "*Journal of International and Area Studies*" (Đại học Quốc Gia Hán Thành), Seoul, "*Extrême-Orient Extrême-Occident*" (Đại học Paris VIII-Vincennes).

- Hội viên các Học hội "*Société Asiatique*" (Pháp), "*Société française d'Histoire d'Outre-Mer*", "Asia Society" (USA).

Từng tham dự nhiều hội nghị quốc tế về Việt Nam tại Paris, Tokyo, Moscou, Ithaca (ĐH Cornell) London, Montréal, TP Hồ Chí Minh, Aix-en Provence, Séoul, Hamburg, Montpellier, Munich, Hongkong, Amstédam, Leiden, Hà Nội...

Các tác phẩm chính:

- ***Thư mục phê bình về sự liên hệ giữa Việt Nam và các nước phương Tây.*** (*Bibliographie critique sur les relations entre le Viet Nam et l'Occident*) Paris, Maisonneuve et Larose 1967.

- ***Bán đảo Ấn Độ từ 1857 đến 1947*** [La péninsule indienne de 1857 à 1947]. Saigon: 1^{ere} éd. Trình bày 1968; 2^e éd. Lửa Thiêng, 1971.

- ***Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*** [Economie et société du Vietnam sous la dymastie des Nguyễn]. Saigon 1^{ere} éd. Trình bày, 1968; 2^e éd. Lửa Thiêng, 1970, NXB Văn học 2007

- ***Lịch sử Hoa Kỳ từ độc lập đến chiến tranh Nam Bắc*** [Histoire des Etats-Unis de l'Indépendance à la Guerre de Sécession]. Saigon: Lửa Thiêng, 1969.

- ***Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*** [Le Vietnam sous

la domination française]. Saigon 1^{ère} éd. Lửa Thiêng, 1970, 391.; 2^e éd. Trung Tâm Sản Xuất Học Liệu, 1974, NXB Văn học 2007.

– ***Khí hậu - Đại cương và các khí hậu nóng*** [Climatologie - Généralités et climats chauds]. Saigon: Lửa Thiêng, 1971.

– ***Lịch sử các quốc gia Đông Nam Á (trừ Việt Nam) từ nguyên sơ đến thế kỷ thứ XVI*** [Histoire des pays de l'Asie du Sud Est, à l'exception du Vietnam, des origines au XVI^e siècle] Saigon: Lửa Thiêng, 1972.

– ***Phong trào kháng thuế ở miền Trung năm 1908 qua các Châu bản triều Duy Tân*** [Le mouvement de protestation contre les impôts en 1908 au Center Vietnam, à travers les documents rouges du règne de Duy Tân]. Saigon: Bộ VHGD và TN, 1973, NXB Văn học 2007.

– ***Nhập môn phương pháp sử học*** [Introduction à la méthodologie historique]. Saigon: Département d'Histoire. Faculté des Lettres, Université de Saigon, 1974.

– ***La monarchie des Nguyễn de la mort de Tự Đức à 1925*** (Vương quốc nhà Nguyễn từ cái chết của Tự Đức đến năm 1925) Paris, Univ, Paris-Sorbonne, 1987.

– ***Le Đại Việt et ses voisins, d'après le Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*** (en collaboration avec Bùi Quang Tung et Nguyễn Hương). Paris: L'Harmattan, 1990.

– ***Monarchie et fait colonial au Vietnam (1875-1925). Le crépuscule d'un ordre traditionnel*** (Thế chế quân chủ và sự kiện thuộc địa tại Việt Nam (1875-1925). Buổi hoàng hôn của một trật tự truyền thống. Paris: L'Harmanttan, 1992.

– ***Notes sur la culture et la religion en Péninsule***

indochinoise, en hommage à Pierre-Bernard Lafont (co-éd, avec Alain FOREST). Paris: L'Harmattan, 1995, 252 p.

– ***Guerre et paix en Asie du Sud-Est*** (Chiến tranh và hòa bình ở Đông Nam châu Á) (co-éd, avec Alain FOREST). Paris: L'Harmattan, 1998, 336p.

– ***Commerce et navigation en Asie du Sud-Est, XIV^e - XIX^e siècles*** (Kinh tế và hàng hải ở Đông Nam châu Á từ thế kỉ XIV-XIX) - *Trade and navigation in Southeast Asia. 14th - 19th centuries* (co-éd, avec Yoshiaki ISHIZAWA). Paris: L'Harmattan, 1999, 190p.

– ***L'Asie orientale et méridionale aux XIX^e et XX^e siècles. Chine, Corée, Japon, Asie du Sud-Est, Inde.*** (en coll, avec Hartmut O. ROTERMUND, Alain DELISSEN, Francois GIPOULOUX, Claude MARKOVITS), Paris: Presses Universitaires de France (Nouvelle Clio), 1999, ccxlv-564 p.

– ***Into the Maelstrom: Vietnam during the Fateful 1940s.*** Westminster, CA: Viện Việt Học, 2005, v-53 p. (Vietnam Culture Series n°3).

Việt Nam un voyage dans son histoire, les Editon La Frémilérie, 2009, Paris.

Và nhiều (hơn 120) chuyên luận sử học (Pháp, Anh, Việt ngữ) trên các tạp chí trong và ngoài nước.

2- Nội dung vài tác phẩm

Ông là một giáo sư, một học giả chuyên ngành sử học Việt Nam có tác phẩm ra đời liên tục từ những năm 70 của thế kỉ XX cho tới nay.

Công trình đầu tiên của ông ra đời từ năm 1967 tại Paris có nhan đề.

Thư mục phê bình về sự giao thiệp giữa Việt Nam và Tây phương. Nguyên văn tiếng Pháp là *Bibliographie critique sur les relations entre le Vietnam et l'Occident* là một sử phẩm tổng hợp về những giao thiệp giữa Việt Nam và các nước Tây phương nói chung và nước Pháp nói riêng. Chính các nguồn sử liệu này giúp độc giả ngày nay hiểu rõ hơn về các mối quan hệ ấy; đồng thời soi sáng thêm công việc chiếm đóng thuộc địa ở các nước Đông phương, nhất là Việt Nam và Pháp.

Đây là lần đầu tiên tác giả giới thiệu được sự liên hệ đó và cũng trình bày được các tư liệu lịch sử giúp độc giả hiểu thêm về các mối quan hệ Đông Tây từ thế kỉ XVIII về sau đối với một công trình viết bằng Pháp ngữ.

Các cuốn *Bán đảo Ấn Độ từ 1857 đến 1947* (Trình Bầy, 1968), *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ* (Lửa Thiêng, 1970), *Lịch sử Hoa Kỳ từ độc lập đến chiến tranh Nam Bắc* (Lửa Thiêng, 1969)... nhất là *Kinh tế và Xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn* (1968) là những chuyên đề sử cận hiện đại Việt Nam viết bằng tiếng Việt.

Riêng hai cuốn *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ* (1970), *Kinh tế và Xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn* là hai công trình nghiên cứu sử hiện đại Việt Nam nghiêng về kinh tế và xã hội đầu tiên (sau Trần Trọng Kim, Phan Khoang)⁽¹⁾ dựa trên các yếu tố kinh tế, xã hội chứ không đặt nặng về lĩnh vực chính trị, quân sự. Chính nhờ chú ý vào hai lĩnh vực *Kinh Xã* này mà tác giả làm nổi bật và độc đáo của hai tác phẩm này. Đây là một đóng góp sáng giá của tác giả khi tìm hiểu lịch sử mất nước và

(1) Tức tác giả 2 cuốn *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim và *Việt Nam Pháp thuộc sử* của Phan Khoang.

thuộc địa của sử hiện đại Việt Nam, cho đến các tác phẩm viết bằng ngoại ngữ xuất bản tại Pháp sau năm 1975. Các tác phẩm trên của ông đều có một sự xuyên suốt về triều Nguyễn (1802-1945); nhất là lịch sử mất nước của dân ta cùng cơ cấu và thể chế triều Nguyễn vang bóng, danh tiếng một thời.

Trước đây, chúng tôi từng đọc “*Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân*” (Bộ VHGD và TN, 1973) nay xin được nhắc lại.

Cuốn sách này được giáo sư Nguyễn Thế Anh giới thiệu trong năm 1972 tại Sài Gòn, nhưng sách chưa kịp phát hành thì chính phủ Sài Gòn ra lệnh cấm phổ biến. Nguyên cuối năm 1972 Thủ tướng Trần Văn Hương có ban hành một loại thuế mới gọi là *Thuế kiểm ước*. Quyết định thuế vừa ra đời thì các lực lượng chống đối và giới sinh viên, học sinh Phật tử Sài Gòn phát động phong trào chống *Thuế kiểm ước*⁽¹⁾ bằng cách biểu tình, tuyệt thực rầm rộ tại các thành phố lớn; nhất là Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng... Các cuộc biểu tình kéo dài trong nhiều ngày, chính quyền Sài Gòn hoảng hốt bằng cách vừa giải tán các cuộc tuần hành phản đối, vừa ra Quyết định cấm phát hành

(1) Nhân vụ việc này (*Thuế Kiểm ước* và cuốn *Phong trào kháng thuế...*) lúc đó thi sĩ Đồng Tùng có bài thơ chữ Hán về đề tài trên.

Nguyễn văn bài thơ chúng tôi nhớ như sau: (sau gần 50 năm)

Ban hành Kiểm ước thuyết vân vân,	<i>Ban hành Kiểm ước nói vân vân (ba hoa),</i>
Vật giá dâng ngang ki bội phần.	<i>Vật giá tăng lên gấp bội lần!</i>
Tổ quốc sơn hà tao chiến hạ,	<i>Tổ quốc non sông tràn chiến hạ,</i>
Tiên Long di duệ nhuộm hồng trần !	<i>Rồng tiên con cháu nhuộm bụi trần,</i>
Đô la tham nhũng phường ô bệnh,	<i>Đô la tham nhũng phường tham nịnh,</i>
Báo chí hồ tinh hiếu chiến quân	<i>Báo chí hung tàn lũ bất nhân.</i>
Hữu quốc hữu dân phi hữu chủ,	<i>Có nước có dân không có chủ,</i>
Chiến hòa đô thị phó bàng nhân	<i>Chiến hòa chỉ phó thác bàng nhân!</i>

(1973) (NQT phỏng dịch)

cuốn sách có nhan đề trên (sách do bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản năm 1973) vì nhà cầm quyền hồi đó tưởng rằng đây là cuốn sách chống *Thuế Kiệm ước* của chính quyền Sài Gòn lúc đó ông Hoàng Đức Nhã Tổng trưởng Bộ Dân vận *Chiêu hồi* ra lệnh cấm phát hành cuốn sách trên. Do vậy, sách không đến tay người đọc mà chỉ một số rất ít được tuồn ra bán ở vỉa hè Sài Gòn.

Trong Lời nói đầu, giáo sư Anh viết:

*“Phần lớn hiểu biết có được ngày nay về cuộc dân biến năm 1908 tại miền Trung đã được cung hiến bởi sự tường thuật của cụ Huỳnh Thúc Kháng, một trong những lãnh tụ của phong trào Duy tân vào đầu thế kỉ XX. Song le, bài **Vụ kháng thuế ở Trung kì năm 1908** đã được cụ Minh Viên viết một thời gian sau khi các biến cố xảy ra, cho nên không tránh khỏi những khiếm khuyết vì quên lãng. Trong khi ấy, văn khố của triều Nguyễn (được giữ tại Chi nhánh Văn khố Quốc gia ở Đà Lạt) duy trì nhiều châu bản liên quan đến các biến cố này, mà cho đến nay vẫn chưa được khai thác; mặc dầu các tài liệu này chỉ chứa đựng các quan điểm và nhận xét của Nam triều đối với một phong trào mà chính phủ coi là phiến loạn, chúng cũng đem đến cho ta nhiều ánh sáng quý báu, cho phép bổ túc và đính chính những sự thiếu sót và sai lầm, và nhất là chúng hiến cho ta một số dữ kiện mới mẻ về các nhân vật đã tham gia phong trào. Quả thật, không thể nào phủ nhận tầm quan trọng của các châu bản trình bày ở đây đối với sự thấu hiểu một giai đoạn lịch sử nước nhà”⁽¹⁾.*

(1) Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua châu bản triều Duy Tân, NXB Văn học, tái bản, 2008, Hà Nội.

Sự thật, toàn thể các cuộc biểu tình trong các tỉnh miền Trung đã chỉ nhóm họp có vài ngàn người - số các cá nhân bị liên lụy tính theo các bản án trình lên cho phủ Phụ chính thẩm duyệt đã chỉ lên tới con số 435 người (xem bảng tên người), - và đã được chế ngự một cách mau chóng và dễ dàng. Tuy nhiên, chính phủ bảo hộ cũng muốn lợi dụng cơ hội này để bắt đầu một cuộc đàn áp mọi phong trào có vẻ muốn đặt lại thành vấn đề chủ quyền của người Pháp trên đất nước Việt Nam. Trong đường hướng này, nhà cầm quyền được khuyến khích bởi giới tư bản Pháp đã cảm thấy lo ngại trước sự chớm nở của chủ nghĩa tư bản Việt Nam, mà họ cho là có thể đe dọa ưu thế của họ.

Bị chi phối bởi các vị Khâm sứ⁽¹⁾ và Trú sứ Pháp, chính phủ Nam triều và các quan địa phương đã chỉ có thể gộp tất cả các việc vận động hiệp thương, các sự kêu gọi *cắt tóc, học Quốc ngữ* và *biểu tình cự sưu* làm một, để quy vào tội "*qua thông vi bội*" (thông với ngoài làm việc phản bội), và "*mưu loạn*" (mưu loạn) mà xử án, lưu đày ra Côn Đảo (xem tài liệu số 46 và 47)⁽²⁾ hay cả tử hình nữa như lịch sử cận đại Việt Nam đã viết rõ.

Thuế *Kiểm ước* là một loại thuế đánh vào một số mặt hàng nhập khẩu cao cấp có tính xa xỉ nhằm tiết kiệm ngân sách Quốc gia. Nhưng các tổ chức, lực lượng và thể lực sinh viên Phật giáo không hiểu rõ (hoặc cố ý) giá trị và bản chất

(1) Khâm sứ Pháp lúc đương thời là Lévecque.

(2) Tham khảo: Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng, *Thi tù tùng thoại*, Nhà in Tiếng Dân, 1939, Huế.

Huỳnh Thúc Kháng, *Cuộc kháng thuế ở Trung Kỳ*, in trong Huỳnh Thúc Kháng *con người và thơ văn*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc trách văn hóa, 1972, Sài Gòn.

của loại thuế này. Họ dựa vào các thế lực chính trị Sài Gòn tổ chức các cuộc biểu tình, tuyệt thực nhằm khuynh đảo chính quyền đương thời. Thế cho nên, Thủ tướng Trần Văn Hương, sau là Phó Tổng thống (1902-1982) gọi họ là (Sinh viên, học sinh Phật tử) "*Mấy thằng đầu trọc mặc áo Tăng ni, xúi con nít ra đường đái bậy*". (Xem Đoàn Thêm, *Việc từng ngày*, Nam Chi Tùng thư, Sài Gòn).

Tiếp theo là cuốn *Monarchie et fait colonial au Vietnam (1875-1925) Le Crépuscule d'une ordre traditionnel* (Thế chế quân chủ và sự kiện thuộc địa tại Việt Nam (1875-1925) Buổi hoàng hôn của một trật tự truyền thống). Sách nguyên viết bằng Pháp ngữ, do NXB l'Harmattan xuất bản năm 1992 với sự đồng bảo trợ của Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học (Centre National de la Recherche Scientifique) và của Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và văn minh Bán đảo Đông Dương (Centre d'histoire et civilisation de la Péninsule Indochinoise) Pháp.

Tác phẩm gồm có những chi tiết sau :

- Tựa và bảy chương về tình hình Quốc nội từ 1875 đến các năm 1916-1925.

- *Chương I* : Tình hình Quốc nội hồi cuối triều Tự Đức từ 1875 đến 1883.

- *Chương II* : Thời kì vô chính vụ (Interrègne) 1883-1884.

- *Chương III* : Sự chấm dứt nền quân chủ độc lập.

- *Chương IV* : Triều vua Đồng Khánh và sự thiết lập nền bảo hộ Pháp 1885-1889.

- *Chương V* : Sự thoái vị tối hậu của chế độ quân chủ 1889-1907.

- *Chương VI* : Triều vua Duy Tân, 1907-1916.

- *Chương VII* : Vua Khải Định và sự chấm dứt hãn trật tự Khổng giáo, 1916-1925.

- *Kết luận*

- *Thư mục*

- *Phụ bản*

- *Sách Dẫn*

Suốt bảy chương sách, tác giả đã cố gắng khai triển chủ đề như đã được tóm tắt trong nhan sách, tức các mối tương quan, mâu thuẫn giữa chế độ quân chủ của Việt Nam truyền thống và sự kiện thuộc địa do chủ nghĩa thực dân Pháp đã gây nên từ 1859 và đặc biệt từ 1875, sau khi Hòa ước năm Giáp Tuất (1874) được ký kết.

Trước khi thực dân Pháp can thiệp vào Việt Nam, nước ta vốn đã là một nước quân chủ lâu đời, trải qua các triều vua Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Lê Trung hưng, Tây Sơn và triều Nguyễn. Theo nguyên lý của thuyết quân chủ, vua là Thiên tử, là con Trời, là người thừa mệnh trời mà trị dân. Sinh mạng và tài sản của toàn dân đều thuộc quyền tuyệt đối của nhà vua. Về phương diện tế tự, vua là vị chủ tế trong nước, tế tổ tiên ở Tồn miếu, tế Trời là vị Tổ cao hơn cả ở đàn Nam Giao.

Do thuyết *Thiên mệnh* trên, sứ mạng của một ông vua có tài có đức là phải gìn giữ cho đất nước khỏi bị xâm lăng. Trường hợp có nạn ngoại xâm, sĩ phu cùng quân dân trong nước phải đoàn kết sau lưng nhà vua để chống trả quân thù. Riêng các vua nhà Nguyễn cho rằng một cuộc xâm lược của ngoại bang bắt nguồn từ tình trạng bất an ở trong nước, nếu

có đủ nhân tài hết lòng phò tá, nhà vua mới cứu vãn được tình thế. Quan niệm này lại thường được củng cố bởi một quan niệm cũng thuộc Khổng giáo, tức là quan niệm lịch sử tuần hoàn theo đó hết tuần bĩ cực, đến tuần thái lai. Hai quan niệm trên được Giáo sư Nguyễn Thế Anh nhận thấy nơi thái độ của vua Tự Đức khi ông đành phải chấp nhận ký kết Hòa ước năm Giáp tuất (1874) để được rảnh tay lo việc bình định trong nước. Nói như Giáo sư Nguyễn Khắc Kham (1908-2008) - nguyên giáo sư Đại học Văn khoa Sài Gòn, Giáo sư biệt thỉnh Đại học Tokyo - Nhật Bản, cho rằng: “Với các Hòa ước năm Nhâm tuất (1862), năm Giáp tuất (1874), năm Quý mùi (1883) và năm Giáp thân (1884), chính thể quân chủ Việt Nam, đã lần lần bị xâm lấn; thậm chí bị làm biến đổi cả *bản lai diện mục*”⁽¹⁾.

Qua mấy điều khoản Hòa ước Nhâm tuất, Giáp tuất; nhất là các điều khoản của Hòa ước năm Giáp thân (1884), ta nhận thấy, từ năm này trở đi, nước ta đã mất hẳn quyền ngoại giao, chỉ còn lại đôi chút quyền nội trị, đặc biệt ở Trung Kỳ như đã được ghi ở khoản 3, Hòa ước năm 1884 dưới đây :

Khoản 3 : “Địa giới nước An Nam từ giáp tỉnh Biên Hòa ở Nam Kỳ trở về Bắc cho đến giáp tỉnh Ninh Bình ở Bắc Kỳ, các quan chức và các chức sự trị dân đều như cũ, trừ ra việc thương chánh và các công tác khác phải có người Pháp quản giúp...”

Về số phận của bản Hòa ước trên, mặc dầu đã có nhiều sự chống đối trong nước được thể hiện qua sự phản kháng

(1) Theo GS Nguyễn Khắc Kham, tạp chí *Văn Lang*.

công khai của nhóm Tôn Thất Thuyết, phong trào Cần Vương ủng hộ vua Hàm Nghi, phong trào kháng chiến dưới sự lãnh đạo của Phan Đình Phùng v.v... Hòa ước đó đã được thi hành cho đến năm 1925 tới Hiệp ước ngày mồng 6 tháng 11, khi vua Khải Định thăng hà. Nhân cơ hội này, chính phủ Bảo hộ đã bắt ép Nam triều ký kết Hiệp ước trên, giao cho Khâm sứ Trung Kỳ đảm nhiệm tất cả quyền hành của tân quân, tức Đông cung Vĩnh Thụy đương du học tại Pháp. Từ đó, vua Việt Nam chỉ còn giữ lại được có *quyền ân xá, quyền ban hành các đạo dụ* liên quan tới lễ nghi mà thôi. Ngoài ra mọi vấn đề pháp luật, hành chánh trong nước đều do Toàn quyền Pháp giải quyết cả; bây giờ nhà vua chỉ là hư vị.

Xem đó, Chính phủ thực dân Pháp từ 1859 và đặc biệt từ 1874 đã từng thi hành thủ đoạn tàn thực, dần dần lấn át, lũng đoạn chính thể quân chủ Việt Nam, khiến nó mất hết bản chất và hiệu năng; thậm chí đến khi phải cần tới nó ngỗ hầu lợi dụng nó cho dã tâm đô hộ, thì đã quá trễ mất rồi !

Như một nhận xét của chính tác giả cuốn *Thế chế Quân chủ và sự kiện Thuộc địa tại Việt Nam...* về phương diện chính trị, chế độ quân chủ đã cáo chung từ 1925 với Hiệp định ngày 6-11-1925. Theo GS Nguyễn Khắc Kham thì : “*Đây là một nét độc đáo của cuốn **Thế chế Quân chủ và Sự kiện Thuộc địa tại Việt Nam...** vì tác giả đã không đồng ý với khá nhiều sử gia cho rằng chế độ quân chủ ở Việt Nam đã chấm dứt hẳn với lời Tuyên ngôn của vua Bảo Đại ngày 25 tháng 8 năm 1945*”⁽¹⁾.

(1) Chiêu Thoái vị viết : "Từ nay Trẫm lấy làm vui được làm dân tự do của một nước Độc lập, chứ Trẫm quyết không để ai lợi dụng danh nghĩa của Trẫm

Một nét độc đáo nữa của sách này là kiến giải của tác giả về chân giá trị và vai trò lịch sử của chế độ quân chủ truyền thống Việt Nam.

Theo tác giả nhận định hầu hết các soạn giả nghiên cứu về giai đoạn lịch sử Việt Nam từ 1875 đến 1925 đều chú trọng khai thác những nhược điểm của chế độ quân chủ Việt Nam truyền thống để cố gắng giải thích hiện tượng cách mạng giữa thế kỷ 20 mà họ đã bị mê hoặc. Họ chủ trương không nên giữ lại chế độ đó vì nó là một trở lực cho sự phát triển tinh thần quốc gia Việt Nam và cho rằng phong trào cách mạng ở Việt Nam chỉ thực sự được lớn mạnh từ ngày các đảng cách mạng được thành lập sau 1925.

Theo kiến giải của tác giả cuốn *Thế chế Quân chủ và Sự kiện Thuộc địa tại Việt Nam*, các soạn giả trước đây đánh giá quá thấp chế độ quân chủ truyền thống Việt Nam (ngoại trừ Trần Trọng Kim, Phan Khoang) mà nguyên lý, ở thời điểm liên hệ, có thể coi là sợi dây liên lạc trọng yếu giữa một chính thể vương quốc của thời dĩ vãng và một chính thể dân quốc (với nghĩa rộng của từ này) còn phải cố thực hiện.

Với công trình này chứng tỏ tác giả đã cất công sưu tầm, lục lọi các tài liệu hiếm quý trong các văn khố tại Pháp để biên soạn nên cuốn sử có giá trị lớn về sự thành công và thất bại của mạt đếp triều Nguyễn (1875-1925). Đây là thành công

hay của Hoàng gia mà lung lạc quốc dân nữa !" (Trích ở Chiếu thoái vị ra ngày 25 tháng 8 năm 1945)

Về chiếu thoái vị của vua Bảo Đại có ý kiến cho rằng tác giả là ông Phạm Khắc Hòe (1902-1994) nhưng sự thật tác giả chính thức là Bác sĩ Trần Đình Nam (1896-1974) cựu Bộ trưởng Nội vụ trong nội các Trần Trọng Kim năm 1945 tại Huế như ông đã xác nhận (NQT).

lớn của tác giả góp phần vào việc đánh giá vai trò, sứ mạng lịch sử của triều Nguyễn trước công luận; nhất là giúp độc giả nước ngoài hiểu rõ lịch sử cận đại Việt Nam.

Bằng một cách nhìn khoa học, khách quan tác giả đã cung hiến cho độc giả sử học - nói riêng - và bạn đọc trong và ngoài nước - nói chung - một sự hiểu biết đúng đắn về lịch sử cận đại Việt Nam một cách đầy đủ và trung thực.

Và gần đây, tác giả có một số khảo luận [bằng ngoại ngữ] cho các tạp chí chuyên ngành ở Pháp, Hoa Kỳ... nhằm giới thiệu một cách chi tiết các vấn đề về văn hóa, chính trị, giáo dục, văn minh sử Việt Nam từ thế kỉ XIX - XX. Các chuyên đề ấy gồm các tiểu luận:

- *Các vấn đề kinh tế và xã hội tại Việt Nam giữa thế kỉ XIX.*
- *Các một danh xưng: Cơ mật viện hay Hội đồng Thượng thư dưới triều vua Thành Thái.*
- *Bản Qui chế giáo dục năm 1906.*
- *Thử xét lại các nguyên nhân của phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908.*
- *Làng xã đối diện chính phủ: Diễn tiến của quan hệ Trung ương - Địa phương tại Việt Nam cho đến năm 1945.*
- *Những cố gắng cập nhật các nguyên tắc chính trị Khổng giáo thời vua Tự Đức.*
- *Sứ bộ Miến Điện đến Đại Nam năm 1823: Vài nhận xét về thể cờ ngoại giao trong bán đảo Đông Dương đầu thế kỉ XIX.*
- *Chủ nghĩa truyền thống và chủ nghĩa cải cách tại triều đình Huế trong hậu bán thế kỉ XIX.*

- Các Châu bản liên hệ đến phong trào lãnh đạo bởi Phan Bội Châu trong giai đoạn 1910-1915.

- Văn tự truyện trong Hồi kí của Phan Bội Châu.

- ... Huỳnh Thúc Kháng và tờ báo Tiếng Dân.

- Về một bức thư của người Việt Nam gửi vua nước Anh đầu thế kỉ XX.

- Hoa kiều và sự định dân tại đồng bằng sông Cửu Long.

- Chính sách lương thực của Nhật Bản và nạn đói lớn năm 1945 tại Việt Nam.

- Quá trình Việt hóa Bà chúa Chăm Po Nagar.

Với 15 tiểu luận vừa dẫn tác giả đã sưu tầm, nhận định từ các nguồn sử liệu trong và ngoài nước, tham khảo, khảo chứng từ các bài viết của các tác giả khác gồm: Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Pháp, Hoa Kỳ... rồi đối chiếu, soi rọi qua lăng kính cùng cách nhìn của một tác giả [người viết] một cách trung thực và chuẩn mực. Chính nhờ cách nhìn đó, các bài viết chứng tỏ được tính khách quan, khoa học của nhà sử học chân chính. Đặc biệt là các chuyên đề: *Những cố gắng cập nhật các nguyên tắc chính trị Khổng giáo thời vua Tự Đức chủ nghĩa truyền thống và chủ nghĩa cải cách tại triều đình Huế trong hậu bán thế kỉ XIX, Chính sách lương thực của Nhật Bản và nạn đói lớn năm 1945 tại Việt Nam...* để thấy được sự trần trụi, dằn vặt của vua Tự Đức - triều Nguyễn nói chung - rồi kết án một chiều, một cách chủ quan, áp đặt, rằng: *"Triều Nguyễn suy đồi đem nước bán"*⁽¹⁾, hoặc *"đầu hàng"*,

(1) Câu thơ của Tế Hanh nguyên là:

*"Triều Nguyễn suy đồi đem nước bán,
Đây là mảnh đất mất đầu tiên".*

“thỏa hiệp” một cách hồ đồ, phi chính trị, hoặc của các sử gia hồi gần đây.

Các chuyên đề này, nguyên tác giả viết bằng ngoại ngữ, nay được dịch sang tiếng Việt tuy được tác giả có đọc lại và nhuận sắc, nhưng ông vẫn cho rằng cũng còn một số chi tiết và thuật ngữ chuyên ngành chưa được chuẩn hóa lắm. Tuy vậy, tác giả vẫn hoan hỉ trao lại cho chúng tôi (NQT) sắp xếp và viết đôi lời về các tác phẩm của tác giả có nhan đề như trên.

Năm 2008 nhằm tri ân, vinh danh sự nghiệp Nguyễn Thế Anh, một nhóm môn sinh, giáo sư đồng nghiệp, các sử gia thế giới đã tổ chức biên soạn và in một cuốn sách có tên *Monde du Việt Nam: Homage à Nguyễn Thế Anh* (Thế giới của Việt Nam: vinh danh Nguyễn Thế Anh) để thân tặng và vinh danh ông. Trong lời giới thiệu tác phẩm này, sử giả Keith Weller Taylor (Người Hoa Kỳ) viết:

“Với lòng biết ơn đối với cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Thế Anh, những khảo luận trong tập sách này là để dành tặng ông và vinh danh ông với hi vọng rằng chúng tôi, dù còn thiếu sót, song vẫn là những người được chứng kiến sự hiện diện của một học giả lớn trong thế hệ chúng tôi”.

Monde du Việt Nam: Homage à Nguyễn Thế Anh, 2008
Paris Les Indes Savantes, tr.11)

Xin trân trọng giới thiệu đến độc giả xa gần đồng lâm.

Sài Gòn tháng 12 năm 2016

Nguyễn Q. Thắng

CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM VÀO GIỮA THẾ KỶ XIX

Lên ngôi vào cuối năm 1840, vua Thiệu Trị thừa hưởng một lãnh thổ mở rộng và một tổ chức hành chính vững chắc, do các cố gắng bành trướng và tập trung quyền hành của vua Minh Mạng trong suốt 20 năm trị vì để lại. Trong tay Hoàng đế Đại-Nam, chế độ quân chủ chuyên chế vào lúc này đã đạt đến điểm cực thịnh; song đây là một chế độ quân chủ chuyên chế điều tiết bởi các nguyên lý của Khổng giáo, được coi là căn bản của vương quyền và của tổ chức hành chính. Trong vương quốc này, xã hội Việt-Nam có vẻ như đã đạt được thể quân bình.

Trên lý thuyết, nếu xã hội được phân chia thành bốn giới *sĩ, nông, công, thương* - một sự phân chia sự thật căn cứ trên các hoạt động nghề nghiệp, chứ không phải trên những sự khác biệt tài sản - đại đa số dân chúng là nông dân sinh sống trong phạm vi của các làng xã; một thiểu số chuyên về những hoạt động thủ công hay thương mại nhưng khó mà nói rằng những giới người này lập nên những giai cấp đặc biệt, với những điều kiện sinh hoạt độc đáo về mặt kinh tế. Trên đỉnh cơ cấu xã hội là giai cấp lãnh đạo, một tầng lớp rất mỏng gồm các sĩ phu và quan viên, không đông đảo lắm, nhưng hưởng một quyền hành rộng lớn do nhà vua giao phó, và chi phối xã hội

Việt-Nam trong các tương quan kinh tế cũng như trong đời sống hàng ngày. Sự phân chia xã hội thành tứ dân này biểu lộ ưu thế của sinh hoạt tinh thần trên sinh hoạt kinh tế, và đồng thời ưu thế tổng quát của nông nghiệp như là hoạt động kinh tế căn bản.

Tuy nhiên, những dấu hiệu của những sự rạn nứt đã bắt đầu xuất hiện, kể cả từ thời vua Minh Mạng, những sự rạn nứt gây nên bởi những sự căng thẳng trong xã hội, sẽ càng trở thêm trầm trọng dưới triều các vua Thiệu Trị và Tự Đức. Các cuộc nổi loạn của nông dân dồn dập xảy ra, và nếu phần lớn những cuộc nổi loạn này chưa đặt thành vấn đề chế độ hiện hữu, chúng chứng tỏ sự phát triển của một tình trạng khổ cực tổng quát, như Tả Tham tri bộ Công Trường Quốc Dụng đã phải nhìn nhận trong bài sớ dâng lên vua Tự Đức mới lên ngôi: *“tài lực trong dân, so với năm trước mười phần kém đến năm, sáu”*. Các sự kiện này cho thấy một sự khủng hoảng xã hội sâu rộng và, cùng một lúc, chúng làm suy yếu chính quyền trung ương, vì chúng tạo nên một sự thất nhàn tâm trầm trọng bất lợi cho chế độ, đến nỗi mà một tác giả đã có thể nhận xét rằng: “Nhà Nguyễn chắc hẳn đã sớm sụp đổ nếu không có sự can thiệp của người Pháp dưới triều Tự Đức; chính sự can thiệp này đã cứu nhà Nguyễn - một cách ngẫu nhiên, chứ không phải là với dụng ý - khỏi các hậu quả của những sự căng thẳng nội bộ càng ngày càng gia tăng”. Chính bức họa của thực trạng xã hội Việt-Nam trong những năm giữa thế kỷ thứ XIX sẽ cho ta thấy rõ những căng thẳng nội bộ đó.

Vào giữa thế kỷ thứ XIX, rõ ràng là các mâu thuẫn kinh tế và xã hội đã trở nên hiển nhiên và chính những mâu thuẫn

này giải thích tình trạng xã hội không mấy tốt đẹp vào lúc vua Tự Đức kế vị vua Thiệu Trị hơn là gánh nặng thuế má mà chính quyền đè lên dân chúng, như đại đa số các tác giả thường kết luận.

Trước hết, vào giữa thế kỷ thứ XIX, nước Việt-Nam vẫn ở trong giai đoạn kinh tế thực sinh đóng chặt trong khung cảnh của làng xã. Tất cả sản phẩm của nông nghiệp được dùng cho sự tiêu thụ tại chỗ; lẽ tất nhiên, nông dân không cảm thấy sự thúc bách của những nhu cầu của những sự trao đổi mậu dịch, trong khi các hoạt động công nghệ được coi là những hoạt động phụ, bổ trợ cho sự sản xuất nông nghiệp thủ công nghệ phải hướng trước tiên đến việc phục vụ cho nông nghiệp, với sự chế tạo các nông cụ hay các chế phẩm cần thiết cho việc cày bừa.

Tuy nhiên, một vài yếu tố tư bản đã vẫn có thể xuất hiện cho phép có một sự khu phân kinh tế rõ rệt hơn. Bên cạnh sự sản xuất của các dân làng, nằm trong phạm vi một nền kinh tế tự cung tự cấp như trên đã nói, đã có một sự phân phối hoạt động trong nền kinh tế địa phương, với sự xuất hiện của một ngành thủ công nghệ chuyên môn, mà các chế phẩm nuôi sống một nền thương mại không phải chỉ giới hạn trong một địa phương, mà còn có một phạm vi hoạt động rộng lớn hơn nữa. Nhờ vậy, đã xuất hiện những vùng kinh tế có những cá tính riêng biệt, và ta có thể phân biệt một cách tổng quát.

- Miền châu thổ sông Hồng, trong đó bên cạnh các thôn xã sống bằng nghề canh nông cổ truyền, còn có những làng thủ công chuyên nghiệp sản xuất một hay nhiều loại chế

phẩm đặc thù, và những tỉnh thành mà hoạt động chính là hoạt động thương mại và công nghệ.

- Miền từ Quảng-Nam, Quảng-Ngãi vào đến Bình-Định, sự sản xuất đường mía và dầu lạc (đậu phộng), với những hải cảng nhỏ sống bằng nghề chài lưới và chuyên chở bằng đường biển.

- Miền châu thổ sông Cửu-Long vào giữa thế kỷ XIX vẫn mới chỉ được khai thác một cách sơ sài nhưng tại đây sự hiện diện của những di dân Hoa kiều cho thấy những sắc thái đa dạng của một xã hội pha trộn.

Thế nhưng, hoạt động nông nghiệp vẫn là hoạt động chính yếu, cung hiến tài nguyên cho quốc gia. Nếu các vua nhà Nguyễn có một chính sách kinh tế, thì chính sách ấy đã chỉ chú trọng đến việc chấn hưng và khuyến khích nông nghiệp. Câu nói sau của vua Minh Mạng vào cuối năm 1840 có thể cho thấy rõ điều này *“Nhân dân nước ta, ngoài việc cày ruộng, trồng dâu, phần nhiều chuyên nghề nấu ché đường cát, mà đường cát là thứ đói không ăn được, rét không mặc được. Nên triều đình nghĩ trong việc sinh sống của dân, hàng năm cứ đến thời kỳ lúa đương giáp hạt, phát tiền công, cấp cho các hộ làm nghề đường, đem gạo đổi lấy đường để dân được đủ ăn, lợi ấy không gì lớn bằng”*.

Song nông nghiệp đương lâm vào một tình trạng khủng hoảng nặng nề, gây nên bởi nhiều nguyên nhân bổ túc lẫn nhau. Trước hết, dân số gia tăng đưa đến tình trạng nhân mãn vì thiếu thốn đất cày. Các sự kiểm kê nhân khẩu thực hiện bởi bộ Hộ cung hiến những con số không đích xác lắm (vì trong

các sộ bộ không được ghi số dân lậu, mà chỉ được ghi số các dân đinh, nghĩa là đàn ông từ 18 đến 60 tuổi), nhưng những con số thống kê này cũng có thể hiển cho chúng ta một ý niệm khái quát:

Năm đầu Thiệu Trị, tổng số dân đinh là 925.184 suất;

Năm 1846, tổng số dân đinh là 986.231 suất;

Năm 1847, tổng số dân đinh là 1.024.388 suất.

Như thế, số gia tăng trong 6 năm của triều Thiệu Trị là 99.204 suất đinh, mà riêng giữa năm 1846 và 1847, số gia tăng đã là 38.157 suất đinh.

Ảnh hưởng áp lực của sự gia tăng nhân khẩu cộng với năng suất yếu kém của nông nghiệp khiến nông dân không có đủ thực phẩm dự trữ. Sự thật, bình thường nông dân chỉ có thể sản xuất vừa đủ cho sự tiêu thụ trong năm. Nếu gặp mất mùa, nông dân không còn dư điều kiện để bảo đảm cho sự sinh sống nữa. Tình trạng thiếu dự trữ này giải thích tại sao giá gạo trên thị trường có thể biến đổi một cách mau chóng và đồng thời cũng giải thích khuynh hướng gia tăng rõ rệt của giá gạo, trong khi các loại thuế má phải nộp cho chính phủ không thay đổi.

Đầu triều Minh Mạng, một học lúa trị giá trung bình 1 quan;

Năm 1837, giá một học lúa lên tới 1 quan 5 tiền,

Năm 1847, giá một học lúa dao động giữa 1 quan 8 tiền và 2 quan.

Nông dân như vậy không được bảo vệ trước những tai

họa có thể bất ngờ xảy ra. Thời tiết trong những năm giữa thế kỷ thứ XIX lại không được điều hòa; nhiều nạn đê vỡ, lụt lội hay hạn hán làm mất mùa xảy ra, đây là không kể những bệnh dịch hay nạn châu chấu cắn lúa. Những bài về còn được lưu truyền phản ánh tình trạng đói khổ:

*“Thời Tự Đức lên ngôi
Chẳng năm nào binh chính
Tháng năm mất bạch đĩnh
Ruộng cạn mất lúa ngừng
Được năm ba múi bông”.*

Hay

*“Ông vua Tự Đức lên ngôi
Mất mùa bạch tạng
Nắng những ba tháng
Mưa được một hồi
Lúa má mất rồi
Đồng khô cỏ héo”.*

Như thế, nạn đói dễ xảy ra, nhất là tại những tỉnh nghèo, đông dân cư, mà lại hay gặp những tai ương thời tiết. Nạn đói gây nhiều hậu quả xã hội xấu, nhất là tạo nên một tình trạng bất an ninh tổng quát nông dân đói khát rời bỏ làng mạc, tụ tập nhau đi cướp phá, và những kẻ chống đối triều đình có thể lợi dụng lòng bất mãn của những đoàn dân đói này để gây nên những cuộc nổi loạn.

Đối với chính quyền, giải quyết tình trạng đói kém là

một vấn đề trọng yếu. Trên nguyên tắc, nếu điền thổ trong nước thuộc quyền sở hữu tối thượng của nhà vua, triều đình chịu trách nhiệm về sự phát triển của nông nghiệp, vì truyền thống Nho giáo coi đây là một trong những trọng trách của các quan viên và là một yếu tố chính yếu của sự ổn định chính trị. Cho nên ngoài những biện pháp qui định rõ rệt việc phân phối công điền công thổ một cách công bằng hơn giữa các dân làng, và ngăn chặn nạn chiếm hữu ruộng công bởi những nhân vật có thế lực trong làng, triều đình triệt để khuyến khích việc khai thác đất đai dưới nhiều hình thức (thiết lập những dinh điền, đồn điền; kêu gọi tư nhân mộ dân khẩn hoang). Chính sách chinh phục thêm đất cày đã đưa về những kết quả cụ thể: diện tích ghi trong địa bạ năm 1836 là 4.063.892 mẫu, năm 1847 đã lên đến 4.278.013 mẫu, tức là trong khoảng 10 năm có được một sự gia tăng 214.119 mẫu. Tuy nhiên, sự gia tăng diện tích canh tác không tài nào bắt kịp đà gia tăng dân số. Mặt khác, nạn chiếm hữu ruộng công không chấm dứt, mà vẫn phát triển sự thất bại của các biện pháp để giải quyết vấn đề từ năm 1838 cho đến năm 1851 trong miền Bình Định, Phú Yên là một ví dụ điển hình.

Sự đình đốn của nền kinh tế nông nghiệp khiến hiện tượng bần cùng, phá sản của nông dân trở nên nghiêm trọng. Để thu hút số nhân công thừa thãi tại các miền nông thôn, đáng lý ra phải nhờ đến những hoạt động công nghệ và thương mại. Nhưng trong lĩnh vực này, các nhà chức trách lẫn quần trong một thái độ khinh bỉ gần như tổng quát đối với các nghề không được coi là bản nghiệp. Trong khi tại Trung-quốc vào thời này, thương mại đã được coi là một cách thức đầu

tư sinh lợi đáng kính trọng không kém cách làm giàu bằng sự canh tác đất đai, tại Việt Nam những người có tư sản vẫn tiếp tục chỉ đầu tư vào đất đai mà thôi, nếu không đem chôn giấu của cải vàng bạc của họ.

Các sự sản xuất công nghệ cũng không phải là lãnh vực cung hiến những điều kiện thuận tiện cho sự đầu tư, vì sự phát triển của công nghệ còn bị cản trở bởi chế độ cưỡng trưng của chính phủ nữa các người thợ khéo thường bị trưng dụng tới làm việc tại các xưởng chế tạo của chính phủ (tượng cục), tại đây lương trả thì ít mà kỷ luật lại là kỷ luật nhà binh, rất chặt chẽ; vì vậy, các thợ khéo phải giấu nghề, ít dám trở tài.

Các tỉnh thuộc miền Bắc có nhiều mỏ, nhưng chính sách của chính phủ trong việc khai mỏ nhằm trước hết vào mục đích thuế khóa, vì thuế mỏ thu bằng khoáng phẩm đào được là một nguồn thu hoạch quan trọng. Kết quả là các thương nhân ngoại quốc được phép lãnh trưng các mỏ, và sản phẩm, ngoài phần nộp thuế cho chính phủ, hầu hết đều đem ra nước ngoài. Sự thật, triều đình nhà Nguyễn không có sẵn một qui tắc để định hướng cho việc quản trị sự khai thác các loại mỏ, nhất là mỏ kẽm: tưởng cũng nên nhắc lại là, vào thời mà Mạnh Tử xác định các định qui kinh tế cho Trung-Quốc, kẽm chưa được coi là một sản phẩm!

Sự cản trở các hoạt động thương mại cũng xuất phát từ chính sách trọng nông của chính phủ. Các sự mậu dịch trong quốc nội phải qua sự kiểm soát của cả một hệ thống kiểm tra, gọi là các sở tuần ty, trong khi nền ngoại thương, tuy không bị cấm đoán hẳn, bị hạn chế tại một số hải cảng, riêng

tại Đà-Nẵng đối với thương gia Tây Phương⁽¹⁾. Gạo là thương phẩm bị nghiêm cấm xuất cảng, mặc dầu vào khoảng giữa thế kỷ XIX, mễ cốc đã trở thành một loại hàng chính trong nền thương mại hàng hải của vùng Viễn-Đông. Sự tôn trọng một trong những nguyên tắc của Nho giáo, do đó chính phủ phải thiết lập những kho bình chuẩn thương để chứa đựng thóc lúa đóng được trong những năm được mùa và sẽ được bán ra vào thời cơ cận, cốt để ngăn chặn nạn đói cơ, có lẽ đã là nguyên nhân của sự nghiêm cấm xuất cảng gạo này.

Nói chung, thái độ của chính phủ là cố gắng ngăn chặn tư nhân làm giàu ngoài lãnh vực nông nghiệp. Các đạo dụ luôn luôn nhắc nhở nhân dân phải chăm giữ bản nghiệp, và cho thấy là không thể có một sự so sánh nào giữa tính chất cao quý của nghề nông, và tính chất phụ thuộc của các nghề khác. Đi xa hơn nữa, chính phủ còn muốn duy trì tất cả mọi người trong một đời sống thanh đạm, và có thể nói là không có gì phản kinh tế hơn điều I (“Đôn nhân luân”) và điều V (“Hậu phong tục”) trong *Huấn dịch thập điều* của vua Minh Mạng, sẽ còn được nhắc lại nhiều lần bởi Thiệu Trị và Tự Đức.

Song chính vì vậy mà trong nhân dân, tinh thần cạnh tranh và quan niệm tiến bộ không phát triển được, từ đó đã không xuất hiện được một giai cấp trung lưu ý thức được cá tính riêng biệt của mình để có thể đương đầu với giới sĩ phu

(1) Dụ vua Minh Mạng vào cuối năm 1840 “*Bản triều ta đối với người Tây-Dương, họ đến cũng không cự, họ đi cũng không theo, chỉ đối đãi coi như người di dịch thôi. Gián hoặc có thuyền người Tây-Dương đến buôn bán, chỉ cho thả neo đậu ở vùng Trà-Sơn, đổi chác mua bán xong xuôi, lại bắt cho thuyền đi, không hề cho lên bờ ở lâu, nhân dân sở tại cũng không cho họ cùng trao đổi riêng*”.

lãnh đạo là giai cấp có một trình độ kiến thức cho phép các phần tử của nó kiểm soát và phối hợp các hoạt động của một xã hội chỉ sống bằng nông nghiệp, và nhờ đó chiếm được ưu thế trong xã hội. Nhưng, vào giữa thế kỷ thứ XIX, giai cấp sĩ phu có vẻ lúng túng trước những vấn đề phải giải quyết. Được nuôi dưỡng trong tư tưởng của Nho giáo, giai cấp này không thể quan niệm được một nền văn hóa nào khác ngoài văn hóa Trung Hoa và chỉ biết áp dụng cho những vấn đề xã hội thời bấy giờ các giải pháp chứa đựng trong các sách Thánh hiền. Cho nên, trước một tình trạng khủng hoảng xã hội trầm trọng, một vị quan đại thần như Thượng thư bộ Công Nguyễn Trung Mậu đã chỉ có thể đề nghị với vua Thiệu Trị là *“khuyến khích nhà giàu giúp nhà nghèo, nghiêm cấm các cuộc hội họp để chè chén hay cờ bạc, và giảm bớt các sưu dịch tại các địa phương”*.

Mặt khác, vào lúc mà chính quyền trung ương suy yếu - và tính chất kém quang minh của các điều kiện trong đó vua Tự Đức lên ngôi cũng góp phần vào việc làm suy yếu chính quyền này - hệ thống hành chính không còn được kiểm tra và điều khiển chặt chẽ nữa. Nạn các quan biển thủ của công, ăn hối lộ, tham nhũng, bành trướng đến nỗi vua Tự Đức đã phải thốt ra trong một đạo dụ ngày mùng 2 tháng 6 năm Kỷ Dậu (1849). “Quan sung sướng lắm thì dân khốn khổ, trên được lợi ích thì dưới phải thiệt thòi. Thực ra cũng bởi những kẻ múa văn lộng phép, tạ sự làm càn, nhân xử án tham hình, dụng tâm thay đổi cung keo để sách nhiễu hối lộ; hoặc nhân trách lính thúc lương giả ý đốc súc mà nhúng tay vào việc bớt xén, hoặc biếu đái nịnh hót để mượn đường tiến thân, hoặc bắt đóng góp nặng nề, hết đường bóc lột để làm nhu dụng

riêng cho mình”. Phạm vào các tệ đoan này, các vị dân chi phụ mẫu không còn làm tròn bổn phận của mình, và lại gây nên một sự bất mãn lớn lao trong dân chúng.

Tóm lại, hình ảnh của xã hội Việt-Nam vào giữa thế kỷ thứ XIX là hình ảnh của một xã hội mất trật tự với một khối dân chúng đau khổ trước những vấn đề mà chính quyền đã không thể giải quyết nổi. Chính sự khủng hoảng của nông nghiệp đã tạo nên tình trạng này, và lỗi lầm của nhà cầm quyền là đã không tìm được những giải pháp kinh tế mới mẻ ngõ hầu giải quyết sự khủng hoảng ấy. Trái lại, vì đã ngăn chặn sự phát triển tư sản của các tư nhân, chính phủ cũng lại đã ngăn chặn sự phát triển của sự phú hữu của quốc gia và vì thế, cả chính phủ cũng đã trở nên nghèo khó và mất tất cả mọi lợi khí trong cơn hoạn nạn sắp sửa xảy ra, khi người Pháp can thiệp vào Việt-Nam.

Quê mẹ (Paris), 1977,

VỀ MỘT DANH XƯNG: CƠ MẬT VIỆN HAY HỘI ĐỒNG THƯỢNG THƯ DƯỚI TRIỀU VUA THÀNH THÁI

[Au sujet d'une appellation. Conseil Privé ou Conseil des Ministres sous le règne de Thành Thái] In Nghiên cứu Huế, I, 1999, pp.309-310.

Câu viết trong hồi ký của Toàn quyền Paul Doumer, nhân nhắc lại đạo dụ ngày 27-9-1897 đánh dấu giai đoạn trưởng thành của vua Thành Thái “Le Comat, ou Conseil secret, était transformé en Conseil des Ministres”⁽¹⁾, đã khiến các sử gia đề cập đến thời hiện sử Việt Nam, trong số đó có Ông Lê Thành Khôi, cho rằng đã có một sự sửa đổi định chế khiến Cơ mật viện, cơ quan tối cao của triều đình nhà Nguyễn thiết lập từ thời vua Minh Mạng, biến thành “*Hội đồng Thượng Thư*”.

Nhận định này chứa đựng một sự nhầm lẫn hệ trọng, khiến ta có thể lầm tưởng là từ năm 1897 trở đi, danh từ Cơ mật viện đã không còn được sử dụng bởi Nam triều nữa, mà được thay thế bằng một danh từ mới; *Hội đồng Thượng thư*. Sự thật, câu viết của Paul Doumer ám chỉ một sự mở rộng thành phần của Cơ mật viện, từ này bao gồm cả sáu vị Thượng thư, chứ không đề cập chút nào đến một sự sửa đổi danh xưng.

(1) Paul Doumer, *L'Indochine française. Souvenirs*. Paris 1905, tr. 296.

Chúng ta có thể xác định rõ ràng điều này bằng cách phân tích đạo dụ ngày 27-9-1897, được phê chuẩn bởi Nghị định của Toàn quyền Đông Pháp ngày 28-9-1897⁽¹⁾.

Chính vì thời kỳ vị thành niên của vua Thành Thái đã chấm dứt, mà đạo dụ bãi bỏ Phụ chánh phủ (điều 1), và tổ chức lại Cơ mật viện, mà thành phần gồm cả sáu vị Thượng thư Lục bộ (điều 2). Vị Khâm sứ Pháp, với tư cách là đại diện của chính phủ bảo hộ, có quyền chủ tọa (điều 3) các phiên họp của Cơ mật viện (được gọi trong các tài liệu của Nam triều là các kỳ hội thương), tất cả mọi vấn đề quan trọng của Nam triều được trình bày và thảo luận tại Cơ mật viện, rồi sau đó mới được trình lên nhà vua, nhưng các quyết định sẽ chỉ có hiệu lực với sự phê chuẩn của vị đại diện của chính phủ bảo hộ (điều 6) do đó, từ đây trở đi, các tờ tấu do Cơ mật viện đệ lên vua Thành Thái đều chứa đựng những câu như “*đã thương Quý Khâm sứ đại thần ý hợp*”, hay “*đã thương Quý Khâm sứ đại thần duyệt ý*”, hay “*đã tư thương Quý Khâm sứ đại thần phúc hợp*”, hay “*đã thương Quý Khâm sứ đại thần biết*” v.v...

Như thế, Cơ mật viện tiếp tục điều khiển nền hành chánh của Nam triều, dưới sự kiểm soát của tòa Khâm sứ Pháp. Tuy nhiên, khi vua Thành Thái bị truất phế vào cuối năm 1907 và được thay thế bởi vua Duy Tân mới lên 8 tuổi. Cơ mật viện lại được đổi thành *Phụ chánh phủ*, với sự hiện diện của một vị Phụ chánh thân thần bên cạnh 6 vị Thượng

(1) Xem trong Arrighi De Casanova, *Recueil général des actes relatifs à l'organisation et à la réglementation de l'Indochine parus avant le 29 janvier 1919*. T. I: Juin 1776-Novembre 1911 Hanoi-Haiphong 1919, tr. 132- 133.

thư Lục bộ, trong khi chờ đợi tuổi trưởng thành của nhà vua. Tài liệu sau đây⁽¹⁾ đáng được ghi lại để thấy rõ sự đổi thay ấy.

“Ngày mồng 6 tháng 8 năm Duy Tân thứ I [1-9-1907].

Nội các tấu: Ngày mồng 4 tháng này, tiếp Phụ chánh phủ tư rằng “ngày mồng 4 tháng này, tiếp Quý Khâm sứ đại thần thương nói ngày tháng 6 năm nay, phụng Đại Pháp đình nghị “Cơ mật viện đổi đặt Phụ chánh phủ, quốc chánh quyền giao Phủ này thừa biện, đó là quyền nghị nhất thời. Nay vâng Kim thượng vào nổi nghiệp lớn, gốc nước đã định, vậy Phụ chánh phủ, xin đem

- Tôn nhân phủ Tôn nhân An Thành công thần Miên Lịch sung làm Phụ chánh thân thần,

- Hiệp biện đại học sĩ, lãnh lại Bộ Thượng thư, Hiền Lương tử thần Trương Như Cương.

- Lễ Bộ thượng thư thần Lê Trinh,

- Hộ Bộ thượng thư thần Hoàng Côn,

- Hình Bộ thượng thư thần Tôn Thất Hân,

- Công Bộ thượng thư, kiêm Binh bộ sự vụ thần Nguyễn Hữu Bài⁽²⁾.

Đều sung làm Phụ chánh đại thần. Về mọi sự nghị, tuân chiếu theo trước mà làm” Tư do Nội các chúng tôi phiên tấu, phụng Dụ ngữ thi hành.

(1) *Châu bản triều Duy Tân*, tập IV, tờ 1-2.

(2) Về tiểu truyện các nhân vật trong Phủ Phụ chính, Tham khảo tiểu sử trong Nguyễn Thế Anh, *Phong trào kháng thuế ở miền Trung qua các châu bản triều Duy Tân*, NXB Văn học, 2008, Hà Nội.

Nay chúng tôi phụng nghị Dụ ngữ xong rồi, đã trình Phụ chánh phủ thần cung duyệt. Vậy xin tâu lên và đem Dụ ngữ viết tinh tiến trình, hậu Chi lục biện.

Ngày mồng 6 tháng 8 năm Duy Tân thứ I.

Nội các thần Cao Đệ, thần Tạ Hàm phụng Thượng Dụ

Trăm lấy tuổi thơ nổi nghiệp, quốc sự nhiều nỗi gian nan, mong có các tôi tả hữu phụ bát, để giúp sức khuông cứu thời cuộc.

Tôn nhân phủ Tôn đài An Thành công Miên Lịch tuổi cao đức lớn, chuẩn lấy Công tước, sung làm Phụ chánh thân thần.

Hiệp biện đại học sĩ, quản lãnh Lại Bộ thượng thư, kiêm quản Khâm thiên giám sự vụ, Văn thần phụ mã, Hiền Lương tử Trương Như Cương.

Lễ Bộ thượng thư Lê Trinh,

Hội Bộ thượng thư, kiêm quản Đô sát viện Tả Phó Đô ngự sử Hoàng Côn,

Hình Bộ thượng thư Tôn Thất Hân,

Công Bộ thượng thư, kiêm Binh Bộ sự vụ Nguyễn Hữu Bài.

Đều là các bậc cự thần, chuẩn sung làm Phụ chánh đại thần. Phàm mọi việc liên quan đến tấu đối, phải do phụ chánh phủ thần cung duyệt, rồi mới tấu lên.

Việc này đã do Quý Toàn quyền và Quý Khâm sứ liệt đại thần ý nghị thỏa đáng, các khanh đều phải đồng lòng,

hiệp giúp, cốt làm cho việc bình trị của ta thành công, đó là điều trẫm rất mong vậy. Khâm thủ.

Thần Cao Đệ ký

Thần Tạ Hàm ký

Đều phụng Châu điểm.

BẢN QUI CHẾ GIÁO DỤC NĂM 1906

[*Les règlements de 1906 sur l'enseignement au Việt-Nam*]
In *Nghiên Cứu Việt-Nam*, 1973, pp. 225-233.

Chế độ học vấn và thi cử Việt Nam cổ truyền được coi là đã cáo chung với việc bãi bỏ các khoa thi Hương vào năm 1915. Nhưng sự cáo chung này sự thật đã được chuẩn bị từ những năm đầu thế kỷ thứ XX, với nhiều sự sửa đổi mà chính yếu là việc thành lập năm 1906 một Hội đồng Chính sức Bản quốc Văn học (*Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement Indigène*). Phiên họp đầu tiên của Hội đồng, họp tại Hà Nội, đã được toàn quyền Paul Beau long trọng khai mạc ngày 11-4-1906, với sự chứng kiến của vua Thành Thái. Sau các buổi họp kéo dài suốt tháng 4 năm 1906, Hội đồng đã soạn thảo được một bản qui chế giáo dục, sẽ là căn bản của sự cải cách mà chính quyền dự trù áp dụng cho nền giáo dục Việt Nam. Với sự phân chia tổ chức giáo dục thành ba cấp *ấu học, tiểu học, trung học* và với sự chú trọng tới chữ quốc ngữ, Pháp văn cùng các môn khoa học, bản qui chế này cho thấy là nền Nho học đã mất địa vị độc tôn của nó.

Nguyên bản Hán văn của bản qui chế này còn được lưu trữ trong văn khố của Nam triều, trong tập *Châu bản* số 55 triều Thành Thái, tờ 179-193.

Châu bản triều Thành Thái

tập 55, tờ 179-193

Ngày mùng 6 tháng 7 năm Thành Thái thứ 18.

Cơ mật viện thần đẳng tấu ngày tháng 2 năm nay, khâm phụng dụ chuẩn, trong đó có một khoản “Toàn quyền đại thần thương nghị chỉnh sức tại An-Nam và Nam-Kỳ cùng Cao-Man đều một học qui, và đặt Đại hội, lựa quan sung làm hội viên, năm nay đến Bắc-Kỳ hội đồng nghị định học qui, thí pháp và san định thư tịch. “khâm thử”

Kỳ hội thương ngày 29 tháng 4⁽¹⁾, quý Khâm sứ đại thần thương rằng “ Bắc-Kỳ hội định học qui, quý Toàn quyền đại thần đã phát về, sẽ tư giao thần Viện phúc duyệt, liền phụng phiến tấu, phụng chỉ thi hành”.

Ngày mùng 9 tháng 4 nhuận⁽²⁾, tiếp quý Khâm sứ tòa giao một bản chính sức Bản quốc học qui do Hội nghị viện thương nghị, do thần Viện duyệt biện.

Thần đẳng vâng chiếu hiện nay phong hội tân khai, kiến văn ngày rộng, thì việc canh định giáo học cùng thí pháp, và chia hạng đặt trường, san định thư tịch, thật là việc gấp đương thời. Phụng duyệt bản thương nghị nói trên, canh định qui thức các khoản, thật hợp thời nghi, đã phụng phiến xin chuẩn hành, tấu trung có khoản nào chưa chu đáo, xin chờ hội nghị kỳ sau, sẽ châm chúc nghị biện, khâm phụng chuẩn lục, tại án.

Nay tiếp quý Tòa thương giao các khoản nghị định, nhờ thần Viện tấu phiến, phụng chuẩn thông lục. Thần Viện phụng duyệt các khoản này, so với các khoản đã nghị trong tờ phiến

(1) 2.22-5-1906.

(2) 3.31-5-1906.

trước tương đồng, tựu trung có cải chính 1, 2 chữ, câu nghĩa rõ ràng hơn⁽¹⁾.

Vậy xin kính tấu và đem dạng bản thương nghị ấy viết tính tiến trình, hậu chỉ thông lục tuân biện. Còn tờ lục trước (ngày mùng 9 tháng 4 nhuận), xin lưu đối duyệt.

Thần Trương Như Cương ký, Thần...ký

Phụng châu điểm.

Chỉnh sức bản quốc văn học hội nghị viện thương nghị các giáo pháp về học qui Nam và Bắc kỳ

1. Giáo pháp của bản quốc có ba bậc, bậc thứ I là ấu học, bậc thứ 2 là tiểu học, bậc thứ 3 là trung học.

2. Trường công ấu học do các xã thôn tự thiết lập; các trường công tiểu học, trung học do quốc gia thiết lập.

3. Giáo pháp trường tư học cho phép được tự tiện. Sĩ tử trường tư học đều được ứng hạch, ứng thí, hễ trúng cách cũng cùng sĩ tử trường công lệ đồng.

Giáo pháp ấu học

1. Các xã thôn phải trù nghĩ phương kế, cốt khiến cho các đồng nam được đến trường ấu học thụ giáo.

2. Các xã thôn có đồng nam từ 6 đến 12 tuổi, cứ được số 60 trẻ, phải lập một trường công ấu học, tuy số ít, cũng mời một giáo sư để các trẻ ấy học tập.

(1) Tờ phiên này có thể được tìm trong *Châu bản triều Thành Thái*, tập 55, tờ 88-89.

3. Kỳ dịch các xã thôn được tùy tiện lập ngân tiền sách để chi nhu trường công ấu học ấy.

4. Các xã thôn nhỏ dân số ít, mà quan cai trị biết là rất nghèo, không thể lập riêng một trường công, thì cho các xã thôn nhỏ ấy hợp nhau lập chung một trường công.

5. Hoặc các xã thôn không thể tuân làm như lời huấn sức, thì quan cai trị ấy nghiêm sức các xã thôn ấy phải tuân lập học trường, hoặc quan cai trị ấy tự liệu phương pháp nào để có học trường.

6. Xã thôn nào không biết lập trường nữ, mà con gái đã đến tuổi học, nếu tình nguyện đến trường ấu học tập, cũng cho.

7. Giáo sư nên do kỳ dịch các xã thôn tự chọn lấy, mà quan cai trị duyệt y mới được. Theo đó thì kỳ dịch phải tường khai danh tánh, niên quán, khoa thứ của giáo sư ấy cùng lương bổng cấp dưỡng giáo sư và tờ ứng thuận của giáo sư, lại lấy một tờ nhận thực quán chỉ, tính hạnh đính kèm, do huyện nha trình nạp để chuyển đệ bẩm. Tỉnh đường Đại hiến cứ duyệt.

8. Việc kiểm sát các trường học ấy là bốn phận của Giáo thụ, Huấn đạo, thỉnh thoảng hoặc Đốc học quan, Phủ viên, Huyện viên, Tỉnh quan hoặc Quốc Gia Học chính công sở quan, hoặc phái viên kinh quá kiểm sát cũng được.

9. Các giáo sư mà Chính trị quan đã duyệt cho, thì chỉ khi tại chức dạy học mà tờ phê hứa chưa thu, đều được miễn thuế thân và sưu dịch. Giáo sư nào xét là trung thành cần cù, quả có thành hiệu, sẽ được thưởng thụ quan hàm. Còn giáo

sư các trường tư biết thuận tuân y qui thức trường công và thuận tuân sự kiểm sát của Quốc gia học chính công sở quan, cũng sẽ được hưởng thụ quan hàm.

10. Mỗi tỉnh nên chọn một trường ấu học lập tại thành phố tỉnh ấy, để làm trường ấu học kiểu mẫu, về số chỉ cấp cho trường này, nếu có trội hơn mức thường, sẽ chuẩn lấy chỉ tiêu sách của tỉnh ấy mà bổ biện.

11. Giáo pháp trường ấu học có hai môn, một theo giáo qui Hán tự, một theo giáo qui Nam âm, như cha mẹ của sĩ tử trường ấy muốn cho con trong hai môn nói trên học được một môn, cũng cho.

12. Giáo qui Hán tự thì dùng chữ thường dùng cùng danh ngôn yếu lĩnh xưa nay và các danh tự thiết dụng về quốc sử, địa dư, An nam chính trị. Giáo pháp này sẽ có một quyển sách *Tiện huê Hán tự*⁽¹⁾ trong đó chép riêng các khoản trên đây, mà sách này đã do Hội nghị viện duyệt hợp. Những thứ tác trong sách ấy tùy chữ khó dễ làm thứ tự, các bài dạy luân lý gắng y theo trong sách Nho soạn ra, những chữ không thường có cùng chú giải phiền phức thì san bỏ. Phạm lượm lật thí dụ trong cổ sử mà kim sử có thí dụ tương hợp, thì tăng kể vào. Ở cuối sách này, tóm lấy các chữ Hán dùng trong sách tập thành từ vựng, về tên chữ thì viết bằng chữ La tinh, về nghĩa chữ thì giải bằng Nam âm.

13. Giáo qui Nam âm thì viết bằng Nam âm, dùng chữ quốc ngữ la tinh và những việc cần biết. Giáo pháp này sẽ có một quyển sách *Tiện huê Nam âm*, trong có chép riêng các

(1) Sách Hán tự tiện mang theo.

khoản nói trên, mà sách ấy đã do Hội nghị viện duyệt hợp. Sách ấy dùng làm sách tập đọc, khiến cho trẻ em đều biết các việc thiết yếu thuộc Đông-Dương, cùng chính trị, phong tục, cư xử, lễ pháp, giảng rõ thiên triệu và dưỡng sinh, v.v.

14. Cũng sẽ soạn một quyển *Hán tự dịch Nam âm* (như đã nói ở điều 12 trên đây), tiểu nhi trường ấu học nào không nguyện thi lấy bằng cấp tuyển sinh cùng không nguyện học Hán tự, thì dùng quyển này mà học.

15. Về hai qui thức nói trên, học đã thành thực, thì do quốc gia Học chính công sở quan khảo hạch, để chứng minh sở học, kỳ hạch này gọi là Tuyển hạch, người hạch đỗ gọi là *Tuyển sinh*. Các sĩ tử ứng hạch bắt câu chứng nhận học đã mấy năm cùng học ở trường nào.

16. Từ một tháng sau khi thi hành nghị định này, người nào không chứng rõ là đã biết chữ quốc ngữ, thì quan cai trị không cho làm hương sư; từ tháng thứ bảy, sách *Tiên huế Quốc ngữ* (như đã nói ở điều 13 trên đây) san ấn thi hành, mà hương sư nào không thể chứng rõ là hiểu rõ các giáo pháp trong sách ấy, quan cai trị cũng không cho làm hương sư.

17. Trường Quốc ngữ lập tại thành phố các tỉnh hoặc tại yếu xứ trong các tỉnh, để các hương sư tại chức tới học. Việc dạy tại trường này thì quan cai trị phái các viên am hiểu chữ quốc ngữ dạy. Các giáo sư trường tư như có tình nguyện vào trường này học tập, cũng cho.

Giáo pháp tiểu học

1. Việc dạy qui thức tiểu học phải đem dạy tại các trường phủ, huyện của các tỉnh (tức trường Giáo thụ, trường Huấn đạo).

2. Nên lập trường tiểu học kiểu mẫu tại thành phố các tỉnh, phí tổn do chi tiêu sách các tỉnh chuẩn bị. Về việc dạy Nam âm, hoặc có dạy Pháp tự, đều do giáo sư trường Pháp Việt sở tại dạy⁽¹⁾.

3. Giáo pháp trường tiểu học có hai môn, một theo giáo qui Hán tự, một theo giáo qui Nam âm. Ngoài ra, sẽ có phương pháp nào khuyến khích, khiến cho phạm nơi nào có trường tiểu học, nên có thời khắc học thêm Pháp ngữ, mà thời khắc học Pháp ngữ này đều tùy sở nguyện, không có bắt buộc.

4. Về giáo qui Hán tự, thì dạy luân lý, văn chương, Bắc sử, Nam sử. Về dạy luân lý, văn chương, nên gốc ở *Tứ thư*, nhưng Hội nghị viện cũng cho phép giáo sư tùy ý lựa sách mà dạy. Về dạy Hán tự, cũng sẽ có một quyển sách *Tiên huê Hán tự* trong đó sẽ chép riêng các khoản trên đây, mà sách này cũng do Hội nghị viện duyệt y, nhưng khoản này còn chờ, nay hãy lấy Bắc sử tạm dùng. Về dạy Nam sử, cũng sẽ có một quyển sách *Tiên huê*, trong đó chép riêng các khoản trên đây, mà sách này cũng do Hội nghị viện duyệt hợp. Quyển sách này được kể theo các loại Đông Dương thuyết ước về chính trị, pháp luật, sưu thuế, v.v...

5. Tập làm văn Hán tự nên chiếu theo trong qui thức đã học tập, mà văn làm ra không câu nệ lệ luật nhất định. Thơ, phú, bát cổ, câu đối, thầy đều đình bãi.

(1) Có thể coi trường Quốc học ở Huế (Pháp tự Quốc học đường), thiết lập năm 1897 do một đạo dụ của vua Thành Thái, như là trường Pháp Việt đầu tiên. Năm 1906, các trường này được chính thức tổ chức bởi chính quyền bảo hộ.

6. Về giáo qui Nam âm, trước tiên dạy Nam âm, kiêm dạy sử ký các nước, địa dư tổng yếu năm châu và cách trí căn bản, mà giáo pháp này cũng sẽ có ba quyển sách *Tiên huế Nam âm*, trong đó chép riêng các khoản nói trên, mà sách này cũng do Hội nghị viện duyệt. Quyển A sử ký các nước và địa dư 5 châu, tựu trung duy Đại Pháp và Đông-Dương là tường bị nhất, còn về địa danh các xứ Cực Đông có dịch ra Hán tự Quyển B cách trí căn bản (toán 4 phép, diện tích, đặc điền thổ và các hạng tiền bạc dụng tại Đông-Dương thuyết ước, thiên triệu yếu lĩnh thuyết ước, canh thực thuyết ước, dưỡng sinh thuyết ước...). Quyển C kiểu mẫu căn bản Nam âm.

7. Tập làm văn Nam âm thì ám tả, hành văn, mà hành văn thì chiếu theo trong qui thức đã dạy về các việc cách trí cùng toán pháp giản dị hỏi vốn tìm lợi, và Hán tự dịch Nam âm, Nam âm dịch Hán tự.

8. Học chương trình này xong thì có khóa cộng theo cách thi của tỉnh, gọi là *Khảo khóa*, trường này mỗi năm một khóa tại tỉnh thành, do Đốc học quan làm chủ, người khảo trúng gọi là *Khóa sinh*.

9. Phàm người nào đã đỗ bằng cấp *Tuyển sinh* mà tuổi đầu cao cũng chỉ 27 tuổi, mới được vào trường Khảo khóa, sĩ tử ứng khóa bất câu chứng nhận học đã mấy năm cùng học ở trường nào.

10. Qui thức Khảo khóa này có 3 đề, về 3 đề này phải tuân hết theo đề mà làm. Trường nhất đề chữ Hán, về luân thường, hoặc Bắc sử, hoặc Nam sử, hoặc một đạo hoặc mấy

đạo. Trường nhì, đề văn Nam, 1 ám tả hoặc theo đề mà làm, 1 quốc sử, địa dư, hoặc cách trí 1 đạo. Trường ba, 1 Hán tự dịch Nam âm, 1 Nam âm dịch Hán tự.

11. Mỗi trường đều có phân số điểm duyệt, từ số không đến số 20, duyệt xong thông tính, lấy phân số nhiều ít làm cao thấp.

12. Phàm sĩ tử ứng khóa, như sĩ tử nào tình nguyện thi thêm một trường đề Pháp tự, thì đề này là một bài ám tả, một bài Pháp văn giản dị dịch Nam âm. Phân số điểm duyệt trường này kể từ số không đến số 20, duyệt xong sĩ tử nào được phân số hơn 10 phân trở lên, mới được hợp vào phân số ba trường trước mà thông tính.

13. Phàm khóa sinh lấy đỗ thứ tự ở hạng cao, được liên tiếp miễn công sưu ba năm, như sĩ tử nào chưa đến tuổi chịu sưu, dự vào trúng hạng, muốn nhượng cho người trong họ, cũng cho, nhưng phải do kỳ dịch trong làng đồng thuận, mới được. Ngạch lấy đỗ do nhà nước mỗi năm thuận cải, không có hạn định.

14. Sau khi nghị định này thi hành, tân viên nào không chứng rõ là đã biết rõ chữ quốc ngữ, thì không được bổ dụng ở trường tiểu học, từ các sách *Tiên huế* dạy ở trường tiểu học (đã nói ở điều 4 và điều 6 trên đây) san ấn thi hành sau một năm, mà tân viên không chứng rõ là đã hiểu rõ phép dạy trong các sách ấy, cũng không được bổ dụng ở trường ấy.

15. Các trường quốc ngữ sẽ lập gấp tại thành phố các tỉnh, để Giáo thụ, Huấn đạo tại chức tới học, giáo sư trường này do nhà nước sẽ phái các viên thông hiểu quốc ngữ dạy.

Giáo pháp trung học

1. Qui thức dạy trung học phải đem dạy ở trường tỉnh học các tỉnh thành (tức trường Đốc học).

2. Giáo qui Hán tự ở trường này do Đốc học quan dạy, còn giáo qui Nam âm cùng giáo qui Pháp tự thì do giáo sư trường Pháp Việt sở tại dạy.

3. Giáo pháp trường trung học có ba môn một giáo qui Hán tự, một giáo qui Nam âm, một giáo qui Pháp tự.

4. Giáo qui Hán tự thì dạy luân thường, văn chương cùng Nam sử và An-Nam chính yếu. Về dạy luân thường, văn chương thì gốc ở *Ngũ kinh* cùng các *Bắc thư* hữu danh. Về dạy Nam văn cùng An-Nam chính trị thì theo chính văn *Nam sử*, trước tác của lịch đại danh thần cùng Lục bộ luật lệ tổng yếu (tức Lục bộ Hiến chương) chép riêng các khoản ấy, mà các khoản ấy cũng do Hội nghị viện duyệt hợp.

5. Tập văn Hán tự, thì biện bạch luận giải chiếu theo trong qui thức đã học tập và các loại thiết yếu về việc quan, như phiên tấu, chỉ dụ, tư trình, v.v... mà cách hành văn cũng không luật lệ nhất định. Kể từ năm 1909, thơ phú thay đều đình bãi.

6. Giáo qui Nam văn thì đọc thuộc sử ký các nước, địa dư cùng cách trí. Về phép dạy sử ký các nước thì chú trọng ở sự vụ các nước giao thiệp và lịch đại sáng quốc kỷ luật, mà phép dạy địa dư thì chú trọng ở sản vật, mậu dịch. Về phép dạy cách trí thì dạy về tinh vi (tức toán pháp sai phân, toán pháp khai phương, toán pháp đại số căn bản), bác vật (trọng học, nhiệt học, kiến học, văn học, cơ khí, các cơ khí yếu lĩnh

thức, hóa học, độc khí yếu lĩnh, các giáo pháp này đều áp dụng trong bách công), cùng động, thực vật (tức cầm thú, côn trùng, thảo mộc, kim khí, đều dùng thượng tăng phân loại thuyết ước, nhân thân tạng phủ, ngũ quan là tác dụng gì, thiết dụng y phương thuyết ước), sẽ có các sách *Tiện huê Nam âm*, chép riêng các khoản trên đây, do Hội nghị viện duyệt y.

7. Tập làm văn Nam âm thì hành văn, mà văn làm cung chiếu theo trong qui thức đã học tập về các việc cách trí cùng toán pháp hỏi vốn tìm lợi, và Hán tự dịch Nam âm, Nam âm dịch Hán tự

8. Về giáo qui Pháp văn chỉ dạy trong phạm vi tự thoại sơ học chiếu hợp với trong các quyển sách *Tiện huê Hán tự*, mà sách này sau sẽ chỉ định.

9. Tập văn Hán tự thì dùng âm tả và Hán tự hoặc Nam âm dịch Pháp tự, Pháp tự dịch Hán tự hoặc Nam âm. Sĩ tử lại tập nói tiếng Pháp cùng tiếng Pháp vấn đáp giản dị.

10. Học chương trình này xong, thì có kỳ hạch thực theo cách thức tỉnh thí, gọi là *Khảo hạch*, trường này 3 năm một lệ tại tỉnh thành, do Đốc học quan làm chủ, nhưng phải trước kỳ Hương thí mấy tháng, chỉ chuyên đào thải các sĩ tử nên cho vào thi hay không, người hạch đỗ gọi là *Thí sinh*.

11. Phàm sĩ tử nào ứng hạch, phải có bằng cấp khóa sinh trường tiểu học đã được 3 năm, mà tuổi dẫu cao, cũng chỉ 30 tuổi, mới được vào trường khảo hạch.

12. Các sĩ tử ứng hạch bất câu học tại trường nào, từ nay đến năm 1909, người nào tình nguyện ứng hạch, tuổi dẫu cao cũng chỉ trong 50 tuổi, mới được tạm cho vào hạch.

13. Qui tắc trường khảo hạch này có 3 đề, về 3 đề này, phải tuân hết đề mà làm. Trường I, đề Hán tự làm về luân thường cùng văn chương, hoặc Nam sử và An-Nam chính trị một đạo hoặc mấy đạo. Trường 2, đề Nam văn văn chương một đạo, liệt quốc sử ký, địa dư hoặc cách trí một đạo. Trường 3, đề Pháp văn ám tả một đạo Pháp tự giản dị dịch Nam âm hoặc dịch Hán tự.

14. Mỗi trường đều có phân số điểm duyệt, kể từ số không đến số 20, duyệt xong thông tính, lấy phân số nhiều ít làm cao thấp.

15. Phàm thí sinh thi Hương hỏng, nếu tình nguyện tái thi khoa sau, thì tái vào hạch, có dự trúng mới được ứng thí. Và các người này tuy thi hỏng, mà tuổi còn ở trong lệ ứng thí, cũng được tái hạch.

Phép Hương thí

1 Ngày, tháng, năm kỳ trường thi cùng trường thi nguyện đặt tại tỉnh thành nào và thể lệ lâu nay ra sao, đều vẫn như cũ.

2. Chỉ cho các sĩ tử mới đỗ hạch được ứng Hương thí. Vì nay tuổi ứng thí mới có định hạn, nên phàm sĩ tử đã đỗ hạch, bỗng nhiên đình gian⁽¹⁾ mà muốn ứng thí, chiếu phép thuận cho.

3. Hương thí có 4 trường: Trường 1 văn sách 5 đạo khác nhau; luân thường, văn chương, đạo lý mấy đạo, Nam sử, Bắc sử địa dư hoặc Đông-Dương chính trị, luật lệ mấy đạo, cách thức làm văn không luật lệ nhất định. Sĩ tử ứng thí nên câu

(1) Dương chịu tang cha mẹ đây là một sửa đổi quan trọng đối với lệ thi cũ.

tứ minh xác, linh hoạt, tự nhiên mới là khéo về cổ vũ Hán tự. Trường 2 Nam văn 5 đạo (dùng chữ Quốc ngữ) văn chương một đạo, nên hoạt bát và tiêm xảo, mới là khéo về cổ vũ Nam văn; Nam sử, liệt quốc sử ký và địa dư mỗi thứ đều một đạo; cách trí một đạo. Trường 3 Pháp văn 2 đạo, một đạo Hán tự dịch Pháp tự, một đạo Pháp tự dịch Nam âm. Trường 4 phúc hạch lược bị tam trường 3 đạo Hán tự 1 đạo, Nam văn 1 đạo, Pháp văn dịch Hán tự 1 đạo.

4. Về 3 trường trước, nếu trường nào không đủ phân số liền bị đánh hỏng; về các trường trước, sĩ tử nào không bị đánh hỏng mà dự có ưu, bình, mới được vào trường 4.

5. Người thi đỗ tùy hạng chia làm cử nhân, tú tài, mà ngạch số lấy cử nhân, tú tài, nhà nước cứ trước khoa Hương thí dụ định. Phàm thi đỗ 4 trường, ở hạng trên là cử nhân, hạng thứ là tú tài, nếu chưa đủ ngạch số thì lấy người thi đỗ 3 trường nhiều phân số, tiếp vào sung làm ngạch tú tài.

6. Phàm thi đỗ hạng cử nhân, tú tài, đều được chuẩn miễn công sưu chung thân.

7. Phàm người nào không phải là cử nhân, tú tài xuất thân, không được bổ thụ Nam quan. Nhưng lâu nay Ấm sinh cùng các hạng người được ân riêng, đều vẫn cho như cũ.

8. Mỗi lần đến trường Hương thí, thì Trú kinh Khâm sứ, Bắc-Kỳ Thông sứ liệt đại thần phải thêm Pháp viên cùng Nam viên người nào thông hiểu chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, hợp với bản triều Khâm mệnh trường quan đều vào Thí viện, hội đồng ra đề điểm duyệt.

9. Phàm lệ luật về trường Hương thí mà trên đây không nói rõ đến, đều vẫn như cũ.

10. Khoa Hương thí năm 1906, không có cải dịch qui tắc, duy trường Hà Nam có thêm chữ Quốc ngữ và chữ Pháp chiếu theo quan nhà nước Bắc Kỳ đã định.

11. Khoa Hương thí năm 1909, tạm cho người trong 50 tuổi đều được vào thi. Qui thức 4 trường liệt kể sau đây trường 1: văn sách 5 đạo, trường 2: thơ, phú, trường 3: văn Quốc ngữ 1 đạo, duy trường Bắc-Kỳ có 1 đạo Pháp tự dịch Quốc ngữ, trường 4: phúc hạch lược bị tam trường 3 đạo, trong đó có 1 đạo Nam âm (tức chữ Quốc ngữ).

Phép Hội thí, Đình thí

Trường thi này lấy Tiến sĩ, Phó bảng, sẽ nên cải định như qui thức trường Hương thí, nhưng chờ ngày nào các học qui này đã rộng rãi, mới cải định làm một khoa, để xét viên nào có những dị tài riêng của mình.

Giáo pháp trường Pháp Việt

1. Ngày nào hết kỳ nghỉ, tái nhập học, thì các tỉnh thành An-Nam và Bắc-Kỳ phải đều có trường Pháp Việt sơ học, cũng cần có một viên giáo sư Đại Pháp. Các trường sở này nên lập riêng tại các phủ, huyện nha.

2. Từ nay đồng nam nào đã được bằng cấp tuyển sinh, mới cho vào các trường Pháp Việt sơ học.

3. Về qui thức thi lấy bằng cấp tốt nghiệp Pháp Việt cụ thể thì thêm một đạo Hán tự.

4. Người nào không có bằng cấp tốt nghiệp Pháp Việt cụ

thể thì không được bổ thụ quan chức Quốc gia, cùng ngạch tòng sự ở các tòa sở.

5. Từ nay bậc sơ học ở trường Quốc học đình bãi, giao cho trường Pháp Việt Thừa-Thiên dạy, trường Quốc học chỉ dạy sĩ tử cụ thể mà thôi.

6. Từ nay ở An-Nam sẽ có bằng cấp *Pháp Việt sơ học*, người nào học xong ở các trường Pháp Việt sơ học mà thi đỗ, thì cấp cho, và sẽ có bằng cấp Pháp Việt cụ thể, người nào học xong ở trường Quốc gia cụ thể mà thi đỗ, thì cấp cho. Qui thức chiếu y qui thức bằng cấp hiện nay ở Bắc-Kỳ.

7. Sẽ tăng sĩ số đã được cấp học bổng ở các trường cụ thể ở An-Nam và Bắc-Kỳ, để sung vào các công sở khẩn dụng thiếu người.

THỬ XÉT LẠI CÁC NGUYÊN NHÂN CỦA PHONG TRÀO KHÁNG THUẾ Ở MIỀN TRUNG NĂM 1908

[Réexamen des causes du mouvement contre les impôts de 1908 au Centre-Vietnam]. In *Nghiên Cứu Việt-Nam* (Saigon), 1973, pp.5-10.

Những cuộc biểu tình và bạo động của dân chúng Trung-Kỳ, bắt đầu trong tỉnh Quảng- Nam vào tháng ba 1908 và lan rộng mau chóng đến các tỉnh khác, đã được chỉ định dưới nhiều danh từ khác nhau như “*phong trào kháng thuế*”, “*vụ cự sưu*” hoặc “*xin ân*”, hay còn là “*vụ dân biến*”. Không ai có thể phủ nhận sự chấn động mà phong trào này đã gây ra. Chính một chứng nhân người Pháp, Jean Ajalbert, cũng phải coi đây như là “*cuộc khởi loạn được tổ chức một cách thông thạo nhất, - như là một sự luyện tập, một sự thao diễn thí nghiệm trong đó xứ An-Nam tổng ước các năng lực của nó, kiểm điểm các lực lượng phiến loạn của nó*”⁽¹⁾ Còn Nam triều, ngay từ ngày 21-5-1908, đã phải hiểu thị cho các quan viên của mình là “từ nay bất cứ là tỉnh quan cùng phủ, huyện viên hạt nào, phạm người có chức trách thân dân, đều phải gia tâm dò xét, hễ có dị trạng, thì lập tức thương cùng Trú sứ xét trị, để chặn đứng lúc chưa xảy ra. Ngoài ra, phạm xã dân có đơn kêu phủ, huyện, tổng lý,

(1) “L’émeute la plus savamment organisée, - comme une répétition, une manœuvre d’essai où l’Annam récapitulait ses énergies, recensait ses forces de révolte”, J. Ajalbert. *Les destinées de l’Indochine - Voyage - Histoire - Colonisation*. Paris, 1909, tr. 121

lại dịch những nhiều tình gì, thì tình quan lập tức thương cứu nghĩ xử, cốt cho bình tình, ngô hầu khiến cho tiểu dân đều biết kính phục, không dám phạm phạm làm càn, không bị kẻ hiếu sự lừa phỉnh, an thường làm ăn, sưu thuế nạp đủ, dân đều là lương dân, thì lại đều là lương lại.”⁽¹⁾.

Sự diễn biến của phong trào kháng thuế, cụ sưu này đã được biết một cách khái quát, nếu không chính xác cho lắm, qua những sự tường thuật của những nhân vật trong cuộc, như cụ Mính Viên Huỳnh Thúc Kháng. Song lẽ, chúng ta cần phải xác định rõ rệt các nguyên nhân của phong trào này, nhất là chúng ta cần phải đặt câu hỏi xem có phải gánh nặng sưu dịch đã là nguyên nhân chính yếu khiến dân chúng miền Trung bất chấp các sự đàn áp mà tụ tập đông đảo tại các lỵ sở để biểu tình, hay đây chỉ là một cái cơ khiến phát động một phong trào phản kháng chế độ đã âm ỉ từ trước.

Tài liệu đương thời nhấn mạnh nhiều lên gánh nặng sưu dịch làm dân chúng rên xiết; những bài thơ ca nói lên tình trạng khổ cực này và lưu truyền trong tỉnh Quảng-Nam, như bài thơ sau, không phải là hiếm.

".....

*“Anh em thiệt cũng thương ôi,
Năm nay công ích đã bồi lại thêm.
Đêm nằm nghĩ ngày đêm rơi lụy,
Anh em mình xử trí làm sao?
Càng ngày sưu thuế càng cao,*

(1) Châu bản triều Duy Tân, tập VII, tờ 129.

Mất mùa ta lại lao đao nhiều bề.
Tinh phủ phách, phân tri, tổng lý,
Hiếp dân trình, sao chế mà ăn.
Đêm năm canh chưa tan sương tuyết,
Đánh trống xâu mà niết con dân.
Nghĩ thôi khổ sở trăm phần,
Cơm ăn chưa kịp cũng lẫn mò đi.
Chân đất nóng vai thì gánh nặng,
Lưng chịu đòn, mình nắng chang chang”⁽¹⁾

Phan Châu Trinh, khi chỉ trích các tệ đoan xã hội thời bấy giờ, cũng không quên nhắc đến cái tệ sưu dịch “Lại còn đến cái tệ sưu dịch cũng không thể nói xiết được, mỗi tên đình một năm đóng thuế thân rồi phải bốn ngày công ích và mười ngày công sưu, còn như đi làm thứ tạp dịch khác đều có tiền thuê”⁽²⁾.

Thế nhưng, không nên quên rằng những tài liệu nói trên có tính cách tuyên truyền phần nào, riêng Phan Châu Trinh đã không có những nhận xét xác đáng về chế độ sưu dịch, cũng như đã lẫn lộn giữa những danh từ công sưu và công ích. Chính vì thế mà cần phải tìm hiểu rõ hơn về chế độ công sưu, đã được xác định dưới triều vua Thành Thái.

Kể từ năm 1898 trở đi, mỗi tráng dân phải trả một món thuế thân đồng niên là 2\$20 và phải chịu sưu 10 ngày. Đạo dụ

(1) Dẫn bởi Trần Huy Liệu, “Phong trào cách mạng Việt-Nam qua thơ văn”. *Nghiên Cứu Lịch Sử*, tháng 5-1959, tr. 50-51

(2) Bản dịch của Đặng Thai Mai, *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900-1925)*. Hà Nội, Văn hóa, 1961 tr.203.

ngày 21 tháng 11 năm Thành Thái thứ 15 (8-1-1904) còn xác định thêm là tại 13 phủ, tỉnh và đạo ở Trung-Kỳ, mỗi tráng dân đồng niên chịu sưu 10 ngày, trong đó để lại 4 ngày làm việc làng, 6 ngày bắt làm công ích thuộc hạt. Một đạo dụ khác tới sau còn cho phép được nạp tiền thay 2 ngày sưu trong số 6 ngày phải làm công ích tại hạt (mỗi ngày nạp thay 0\$20).

Quyết định ngày 3 tháng 11 năm Duy Tân thứ nhất (7-12-1907) vẫn giữ y nguyên số ngày công sưu, với đôi chút sửa đổi “10 ngày công sưu, trừ 2 ngày để làm việc làng, còn 8 ngày đều đem làm việc công ích trong hạt. Nay 8 ngày công ích nói trên, ngoại trừ 2 ngày đã cho nhất tề nạp thay, còn lại 6 ngày do tỉnh và tòa sở tại xét xã thôn nào nguyện nạp thay mấy ngày, nguyện làm trâu mấy ngày, cho người giàu xuất của, người nghèo ra sức, thì dân không kêu nhọc, mà quan cũng không bỏ việc”⁽¹⁾.

Quyết định này dành cho mỗi địa phương quyền tự liệu và cách sử dụng số ngày công sưu mà các tráng dân phải làm. Vì thế, ngày 6-2-1908, viên trú sứ tỉnh Quảng-Nam cho rằng vì công dịch quá nhiều, nếu cho chuộc bạc sẽ có nhiều sự bất tiện gây nên bởi những khó khăn trong việc thuê mướn nhân công; do đó, viên trú sứ này định là, trong tỉnh Quảng-Nam, về 6 ngày công ích, sẽ bắt các tráng dân ứng dịch, chứ không cho nạp bạc thay.

Ngày 11-3-1908, chừng 400 người dân thuộc huyện Đại-Lộc rủ nhau tới tỉnh kêu xin lượng giảm sưu thuế, ở các phủ, huyện khác, cũng có một, hai xã hưởng ứng cuộc vận động⁽²⁾

(1) Châu bản triều Duy Tân, *tập III*, tờ 56-57

(2) Châu bản triều Duy Tân, *tập VII*, tờ 88-89.

Hơn nửa tháng sau, ngày 30-3-1908, các cuộc biểu tình bùng nổ tại Quảng-Ngãi⁽¹⁾, rồi dần dần lan sang các tỉnh khác.

Sự thật, quyết định ngày 7-12-1907 của chính phủ không thay đổi gì nhiều chế độ công sừa đã được xác định từ 10 năm về trước số ngày công sừa đối với mỗi trảng dân vẫn là 10 ngày, chỉ có sự gia tăng số ngày làm việc công ích trong hạt lên 8 ngày là gây thêm bất tiện cho nông dân, khi phải ứng dịch tại những nơi xa làng xóm. Nhưng những mối bất tiện này không đủ để giải thích sự hưởng ứng rộng rãi các cuộc biểu tình được tổ chức tại nhiều tỉnh. Vả lại, trong nhiều trường hợp, đây không phải là những sự hưởng ứng tự động khắp mọi nơi, giai cấp sĩ phu lãnh đạo đều đã đứng ra kêu gọi, thúc giục và nông dân đã họa theo phần nhiều là vì nể hay sợ, như chúng ta có thể thấy qua các bản án của Nam triều⁽²⁾. Phải công nhận với chính phủ Nam triều là “dân các hạt có tình trạng không an như thế, tưởng không phải là duyên cớ một sớm một chiều”⁽³⁾, các cuộc biểu tình kháng sừa đã được phát động như là một phương thức hành động bởi các lãnh tụ của một phong trào phản đối chế độ hiện hữu, đã xuất hiện từ những năm 1905-1906. Ta cũng không thể nghĩ rằng các quan đại thần trong Phủ Phụ Chính đã sai lầm khi có nhận xét như sau “Hiện nay bọn người hiếu sự ở Nam, Nghĩa ngầm mưu xui giục làm loạn, trước thì dụ dân cắt tóc cải trang, kế

(1) Châu bản triều Duy Tân, tập VII, tờ 106.

(2) Xem Nguyễn Thế Anh, *Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân*. Sài Gòn, Phủ Q.V.K. đặc trách Văn hóa, 1973, Nhà xuất bản Văn học tái bản 2008, Hà Nội.

(3) Bản tấu của Phủ Phụ chính ngày 21-5-1908. *Châu bản triều Duy Tân*, tập VII, tờ 129.

thì đặt trường diễn thuyết, sau hết thì mê hoặc nhân dân bằng việc kêu xin giảm thuế, cùng nhau tụ tập, xướng làm dân quyền, dần dần đến công đường náo thị, mà tỉnh, phủ, huyện quan sở tại không ngăn chặn được. Chúng lại lên đến hạt khác lừa phỉnh, gây nên dân các hạt Thừa-Thiên và Bình-Định bắt chước làm càn, động phiên xử trí, Quý Bảo hộ bất đắc dĩ mà dụng binh tuân triệt”⁽¹⁾.

Các bản tấu án của các quan địa phương cũng phù hợp với nhận xét trên đây, ta có thể lấy bản tấu án của tuần vũ Quảng-Nghĩa Nguyễn Xuân Triêm, đề ngày 13-6-1908, làm ví dụ “Lê Đình Cẩn trước kia can giá lập hội buôn, lừa phỉnh sĩ tử lấy bạc, lại can kháng cự quan chủ tỉnh, đã bị án xử phạt giam, tước khử ngạch cử nhân; nay lại dụng tâm máy móc, xui khiến ngấm ngấm, gây nên hạt dân sinh ra việc điêu ngoa như thế Nguyễn Hoàn là cử nhân, đã xin lập hội buôn, không được chuẩn y, nay lại mưu sử nhân dân quần tụ, giả lấy việc xin thuế, náo động tỉnh thành”⁽²⁾.

Như thế, phải đi tìm những nguyên nhân sâu xa hơn là vấn đề sưu thuế để giải thích phong trào cự sưu tại Trung-Kỳ trong năm 1908.

Trong những năm đầu của thế kỷ thứ XX, sau các sự thất bại của phong trào Cần Vương và Văn Thân, giai cấp sĩ phu hiểu rõ sức mạnh của người Pháp⁽³⁾ cùng ý thức được tình

(1) Bản tấu của Phủ Phụ chính. *Châu bản triều Duy Tân*, tập VII, tờ 128.

(2) *Châu bản triều Duy Tân*, tập VII, tờ 144-145.

(3) Phan Bội Châu viết là “Thế lực người Việt-Nam vẫn muôn vàn không kịp người Pháp, tranh đấu với người Pháp thực không khác gì đứa bé ba tuổi dám ra vật lộn với Mạnh Bôn, có sức mạnh nhỏ

trạng vô vọng của những sự kháng cự bằng vũ khí và sự cần thiết tiến hành một cuộc cách mạng toàn diện để mà cứu quốc. Cuộc cách mạng này được coi là cấp bách trước sự phá sản của tổ chức xã hội truyền thống tất cả mọi quyền hành của nhà vua ở Huế bị tước đoạt⁽¹⁾, giới quan lại trở thành dụng cụ cai trị của người Pháp. Năm 1906, trong bức thư ngỏ gửi Toàn quyền Đông-Dương, Phan Châu Trinh cho rằng vì chính phủ bảo hộ dung túng quan lại Việt-Nam và khinh rẻ sĩ dân Việt-Nam, mà giới quan lại đã có thể hà hiếp dân chúng và “trừ việc truyền lệnh thu thuế, không còn biết việc gì nữa”⁽²⁾. Cụ lại cũng gián tiếp chỉ trích thái độ của Nam triều, khiến bức thư ngỏ của cụ bị coi là “vô luận phỉ báng triều chính, sỉ mạ quan lại, nhiều lời nghịch quấy mà thôi, chỉ lấy một câu nô vị đã hiển nhiên cái lòng không vua chúa”⁽³⁾.

Dưới ảnh hưởng của các trào lưu tư tưởng Tây phương, được truyền vào Việt-Nam qua các sách báo Trung-Hoa, một

nổi sùng trâu, sao mà chẳng thua được" *Việt-Nam vong quốc sử*, bản dịch của Sa Minh Tạ Thúc Khái, trong *Niên san Đại học Văn khoa Saigon*, 1959-1960, tr. 17.

(1) “Vua hiện tại nước Việt-Nam là vua Thành Thái, người Pháp chỉ lưu vua ở trong nội điện, cho xưng danh hiệu là hoàng đế. Người Pháp lại đem lính Pháp quanh giữ cửa điện, một ra một vào đều do người Pháp coi sóc, vua đi ra một bước cũng phải vâng hiệu lệnh của người Pháp. Nhất thiết chánh lệnh chiếu chỉ trong nước đều trước phải bẩm rõ cho người Pháp thuận cho, mới được thi hành hoặc người Pháp tự truyền ra ý chỉ, thì những bọn nô lệ người Việt phải làm lễ năm lạy ba khấu mà dạ dạ vâng làm, còn vị hoàng đế kia thì hai tay cung kính chỉ chấm một chấm, chứ không được hé miệng hỏi một tiếng là việc gì đó” Phan Bội Châu, *bài dẫn trên*, tr. 16.

(2) Xem bản dịch của Đặng Thai Mai, sdd, tr. 190-209.

(3) *Châu bản triều Duy Tân* tập VII, tờ 47.

số sĩ phu bắt đầu kêu gọi mọi người từ bỏ lối sống trù tượng, nội tâm của nhà nho, đoạn tuyệt với các hủ tục (mà cử chỉ tượng trưng là cắt cái búi tóc), theo đuổi tân học mà mở mang công, thương theo đường lối tư bản. Việc mở các hội buôn, hội học, hội cày, v.v được nhiệt liệt hô hào, đặc biệt trong tỉnh Quảng-Nam. Các bản án xử các vị lãnh tụ của phong trào kháng thuế năm 1908, nhất là Phan Châu Trinh, cho thấy rõ điều này⁽¹⁾.

Chính nhờ sự dẫn thân vào hành động này mà các sĩ phu có thể hiểu rõ dân tình hơn, và nhận thấy cuộc cách mạng mà họ cổ động cần được sự hưởng ứng của khối quần chúng các sự tuyên truyền, kêu gọi được đưa sâu vào trong các làng mạc. Phương thức hoạt động là những buổi diễn thuyết tại các xóm làng, trong đó gánh nặng sưu thuế và các sự những lạng của giới quan lại được đưa ra chỉ trích, với mục đích tạo nên lòng phẫn nộ trong dân chúng. Thật vậy, sự phản kháng việc trưng thu thuế má có một nội dung cụ thể có thể kích thích tâm lý

(1) “(Phan Châu Trinh) mượn danh thương mãi, truyền bá phù ngôn, bắt đầu từ trong làng trong hạt, kể đến dĩ Bắc dĩ Nam, nghe thấy thật là đáng ghét. Ngày tháng 10 năm đầu Duy Tân, cử tỉnh Hà-Tĩnh tư hiện nã được tên nguy Lãnh Hạ, cử y cung rằng Phan Châu Trinh từng cùng Phan Bội Châu mưu nguy... Gần đây dân tỉnh (Quảng-Nam) tụ họp, muốn ngành trở chính lệnh, chưa chắc là không do lời phù ngôn bình nhật của y gây nên. Kể đến tiếp diện văn của tỉnh Khánh-Hòa viết Phan Châu Trinh đi khắp các tỉnh dĩ Nam Bình-Định, Phú-Yên và Khánh-Hòa, lại chuyển ra Hà-Nội, uỷ người mua sách, ấn tống các văn từ giấy nam, trong văn từ phần nhiều đồ lỗi cho Nam quan và chính phủ thu sưu thuế không hợp lý, tỉnh ấy tìm được nguyên bản, đã do Tòa sứ bản tỉnh phụng nạp...” *Châu bản triều Duy Tân*, tập XVII, tờ 46-48.

quần chúng một cách hữu hiệu và lôi cuốn sự hưởng ứng của giới nông dân, vẫn là đại đa số.

Một số sự kiện đã thúc đẩy sự diễn biến của phong trào.

1. Song song với những biện pháp giảm bớt nhân số trong ngạch quan lại của Nam triều, chính phủ áp dụng năm 1906 một số cải cách vào chế độ học vấn và thi cử, ấn định, ngoài những sự sửa đổi qui thức trường thi, là kể từ khoa Hương thí năm 1909 trở đi, chỉ có những sĩ tử đã đỗ hạch tại các trường trung học các tỉnh thành mới được ứng thí⁽¹⁾. Dù cấp tiến mấy đi nữa, các sĩ phu vẫn cảm thấy quyền lợi của giai cấp họ bị đe dọa, nhất là họ cho rằng những cải cách giáo dục này đã được ban hành dưới áp lực của chính phủ bảo hộ.

2. Vua Thành Thái, mới đạt đến tuổi trưởng thành không được bao lâu, đã lại bị phế truất bởi Khâm sứ Pháp Levecque và bị thay thế bởi một vị vua trẻ tuổi khác. Nhà vua đã bị giam tại điện Cần Chánh từ cuối tháng 7 năm 1907 trước khi bị ép buộc công bố đạo dụ ngày 3-9-1907 nhường ngôi cho hoàng tử Vĩnh San.

Các sự kiện này gây nhiều hoang mang trong dư luận. Lợi dụng trạng thái hoang mang này, và có lẽ cũng vì nghĩ rằng sự tuyên truyền của họ đã đủ ăn sâu vào trong quần chúng, các vị lãnh tụ của phong trào duy tân phát động các cuộc biểu tình chống thuế. Vì đây là một cuộc vận động đã được chuẩn bị từ lâu, nó mới đã lan tràn một cách rộng lớn tới mọi tỉnh Trung-Kỳ. Quyết định của trú sứ tỉnh Quảng-Nam ngày 6-2-

(1) Xem *Châu bản triều Thành Thái*, tập 55, tờ 179-193.

1908 không cho dân chúng chuộc số ngày công ích bằng tiền, sự thật đã là cái cớ để cho phong trào bùng nổ.

Trên nguyên tắc, các cuộc biểu tình cự sưu được quan niệm như những sự phản đối tập thể, tụ họp những đám đông nhưng vẫn giữ tính chất ôn hòa vì, theo lời các vị lãnh tụ “... Ngày nào đến kỳ thuế, trưng thu quá nặng, nhất tề không chịu, quý quan há có lẽ giết hết được sao?”⁽¹⁾. Nhưng rất sớm, phong trào đã vượt ra ngoài sự điều khiển của các sĩ phu chủ trương duy tân. Nhiều nơi, các thường dân đã cướp lấy quyền hành động và các vụ bạo động đã xảy ra. Nhờ vậy, chính quyền đã có thể thẳng tay đàn áp phong trào. Cuối cùng, những sự vận động hiệp thương, những sự cổ súy tân học, những cuộc biểu tình cự sưu đều đã được qui vào tội “quan thông vi bội” hay “mưu叛”, và những người liên hệ đã phải chịu án tử hình hay lưu đày ra Côn-Đảo.

(1) *Châu bản triều Duy Tân*, tập VII, tờ 107.

LÀNG XÃ ĐỐI DIỆN CHÍNH PHỦ: DIỄN TIẾN CỦA QUAN HỆ TRUNG ƯƠNG - ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM CHO ĐẾN NĂM 1945⁽¹⁾ *

Trong thời gian đặt dưới sự kiểm soát chính trị của Trung Quốc và chịu ảnh hưởng Trung Hoa kể từ triều đại nhà Đường, công xã nông thôn Việt Nam (gọi là *kê, chà, chiêng*, v.v... theo ngôn ngữ Việt cổ, và thông thường là *làng*) bắt đầu lấy từ ngữ Trung Hoa để tự gọi là “*xã*”, khi trở thành đơn vị hành chính căn bản của xã hội.

Từ ngữ *xã* được phổ cập thời nhà Trần, khi mà các biện pháp cải tổ hệ thống hành chính địa phương năm 1242 đưa đến sự phân loại các đại *tư xã* và *tiểu tư xã*, và sự bổ nhiệm cho mỗi xã các viên chức điều hành việc làng (*xã quan* hay *xã chính* : trưởng làng; *xã sử* : thư ký; *xã giám* : phụ tá) [*Toàn Thư* 1985: II, 16; *Cương Mục* 1998 : I, 462]. Cũng vào năm 1242, cuộc thống kê dân số đầu tiên được tiến hành.. và các sổ bộ từ đó mà ra được đem dùng cho việc xác định tổng số thuế má mỗi xã phải nộp cho nhà nước. Tuy nhiên, nói chung thì làng xã không hẳn là đơn vị nhỏ nhất của hệ thống hành chính địa phương kể cả sau cải tổ này, một phần vì

* Nguyên bản Anh ngữ : “Village versus State : The Evolution of State-Local Relations in Vietnam until 1945”, *Tonan Atiat Kenkyu (Southeast Asian Studies)* - Kyoto University, vol. 41, n^o1 (June 2003). tr. 101-123. Lê Khắc Cẩm dịch ra tiếng Việt, đã được tác giả đọc lại và hiệu đính

quyền hành mà triều đình nhà Trần có thể áp đặt trên toàn cõi lãnh thổ thực ra rất là mỏng manh⁽¹⁾.

Thế nhưng làng xã đã không ngớt được coi như là đơn vị căn bản của xã hội Việt Nam, như là điểm quy định chính yếu cho cách cư xử của dân Việt và cho các đặc điểm xã hội - chính trị của dân tộc này⁽²⁾. Có một sự đồng thanh cho rằng ảnh hưởng của Nho giáo trên việc đào tạo giai cấp lãnh đạo Việt Nam truyền thống phải được đối chiếu với tầm quan trọng chủ yếu của làng mạc ở nền gốc xã hội Việt Nam. Đặc biệt, người ta thường cho rằng làng xã đã có một vị thế độc lập đối với chính quyền trung ương, như là “*một quốc gia trong một quốc gia*” đằng sau lũy tre dày, liên kết dân làng thành một tập thể có ý nghĩa nối liền địa thế với bản sắc, và xử sự một cách độc lập. Vì gần như [nó] có đủ khả năng tự cung tự cấp, hầu hết các làng chắc là cảm thấy ít có lý do để phải tiếp xúc với chính quyền trung ương hay là với các cộng đồng khác: các sự thảo luận lý thuyết về phương thức hoạt động kinh tế của dân làng thường nhấn mạnh lên điểm đây là “những tập

(1) Để có một khái niệm về các điều kiện kinh tế-xã hội của làng mạc Việt Nam cổ xưa, có thể xem Nguyễn Thế Anh 1998, ngoài các ấn phẩm khác. Các phân tích chi tiết về các khía cạnh khác nhau của sinh hoạt kinh tế - xã hội của bốn ngôi làng trong vùng châu thổ sông Hồng được trình bày trong Papin & Tessier 2002.

(2) Những gì hiện ra như có tính chất “địa phương” thường được gắn với những khái niệm căn bản như “truyền thống” và “xác thực” để tạo nên huyền thoại về sự tự trị của làng xã, mà các nhận định thiếu phê phán của các học giả Việt Nam cũng như ngoại quốc đã góp phần củng cố [xem chẳng hạn McAlister 1971: tr. 30-33, tiếp theo Mus 1952: tr. 23-35], song không nói gì đến sự kiện “địa phương” thường được tạo nên trong sự liên đới với các lực lượng đối thay bên ngoài.

thể xã hội đóng kín” và từ đó coi dân làng như là một khối đồng chất và chống đối mọi đổi thay⁽¹⁾. Nói cách khác, các mối quan tâm xã hội và chính trị thích đáng của đa số người Việt đều tập trung ở ngay trong làng, theo câu tục ngữ nói rằng mỗi làng đánh trống và thờ thần của riêng mình”, ngụ ý là mỗi làng lập nên một cộng đồng duy nhất, riêng biệt, chắc nịch và cô độc, với hương ước, tập quán và luật lệ đặc thù với lối sống và những phong tục riêng và với cái đình làng vừa dùng làm trung tâm hành chính, vừa để thờ cúng thần thành hoàng, mà quyền năng thiêng liêng xác nhận bởi một sắc chỉ của nhà vua, bảo đảm cho sự thịnh vượng của làng, theo lòng tin của dân chúng. Theo giả định, hương ước tới trước sự thiết lập của vương triều, và được lưu lại dưới dạng truyền khẩu, nhưng thời nhà Trần nhiều làng đã có những văn bản hương ước. Các hương ước này phát triển và tiến hóa đồng thời với đời sống của làng xã để kết cục bao phủ mọi sắc thái của sinh hoạt xã hội⁽²⁾.

Ghi rõ các điều lệ và nghi thức liên kết với mọi lễ, hội và

(1) Các công trình nghiên cứu về làng xã thường chuyên chú quá nhiều vào việc trình bày Việt Nam như là một “*quốc gia của những ngôi làng*”. Hầu hết các công trình nghiên cứu về nông thôn Việt Nam đều mô tả làng như là một nơi tự khép mình và rất hướng về quá khứ truyền thống, với quyền tự trị chính trị riêng, một nền kinh tế tự cung tự cấp, và một tổ chức tập đoàn đóng kín (được củng cố thêm bởi tục lệ nội hôn) tạo nên một thế giới thu nhỏ ổn định và độc lập [xem Phan Huy Lê, và các tác giả khác. 1993]. Tuy nhiên, các phân tích trái ngược với nhau về “kinh tế đạo đức” [Scott 1976] và “kinh tế lý trí” [Popkin 1979] của các cộng đồng nông thôn Việt Nam đã đóng góp phần nào vào việc xét lại cá nhận định sai lầm về thái độ chống đối các thay đổi của người dân quê.

(2) Chẳng hạn, xem Grossheim 1996 : 103-123 và Grossheim 2001

ngày giỗ, liệt kê các nguyên tắc chỉ đạo sản xuất nông nghiệp và đời sống kinh tế. xác định các phép tắc chi phối cách thức cư xử và các mối quan hệ bên trong làng, trình bày chi tiết các biện pháp dự kiến để bảo đảm luật pháp và trật tự, như thể hương ước chứa đựng một hỗn hợp qui tắc hành chánh, tập tục và chỉ dẫn tôn giáo mà mục đích là để điều hòa các tác động và quan hệ của xã hội mỗi làng. Chính loại văn kiện này đã dẫn đến câu ngạn ngữ "*phép vua thua lệ làng*" mà ai cũng biết. Song trên thực tế, các viên chức hành chính luôn kiểm soát kỹ càng các văn kiện này để bảo đảm rằng chúng không đi ngược lại tinh thần của luật pháp nhà vua. Sự thực thì làng xã không hề hoàn toàn tự trị như là câu ngạn ngữ nói trên gợi ý, và mức độ của sự độc lập này biến đổi tùy theo khả năng thực thi chính sách của chính quyền trung ương. Tuy nhiên, thông thường động lực chi phối các mối quan hệ địa phương - trung ương nói rõ qua các thỏa hiệp cho phép chính phủ đạt tới các tài nguyên địa phương, và các thỏa hiệp này cũng phản ánh sự căng thẳng gây nên bởi các nỗ lực của chính phủ nhằm thực hiện sự sáp nhập chính trị, kinh tế và văn hóa. Tất nhiên, không thể tránh khỏi những dị biệt về mô thức hành chính và xã hội làng xã giữa ba miền Bắc, Trung và Nam, vì bên dưới hình ảnh tổng quát của một sự tương hợp về phương diện thể chế, hẳn nhiên trong thực tế có nhiều khác biệt trong các sự xếp đặt làng xã, nhất là về mặt nguồn gốc và kích thước, và về mặt cơ cấu quyền lực và tài sản liên quan với các gia đình có ưu thế trong làng. Song chắc chắn là trong tiến trình của cuộc Nam tiến, sự di chuyển hướng Nam của người Việt, các đặc điểm chính yếu

của làng xã đã được đem xuống phương Nam và tái lập lại trong môi trường mới⁽¹⁾.

CHÍNH PHỦ VÀ LÀNG XÃ TRONG VƯƠNG QUỐC ĐẠI VIỆT

Với những đặc điểm về cơ cấu, quan hệ xã hội và truyền thống, hương ước dù muốn dù không cũng chứa đựng nhiều tiềm năng ly tâm, vì chúng không thể không mâu thuẫn với các điều lệ và chỉ dụ của chính quyền trung ương. Các hoàng đế nhà Lê, chẳng hạn, rất có ý thức về các khuynh hướng ly khai này, và đã cố gắng hạn định tầm mức của các hương ước, ngõ hầu giành quyền hành và uy thế lại cho trung ương.

Quả vậy, ngay từ khi mới thiết lập, triều đình nhà Lê đã triệt để bắt tay vào việc tập trung quyền hành cho vương quốc Đại Việt, quả quyết kiểm tra các làng xã để ổn định quyền thế chính trị, để quản lý nhân lực và để phát triển diện tích đất canh tác. Năm 1428, vua Lê Thái Tổ cho lập các sổ đình bạ và địa bạ mới, và phân biệt ba loại xã : *tiểu xã* có dưới 50 gia đình, do một xã quan cai quản; *trung xã* có từ 50 đến 70 gia đình, với hai xã quan; và *đại xã* có hơn 100 gia đình, với 3 xã quan cho mỗi xã [Cương mục 1998 : I, 844]. Nhưng Lê Thánh Tông mới đã là vị vua đặt tên chức vị cho người đứng đầu xã, và định đoạt cách thức bổ nhiệm họ : năm 1462 nhà vua cải đổi danh hiệu *xã quan* thành *xã trưởng*, rồi năm 1465 ra lệnh cho các huyện quan và châu mục triệu tập các xã trưởng về

(1) Chẳng hạn, xem Hickey 1964, miêu tả lịch sử và các thể chế của làng Khánh Hậu tỉnh Long An, phía nam Sài Gòn. Về vài trường hợp đặc biệt, xem Kleinen 1998; Papin

kinh đô với sổ đăng bạ dân làng để thực hiện một sự kiểm kê tổng quát [*Toàn thư* 1985 : II, 408]. Năm 1488, nhà vua quyết định rằng các huyện quan và châu mục sẽ chọn lựa để bổ nhiệm làm xã trưởng. cùng với thư ký (*xã sử*) và phụ tá (*xã tư*). trong số những người đã đi học (nhỏ *sinh*) hay đã qua các trường thi (*sinh đồ*), cùng ra lệnh cho các quan phủ, huyện, châu phải ngăn chặn việc bổ nhiệm hai xã trưởng hay hơn nữa trong số những người bà con của cùng một làng (lệnh này được lập lại năm 1496) [*Toàn thư* 1985: II, 507, 519]⁽¹⁾. Qua các quyết định ấy, nhà vua tỏ rõ mối quan tâm có được cho việc duy trì yên ổn những viên chức địa phương nhiệm đủ tư tưởng chính thống để có thể là những người bảo vệ vương quốc trung thành. Như vậy, mục đích của sự kiểm tra nền hành chánh làng xã cốt là để củng cố uy quyền của trung ương qua sự gia tăng dân số và sự phổ biến luân lý Khổng giáo. Bởi vì dù cho nhà vua ngầm công nhận rằng dân làng được cai trị bởi những phần tử ngay từ trong làng bằng cách khiến các huyện quan bổ nhiệm vào chức xã trưởng những ai được dân làng tiến cử, Lê Thánh Tông vẫn không thể chấp nhận sự độc lập của các cộng đồng nông thôn..

Như thế không có gì tỏ ra là dân làng tùy ý bầu xã trưởng và sự tự trị của làng xã đã không ngớt bành trướng dưới triều Lê Thánh Tông, như đã được hấp tấp khẳng định [UBKHXH Việt Nam 1971: 275]. Trên hết, ý chí của chính phủ trung ương hiển hiện qua các điều kiện tiên quyết áp đặt lên cá nhân người xã trưởng. Quả vậy, muốn có đủ tiêu chuẩn để được bổ làm xã trưởng, ứng viên phải là một người có học

(1) Năm 1490, tổng số xã lên đến 6.851 [*Toàn thư* 1985 : II, 510].

cùng là một thành phần chín chắn và có đức độ của một gia đình tốt. Thêm nữa, một điều khoản trong *Hồng Đức Thiển Chính Thư* cũng qui định rằng nếu một xã trưởng kết bè lập nhóm hay tác hại phong hóa, thì người đầu tiên tiến cử viên xã trưởng ấy phải bị trừng phạt [Yu Insun 2001: 164]. Được coi là “người tiên phong trong việc cải tiến đạo đức”, xã trưởng có bốn phận chỉ đạo cho dân làng và hướng dẫn họ đến điều thiện và tránh điều ác [Yu Insun 2001 : 165].

Các cải cách thể hiện thời các vị vua đầu nhà Lê đánh dấu cao điểm của nỗ lực của chính phủ nhằm làm chủ tài nguyên quốc gia. Trong thực tế, chúng được kết hợp với các đòi hỏi thuế má của vương quyền: một cơ sở đánh thuế mới được thiết lập cho vương quốc, với sự chính thức hóa một mô thức mới về quyền sở hữu đất đai, theo đó công điền được thường kỳ phân phối giữa dân làng⁽¹⁾ và đồng thời dùng để bảo đảm các nghĩa vụ chung của làng đối với Nhà nước (thuế điền và thuế đinh đánh lên dân làng đã đăng bạ là nguồn lợi tức đều đặn cho ngân khố quốc gia), còn tư điền thì cho phép phát triển một mô thức sản xuất tự lập của nông dân⁽²⁾. Nhờ

(1) Sự phân phối đất đai là cực điểm của sự can dự mà chính phủ có thể thi hành trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và sở hữu đất đai: chính phủ giữ quyền thiết lập toàn bộ chế độ sử dụng đất đai quyết định kích thước canh điền cho mọi thần dân, từ người dân thấp nhất cho đến người có địa vị cao nhất. Về thể lệ phân cấp đất ruộng thời Hồng Đức, xem Cương Mục, 1998: I, 1145, 1149

(2) Yumio Sakurai tập luận rằng quyền tự trị của làng xã, tập trung vào việc phân phối công điền, đã yếu đi vì các sự xâm lấn của nhà nước vào đầu triều Lê [Sakurai 1987]. Quyền sở hữu tư nhân được chứng nhận bởi một sắc luật của triều đình năm 1135 quy định các điều kiện cho việc mua bán ruộng lúa [xem Ngô Kim Chung 1987].

phân định một vai trò quan trọng hơn cho giới tiểu nông và tá điền, trật tự xã hội mới sẽ củng cố vương quốc bằng cách cung cấp nhiều lợi tức nông nghiệp hơn và cho phép chính quyền thâm nhập sâu hơn vào các miền nông thôn, vì sự điều chỉnh quyền sử dụng công điền hiến cho chính quyền trung ương phương tiện để can thiệp mạnh mẽ vào các công việc làng xã địa phương. Các cải cách ấy cũng góp phần vào sự ổn định các cộng đồng nông thôn : công điền phải được phân phối theo định kỳ, 6 năm một lần, cho tất cả dân làng, và sự phân phối này dựa trên địa vị xã hội của mỗi cá nhân; công điền không thể được đem bán hay truyền lại cho người thừa kế, sự tạo lập các đại địa sản bị cấm chỉ. Mục tiêu chính của chế độ thuế khóa triều Lê như nó đã thành hình trong hai thập niên 1430 và 1440 chủ yếu là để ngăn chặn tư nhân đụng vào công điền. Nhờ thế mà chính quyền đạt được thành quả đáng kể trong việc bảo trì sự độc lập của làng xã và tài nguyên làng xã tại địa phương, đồng thời trực tiếp nối kết làng xã với trung ương [Whitmore 1997 : 668]. Ở cấp huyện và châu, đơn vị hành chánh bao gồm từ 30 đến 70 làng, quan viên thu thập dữ liệu về dân số và cổ vũ sự quảng bá các chuẩn tắc xã hội lấy ra từ sách vở Nho giáo. Các nhiệm vụ chính yếu mới của quan viên cấp huyện-châu cũng gồm sự khuyến khích nông nghiệp, sự tiêu chuẩn hóa các đơn vị đo lường, và sự công bố các chỉ thị khuyến khích đạo đức [*Toàn Thư* 1985 : II, 499-500]. Còn ở cấp dưới, có một nỗ lực lớn trong thập niên 1480, như đã đề cập ở trên, để tổ chức lại vai trò của xã trưởng, ngũ hâu củng cố các nỗ lực của huyện quan cùng đem ý thức hệ Nho giáo thấm sâu vào xã hội.

Quan viên các châu, huyện không chỉ giám sát việc phân phát đất đai, mà còn trực tiếp thu các loại thuế thân và thuế ruộng. Vì sự chính xác trong việc đăng ký các hạng dân làng khác nhau là điều chủ yếu cho sự xác định số thuế phải nộp cho chính phủ, cũng như cho sự phân phát theo định kỳ công điền công thổ, nhiệm vụ của quan viên là trực tiếp giám sát việc phân loại dân điền ông khi lập các sổ đình bộ và điền bộ. Song các xã trưởng được coi như cứ bốn năm một lần phải kiểm lại các sổ bộ ấy, mà họ có trách nhiệm trực tiếp lập nên: các sổ này làm cơ sở cho việc đánh thuế và trưng dụng nhân công cho quân dịch hay công dịch⁽¹⁾. Tuy nhiên, việc quyết định ai là người bị trưng dụng không tùy nơi xã trưởng: chính phủ căn cứ trên đình bộ để đăng lính các cá nhân phải làm quân dịch.

Song hình như vua Lê Thánh Tông đã không thể hoàn toàn điều chỉnh làng xã. Tuy cấm đoán sự áp dụng các tục lệ từ lâu đã là căn bản của phong tục làng xã, nhà vua sự thật vẫn dung dưỡng chúng phần nào bằng cách cho phép chúng được tồn tại với điều kiện chúng phải được biên chép lại bởi một người có đức độ trong làng. Có lẽ nhà vua cũng chấp thuận để cho làng một phần tự trị nào đó với điều kiện điều này không đi ngược lại lợi ích quốc gia. Vì thế mà khi nhất thời cần phân phát lại công điền sau sự thăng chức hay bãi chức của một

(1) Ít nhất có bốn loại sổ bộ thường được lưu trữ : hai dành cho quan viên cấp cao, và hai chỉ để dùng trong làng. Loại đầu gồm *điền bộ*, làm căn bản cho việc tính thuế ruộng đất. và *đình bộ*, làm căn bản cho việc ước tính các sưu dịch và thuế thân. Hai sổ kia là *sổ thu thuế* dùng để phân phối gánh nặng thuế má giữa dân làng; và *sổ hạng xã* dùng để thực sự phân phối ruộng đất công.

viên quan, hay sau khi một người dân trong làng chết hoặc đến tuổi thành niên, xã trưởng được tự do thi hành điều ấy.

Dù sao đi nữa, giai đoạn đầu của triều Lê tương ứng với một kỷ nguyên hòa bình, khi mà chính quyền trung ương kiểm tra hữu hiệu đất đai, cả công điền công thổ lẫn tư điền tư thổ, khi mà nạn trộm cướp giảm thiểu tối đa, khi mà các công trình nhà nước được bảo toàn, và khi mà giới người ưu tú trong các làng xã, những người ở địa vị lãnh đạo nhờ cương vị kinh tế nhờ gia thế hoặc nhờ học vấn, là những người được đưa vào nền nếp một cách chặt chẽ nhất vì lợi ích của toàn thể dân chúng. Song một sự thay đổi đã diễn ra trong tiền bán thế kỷ thứ 16 với sự suy tàn của uy thế của triều đình do tranh chấp chính bị nội bộ gây nên khiến chính quyền trung ương cho tới bấy giờ rất hữu hiệu và ổn định bị hủy hoại nặng. Tình trạng nội chiến làm cho các nhân vật cầm quyền phải tập trung tâm trí vào việc củng cố ưu thế quân sự của họ hơn là kiểm tra các làng xã. Sự hủy hoại của quyền lực nhà nước do tình trạng ấy đã thả lỏng các khuynh hướng ly tâm vốn là đặc tính của xã hội làng xã. Mỗi làng nay đi theo một chiều hướng riêng biệt để gia tăng quyền tự trị của riêng mình, vì không thể trông cậy vào đâu nữa để giải quyết các vấn đề riêng. Tuy ít nguồn sử liệu đề cập đến nội bộ làng xã trong giai đoạn này vẫn có thể suy diễn từ những gì thu thập được trong tư liệu thời này là khi ấy công xã nông thôn đã thoát nhiều ra khỏi sự kiểm soát của chính quyền trung ương. Sự suy yếu của chính quyền làm lợi nhất cho địa vị của giới thượng lưu trong làng có thể lợi dụng sự phân tán của dân chúng mà nội chiến gây nên để chiếm đoạt ruộng đất và lập nên những địa sản rộng

lớn trong khi nông dân bị bắt cùng hóa tìm lối trốn tránh các đòi hỏi thuế má và công dịch của nhà nước (và như vậy đồng thời từ bỏ quyền có phần trên công điền công thổ của họ) bằng cách hiến thân và sức lao động cho các gia đình giàu có để đổi lấy sự che chở và an ninh kinh tế [Ngô Kim Chung 1987]. Hơn nữa, các thời buổi rối loạn còn đưa thêm một yếu tố thứ ba vào trong tổ chức nhị nguyên của quan hệ quốc gia-làng xã, với sự đột phát của khối dân trôi dạt gồm những lao công di trú, những người bán rong lưu động, những nhà tu hành và những nhóm tội phạm vốn thường hiện hữu ngoài tầm kiểm soát của nhà nước và làng xã.

Trong khi các đòi hỏi quân sự của nội chiến thu hút tài nguyên của chế độ sự hư hại của tình trạng kinh tế xã hội buộc phải có những biện pháp để khôi phục trật tự xã hội. Vì vậy mà vào giữa thế kỷ thứ 17, khi sự đối địch Bắc - Nam giữa nhà Trịnh và nhà Nguyễn ngời bót đi, các chúa Trịnh nhân danh vua Lê phục hưng tìm cách củng cố uy thế của chính quyền đồng thời tái thiết trật tự xã hội trong làng xã bằng cách nhấn mạnh lên ý thức hệ Nho giáo. Chính sách hướng theo Nho giáo của Trịnh Tạc trước tiên tập trung vào việc phục hồi hệ thống quan lại và tước đất đai và nhân công khỏi tầm kiểm soát của các thế gia. Năm 1653, một sắc chỉ qui định chi hết chức vụ của quan viên địa phương tiếp xúc trực tiếp với dân chúng, và các hình phạt họ phải chịu nếu lấn quyền địa sản [Tạ Văn Tài 1988 : 204-206]. Để có thể kiểm soát nông thôn chặt chẽ hơn, chính phủ tập trung sự chú ý vào sự thiết chế các thành phần chính trị và xã hội của dân địa phương [Nguyễn Thế Anh 1994b : 374-375]. Khi ấy khoảng 8900 xã

phủ trên vùng đồng bằng của miền Bắc Việt Nam ngày nay; là nấc thấp nhất của thứ bậc hình chính, các xã hơn bao giờ hết là mấu chốt không những của chế độ thuế khóa và quân dịch, mà còn là của chính sách duy trì trật tự xã hội nữa. Năm 1658, quan phủ và huyện được hỉ thị phải bổ nhiệm làm *xã trưởng, xã sử, và xã tư* những cá nhân chọn lựa trong số những người chính trực thanh bạch, công bằng, siêng năng và có học thức hay trong số các nho sinh. Các người đứng đầu xã này sẽ đại diện cho cộng đồng của họ trước chính phủ, xét xử các vụ kiện tụng, và giải thích cho dân chúng hiểu các huấn thị luân lý của triều đình hai lần mỗi năm. Do quan phủ quan huyện trực tiếp bổ nhiệm như vậy, các xã trưởng được sáp nhập nhiều hơn trước vào hệ thống hành chính của vương quốc [Yu Insun 1990 : 125-129]. Tuy dân làng vẫn còn có thể phát biểu ý kiến của họ về sự chọn lựa viên chức hành chính sự quản lý họ các viên chức này một khi đã được bổ nhiệm, được coi như là những thành phần của hệ thống quan lại quốc gia: phương thức đánh giá công trạng của xã trưởng đem áp dụng từ thời Cảnh Trị (1663-1671), tưởng thưởng nhiệt tâm của họ bằng sự thăng cấp lên chức huyện quan [*Hiển Chương* 1974 : III, Chương 14]. Nhưng đặt các xã trưởng dưới phương thức đánh giá của chính phủ cũng có nghĩa rằng từ đây về sau sự cầu thả trong nhiệm vụ hoặc cách cư xử sai lệch đường lối Nho giáo sẽ không được dung thứ cho họ nữa. Mặt khác mỗi năm họ bắt buộc phải báo cáo lên huyện quan tất cả các vụ kiện tụng trong làng không kể đã kết thúc hay chưa.

Sự can dự của chính phủ vào công việc làng xã đi xa thêm một bước với sự xác định những điều lệ mới về thể lệ đăng bộ

dân đinh và đánh thuế, nhằm mục đích giảm thiểu các sự di chuyển của nông dân và ràng buộc họ với đất đai và làng mạc, cùng loại trừ những hành động xấu xa của các chức trách hạng xã và bảo đảm cho chính phủ các thu nhập và nhân công cần thiết. Sau năm 1664 thể lệ kiểm kê dân số áp dụng cho đến khi ấy được thay thế bằng một “thể lệ đăng bạ ổn danh” (*bình lệ*) theo đó được tính cho mỗi làng một phân số thuế và nhân công cố định, còn việc thu thuế và điều động nhân công thì là do quan viên tỉnh và phủ trực tiếp giám sát [Cương Mục 1998 : II 324-325]. Có thể giả định là, vì không còn được quyền thương lượng để ước tính số thuế phải nộp, làng xã bị kiểm soát chặt chẽ hơn trước nhiều. Song vì từ năm 1662 chính phủ giao phó cho các viên chức của xã trách nhiệm về việc phân phối phần mà mỗi gia đình trong làng phải đóng để thanh toán số tiền thuế đánh lên xã (do huyện quan qui định), trên thực tế chính phủ từ bỏ sự kiểm soát các cá nhân. Tập trung các đòi hỏi càng ngày càng gia tăng lên làng xã như là những đơn vị hành chính thay vì xử sự trực tiếp với người dân chính phủ không còn tiếp xúc với cá nhân người dân làng nữa.

Thế nhưng ổn định chính trị không bền lâu. Hai thập niên cuối của thế kỷ thứ 17 chứng kiến một cuộc khủng hoảng hành chính ngày càng trầm trọng, vì sự thiếu khả năng và hủ hóa của giới quan lại có trách nhiệm áp dụng luật pháp và trật tự gây nổi bất bình của dân chúng và vì vậy làm suy tổn quyền thế của chính quyền trung ương. Kết quả là sự nhiễu động càng ngày càng gia tăng tại nông thôn. Trường hợp đặc thù của làng Đa Giá Thượng (thuộc tỉnh Ninh Bình ngày nay) soi sáng sự thất bại của nhà chức trách trong việc duy trì trật

tự : dân làng này dựng một trạm nghỉ cho lũ khách để chờ lúc tối trời giết chết những ai dừng chân tại đó để cướp lấy hành lý; thủ đoạn này kéo dài hơn hai mươi năm mãi đến năm 1694 mới bị khám phá [Nguyễn Thế Anh 1994b : 379].

Khủng hoảng lại được khơi sâu thêm bởi các thiên tai mà một phần là hậu quả của các khuyết điểm của nền hành chính, trước hết là sự chênh lệch đối với công trình thủy lợi. Nhiều tỉnh bị tàn phá nặng bởi lụt lội và hạn hán với hậu quả không tránh được là nạn đói: Sơn Nam năm 1663; Thanh Hóa năm 1667 và 1679; Sơn Tây, Sơn Nam và Thanh Hóa năm 1684; Sơn Nam và Hải Dương năm 1694, Thanh Hóa năm 1695 và rồi năm 1702. Các công tác cứu trợ vừa chậm vừa không công hiệu, và như thường lệ, các sự thiếu thốn tăng cường khuynh hướng rời làng đi lưu tán của nông dân. Hoặc họ đi trú ẩn dưới quyền những gia đình giàu có, hoặc họ nhập bọn các đám phỉ tặc, hoặc họ hợp thành lực lượng nổi loạn chủ chốt của các phong trào nông dân bùng nổ chẳng hạn năm 1681 trong tỉnh Hải Dương, hay năm 1683 trong tỉnh Sơn Tây. Hậu quả xã hội và chính trị của tình trạng này được phản chiếu trong sự sụt giảm dân số ghi trong các đình bộ. Những ai không rời làng tất nhiên phải gánh đáng tất cả gánh nặng sưu thuế. Như thế cơ hội được tạo cho các nhà giàu và có thể lực để vợ trong tay họ điền thổ cả tư lẫn công. Phải đợi đến năm 1711, chính phủ mới cố gắng ngăn chặn diễn tiến này bằng cách cấm đoán các thế gia và các quan viên làm chủ những đại địa sản và những đám tùy tùng đông đảo [*Cương Mục* : II 399]. Như thế sau khi Lê Dụ Tông lên ngôi năm 1705, thảm họa tài chính đe dọa chính quyền trung ương vì tài nguyên quốc gia giảm sút

rõ rệt : trên tổng số 206.311 đơn vị thuế khóa ghi trong đình bộ vào đầu thế kỷ 18, chỉ có 64.267 (dưới một phần ba) là thực sự đóng thuế cho chính quyền; phần còn lại được phân phát làm tiền trợ cấp cho giới quý tộc và các quan viên văn võ [Nguyễn Thế Anh 1994b : 380].

Trong bối cảnh xã hội bất ổn định này, các nỗ lực nhằm bảo đảm cho việc thu thuế và trưng dụng nhân công cần thiết cho chính phủ khó có thể đạt mục tiêu Công bố sắc lệnh năm 1711 về sự phân phối cân bằng đất ruộng (gọi là *Quân cấp công điền lệ*) [Cương Mục 1998 : II, 398-399], chính phủ đành lòng tôn trọng các tập tục hương thôn : huyện quan hết được quyền quyết định thứ tự ưu tiên trong việc cấp phát công điền, từ khi ấy tùy thuộc sự xếp hạng do chính dân làng khởi xướng. Thêm nữa, trách nhiệm phân chia lại ruộng đất được hoàn toàn giao phó cho xã trưởng [*Hiến Chương* 1974 : VI, chương 30]. Điều này đưa lại một sự biến đổi trong khái niệm công điền, càng ngày càng được coi là địa sản thuộc quyền sở hữu chung của làng hơn là đất đai của quốc gia. Một hậu quả khác là sự phổ biến thói quen gian lận bỏ không đăng ký công điền trong địa bộ, vì ruộng không đăng bộ (*lậu điền*) không bị đánh thuế. Quyết định đánh thuế lần đầu tiên lên tư điền công bố năm 1722 chắc là đã xuất phát từ sự giảm thiểu số thuế điền thổ thu nhập gây nên bởi thói gian lận ấy. Thế rồi năm 1723 Trịnh Cương đưa ra một thể chế thuế khóa mới gọi là *tô-dung-điều* (thuế đất, thuế thân, thuế sưu dịch) khuôn theo thể chế đời Đường ở Trung Quốc [Cương Mục 1998 : II, 439-441]. Tương đương với một sự gia tăng đột ngột gánh nặng thuế má, thể chế thuế khóa mới này không

thể không vấp phải sự chống đối của các làng xã và phải bãi bỏ năm 1730. Một phương thức hành động mới khi ấy được chấp nhận cho việc kiểm kê dân số : các xã trưởng được triệu tập để tường trình về việc tăng hay giảm dân số phải ghi vào sổ bộ, nhưng không một cuộc tái kiểm kê dân số nào được thực sự thực hiện [*Hiển Chương* 1974 : VI, chương 29; *Cương Mục* 1998 : II, 174]. Do đó, việc đánh thuế và trưng dụng dân làng từng người một tỏ ra là không thể thực hiện được, và từ khi ấy sự đánh thuế và trưng binh trên làng như là một đơn vị trở thành thủ tục bình thường.

Quyền tự trị của làng hoàn tất trong thế kỷ thứ 18 với sự tự lựa chọn viên chức cầm đầu. Quả vậy, Phan Huy Chú ghi trong tác phẩm *Quan Chức Chí* của ông rằng từ triều Long Đức (1732-1735) và Vĩnh Hựu (1735-1740), sự chỉ định các chức trách hương thôn được giao phó cho dân làng và các huyện quan không còn khảo sát hồ sơ của họ nữa để thăng thưởng họ lên những chức vị cao hơn. Chấp thuận cho dân làng quyền chọn lựa xã trưởng có nghĩa là chính phủ từ bỏ mọi nỗ lực kiểm tra làng xã và vì vậy xã trưởng phụ thuộc nhiều hơn giới tài tử trong làng, vì thiếu sự ủng hộ của chính phủ, xã trưởng không thể hạn chế thế lực của các hào mục, và phải dần dần trở thành người tùy tùng của họ. Tất nhiên là về sau thỉnh thoảng một vài sắc chỉ còn được công bố để điều chỉnh làng xã nhưng chúng không là gì hơn những toan tính vô hiệu của chính phủ để khẳng định lại uy thế đã rất hao tổn của mình.

Cuối triều Lê, sự phát triển của chế độ tự trị trong làng xã đã tiến xa đến mức xã là thực thể pháp lý duy nhất giải quyết công việc với chính quyền trung ương. Xã đã trở nên

quan trọng hơn gia đình nhiều đến mức trách nhiệm hình sự cũng được coi là tập thể. Chẳng hạn sự phát giác một xác chết trên địa hạt xã (không phải chỉ bao gồm nhà cửa mà thôi mà cả đồng ruộng và rừng cây cho đến địa hạt của làng kế cận) có thể dẫn đến sự trừ tiệt ngôi làng và đầy ải dân làng đi nơi khác hoặc đến sự thu một khoản tiền phạt tập thể nặng đến nỗi dân làng phải buộc lòng chọn lựa từ bỏ nhà cửa để trốn đi nơi khác. Tuy nhiên nhờ thiết lập được quyền tự trị của riêng mình, làng xã đã có một số những nét sê tô đặc tính của thể chế này trong thế kỷ thứ 19, dưới triều nhà Nguyễn.

CHÍNH PHỦ VÀ LÀNG XÃ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Khi bắt tay vào việc đặt nền móng cho một quốc gia tân tiến, vua Gia Long, người thiết lập triều Nguyễn, phải phục hồi trước tiên một nền hành chính và một nền kinh tế bị tàn phá bởi ba mươi năm nội chiến trong thời Tây Sơn. Việc tái thiết trật tự xã hội và chính trị đòi hỏi khá nhiều thời gian song chế độ mà vua Gia Long xây dựng là một nền quân chủ tuyệt đối. Khổng giáo được đặt làm trung tâm của cơ cấu hành chính, nhằm tăng cường sự giám sát của chính phủ trên xã hội. Sự tập trung hành chính khuôn sát theo các thể chế vay mượn của Trung Quốc (năm 1812 pháp chế được sửa đổi bằng cách thay thế bộ luật Hồng Đức nhà Lê cũ với một bộ luật mới phỏng theo luật nhà Thanh)⁽¹⁾ là vũ khí mà nhà

(1) Tức bộ luật *Gia Long* hay còn gọi là *Hoàng Việt luật lệ*, tham khảo *Hoàng Việt luật lệ*, bản dịch: Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Văn Tài, NXB Văn hóa - TT, 1004, TP.HCM (NQT).

Nguyễn sử dụng để khắc phục các xu hướng ly tâm, quân sự cũng như chính trị trong các tỉnh [Woodside 1971].

Song tác dụng của các cải cách thực hiện bởi vua Gia Long (1802-1819) và vua kế vị ông, Minh Mạng (1820 – 1941) là để nhấn mạnh lên sự thống nhất tượng trưng của quốc gia chứ thật ra không phải là để bảo đảm sự thống nhất ấy bằng những phương tiện thực tiễn. Chính phủ nhấn mạnh, có lẽ nhiều hơn là dưới các triều đại trước, lên sự cần thiết để nhà vua chuẩn y bằng một sắc phong vị thần thành hoàng được thờ phụng trong mỗi làng như là cách thức khẳng định sự hòa hợp trong làng và cho đạt được mùa màng thịnh vượng. Chính bằng cách tấn phong vị thần làng với dấu ấn chấp thuận của mình mà triều đình áp dụng quyền kiểm tra trên tôn giáo của làng, và như thế đem đặt nông thôn Việt Nam dưới quyền chính phủ từ bên trong qua chính cái khuôn của làng. Nhưng một khi chữ ký và dấu ấn son đỏ đã đóng lên sắc chỉ, thì nhà vua làm như qua đó dứt khoát trút trách nhiệm cai trị tốt đẹp cho làng ấy, theo như châm ngôn của Nho giáo : “Cũng như lược con cá nhỏ, sự cai trị một nước lớn không thể quá độ” [Duncanson 1968-1975]. Chính sách trung ương tập quyền, tuy đem các địa phương lên một mức tương hợp cao hơn với một tổng thể chuẩn tắc Khổng giáo chủ yếu, vẫn gây ấn tượng là thả lỏng phần nào những biến dị địa phương. Song nếu sự tôn thờ thần thành hoàng biểu lộ một cách tượng trưng quyền tự trị của làng xã, nó cũng được dùng để duy trì sự hiện diện của nhà vua nhân vật duy nhất có tư cách, và bốn phận, ủy nhiệm cho mỗi vị thần thành hoàng quyền giám hộ làng xã để thần có thể thực thi quyền này. Như thế điều có thể coi như là phương tiện để làng xã tránh thoả

sự lấn át của chính quyền trung ương lại trở thành công cụ nối kết làng trực tiếp với nhà vua.

Trên thực tế, cơ cấu quyền hành của chính phủ không lớn mạnh cho lắm : bao giờ cũng vậy có lẽ không có hơn hai ngàn người giữ chức quan với tư cách là những người đỗ đạt trong các khoa thi của hệ thống thi cử mà vua Gia Long phục hồi năm 1807, một con số quan chức hành chính khá nhỏ so với một xã hội khoảng chín-mười triệu người dân [Smith 1973 & 1974]. Mặt khác, sự mở rộng quyền lãnh thổ của triều đình gây nên nhiều vấn đề cho sự xây dựng trật tự chính trị, và các bản sắc không được chấp nhận tiếp tục phát triển tại các vùng biên cảnh mà chính quyền trung ương Việt Nam không hoàn toàn kiểm tra. Riêng các vùng đồng bằng mới khai khẩn của sông Đồng Nai và sông Cửu Long, nguyên là một phần của Cao Mên mới được đặt dần dần dưới quyền kiểm soát của Việt Nam vẫn còn là một miền đất biên thùy thời các vị vua đầu nhà Nguyễn. Do đó, trong số 1.024.388 dân đinh chính thức đăng ký trên toàn cõi lãnh thổ Việt Nam năm 1847, chỉ có 165.598 người sống trong sáu tỉnh miền Nam và phải đến năm 1836 việc đặc điền mới được thực hiện cho đất đai miền Nam [Nguyễn Thế Anh 1970 : 28-29; Huỳnh Lứa 1987]. Quả vậy, các nỗ lực sáp nhập chính trị, kinh tế và văn hóa đã không tránh được những sự căng thẳng, vì bộ máy chính quyền Khổng giáo có vẻ xa lạ trên quan điểm không gian, thừa thãi trên quan điểm mục tiêu và rất thường trái ngược với quyền lợi của làng hay của những người lãnh đạo làng. Dù sao đi nữa, các làng xã chấp nhận một phần các nỗ lực tập trung quyền hành của chính phủ, thuận cho chính phủ đạt tới

các tài nguyên địa phương, để có thể duy trì một mức độ tự trị. Kết quả là đèo Hải Vân hiện ra như là đường phân cách địa lý giữa hai hình thức tổ chức hương thôn. Phía bắc đèo, phần lớn các làng xã đã được thiết lập trong giai đoạn cuộc di dân ủng hộ bởi chính phủ đưa người đi từ những vùng thuộc Bắc-triều với thủ đô ở Hà Nội và hương ước của các làng này có nguồn gốc trong hệ thống địa sản thời nhà Lê. Phía nam đèo Hải Vân, các cộng đồng ít truyền thống hơn lập nên một phần lãnh thổ của các chúa Nguyễn trong thế kỷ 17 và 18, và đã là điểm xuất phát của sự bành trướng xa hơn nữa xuống phía Nam của người Việt. Sự tiến tới của tuyến di dân và khoảng cách xa trung tâm chính trị giải thích tại sao các cộng đồng miền Nam có nhiều tư điền tự thổ hơn, và điều này phản ánh trong ba suất thuế điền thổ áp dụng khác nhau cho miền Bắc, miền Trung và miền Nam⁽¹⁾. Ngược lại, về mặt trưng binh thì mỗi làng ở miền Trung cứ ba suất đình phải giao một người lính trong khi tỉ lệ ở miền Nam là 1/5, còn ở Bắc thì chỉ là 1/7. Chế độ này là dấu hiệu của sự tin cậy cao hơn mà triều đình đặt vào dân chúng miền Trung, cùng với mức kiểm soát chặt chẽ hơn của triều đình trên dân cư miền này⁽²⁾.

(1) Xem thêm chi tiết nơi Nguyễn Thế Anh 1970 : 94-116. Địa bạ và đình bạ được lập một cách tỉ mỉ kể từ 1807 như là một phần của các cải cách hành chính, cung hiến một căn bản thuế má chủ yếu.

(2) Những người bị trưng binh thường được các làng lựa chọn trong số “dân lậu” (không có trong sổ đình) và không có đất đai, mặc dầu thói quen này đã bị dứt khoát cấm đoán. Sau khi giải ngũ, binh lính được khuyến khích, y như trong các thế hệ trước, tạo lập đồn điền mới, nhất là ở miền Nam : các đồn điền này được giả định là sẽ lập nên những ổ trung thành giữa những vùng đất không đáng tin cậy. Thế nhưng cách bố trí này thật sự bảo đảm cho lòng trung thành đến mức nào thì là một vấn đề còn bỏ ngỏ, vì sự bỏ

Như thế, làng xã bề ngoài hiện ra như là một điểm tụ hợp nông dân chỉ gắn với chính phủ ở bên lề mà thôi, và chỉ chịu ảnh hưởng một cách hời hợt “đại truyền thống” quốc gia. Nền kinh tế của xã, phần nào ở dưới mức tự túc, không cần đến sự tài trợ của chính phủ nhưng cũng không khuyến khích những sự phung phí quá mức của chính phủ. Cả thuế đinh và thuế điền cùng các dịch vụ như sưu dịch và binh dịch đều được chính phủ xác định trên căn bản các số liệu do chính xã cung cấp, và thu trên xã như là một đơn vị tùy theo số dân đánh thuế được.

Song một thể chế khá đặc biệt. được biết dưới tên gọi *tổng*, gắn làng xã với chính quyền trung ương. *Tổng* là một đơn vị hành chánh gồm từ hai đến năm xã trở lên đặt dưới quyền một chánh tổng và đôi khi một phó tổng nữa. Nhiệm vụ của những người này đối với chính quyền trung ương, qua trung gian vị quan cầm đầu huyện, là thu thuế và trưng binh trong phạm vi tổng. Trên thực tế, họ trở thành người thông tin, môi giới và trung gian giữa chính phủ và làng xã. Họ chuyển các mệnh lệnh từ trên xuống và các thỉnh nguyện từ dưới lên. Qui chế của họ và cách thức tuyển mộ họ phản ánh một thể quân bình nhị giữa trung ương và ngoại vi. Họ được lựa chọn bởi các quan phủ quan huyện trong danh sách đệ trình bởi các làng liên hệ. Sự lựa chọn này sau đó được triều đình phê chuẩn và chấp nhận bằng một sự bổ nhiệm chính thức tuy chỉ có tính cách tạm thời. Nếu họ phục vụ tốt trong ba năm, sự bổ nhiệm trở nên vĩnh cửu và họ được ban hàm bát phẩm

trốn ngay cả trong hàng ngũ là một hiện tượng phổ biến rõ ràng, và phần tặc cũng có vẻ phát triển trong các vùng lân cận của các đồn điền.

Thêm ba năm phục vụ nữa với một hồ sơ hoàn hảo họ được thăng lên hàm thất phẩm, nhưng đây là mức cao nhất mà họ có thể đạt tới. Họ được miễn thuế và sưu dịch nhưng lương bổng của họ không thể so sánh được với lương của quan viên chính thức. Vì những lý do ấy, người dân làng vẫn coi họ như là người của làng, đồng loại với các hào mục trong làng vậy. Sự đồng hóa viên chức hàng tổng trong hệ thống quan lại có tính cách tượng trưng hơn là thực thể, nhưng đó là một hành động rất khôn khéo, vì nó vừa ban vinh dự cho các làng, vừa nhắc nhở rằng các làng được sáp nhập vào một hệ thống rộng lớn hơn gọi là quốc gia [Trương Bửu Lâm 1982 : 20]. Tầm quan trọng của tổng như là một đơn vị hành chính có thể thấy trong cách thức một cá nhân khai căn cước của mình trong thế kỷ thứ 19 : được lần lượt kê ra tên họ, Rồi làng, rồi tổng, sau đến huyện và tỉnh [Điền lệ 1962 : 45-47].

Ở mức xã các yếu tố căn bản là lý trưởng, người đứng đầu xã chịu trách nhiệm hành chính về việc thu thuế và thi hành mệnh lệnh triều đình, và hội đồng hào mục (hoặc kỳ mục) hội đồng những người có địa vị những bậc đàn anh, họp để thảo luận, cân nhắc và quyết định các vấn đề liên quan đến việc làng. Hội đồng này định ra chính sách và cuối cùng chịu trách nhiệm về việc thi hành chính sách ấy. Hội đồng quản lý tài sản của làng, đặc biệt là công điền, mà trên nguyên tắc hội đồng phân chia đều đặn cho dân làng kể từ năm 1840, sau khi Minh Mạng chấm dứt chế độ điền thổ dựa trên cấp bậc đặt ra bởi Gia Long năm 1804 và công bố sắc luật tái phân phối công điền (gọi là *quân cấp khẩu phần điền thổ*) [Nguyễn Thế Anh 1970: 94-108]. Số thu nhập do công điền cung cấp

hiển cho hội đồng hào mục các ngân khoản dùng cho ngân sách thường niên của cộng đồng xã. Món chi tiêu chính của ngân sách này là các chi phí cho các tế lễ hàng năm thờ thần thành hoàng. Hội đồng hào mục cũng chăm lo công việc xét xử, nhất là giải quyết các vụ kiện tụng dân sự, song các kiện cáo biên hệ đến những phần tử của hai xã hay hơn nữa trong cùng một tổng đòi hỏi sự chú tâm của vị cai tổng, còn các vụ án mạng, phản nghịch và các tội phạm nghiêm trọng phải được giải quyết ở cấp cao hơn.

Hội đồng hào mục gồm tất cả những ai có tư cách tham dự, tức là: những dân làng trên sáu mươi tuổi, quan viên chính phủ tạm thời về ở làng (chẳng hạn trong dịp tạm nghỉ để thụ tang), những người có bằng cấp nhưng không đi vào con đường hoạn lộ, quan viên hưu trí, và các phú hộ có những tước vị nhỏ chính phủ bán cho (phong cho như là "hư hàm"). Cơ cấu của hội đồng hào mục như thế cho thấy rằng nhiều địa vị trong đó chỉ có tính cách danh dự mà thôi. Những hào mục quá già hay những người về tạm cư trong làng không thể đóng góp gì cho các cuộc thảo luận. Vì thế, các thành viên thạo phát biểu ý kiến và có ảnh hưởng không là ai ngoài những người có bằng cấp hay ít nhất là có học thức. Thêm nữa, họ còn kiêm nhiệm chức vụ hương chức, vì các chức vụ này đòi hỏi phải biết chữ. Nhưng giới nho sĩ khá hiếm, trong làng xã, thường có rất nhiều thế lực và củng cố địa vị của họ với tư cách giai cấp thống trị, cột trụ của ý thức hệ Nho giáo của chính phủ.

Vì hội đồng hào mục là một tập hợp quá lớn để có thể hoạt động hàng ngày, các nhiệm vụ thường ngày của nó được ủy cho các hương chức mà số nhiều ít là tùy theo kính thước

và dân của xã. Đứng đầu xã là lý trưởng có nhiệm vụ liên lạc giữa các viên thức hàng tổng và hội đồng hào mục. Các chức trách chính yếu của lý trưởng là : trông coi các sổ đinh bạ và điền bạ, thu thuế, gọi lính, và tuyển nhân công làm sưu dịch cho các dự án của chính phủ. Do hội đồng hào mục tuyển chọn cho một nhiệm kỳ 3 năm lý trưởng sau đó có thể được tái bổ nhiệm : nhiều người trên thực tế giữ chức vụ lý trưởng đến hai mươi, ba mươi năm (điều này khiến suy ra là chức lý trưởng được coi là rất bổ công về mặt quyền hành và uy tín). Hai người phụ tá của lý trưởng là *cai thôn* và *cai tuần*. Cai thôn coi sóc mọi công trình công cộng làm đường, đắp đê, đào kênh v.v.... Viên chức này cũng lo việc bảo quản ngôi đình, trung tâm biểu tượng của làng và nơi thờ cúng vị thần bảo trợ cộng đồng. An ninh trật tự trong xã thì do cai tuần phụ trách. Viên chức này tổ chức việc tuần phòng ban đêm và ngoài ra chịu trách nhiệm về an ninh nội bộ của xã.

Tuy nhiên, một bức họa thích đáng về cơ cấu quyền lực thật sự trong hệ thống làng xã Việt Nam thời nhà Nguyễn còn phải được định rõ, nhất là về quan hệ giữa dân làng và quan viên, và bản chất chính xác của sự tập trung quyền lực. Các tài liệu về chế độ thi cử Nho giáo vạch ra các thủ tục qua đó một số cá nhân nhỏ, chắt rút ra từ các thành phần giàu có trong làng của họ, có thể nổi lên để trở thành những vị quan có thể lực ở cấp tỉnh hay cao hơn nữa. Đến cuối cuộc đời làm quan, sau khi đã gây dựng cơ nghiệp tại một nơi khác, các người này luôn luôn trở về làng quê của họ nơi mà họ vẫn duy trì mối ràng buộc với đình và đất của xã hội, cùng góp phần vào việc cải đổi đời sống hàng ngày của dân làng [Papin 77 : 1999].

Một số rất lớn những người không thể xếp vào loại lãnh đạo làng xã hay là quan viên nho sĩ cũng giữ những địa vị có uy thế, chẳng hạn các viên chức cấp huyện, đảm nhiệm những chức vụ không đòi hỏi quy chế nho sĩ, và ta có thể đặt câu hỏi chính đáng là đã có những quan hệ nào giữa các hạng người “vô hình” này. Điều chắc chắn là các gia đình từ đó xuất thân các nho sĩ và các viên quan lớn cũng phân định cho các phần tử khác trong thị tộc việc chăm sóc lăng mộ và địa sản của gia đình, và có lẽ cả việc kiểm soát việc làng tại quê nhà của thị tộc. Thế nào đi nữa, học thức, của cải tuổi tác, tất cả các yếu tố đó đều có thể là phương tiện để có chân trong hội đồng hào mục, cơ quan nắm thực quyền quyết định trong hành chính của làng⁽¹⁾. Nhưng dù sao điều phải chú ý vẫn là sự phân phối trách nhiệm chính trị giữa hai cực, quan viên của triều đình và giới thượng lưu nho sĩ mà làng là căn cứ, dẫn đến sự tồn tại của một quyền lực nhị nguyên ở cấp xã.

Dù sao đi nữa, chính quyền trung ương, đại diện bởi các quan phủ huyện và nhân viên của họ, có vẻ rất xa cách và nhất là chỉ chú trọng đến hai điều : *thu thuế và trưng dụng nhân lực* cho quân đội và sưu dịch để xây cất đê điều, kênh dẫn thủy nhập điền, thành quách, đường sá và cầu. Dưới một chế độ như thế, không tránh được tập tục trở thành qui tắc hơn là luật lệ. Trên thực tế làng hoàn toàn chi phối đời sống dân cư và điều này khiến vài tác giả gán cho sự quản lý nông thôn đặc tính của một nền hành chính bóc lột [Popkin -89 : 1979

(1) Từ quan điểm này. Philippe Papin giả định lý tưởng không thật sự là người của hội đồng hào mục, mà là người của một nhóm, một gia đình, một gia tộc [Papin sắp xb.].

109]. Suất thuế cá nhân thường được quyết định bởi hội đồng kỳ mục trên căn bản số người có phần công điền đã đăng bạ, tức là dân làng hợp pháp kê trong sổ đình bộ, và do đó được chính phủ biết. Nhưng có một số dân di động gồm những nông dân ràng buộc với làng dưới tư cách những lao công không có đất đai và được xếp vào hạng *dân lậu* (những người không được giám sát, vi phạm pháp luật, cố ý trốn thuế hay quá nghèo không đóng thuế nổi), không kể những cư dân tạm thời hay là “người ngoài” được xếp vào hạng “*khách hộ* hay *ngoại tịch*”. Song giới lãnh đạo làng thấy có lợi giữ lại quy chế bất hợp pháp và không định rõ của giới vô sản nông thôn này: thứ nhất, số dân đình đăng bạ càng nhỏ thì số thuế, sưu dịch và binh dịch đòi hỏi nơi làng lại càng ít; thứ hai, những ai không có trong sổ bộ của làng thì không có tư cách để được cấp phần công điền mà diện tích không dễ gì mở rộng thêm.

Đúng là đòi hỏi của chính quyền và sưu dịch và sự cung cấp các vật liệu địa phương để làm đường sá hay để xây cất kho thóc, bến tàu, thành quách (và cả cung điện và lăng tẩm tại Huế) đánh đồng đều lên người giàu và người nghèo. Nhưng chúng đè nặng nhất lên nông dân, không cùng chung cho lắm, các mục tiêu tôn giáo hay chính trị kêu gọi thói sính xây cất của vua chúa của họ. Chế độ quan liêu mà nhà Nguyễn cố gây dựng, bất chấp một cơ cấu thiếu hụt nhân sự vượt quá nhu cầu của một xã hội nông nghiệp dựa trên một hệ thống sản xuất lương thực thực phẩm. Hoàn cảnh sinh hoạt của quần chúng tiếp tục không được cải thiện bởi một chính sách kiên quyết trọng nông nhưng không công hiệu, khiến kinh tế đình trệ trong sơ đồ tự túc của một nền nông

nghiệp tiểu quy mô, không chút nào chuyển qua sản xuất các loại hàng hóa, kể cả trong các cộng đồng miền Nam ít truyền thống hơn và có nhiều tư sản hơn cùng tham dự nhiều hơn các sự mậu dịch trong vùng biển Nam Hải. Vì vậy, tuy lúa gạo đã trở thành một món hàng của thương nghiệp hàng hải, các vị vua Việt Nam vẫn đập tắt mọi lợi nhuận mà các miền châu thổ có thể thu nhập được. Về mặt này bằng cách cấm đoán xuất khẩu lúa gạo, để tuân thủ lời khuyên cổ xưa của kinh tế học Khổng giáo, dạy lập cái gọi là “kho thường bình” để tích trữ số gạo thặng dư mà chính quyền mua với giá rẻ những năm được mùa, rồi đem ra bán lại để quân bình thị trường những năm mất mùa khiến giá gạo tăng cao [Nguyễn Thế Anh 1970 : 139-141]⁽¹⁾.

Trên hết, chính phủ cuối cùng đã thất bại trong việc chế ngự sự đối kháng của các chức trách hạng xã trong sự tranh giành quyền kiểm soát đất đai, là khía cạnh chủ yếu của sinh kế của nông dân⁽²⁾. Vấn đề nông dân không có đất trên thực tế vẫn không được giải quyết, tại vì phải đối phó với khuynh hướng lạm chiếm công điền của giới người có thế lực trong làng, chính phủ coi trọng việc khai phá đất hoang và gia

(1) Từ quan điểm này, chính sách kinh tế của nhà Nguyễn có vẻ thoái bộ so với chính sách của nhà Lê, mà bộ luật soi sáng truyền thống pháp lý thích ứng cho ngành ngoại thương, cho các sự mậu dịch và các quyền tư hữu. Nhất là các điều lệ nghiêm ngặt quy định ngành ngoại thương tăng cường hình ảnh một nước Việt Nam hướng nội. trong khi sự cứng rắn của các định kiến của quan viên nhà Nguyễn về cách thức điều khiển ngành ngoại thương kìm hãm sự phát triển thương nghiệp [xem Woodside 1971 : 261-281; Nguyễn Thế Anh 1999].

(2) Để có một ví dụ chính xác, xem Papin 1996

tăng số lúa gạo sản xuất hơn là thực hiện một sự phân chia lại ruộng đất bằng cách tịch thu tư điền. Trên thực tế, biện pháp áp dụng năm 1839 trong tỉnh Bình Định để tịch thu một nửa số tư điền trong tỉnh và trao đất tịch thu ấy lại cho các làng trong tỉnh làm công điền để phân phát theo định kỳ cho dân làng, là một trường hợp thật ngoại lệ [Nguyễn Thiệu Lâu 1951; Nguyễn Thế Anh 1970 : 108-116]. Thế rồi, tuy đã nhiều lần nhắc lại lệnh cấm bán công điền, năm 1871 vua Tự Đức đành phải chịu để cho bán công điền ngô hầu có phương tiện trang bị quân đội trước sự đe dọa của người Pháp. Bốn năm sau, năm 1875, cũng cùng một mục đích, nhà vua phát động sự cải cách thuế điền cuối cùng sẽ chuẩn nhận diễn tiến của cơ cấu địa sản tới sự phát triển của tư sản rất có hại cho công điền [Nguyễn Thế Anh 1994a].

Như vậy tình thế trước khi người Pháp đặt chân lên Việt Nam là tình thế của một quốc gia yếu ớt, không có khả năng điều khiển một khía cạnh nào của đời sống người nông dân một cách thuận lợi cho sự phát triển của sự ủng hộ. chính trị hay tài chính, mà dân làng phải mang đến cho chính phủ trung ương, và bởi vậy không có khả năng thống nhất và tổ chức xã hội Việt Nam một cách đủ vững chắc để ngăn chặn kẻ thù bên ngoài đến gần. Chính phủ trung ương còn tạo ra cảm tưởng là không tha thiết gì lắm với các công việc địa phương của các làng xã, bỏ mặc ít nhiều dân làng tự lo liệu lấy các vấn đề về an ninh hay về sự bảo trì các công trình thủy lợi bảo đảm tho mùa màng tốt đẹp [Nguyễn Thế Anh 1992: 13-25 & Nguyễn Thế Anh 1995].

NỀN HÀNH CHÍNH THUỘC ĐỊA PHÁP VÀ LÀNG XÃ VIỆT NAM

Đối với Việt Nam, sự thành lập liên bang Đông Dương có nghĩa là sự thống nhất lãnh thổ quốc gia bị phá vỡ, trong khi tổ chức hành chính của vua Việt Nam “được bảo hộ” bị hợp vào một hệ thống rất tập trung chỉ phụ thuộc thẩm quyền của các đại diện của nước Pháp, là những người thế chân nhà vua một bên và quan lại của nhà vua một bên để thi hành quyền bính. Dưới một chế độ bảo hộ như thế, sự phân biệt giữa sự cai trị trực tiếp và sự cai trị gián tiếp chỉ có tính cách pháp lý hơn là thực tế. Song đặc điểm bề ngoài tạo cho chế độ của Pháp tính chất một sự cai trị gián tiếp chính là sự duy trì quyền tự trị của làng xã. Quả vậy, mặc dầu có một số chi tiết (như việc đăng bạ đất đai) qua đó sự thực hành mang những nét khác nhau giữa xứ thuộc địa Nam kỳ và hai xứ bảo hộ Trung kỳ và Bắc kỳ, các nét chính của sự điều hành xã thôn truyền thống bởi các hào mục và sự phân phối nội bộ các ràng buộc về mặt thuế đinh, sưu dịch và binh dịch vẫn tiếp tục như trước.

Tuy nhiên, phải nói ngay rằng chế độ thuộc địa Pháp đã thay thế quyền hành lương hợp của quan viên và hội đồng hào mục bằng một nền hành chính hợp nhất chú trọng đến sự biến cải không gian của đời sống nông thôn thành một không gian kinh tế giao tiếp với quốc nội và quốc ngoại. Các thể chế địa phương không những biến chất vì tác dụng trực tiếp của chính phủ thuộc địa, mà còn biến đổi triệt để vì tác động xã hội kinh tế của công cuộc khai thác thuộc địa. Trách

nhiệm kinh tế của giới người lãnh đạo làng xã trước cộng đồng của họ đã giảm bớt vì chế độ thuộc địa đem vào những cách thức và phương tiện mới để củng cố quyền thế của chính phủ trung ương, cùng thực hiện một sự thâm nhập kinh tế lấy mất đi những tỉ lệ tài nguyên càng ngày càng cao. Sự thống trị của người Pháp cũng mở xú sở ra cho sự phát triển kinh tế tư bản, và sự phát triển này gây nên những hậu quả sâu rộng cho đời sống nông thôn. Sự chuyên môn hóa, sự hội nhập và sự tiền tệ hóa nền kinh tế làm rối loạn hàng loạt các quan hệ xã hội, không kể các sự can thiệp thực dân biến đổi các quan hệ xã hội trong làng bằng cách tạo nên một khoảng cách ngày một rộng giữa các tổng thể tiêu chuẩn về quyền lãnh đạo đối nghịch với nhau (giá trị Khổng giáo dựa trên tuổi tác và thế hệ phải đương đầu với đường lối mới đưa đến học thức, giàu sang và quyền thế xã hội). Vậy nên sự liên tục và mật thiết của các giá trị chia xẻ trong quá khứ giúp cho việc ngăn chặn các sự nhúng lạm phải chịu thua các đòi hỏi mạnh hơn của kinh tế hiện đại. Đặc biệt là sự thương phẩm hóa miền nông thôn đã gây nên sự tan rã của các khối nông dân, bởi vì sức lao động và đất cày bị bay ra khỏi gốc rễ lịch sử của chúng và bị huy động làm tài nguyên⁽¹⁾; bằng chứng là đầu thập niên 1930 khi

(1) Chẳng hạn xem Nguyễn Thế Anh, 1987. Trong miền châu thổ sông Cửu Long, tiến trình phát triển nông nghiệp giữa cuối thế kỷ 19 và thập niên 1920 đã phát sinh ra tại vài vùng một kiểu địa sản và đất lĩnh canh không còn chút đặc tính truyền thống Việt Nam nào với sự thành lập hai nhóm xã hội, điền chủ và tá điền, nhóm đầu gồm cả các đại địa chủ vắng mặt và các tiểu địa chủ, mà các điều kiện sinh sống không nhất thiết khác biệt với các điều kiện sinh sống của giới tá điền, bị ép chặt giữa chà cầm quyền thuộc địa Pháp và các đại địa chủ (xem Brocheux 1995).

cho thực hiện các sự thống kê kỹ lưỡng về địa sản và sự phân phối đất đai, chính quyền Pháp đã không để ý gì đến các cơ cấu hương thôn, để chỉ liệt kê những thể loại “tân thời” gồm các tư sản hay đất lĩnh canh của mỗi cá nhân (hay mỗi gia đình) [Henry 1932].

Như thế, qua các chính sách kinh tế, chính quyền thuộc địa buộc làng xã phải nhập vào thế giới của quốc gia chi phối mọi sự. Vài sự tái tổ chức thể chế được thực hiện với sự bắt buộc các viên chức lãnh đạo làng và các hội đồng hào mục phải thi hành các nhiệm vụ hành chính cho chính quyền thuộc địa. Nói cách khác, họ bị đòi hỏi phải trở thành nhân viên và người giúp việc cho một chính quyền trưng ương lại còn - tệ hại hơn nữa - có những quan điểm lạ thường gieo rắc hoang mang. Những gì đến với hội đồng hào mục trong thời thuộc địa đều lệch lạc khuôn mẫu cũ : sự tan biến đột ngột của thể quân bình truyền thống giữa nông thôn và thành thị, mà vai trò không còn hạn chế trong phạm vi một trung tâm hành chính đơn giản mà thôi, và giữa giới nho sĩ và người thường dân làm rối loạn cơ chế của quyền hành. Vì quyền thế chuyển dịch, rời quê ra tỉnh, trong khi lĩnh vực của kiến thức chỉ còn là ngoại biên đối với chính trị, chức năng của khuôn khổ làng xã phải chấm dứt.

Tất cả các sự cải cách mà người Pháp cố gắng đưa ra ở cấp địa phương xác định thêm sự thực là các thể chế địa phương không còn đáp ứng các nhu cầu địa phương nữa. Các người lãnh đạo làng xã phải nhận danh chính quyền thuộc địa thu những loại thuế gia tăng gấp mười lần các thuế má trong

quá khứ⁽¹⁾. Họ bị bắt buộc phải thi hành luật pháp của chính quyền thuộc địa. Kể cả đạo luật rất không hợp lòng dân như cấm nấu rượu tại địa phương. Họ chịu trách nhiệm kiểm soát nạn giặc cướp và ngăn ngừa các vụ nổi loạn trong làng xóm họ. Làng nào ủng hộ hay chấp chứa một cuộc nổi loạn thì bị trừng phạt nặng nề. Các hình phạt có thể được áp dụng là giải tán cộng đồng làng xã và sáp nhập vào các làng lân cận, tịch thu tài sản của dân làng, và bắt các viên chức điều hành xã và các hào mục phải đóng tiền phạt vạ.

(1) Chế độ thuế khóa Đông Pháp được thiết lập năm 1897 bởi toàn quyền Paul Doumer, đã đưa ra một tổng ngân quỹ chung được cung cấp bằng các thu nhập của thuế gián đầu (thuế nhập khẩu, thuế công quân đánh lên thuốc phiện, rượu, muối v.v...), trong khi thu nhập của thuế trực đầu (thuế đất và thuế thân) được giao cho chính quyền của ba Kỳ. Cho đến giữa thập niên 1920, rượu, muối, và thuốc phiện cung cấp đến 70 phần trăm tổng số thuế mà chính quyền thuộc địa thu được. Nói chung, gánh nặng thuế má chính thức đè trên các gia đình nông dân Việt Nam, tính cả bằng tiền và bằng số gạo sản xuất, đã gia tăng đáng kể từ giữa thập niên 1890 đến giữa thập niên 1930. Thế nhưng các nỗ lực nhằm áp dụng một loại thuế trực đầu «lũy tiến» nào đó trong vùng nông thôn đều thất bại, vì các hạn chế của hành chính nông thôn. Mặt khác, chính phủ thuộc địa cố hết sức loại bỏ các sự miễn thuế thân chính thức do quy chế quan chức. Một cải cách quan trọng là sự bãi bỏ đại công dịch (*grande corvée* - lao dịch không thường xuyên để xây cất các đại công tác công cộng) tại Nam Kỳ vào năm 1881 và sự thay thế các tiểu công dịch (năm ngày lao dịch cho làng) bằng một số tiền thuế nhờ đóng cho ngân sách xã, để xã mượn lao động khác làm thay. Cải cách này sau đó được áp dụng cho Bắc kỳ và Trung kỳ: giảm sưu dịch xuống 48 ngày mỗi năm, và sau vài giảm thiểu, xen kẽ khác, tính sưu dịch nhập vào thuế thân ở Trung kỳ năm 1918 và Bắc kỳ sau 1920. Tuy nhiên sự kiện này đã phát động một phong trào phản kháng rộng lớn năm 1908 ở miền Trung Việt Nam [xem Nguyễn Thế Anh 1973 & Nguyễn Thế Anh 216-214 : 1992].

Trong hoàn cảnh ấy, nhiều người có tư cách thường tránh né tham dự hội đồng hào mục hay nhận những chức vị lãnh đạo xã, thay vì nhận làm nhân viên cho một chính quyền không những không mang lại cho họ được mấy lợi lộc mà lại còn làm họ dễ bị oán giận cả bởi dân làng và các nhà chức trách. Những ai tìm kiếm địa vị trong các hội đồng thường là những người lưu tâm đến cơ nghiệp riêng tư của họ hơn là đến sự thăng tiến quyền lợi của cộng đồng. Ngay từ năm 1902, sự khủng hoảng tác động đến nền hành chính các cộng đồng nông thôn đã là hiển nhiên đối với Thống đốc Nam Kỳ khi ông viết : “Sự tuyển lựa các hào mục đã chẳng may trở nên càng ngày càng khó tại vài tỉnh; các gia đình phồn vinh và đáng kính phần nào tỏ vẻ chán ghét các chức vụ nguy hiểm ấy, khiến chúng thường rơi vào tay những kẻ không có kinh nghiệm, và đôi khi cả những kẻ bất lương nữa” [Osborne 1969 : 151].

Khó khăn này không chỉ hạn chế ở Nam Kỳ, tại đó chính phủ thuộc địa không phải lấy cớ cai trị gián tiếp; vùng nông thôn của hai xứ bảo hộ Trung kỳ và Bắc kỳ cũng bị ảnh hưởng y hệt. Cốt lõi của vấn đề là ở sự cưỡng bức của người Pháp để kiểm soát làng xã Việt Nam bằng những đường lối trước đây triều đình Việt Nam chưa bao giờ theo. Sự e sợ, sự kháng cự dai dẳng trong miền nông thôn là lý do khiến chính phủ thuộc địa khẳng định sự kiểm soát này bằng nhiều cách, kể cả bằng cách áp đặt các quan niệm của mình về đường lối cai trị một nước, nghĩa là luôn luôn từ trung tâm trở đi. Vì các lý do ấy, không lạ gì người Pháp chỉ muốn thấy trong hội đồng hào mục những người mà họ có thể tin cậy lòng trung thành.

Vì thế, chính phủ thuộc địa lập đi lập lại các cố gắng, với mọi phương tiện có trong tay, để nhét vào các hội đồng hạng xã càng nhiều càng tốt những ứng viên tự mình chọn, hoàn toàn bất chấp các tiêu chuẩn chọn lựa của xã thôn truyền thống⁽¹⁾.

Tuy nhiên, mặc dầu công nhận rằng tổ chức xã hội nông thôn ngày một hư hại, người Pháp vẫn áp dụng các chính sách coi như sẽ đem lại chút trật tự cho sự hỗn độn của hành chính nông thôn, song đã có hậu quả trái ngược là gây thêm tan rã cho đời sống thôn xã. Năm 1904, một sắc luật giảm bớt số hào mục trong các hội đồng xã và xác định chức vụ của các hội viên lấy theo các đòi hỏi của chính quyền thuộc địa địa phương hơn là theo các nhu cầu của cộng đồng địa phương. Năm 1921, sự bầu cử hội viên hội đồng xã thôn được thiết lập ở Bắc kỳ, rồi năm 1927, quyền tự trị của hội đồng được gia tăng cả ở Bắc kỳ và Nam kỳ, song với điều quy định là các hào mục phải được chuẩn y bởi tỉnh trưởng. Mục đích của các biện pháp ấy là để chỉ trao trách nhiệm thực hành cho một số hào mục hạn chế trong mỗi xã, để thay thế các hội đồng không chính thức thời trước, mà tất cả các hội viên đều có tiếng nói nhưng không có trách nhiệm. Các biện pháp này được trình bày như là một bước tiến đến sự thiết lập các thể chế dân chủ ở cấp địa phương, nhưng trên thực tế chúng làm giảm uy quyền của các hào mục trước mắt người dân làng. Trong khi chúng lại làm gia tăng chứ không làm bớt đi những cãi vã, thói tham nhũng và tinh thần bè phái địa phương vốn

(1) Chẳng hạn như điều mà Smith 1968 : 61-63 thuật lại, cho thấy một danh sách người công giáo đã nắm lấy cả một hội đồng hào mục trong tỉnh Tân An năm 1895-1896.

là truyền thống trong đời sống nông thôn Việt Nam [Pinto 1946 : 38-42].

Trên thực tế, hậu quả của sự can thiệp của chính quyền thuộc địa vào công việc làng xã là làm các hào mục xa cách với các người khác trong dân chúng. Dù cho có vài hào mục đặc biệt vẫn tiếp tục được dân làng chọn lựa, hay trên thực tế họ nhận sự bổ nhiệm của họ từ chính quyền, điều này không quan hệ mấy, thực sự họ hết là đại diện cho đồng hương của họ một cách nhanh chóng. Ngược lại, họ trở thành nhân viên của một chính quyền trung ương đòi hỏi nơi họ một sự phục tùng trọn vẹn, mà không có tiền công tưởng thưởng, vì chính phủ không trả lương cho họ. Chính phủ chỉ sửa đổi hương ước truyền thống của làng để ghi rằng từ nay các hào mục chỉ hành động thay cho chính phủ mà thôi. Do đó, óc sáng kiến nhường chỗ cho lễ thói hành chính, và các quan hệ cá nhân phải rút lui trước sự dừng đứng của cơ quan hành chính. Các sự lạm quyền hiển nhiên của các hào mục được mô tả trong các tiểu thuyết hay những tác phẩm khác thời thuộc địa phần lớn sinh ra từ các quan hệ biến chất này⁽¹⁾.

Các viên chức hạng xã nay không còn cần đến khối người họ cai quản nữa. Họ có một tự do mới trong địa vị của hội cho phép họ thao túng các sự phân phối đất đai, thuế má, v.v...⁽²⁾. Người đồng hương của họ không còn có thể làm nên

(1) Đặc biệt Ngô Tất Tố với tác phẩm *Việc Làng*, xem Boudarel 1991.

(2) Sự đánh thuế, trực thầu và gián thầu, chắc chắn đã tạo cơ hội cho các phần tử giàu có trội hơn mọi người trong làng lợi dụng ảnh hưởng của họ để làm thiệt cho các gia đình nghèo hơn, vì sự phân phối gánh nặng thuế má gia tăng ít công bằng hơn giữa người giàu và người nghèo trong mỗi cộng đồng xã.

họ hay gạt bỏ họ nữa, vì quyết định cuối cùng nay thuộc một thế lực ở bên ngoài.

Hoặc vì vô tình, hoặc vì cần thiết, chính quyền thuộc địa chuyển qua các hào mục những đòi hỏi vượt xa mức mà triều đình cũ ở Huế thường trông đợi. Chẳng hạn, với lý do áp dụng một cách thức quản lý hợp lý, nhà cầm quyền đòi thay đổi cách tính thuế dựa trên toàn bộ xã đã có từ nhiều thế kỷ bằng cách tính dựa trên từng cá nhân một và từng thửa ruộng một. Trong khi trước kia các hào mục đôi lúc giảm bớt số thuế làng phải trả và tỏ ra uyển chuyển trong việc ấn định năm này qua năm khác số tiền dân làng phải nộp, thì nay mỗi người dân bị buộc, một cách riêng rẽ và không thể nào tránh khỏi, vào phần đã được quy định cho cá nhân mình. Các kỹ thuật đăng ký và kiểm sát cải tiến đi đôi với các sự đo đạc ruộng đất chính xác và thường xuyên không cho phép dân làng có thể khai những con số dưới sự thật, như họ vẫn thường làm từ thuở xa xưa. Để bảo đảm rằng các hào mục thi hành nhiệm vụ theo đúng chỉ thị, nhà chức trách Pháp tách tài sản của cá nhân họ ra làm bảo lãnh cho phần thuế làng phải trả.

Tổn hại trầm trọng nhất đối với trách nhiệm của làng được gây nên khi chính quyền thuộc địa đòi các hào mục phải báo cáo cho cấp trên mọi hoạt động trong làng có thể đụng chạm đến quyền lợi của chính phủ, ngoài việc lập hồ sơ báo cáo thường xuyên về một số vấn đề đã được phân định. Còn về pháp luật theo tập quán, nhà cầm quyền Pháp bắt phải chiếu theo luật của Pháp, nếu có thể được. Trong khi trong truyền thống Việt Nam các vụ tranh chấp được giải quyết chủ yếu bằng sự phân xử của trọng tài và hầu hết các tội lỗi

không phải là tội ám sát hay mưu phản đều được xét xử ngay trong làng mà không có một sự can dự nào từ bên ngoài, các hào mục nay có thêm nhiệm vụ làm viên chức tư pháp phải hiện diện tại huyện lỵ hằng ngày nếu có một vài vụ kiện tụng phải được giải quyết. Các trách vụ thêm vào này đồng thời đè nặng rất nhiều lên các hào mục vì chúng kích động sự oán giận của các người đồng hương. Vì những lý do ấy, tuy một ghế trong hội đồng hào mục có thể được dùng để làm ra tiền, nhiều người tránh né sự ô nhục dính liền với nó: Vì vậy mà những người có trách nhiệm được kính nể vì các đức tính truyền thống của họ không thấy có lý do gì mà lãng phí uy tín xã hội của họ cho một chức vụ vẫn lệ thuộc lợi ích của người Pháp, dù cho đã có những đổi thay. Điều này, thật đáng tiếc, hiến cơ hội cho các phần tử ngoài lề xã hội nhô lên trong các hội đồng hạng xã⁽¹⁾.

Khi thế chiến thứ II bùng nổ, người Pháp vẫn còn phải bận tâm với sự tranh đấu để giành lấy sự trung thành của những người có khả năng. Chiến tranh lại khiến họ thấy cần hơn nữa gạt người Việt ra khỏi ảnh hưởng của Nhật Bản. Do đó, một sắc luật được ban hành năm 1941, bãi bỏ mọi sự tuyển cử chính thức các hào mục và cho phép chọn lựa họ bằng sự ưng thuận không định thức. Nhưng khi ấy đã quá

(1) Trích dẫn từ Smith 1968 : 64 : “Trong một bản báo cáo năm 1922, Thống đốc Nam Kỳ phàn nàn rằng các hào mục của các xã phần lớn rất là thấp kém cho nhiệm vụ họ được giao phó, không phải chỉ vì học vấn của họ hầu như không đến mức sơ đẳng, mà nhất là vì họ đem vào công việc của họ một tinh thần thù cừu thù địch với mọi tư tưởng mới mẻ”. Sự thực là bản báo cáo viết tiếp, càng ngày càng có ít người muốn trở thành hào mục đến nỗi mà các ứng viên giỏi không mấy khi ra trình diện để được chọn lựa.

muộn. Sự thoái biến của thể chế chính trị xã hội hội đồng hào mục, bị giảm giá quá đáng vì lệ thuộc guồng máy hành chính Pháp, đã đạt đến mức khiến sự hư hại của mối quan hệ giữa dân làng và cấp lãnh đạo của họ không còn có thể cứu chữa được nữa⁽¹⁾. Ở mức hương thôn, nền móng của quyền lãnh đạo đã hoàn toàn lán xa dân chúng. Bổ nhiệm bởi chính quyền thuộc địa hay tự bổ nhiệm lẫn nhau với sự đồng ý của chính quyền thuộc địa, các hào mục bị coi như là làm hại cho lợi ích của dân làng.

Tính chính đáng của họ từ lâu đã hết sinh ra từ sự công nhận một uy tín xuất phát từ đức hạnh và thành tựu cá nhân như trong quá khứ. Vì thế mà sự tuyên truyền của phong trào Việt Minh dễ dàng tố cáo họ là tay sai của một chế độ không thể chấp nhận, khi phong trào này tập trung sức lực vào việc huy động nông dân chống thuế má, sưu dịch và lệnh trưng thu thóc gạo của chính phủ thuộc địa để đáp ứng đòi hỏi cung cấp lương thực của Nhật Bản⁽²⁾.

NGUYỄN THẾ ANH

Lê Khắc Cẩm dịch từ bản tiếng Anh

(Nghiên cứu Huế tập 6 – 2008)

(1) Về các phân tích khác về các thay đổi trong làng xã xem Woodside 1976 : 118-148; Popkin 1979 : 83-183; Lương V. Hy 1992 : 51-126.

(2) Để có nhiều chi tiết hơn, xem Nguyễn Thế Anh 2002.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Boudarel, Georges, 1991, “L’insertion du pouvoir central dans les cultes villageois au Vietnam : Esquisse des problèmes à partir des écrits de Ngô Tất Tố” [Sự thâm nhập của chính quyền trung ương vào việc thờ cúng tại làng xã ở Việt Nam : đề cương các vấn đề từ những bài viết của Ngô Tất Tố trong : Alain Forest, Yoshiaki Ishizawa, Léon Vandermeersch (eo.). *Cultes populaires et sociétés asiatiques* [Thờ cúng dân gian và các xã hội châu Á, Paris : L’Harmattan : 87-146.

Brocheux, Pierre, 1995, *The Mekong Delta : Ecology, Economy and Revolution 1880-1960* [Châu thổ sông Cửu Long, Sinh Thái, Kinh tế và Cách mạng. 1860-1960]. Madison : University of Wisconsin, Center for Southeast Asian Studies.

Cương Mục : 1998, thay cho : *Khâm Định Việt sử Thông giám Cương Mục* Hà Nội : Nxb Giáo Dục, 2 tập.

Điện lệ, 1962, thay cho : *Đại Nam Điện Lệ Toát yếu*, Nguyễn Sĩ Giác dịch, Sài Gòn : Đại học Luật khoa.

Ducanson, Dennis J., 1968, *Government and Revolution in Vietnam* [Chính quyền và Cách mạng ở Việt Nam]. London : Oxford University Press.

Grossheim, Martin, 1996, “Village laws (hương ước) as a source for Vietnamese studies” [Hương ước như là một nguồn cho việc nghiên cứu Việt Nam], trong : Philippe Le

Failler và Jean Marie Mancini, *Viet Nam Sources et Approches* [Việt Nam Tư liệu và cách tiếp cận]. Aix-en-provence : Pub. de L'Université de Provence : 103-123.

Grossheim, Martin 2001, “The Vietnamese hương ước” [Hương ước Việt Nam], trong : *Tai Culture, International Review on Tai Cultural Studies*. Vol VI: Special issue “Law and Values in Tai baan-muang”.

Henry, Yves, 1932, *Economie agricole de l'Indochine* [Kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương]. Hà Nội : Imprimerie D'Extrême-Orient.

Hickey, Gerald C., 1964, *Village in Vietnam* [Làng xã ở Việt Nam]. New Haven : Yale Univesity Press.

Hiển Chương, 1974, thay cho Phan Huy Chú, *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, Nguyễn Thọ Dực dịch, Sài Gòn: Bộ Văn hóa Giáo dục & Thanh niên; Tập III, Quan Chức Chí; tập VI, Quốc Dụng Chí.

Huỳnh Lúa, 1987, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

Kleinen, John, 1998, “Village-state Relations in 19th Century Vietnam : The case of Lang To. A Small Village in the Red River Delta” [Mối quan hệ làng-nước trong thế kỷ 19 ở Việt Nam: Trường hợp Làng Tơ, một ngôi làng nhỏ ở châu thổ sông Hồng], trong : Nguyễn Thế Anh & Alain Forest (ed.), *Guerre et Paix en Asie du Sud-Est* [Chiến tranh và Hòa bình ở Đông Nam Á]. Paris : L'Harmattan : 175-209.

Lương V. Hy, 1992, *Revolution in the Village. Tradition and Transformation in North Vietnam, 1925-1988* [Cách

mạng và Làng xã, Truyền thống và Biến đổi ở Bắc Việt Nam, 1925-1988]. Honolulu : Univ. of Hawaii Press

Mc Alister, John T., 1971, *Việt Nam : The Origins of Revolution* [Việt Nam. Các nguồn gốc của cách mạng], New York: Doubleday.

Mus, Paul, 1952, *Viet Nam. Sociologie d'une guerre* [Việt Nam. Xã hội học của một cuộc chiến tranh]. Paris : Ed. Du Seuil.

Ngô Kim Chung, 1987, “Le développement de la propriété privée dans le Vietnam d'autrefois” [Sự phát triển của tư sản tại Việt Nam ngày xưa, trong : *Propriété privée et propriété collective dans l'ancien Vietnam* [Tư sản và sở hữu tập thể tại Việt Nam ngày xưa], Georges Boudarel dịch và giới thiệu. Paris : L'Harmattan : 81-110.

Nguyễn Thế Anh, 1970, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*. Sài Gòn : “Lửa Thiêng (xb lần hai) NXB Văn học, Hà Nội, 2008.

Nguyễn Thế Anh, 1973, *Phong trào kháng thuế ở miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân*. Sài Gòn : Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, NXB Văn học, Hà Nội, 2008.

Nguyễn Thế Anh, 1987, “La campagne nord-vietnamienne, de la dépression économique de 1930 à la famine de 1945” [*Nông thôn Bắc Việt Nam, từ khủng hoảng kinh tế năm 1930 đến nạn đói 1945*], *Revue française d'Histoire d'Outre-Mer*, n^o 274: 43-54.

Nguyễn Thế Anh, 1992, *Monarchie et fait colonial au Vietnam (1875-1925). Le crépuscule d'un ordre traditionnel*

[Chế độ quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925). Buổi hoàng hôn của một trật tự truyền thống]. Paris: L'Harmattan.

Nguyễn Thế Anh, 1994a, “La réforme de l'impôt foncier de 1875 au Vietnam”. [*Cuộc cải cách thuế điền thổ năm 1875 ở Việt Nam*], *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, 78: 287-296.

Nguyễn Thế Anh, 1994b. “State and Civil Society under the Trinh Lords in Seventeenth Century Vietnam” [*Nhà nước và xã hội công dân dưới thời các chúa Trịnh vào thế kỷ 17 ở Việt Nam*], trong : *La société civile face à l'Etat dans les tradition chinoise, japonaise, coréenne et vietnamienne* [Xã hội công dân trước chính phủ trong các truyền thống Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam]. Léon Vandermeersch ed., Paris : EFEO: 367-380.

Nguyễn Thế Anh, 1995, “La conception du bon gouvernement au Viet Nam au XIXe siècle, à travers une composition au concours du Palais de 1865” [*Khái niệm về lương chính ở Việt Nam vào thế kỷ 19, qua một bài thi khoa thi Đình năm 1865*] trong : Nguyễn Thế Anh & Alain Forest (chủ biên), *Notes sur la culture et la Religion en Péninsule indochinoise* [Ghi chú về Văn hóa và Tôn giáo tại Bán đảo Đông Dương]. Paris : L'Harmattan : 157-187.

Nguyễn Thế Anh, 1998, “La féodalité en Asie du Sud-Est”, [*Chế độ phong kiến ở Đông Nam Á*] trong : Eric Bournazel & Jean-pierre Poly (chủ biên), *Les féodalités* [Các chế độ phong kiến]. Paris : Presses Universitaires de France: 683-714.

Nguyễn Thế Anh, 1999, “Trade Relation between

Vietnam and the Countries of the Southern Seas in the First Haft of the 19th Century” [*Giao thương giữa Việt Nam và các Quốc gia vùng Nam Hải vào tiền bán thế kỷ 19*]. trong : Nguyễn Thế Anh & Yoshiaki Ishizawa (ed), *Commerce et navigation en Asie du Sud-Est (XIVe-XIXe siècles) - Trade and Navigation in Southeast Asia (14th-19th centuries)* [Thương mại và hàng hải ở Đông Nam Á (từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 19)]. Paris : L’Harmattan : 171-187

Nguyễn Thế Anh, 2002, “The Formulafion of the National Discourse in 1940-45 Vietnam” [*Sự diễn đạt của luận thuyết quốc gia ở Việt Nam năm 1940-1945*], *Journal of International and Area Studies* (Seoul), tập 9, n^o 1 : 57-75.

Nguyễn Thiệu Lâu, 1951, “La réforme agraire de 1839 dans le Bình Định” [*Cuộc cải cách ruộng đất năm 1839 ở Bình Định*], *Bulletin de l’Ecole française d’Extême-Orient*, 45: 119-129.

Osborne, Milton, 1969, *The French Presence in Cochinchina and Cambodia : Rule and Response (1859-1905)*. [Sự hiện diện của người Pháp tại Nam Kỳ và Cambodia : Cai trị và Đáp ứng]. Ithaca : Cornell Univ. Press.

Papin, Philippe, 1996, “Terres communales ẹt pouvoirs villageois à la fin du 19e siècle. La cas du village vietnamien de Quynh Lôì”, [*Đất công và quyền dân làng vào cuối thế kỷ 19. Trường hợp làng Quynh Lôì Việt Nam*], *Annales HSS*, n^o 6 : 1303-1323.

Papin, Philippe, 1999. *Việtnam. Parcours d’une nation*

[Hành trình của một quốc gia]. Paris : La Documentation française.

Papin, Philippe, sắp xb., “Power in the Village : Political Process and Social Reality” [Quyền lực ở làng xã : Diễn tiến chính trị và thực tế xã hội], trong : G. Bousquet & P. Brocheux (ed.), *From Colonialism to Independence : Vietnamese Metamorphoses* [Từ chế độ thuộc địa đến độc lập : các sự biến hóa của Việt Nam]. Michigan University Press.

Papin, Philippe & Tessier, Olivier, 2002, *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng : Vấn đề còn bỏ ngỏ - Le village en question - The Village in Question*. Hà Nội : EFEO - Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân Văn Quốc gia.

Phan Huy Lê và các tác giả khác, 1993, *The Traditional Village in Viet Nam* [Làng truyền thống Việt Nam]. Hà Nội : Thế Giới Publishers

Pinto, Roger, 1946, *Aspects de l'évolution gouvernementale de l'Indochine française* [Những khía cạnh của sự tiến hóa chính quyền ở Đông Pháp]. Saigon-Paris: Etudes indochinoises et extrêmes-orientales.

Popkin, Samuel L., 1979, *The Rational Peasant. The Political Economy of Rural Society in Vietnam* [Người nông dân có lý trí. Kinh tế chính trị của xã hội nông thôn ở Việt Nam]. Berkeley : Univ. of California Press.

Sakurai, Yumio, 1987, *Betonamu sonraku no keisei* [Sự thành lập làng xã Việt Nam). Tokyo : Shobunshan.

Scott, James C., 1976, *The Moral Economy of the Peasant : Rebellion and Subsistence in Southeast Asia* [Kinh tế đạo đức

của nông dân : Nổi dậy và sinh kế ở Đồng Nam Á]. New Haven : Yale University Press.

Smith, Ralph B., 1968, *Vietnam and the West* [Việt Nam và Phương Tây]. Ithaca : Cornell Univ. Press.

Smith, Ralph B., 1973, “The Cycle of Confucianization in Vietnam” [Chu kỳ Nho giáo hóa Ở Việt Nam], trong : Walter F. Vella (ed), *Aspects of Vietnamese History* [Những khía cạnh của lịch sử Việt Nam]. Honolulu : University Press of Hawaii : 1-29.

Smith, Ralph B., 1974, “Politics and Society in Vietnam during the Early Nguyen Period (1802-62)” [Chính trị và xã hội Việt Nam trong giai đoạn đầu triều Nguyễn], *Journal of the Royal Asiatic Society*, 2 : 153-169.

Tạ Văn Tài, 1988, *The Vietnamese Tradition of Human Rights*. [Truyền thống nhân quyền Việt Nam]. Berkeley Univ. of California.

Toàn Thư, 1985, thay cho *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Hoàng Văn Lâu dịch. Hà Nội : Nxb. Khoa Học Xã Hội.

Trương Bửu Lâm. 1982, *New Lamps for Old : The Transformation of the Vietnamese Administrative Elite* [Đèn mới cho điều cũ : sự chuyển hóa của giai cấp thượng lưu hành chính Việt Nam]. Singapore, Maruzen Asia.

UBKHXH Việt Nam, 1971, *Lịch Sử Việt Nam*. Hà Nội : Nxb. Khoa Học Xã Hội, Tập 1.

Whitmore, John K., 1997, “Literati Culture and Integration in Dai Viet, c. 1430-c. 1840” [Văn hóa nho sĩ và

sự hòa nhập ở Đại Việt 1430-1840], *Modern Asian Studies*, 31, 3 : 665-687.

Woodside, Alexander B., 1971, *Vietnam and the Chinese Model*. [Việt Nam và mô hình Trung Hoa]. Cambridge : Harvard University Press.

Woodside, Alexander B., 1976, *Community and Revolution in Modern Vietnam*. [Cộng đồng và cách mạng ở nước Việt Nam hiện đại]. Boston : Houghton Mifflin.

Yu Insun, 1990, *Law and Society in Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam*. [Luật pháp và xã hội trong thế kỷ 17 và 18 ở Việt Nam]. Seoul : Asiatic Research Center, Korea Univ.

Yu Insun, 2001, “The Changing Nature of the Red River Delta Villages during the Lê Period (1428-1788)”, [Bản chất thay đổi của Làng xã vùng Châu Thổ sông Hồng dưới triều đại nhà Lê]. *Journal of Southeast Asian Studies* 32, 2: 151-172.

NHỮNG CỐ GẮNG CẬP NHẬT CÁC NGUYÊN TẮC CHÍNH TRỊ KHÔNG GIÁO THỜI VUA TỰ ĐỨC

Hội thảo quốc tế “Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành” được Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam, cùng với Viện Harvard-Yenching (Hoa Kỳ) phối hợp tổ chức tại thủ đô Hà Nội vào ngày 9-10/11/2007 nhằm đánh dấu một bước phát triển mới về phương pháp nghiên cứu tư tưởng Nho gia ở Việt Nam, đồng thời tập trung nghiên cứu khai thác giá trị tư liệu Hán Nôm liên quan đến Nho giáo ở Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành (tư tưởng triết học, văn hóa, văn học, lịch sử, tôn giáo, dân tộc...)

Hội thảo đã đón nhận 45 bản tham luận của các nhà khoa học bao gồm nhiều nước và khu vực (Australia 1 tham luận, Đài Loan 4 tham luận, Pháp 1 tham luận, Mỹ 3 tham luận, Nga 2 tham luận, Nhật Bản 2 tham luận, Singapore 1 tham luận, Trung Quốc 4 tham luận và Việt Nam 27 tham luận) tập trung vào bốn chủ đề : - về tiến trình lịch sử của Nho giáo ở Việt Nam. - về quá trình lý hành và tiếp nhận kinh Nho điển ở Việt Nam - về nghiên cứu Nho giáo ở Việt Nam theo hướng tiếp cận liên ngành, - về Nho giáo trong thời đại ngày nay.

“Nghiên cứu Huế” hân hạnh được giáo sư Nguyễn Thế Anh cho phép đăng tải bài tham luận được trình bày trong hội thảo

quốc tế về Nho giáo này. trong đó giáo sư Nguyễn Thế Anh đã khảo sát các biện pháp áp dụng để cải cách trật tự xã hội và chính trị, theo những đường lối có khả năng tạo điều kiện cho vương quốc Đại Nam dưới triều Tự Đức (1848-1883) chống lại các áp lực của chủ nghĩa đế quốc. (NC Huế)

Ngay từ khi được thiết lập, nhà Nguyễn đã phải đối phó với việc khẩn cấp xây dựng lại một xứ sở phần lớn bị tàn phá sau gần ba mươi năm nội chiến và biến loạn. Giải pháp lựa chọn bởi người sáng lập triều đại là tìm trong truyền thống Nho giáo các phương thức để tổ chức lại chế độ chính trị, và nhiệm vụ của các vị vua kế tiếp sẽ phải là gìn giữ những gì ông đã củng cố. Vì Trung Quốc là kiểu mẫu duy nhất có thể dự kiến. sự đồng nhất với ý thức hệ Khổng giáo và văn hóa Trung Hoa chính thống trở thành đường lối chính trị của chính phủ. Sự tập trung hành chính theo khuôn Trung Quốc một cách chặt chẽ hơn là trong quá khứ với sự áp dụng nghiêm ngặt luật lệ Khổng giáo, là lợi khí nhà Nguyễn dùng để khắc phục các xu hướng ly tâm quân sự và chính trị tại các địa phương. Song phải nói là quá trình vay mượn này phản ánh lòng tin rằng Khổng giáo diễn đạt các kinh nghiệm toàn cầu chứ không phải của Trung Quốc mà thôi, đồng thời thể hiện phương sách kiểm tra xã hội và cai trị tiên tiến nhất. Như thế, các vua nhà Nguyễn không mong muốn mô phỏng theo thể chế Mãn Thanh cùng thời, mà là chế độ đã có trong các thời kỳ lịch sử vẻ vang trong quá khứ. Điều này giải thích tại sao biên niên sử nhà Nguyễn miêu tả vị quân vương Việt Nam trong thế kỷ XIX như là nhân vật bảo vệ học thuyết Khổng giáo chính thống. Đứng trên cả vua nhà Thanh về mặt văn hóa.

Tuy nhiên, chế độ chính trị Khổng giáo mà các vua nhà Nguyễn cố gắng thiết lập sự thật vượt quá nhu cầu của một xã hội nông nghiệp mà một ý thức hệ quá chuyên nhất về hình thức phân điền có vẻ đã không mấy quan tâm đến các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của xã hội ấy. Nhiều biến động hệ trọng chứa đựng mầm mống của sự sụp đổ trật tự xã hội đã sớm xuất hiện, và guồng máy chính phủ Khổng giáo tỏ ra không đủ khả năng đề xuất những giải pháp thích đáng. Riêng các vụ rối loạn địa phương là một hiện tượng khá phổ biến, vì các thiên tai, các vấn đề lương thực thực phẩm và các biện pháp cứu tế không thích đáng của chính phủ đã luôn luôn duy trì một tình trạng khuấy động ở nông thôn. thường được biểu đạt qua những hành vi cướp bóc và đôi khi qua sự bùng nổ những cuộc nổi loạn gây nhiều nhương⁽¹⁾.

Nhưng tình hình đặc biệt thoái biến dưới triều vị vua thứ năm của nhà Nguyễn, Tự Đức kể từ khi lên ngôi vào cuối năm 1847 đã phải đương đầu với nhiều vấn đề mới cộng thêm với những khó khăn dồn lại từ thời các vị tiền vương. Trong khi những tai hoạ như lụt lội, hạn hán, nạn đói và dịch tễ, với hậu quả là khủng hoảng kinh tế và biến động xã hội, đồng loạt xảy ra để góp phần vào sự suy yếu tổng quát của vương quốc, chế độ càng ngày càng tỏ rõ các triệu chứng một sự rối loạn và tê liệt nội bộ. Không đủ sức chế ngự các khó khăn, nên hành chánh hàng tỉnh cho thấy nhiều khuyết điểm nguy ngập, còn chính phủ trung ương thì gây ấn tượng là không còn kiểm tra nổi lãnh thổ vương quốc. Phải đương đầu với những cuộc

(1) Xem Giá Sơn Kiều Oánh Mậu, *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*. Sài Gòn, Viện Khảo Cổ, 1963, xxv-247 tr.

dấy binh với danh nghĩa tái lập nhà Lê (như sự nổi dậy của Tạ Văn Phụng đã có thể tạm thời kiểm tra vùng Đông Bắc vương quốc vào đầu năm 1862), triều đình không còn có thể phòng giữ đủ an ninh công cộng, và cũng không thể ngăn chặn phỉ tặc Trung Hoa không những những miền duyên hải mà lại quấy rối các vùng biên giới nữa. Sự thực là sự kiểm tra nội địa các tỉnh Cao Bằng, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Tuyên Quang, đã sớm rơi vào tay tàn binh các đơn vị chiến đấu của quân đội Thái Bình cũ, mà các đàn lũ tụ hợp thành những nhóm Cờ Đen, Cờ Vàng hay Cờ Trắng đã củng cố ngay lập tức vị trí của chúng tại đó để phát khởi những sự phá phách kinh niên, gieo rắc khiếp sợ trong những vùng rộng lớn⁽¹⁾.

Trong một hoàn cảnh rối ren và náo động như thế, vương quốc lại càng dễ bị tổn thương bởi sự can dự của ngoại bang. Quả vậy, sự can thiệp của người Pháp vào Việt Nam, khởi sự với cuộc tấn công cảng Đà Nẵng ngày 5-6-1858 và tiếp tục với việc chiếm Sài Gòn ngày 17-2-1859, đã đưa đến hòa ước ký ngày 5-6-1862, theo đó 3 tỉnh miền Nam. Biên Hòa, Gia Định và Định Tường, được nhượng cho Pháp, đạo Thiên chúa được tự do truyền bá. Và ba thương cảng được mở ra cho các thương nhân ngoại quốc. Làm mất các tỉnh mà nhà vua đã bắt buộc phải tách ra khỏi vương quốc, Tự Đức luôn bị giày vò bởi ý nghĩ là đã không làm tròn nhiệm vụ, mà theo học thuyết địa chính trị cổ xưa phải là bảo toàn y nguyên lãnh thổ quốc gia mà Trời đã ấn định trong phạm vi những ranh

(1) Xem Henry McAleavy, *Black Flags in Vietnam. The story of a Chinese intervention*. London-New York, Allen & Unwin, 1968.

giới thiên đình và vĩnh cửu, nếu không thì quyền trị vì của dòng họ nhà vua sẽ bị xét lại.

Dù sao đi nữa, Tự Đức nghĩ rằng phải nhận định trong các tai họa làm cho triều đại nhà vua buồn thảm những sự cảnh cáo của thiên đình về cách cai trị và xử sự của mình: “Chưa bao giờ lại có nhiều biến cố tai hại như ở thời buổi này, chưa bao giờ nhiều bi kịch đã xảy ra bằng những năm nay. Ở trên, ta e sợ các sắc lệnh của Trời, và nhìn xuống dưới, lòng ta ngày đêm tràn ngập niềm thương xót thần dân; từ đáy lòng, ta vừa lo sợ vừa xấu hổ. Ta không ngớt húng lấy mọi triệu chứng thù nghịch, cốt để tránh trách nhiệm cho dân chúng, nhưng sự chuộc tội chưa hoàn tất, thì tai họa mới đã lại tái diễn⁽¹⁾”. Đó là vì tư tưởng chính trị của Tự Đức được xác định bởi thuyết *Thiên lý* mà sách kinh điển Khổng giáo đã truyền cho các nhà cầm quyền Việt Nam. Dựa trên tác động qua lại giữa Trời và Đất thuyết này vạch ra liên hệ nhân quả giữa các thiên tai và các vấn đề chính trị, và đặt trên vai vị đế vương một gánh nặng không gì bằng, tại vì nhà vua là trung gian giữa Trời và khối thần dân thành phải chịu trách nhiệm với cả hai bên. Bốn phận của nhà vua là phải rèn luyện thần dân sinh hoạt sao cho tương hợp với mệnh Trời mà nhà vua đại diện. Do đó, nhà vua được coi là có trách nhiệm về các hành vi xấu xa của dân chúng, có thể gây sự bức tức của Trời nếu tái diễn quá thường xuyên, và sự bức tức này được biểu lộ qua những điềm dữ và những thiên tai. Như vậy, các tai họa liên tiếp xảy

(1) Dẫn bởi Ch. Gosselin, *L'Empire d'Annam*. Paris, 1904, tr. 546. Cũng xem *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ, q. 62. Hà Nội, NXB Khoa Học Xã Hội, 1976, t. 34, tr. 268.

đến hiện ra như là vô số dấu hiệu của sự giận dữ của thiên đình. Coi như là triệu chứng thông báo sự kiệt quệ công đức của nhà vua, chúng khiến phải đặt vấn đề về việc cải tạo và canh tân chính trị còn hệ trọng hơn là những chuyên tâm tức khắc về chuyện cứu tế và tái thiết : triều đình khi ấy phải khởi sự cuộc vận động *tu tỉnh* (tự xét và trau dồi tư tưởng nhằm mục đích cải lương), để xét xem về mặt đạo đức nhà vua đã chệnh mảng ở điểm nào, và đâu đã là lầm lỗi của quan viên và dân chúng. Trong khoảng thời gian nội quan này, nhà vua nhấn mạnh lên lời nói thực thà như là nghĩa vụ hàng đầu của sự tư tỉnh để kêu gọi những đề nghị cải cách sẽ phải thực hiện ngõ hầu kết nối lại với Trời giao ước tinh thần đương thời bị đình chỉ.

Phải nói thêm là khi ấy bên Trung Quốc cuộc “Đồng Trị phục hưng⁽¹⁾” hiến cơ hội cho những nhân vật mới, lên cầm quyền sau khi khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc và các cuộc nổi dậy khác bị dẹp, để cố gắng củng cố Trung Quốc với một phong trào canh tân gọi là *tự cường*” (tự mình cố gắng để có sức mạnh), hay “*duy tân*” (quản lý theo lối Tây phương). Các diễn biến ấy hẳn đã được triều đình Huế biết, nhờ vậy mà có thông tin về các biện pháp quốc gia láng giềng áp dụng để khôi phục xứ sở⁽²⁾. Tuy nhiên, về phần Tự Đức thì nhà vua tán

(1) Xem Mary C. Wright, *The last stand of Chinese Conservatism. The T'ung-chih Restoration (1862-1874)*. Stanford, Stanford U.P.1957.

(2) Qua các báo Trung Hoa đương thời mà nhà vua đọc, như tờ *Hương Cảng tân văn* (xem *Đại Nam thực lục*, Hà Nội, 1976, t. 34, tr. 165), chắc là Tự Đức biết rõ tình hình Trung Quốc. Dù sao đi nữa, các văn bản bằng Hán ngữ hay các bản dịch sách Tây phương qua Hán ngữ được in sau khi Trung Quốc bại trận trong Chiến tranh Nha phiến để dùng mà “hiểu thêm về kẻ

thành thuyết Khổng giáo cho rằng nguyên nhân sự xâm lược của ngoại bang xuất phát từ rối loạn nội bộ, một tình trạng sẽ chấm dứt nếu triều đình có đủ nhân tài phụ lực trong cố gắng tái thiết hòa hợp và an bình xã hội. Ngoài ra, khái niệm chu kỳ về lịch sử dựa trên lòng tin ở sự luân phiên các giai đoạn mất thăng bằng và ổn định⁽¹⁾ cũng khiến nhà vua nghĩ rằng quan điểm ấy là đúng: định lý khẳng định rằng các cuộc khủng hoảng trong lịch sử nhân loại phần lớn phụ thuộc những lực lượng siêu nhiên không thể biết lúc ấy chưa gây trong trí óc nhà vua một ảnh hưởng ức chế đến mức nhà vua phải từ bỏ mọi hi vọng tìm được những nguyên lý cứu thế trong tấm gương của lịch sử này⁽²⁾.

địch” đã tới tay vài nho sĩ Việt Nam, như quyển *Doanh hoàn chí lược* soạn bởi Từ Kế Dư và in năm 1849, đề cập đến các vấn đề hợp thời như sự bành trướng của Tây phương tại Á Đông và tác động của nó đối với Trung Quốc và các nước chư hầu; hoặc quyển *Hải quốc đồ chí* (in 3 lần năm 1842, 1847 và 1852) do Ngụy Nguyên biên soạn, không những cung hiến độc giả các thông tin về Tây phương, mà lại còn gợi ý nữa về các biện pháp chiến lược để đối phó với các sự lấn át hiện hành của Tây phương (xem Vinh Sính, “Nguyễn Trường Tộ and the quest for modernization in Vietnam”. *The Vietnam Review* 2, 1997, tr. 181-183).

- (1) Xem Alexander Woodside, “Conceptions of change and of human responsibility for change in late traditional Viet nam”, trong David K. Wyatt & Alexander Woodside (eds). *Moral order and the question of change : Essays on Southeast Asian thought*. New Haven, Yale U. Southeast Asia Studies, 1982, tr. 104-150.
- (2) Chứng minh cho điều này là đề thi mà Tự Đức ra cho thí sinh khoa thi Đình năm 1865: quả vậy, đặt câu hỏi về sự giải thích các triệu chứng như là sự chứng minh hay sự phủ định vũ trụ điều hòa, là căn bản của thiên mệnh, nhà vua đặt nghi vấn về sự chính đáng của học thuyết cổ điển bằng cách nhấn mạnh lên những phản ứng có vẻ thất thường của Trời đối với các hành động của thể nhân; nhà vua trích dẫn vua Nghiêu và các vua Thang

Song le, bị đặt trước sự gia tăng của các khó khăn nội bộ và các mối đe dọa từ bên ngoài, nhà vua tưởng phải gấp rút điều chỉnh sự tiến hành của chính thể, vì nhà vua tin chắc rằng trọng tâm của giải pháp là ở nơi tận dụng các khả năng và cải tiến phẩm chất của các quan viên. Được hỏi về điều này từ nơi ông về hưu trí, Trương Đăng Quế, một trong những nhân vật chính của vương quốc dưới ba triều vua liên tiếp, hoàn toàn đồng ý với Tự Đức trong tấu văn ông đệ trình lên nhà vua vào tháng 6 năm 1863 : “Về chính sách tự cường tự trị, chớ nên vội quên, thì một khoản dùng người thực là việc khẩn yếu. Xin Hoàng thượng cẩn thận kén chọn tùy tài giao việc. Quan đứng đầu ở các Bộ, Viện, các viên tổng đốc, tuần phủ cần được người trong sạch, siêng năng xướng xuất cho kẻ dưới thực lòng vì nước, làm việc công quên việc riêng. Thống quản các doanh thì chọn người nào tài nghệ hơn người, khéo võ về quân lính, và đã từng trải hàng trận. cất nhắc lên mà dùng. Không nên lạm dụng những bọn nói năng khéo léo, bôn xu, lanh lẹ. Đã dùng được người giỏi, thì phạm những việc nhỏ giao hết cho họ làm, mà bắt buộc phải có thành hiệu, Hoàng thượng chỉ giữ về đại cương, coi ai hay ai dở, công hay lỗi, mà thưởng phạt để cho người biết việc đáng khuyến đáng răn,

và Vũ (sáng lập nhà Thương và nhà Chu) để ám chỉ rằng thời Thượng Cổ các nhân vật điển hình của đạo làm vua này đã không luôn luôn chú ý tới các cảnh cáo của Trời, và gần như tỏ rõ sự hoài nghi của mình về kết quả tốt của các phương pháp thường được cổ vũ để đạt được ân huệ của Trời (xem Nguyễn Thế Anh, “La conception du bon gouvernement au Việt-nam au XIXe siècle à travers une composition au concours du Palais de 1865”, *Notes sur la culture et la religion en Péninsule indochinoise*. Paris, L’Harmattan, 1995. tr. 157-187).

đều hết lòng với chức vụ, thì mọi việc lo gì là chẳng xong, mà công hiệu trị an tất vượt qua nhà Hán, nhà Tống xa vậy...”⁽¹⁾.

Tự Đức cho là trong nước không khi nào vắng những người có thực học: “Một ấp có mười nhà, tất có người trung tín, cả nước rộng lớn, há không có hiền tài ư?”⁽²⁾. Nhưng nhà vua phải nhìn nhận sự bất lực ngày một gia tăng của hệ thống khoa cử trong việc phát hiện và thu hút các phần tử đáng giá ấy vào trong hàng ngũ quan lại⁽³⁾. Về phần mình là người không xao nhãng việc học mà nhà vua tiếp tục lặng lẽ và đơn độc trau dồi⁽⁴⁾, Tự Đức hoàn toàn biết rõ các điều bất lợi (mà chính người Trung Hoa đã phân tích và trình bày đầy đủ kể từ thế kỷ XI) của một nền giáo dục Khổng giáo có khi phát triển tính đạo đức giả và đào tạo những cá nhân hướng ngã, không

(1) *Đại Nam thực lục*, đệ tứ kỷ, q. 28. Hà Nội. 1974. t. 30, tr. 27. Dẫn trong Nguyễn Thế Anh, “Tradibonalisme et réformisme à la Cour de Huế dans la seconde moitié du XIXe siècle”, *Histoire de l'Asie du Sud-Est # Révoltes # réformes # révolutions*. Lille, Presses Universitaires de Lille, 1981, tr. 113.

(2) *Đại Nam thực lục*, đệ tứ kỷ, q. 53, Hà Nội, 1975, t. 33, tr. 169.

(3) Về tổ chức và hoạt động của chế độ thi cử, xem Alexander Woodside, *Vietnam and the Chinese model. A comparative study of Nguyễn and Ch'ing civil government in the first half of the nineteenth century*. Cambridge, Harvard U.P., 1971, tr. 169-233; Trương Bửu Lâm, *New lamps for old. The transformation of the Vietnamese administrative elite*. Singapore, ISEAS, 1982, ix-58 tr.

(4) Tự Đức để lại vô số văn bản tỏ rõ văn hóa Khổng giáo rất rộng của ông (xem danh sách trong Trần Nghĩa & Francois Gros, *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*. Hà Nội, NXB _Khoa Học Xã Hội, 1993, 3 tập). Một ít đã được in, như *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*. Sài Gòn, PQVK Văn Hóa, 1970. 3 t.; *Huấn dịch thập điều*. Sài Gòn, PQVK Văn Hóa. 1971; *Tự Đức thánh chế văn tam tập*. Sài Gòn, PQVK Văn Hóa, 1971. 276-ccclxx tr.

mấy, chuẩn bị cho sự thực hành⁽¹⁾. Dù sao đi nữa, nhà vua không thể không nhận thức rằng các tiêu chuẩn quá chuyên về văn học của các khoa thi không hợp cho sự đánh giá chính xác khả năng thực hành điều khiến việc nước của các thí sinh⁽²⁾. Vì thế, nhà vua muốn hồi phục truyền thống tiến cử đặt định bởi nhà Hán trong quá khứ để áp dụng song song với hệ thống khoa cử: nhà vua ra lệnh cho các quan đại thần phải chỉ định những người tài giỏi nhất mà triều đình sẽ có bốn phận sử dụng, theo châm ngôn *lượng tài lực dụng* (tùy tài mà sử dụng). Thật vậy, Tự Đức tin vào cách tiến cử người giỏi này để đem thêm máu mới cho chính phủ, và để làm phương cứu chữa cho thói tôn trọng hình thức trong hệ thống giáo dục cổ điển, mà nhà vua thực sự cho là phải chê trách vì khiến các nho sĩ chú trọng vào cú pháp mà quên đi thực tiễn. Nhà vua còn tỏ ý muốn áp dụng phương sách này cả cho sự bổ nhiệm các quan thượng thư ở kinh đô, và các quan tổng đốc, tuần phủ tại các tỉnh nữa, và quả mắng các quan ngự sử đã dám

(1) Nói chung, hệ thống giáo dục chủ yếu dựa trên kinh điển Khổng giáo, mà sự hiểu biết được cho là giúp vun đắp đức hạnh cá nhân, nuôi dưỡng nhân cách, và gây nên trong các nhà nho lòng tốt dễ lây sẽ nhiễm sang người khác để cuối cùng tạo nên một thế giới hòa hợp. Song song với sự học tập kinh điển là sự nghiên cứu rộng rãi cổ sử để chứng tỏ lợi ích của sự lán đồng các nguyên tắc Khổng giáo trong việc cai trị, và các nguy hại của sự bất đồng với các nguyên tắc ấy. Kinh điển và sử sách là cốt tủy của hệ thống giáo dục; chúng bao gồm các môn văn học, triết học, chính tả, kinh tế, và ảnh hưởng đến cách đề cập đến khoa học và kỹ thuật, thương nghiệp và tài chính, chiến tranh và ngoại giao, và các nghệ thuật sáng tạo. Nhưng chúng hạn định cách suy nghĩ của đa số nho sinh trong suy diễn Khổng giáo và tiền lệ lịch sử qui định bởi Khổng giáo.

(2) *Đại Nam thực lục*, t. 32, tr. 121, 364.

trình bày ý kiến trái ngược⁽¹⁾. Dù sao khoảng mười đạo dụ đã được công bố từ 1861 đến 1875 để thúc đẩy các nhà chức trách địa phương gấp rút thông báo cho triều đình những cá nhân đặc biệt trong mọi lãnh vực, từ những thiên tài chính trị và quân sự cho đến những người tinh thông nghề làm thuốc hay những người thạo về một kỹ thuật đặc biệt⁽²⁾. Cuối năm 1863, độ chừng 60 người đề xuất theo cách này được vời đến kinh đô để nhà vua đích thân ra bài sách hỏi về thực tình đất nước⁽³⁾. Tuy nhiên, sự trông đợi của nhà vua không được đáp ứng, mặc dù các sự kêu gọi được lập lại nhiều lần: chẳng hạn, trong số 16 quan viên được tiến cử lên nhà vua năm 1865 như là những tài trí sáng suốt nhất và được triệu về Huế để qua một kỳ khảo hạch đặc biệt, không ai đã được nhà vua coi là bậc đại trí thật sự, dầu rằng bằng *nhã sĩ* với danh hiệu “Kinh tế hiển dương” được cấp cho 5 người để khuyến khích⁽⁴⁾.

Đồng thời, Tự Đức không ngớt nhắc nhở quan lại phải chăm sóc cho nền hành chánh vận hành tốt ngõ hầu ngăn chặn những sự lạm quyền từ phía thuộc hạ của họ, phải coi sự tôn trọng triệt để sự thật như là chuyên tâm đầu tiên của họ trong các bản báo cáo lên nhà vua về quốc sự và phải thẳng thắn đề nghị các biện pháp cần áp dụng để sửa đổi tình thế. Các lời khích lệ nhằm vào việc động viên nghị lực của quan viên này được lập lại nhiều lần riêng trong năm 1864⁽⁵⁾. Đây là vì nhà vua cho rằng vấn đề dập tắt nạn hành chánh hủ bại

(1) *Đại Nam thực lục*. t. 30, tr. 43.

(2) *Đại Nam thực lục*. t. 29, tr. 206-207; t. 32/ tr: 121.

(3) *Đại Nam thực lục*. t. 30, tr. 41-42.

(4) *Đại Nam thực lục*. t. 30, tr. 267-272.

(5) *Đại Nam thực lục*, t. 30, tr. 42-43, 68-69, 142-143.

bằng cách kìm hãm thói nhúng nhem của bọn tham quan ô lại là một trong những đường lối hữu hiệu nhất để cải thiện đời sống của dân chúng, nếu không thì nhà vua sẽ có lỗi, vì trách nhiệm bảo đảm sự sung túc cho nhân dân là một khía cạnh quan trọng của thiên mệnh.

Song mức sống của quần chúng không ngớt sa sút với sự hủy tổn trường kỳ của tình trạng kinh tế⁽¹⁾. Vì vậy triều đình có bốn phen dẫn đạo một chiến dịch khổ hạnh bằng cách giới hạn lãng phí và kêu gọi sinh hoạt thanh đạm. Trong bối cảnh này, ngay cả Tự Đức cũng đã không tránh khỏi sự chỉ trích tiêu hoang mà nhà vua bao dung chấp nhận, nhất là vì ông cảm thấy chính mình không phải là không đáng chê trách : vào khoảng cuối năm 1866, một số đại thần trong Viện Cơ Mật dâng sớ khiển trách các chi phí quá độ và nhấn mạnh lên sự cần thiết tiết kiệm để phục hồi tình thế⁽²⁾; hai lần, vào năm 1866 và 1868, tổng đốc Bình Định - Phú Yên Thân Văn Nhiếp, cũng đã có thể lên tiếng nghiêm khắc trách cứ các món tiêu pha quá tốn kém cho việc xây lăng Tự Đức⁽³⁾. Nhưng chính phủ không có nhiều lối thoát cho lắm : để hạn chế chi tiêu của vương quốc, triều đình đã chỉ có thể nghĩ trước hết đến giải pháp cắt bớt số quan viên, với quyết định vào cuối năm 1868 giảm bớt 139 viên chức tại 24 nha ở kinh, và 142 viên tại các tỉnh, phủ, đạo⁽⁴⁾. Sau đó, dựa trên quan niệm coi nông nghiệp là căn bản của cơ cấu thuế khóa quốc gia, triều đình

(1) Xem Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*. Sài Gòn, Lửa Thiêng, 1970, tr. 129-146

(2) *Đại Nam thực lục*, t. 31, tr. 93-95.

(3) *Đại Nam thực lục*, t. 31, tr. 83-84 và 244-245.

(4) *Đại Nam thực lục*, t. 31, tr. 290-303. Song phải nói thêm là năm 1875 các

cố gắng phát triển những nguồn tài nguyên mới qua chính sách khuếch trương diện tích canh tác : các *Nha Doanh điền* (cơ quan khẩn hoang và lập ấp) được thiết lập trong nhiều tỉnh, và tư nhân được khuyến khích khởi xướng công cuộc mở mang ruộng đất với sự khai khẩn các vùng đất bỏ hoang, các miền rừng, các bãi đất bồi, v.v.⁽¹⁾

Đồng thời, chính phủ phải lo cho số phận của giới nông dân, nhất là nông dân miền Bắc, luôn bị tàn hại bởi mọi loại tai họa. Hệ thống đê điều Bắc kỳ không thích ứng cho sự ngăn chặn các cơn nước lụt của sông Hồng và các phụ lưu là mối lo âu thường kỳ, và năm 1876 chức *Khâm sai kinh lý hà đê sứ* đã phải được lập để chuyên lo vấn đề trị thủy, dưới sự điều khiển của quan đại thần Phạm Thận Duật⁽²⁾. Sự tiêu chuẩn hóa cơ sở đánh thuế điền thổ kể từ 1875 trở đi hình như cũng đã được quyết định với mục đích làm nhẹ bớt một phần gánh nặng đè lên giới tiểu nông miền Bắc⁽³⁾. Một sự phân biệt đã luôn luôn được quy định giữa ruộng công (*công điền*) và ruộng tư (*tư điền*) : ruộng công được phân phát theo định kỳ cho dân đinh trong làng, phải trả thuế điền cho nhà nước để đổi lấy quyền canh tác thửa ruộng được cấp. Nhưng cho đến năm 1875 vương quốc được chia thành hai miền, mỗi

nhu cầu tài chánh đã cấp bách đến nỗi triều đình phải trông nhờ vào kế đem bán các chức quan.

- (1) Chẳng hạn xem Chu Thiên, “Chính sách khẩn hoang của triều Nguyễn”, *Nghiên Cứu Lịch Sử*, số 56, 11-1962, tr. 55 và tiếp theo.
- (2) *Đại Nam thực lục*, t. 33. tr. 338-339.
- (3) Cải cách thuế lệ điền thổ năm 1875 được trình bày chi tiết trong Nguyễn Thế Anh. “La réforme de l’impôt foncier de 1875 au Vietnam, Bulletin de l’Ecole française d’Extrême-Orient, t. 78, 1991, tr. 287-296.

miền có thể nói là đặt dưới một hệ thống thuế khóa khác biệt : trong miền thứ nhất, gồm các tỉnh từ Quảng Bình xuống phía Nam, cùng một suất thuế đánh đồng đều lên ruộng công và ruộng tư; nhưng trong miền thứ hai: gồm các tỉnh Bắc Kỳ và Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, ruộng công bị đánh thuế nặng hơn ruộng tư nhiều. Cải cách năm 1875 bãi bỏ sự phân biệt hai miền thuế khóa, và trong miền thứ hai sự phân định hai suất thuế cho hai loại ruộng đất. Giảm một cách đáng kể suất thuế đánh lên ruộng công trong các tỉnh phía Bắc Quảng Bình⁽¹⁾, cải cách ấy rõ ràng đã theo chiều hướng giảm nhẹ các gánh nặng của phần nghèo khổ nhất trong quần chúng các tỉnh miền Bắc.

Tình trạng cùng quần của giới nông thôn, mà các điều kiện khí hậu bất thường còn góp phần làm trầm trọng thêm, cũng khiến triều đình không chịu phớt bỏ thủ tục “quân phân thóc gạo”, tức là lập nên một công cụ điều hòa sự sản xuất với thóc gạo dự trữ trong các *kho thường bình* để phòng xa những thời kỳ giá đắt hay đói kém, khi mà các kho gạo ấy được mở để bán với giá rẻ hay để cấp phát cho người nghèo túng. Điều này có thể giải thích tại sao chính phủ khăng khăng cấm đoán xuất cảng gạo, trong khi gạo đã trở thành một trong những loại hàng chính của mậu dịch quốc tế trong vùng Đông Nam Á trong hậu bán thế kỷ XIX.

Như thế, chính phủ của vua Tự Đức trông chờ nơi các giải pháp gọi lại các chương trình cứu tế bắt rễ từ thời Thượng cổ. Quả vậy, các giải pháp này mang tính chất một sự cập nhật

(1) *Đại Nam thực lục*, t. 33, tr. 220.

các nguyên tắc cổ điển của lý thuyết chính trị Khổng giáo. Thể hiện một sự chuẩn nhận mới các phẩm giá và thể chế Khổng giáo, mục đích cốt là để đạt tới những sự thay đổi sẽ gây nên một sự biến đổi nội bộ của xã hội và một sự cải thiện trật tự kinh tế xã hội. Thêm nữa, sự đổi mới này, sự luyện lọc này được khát khao ước mong, qua ý muốn của vua Tự Đức ngỏ vào đầu năm 1878 đổi tên gọi vương quốc thành *Đại Hưng* hay *Đại Hóa*⁽¹⁾. Đồng thời vì nguy cơ ngoại bang can thiệp hiện rõ hơn, sự khẳng định lại bản sắc Khổng giáo đặc biệt của vương quốc Đại Nam được coi như là cốt tử cho sự phòng giữ sự cố kết ý thức hệ của giai cấp lãnh đạo vương quốc, và sự bảo vệ một tập thể xã hội chính trị đã được công nhận là trường cửu qua nhiều thế kỷ.

Cho nên câu hỏi có thể đặt ra là giai cấp lãnh đạo Khổng giáo Việt Nam nói chung đã thật sự cảm thấy vấn đề tái thiết trật tự xã hội và chính trị quan hệ đến họ tới mức nào. Điều khá chắc chắn là đã không có một phong trào y như đã hiện ra ở Trung Quốc khi ấy dưới danh hiệu *Thanh nghị* (nghị luận của các danh sĩ), biểu hiện các quan điểm của những quan lại muốn duy trì hay hoàn thiện tính liêm khiết của quốc gia và xã hội Khổng giáo⁽²⁾, và một phần là nhóm *Thanh lưu* đòi hỏi sự tuân thủ nghiêm chỉnh các quy tắc Khổng giáo và tự coi là tận tâm với sự nghiệp thanh lọc chính phủ bằng cách khôi phục các tiêu chuẩn ưu tú cổ xưa - loại trừ những quan lại

(1) *Đại Nam thực lục*, t. 34, tr. 110.

(2) Xem Lloyd E. Eastman, *Throne and mandarins. China's search for a policy during the Sino-French controversy*. Cambridge, Harvard U.P., 1967, tr. 16-23.

không đủ chuẩn về mặt khả năng, thanh liêm và trung thành; cải thiện các hoạt động của chính phủ bằng cách chặt chẽ noi theo các gương mẫu cổ xưa⁽¹⁾. Trái lại, ở Việt Nam quan viên chỉ nói lên những dự án hăng áp ủ hay những phàn nàn riêng tư với tư cách cá nhân mà thôi⁽²⁾. Tuy nhiên, chúng ta có thể sử dụng một tư liệu giúp chúng ta hiểu tâm trạng của giới thượng lưu trí thức Việt Nam vào lúc mà họ chưa có lý do nào để không còn trông mong gì nơi các thể chế bắt nguồn từ hệ thống xã hội chính trị duy nhất mà họ chứng kiến cho đến khi ấy : đó là bài luận văn của một thí sinh khoa thi Đình năm 1865, Trần Bích San⁽³⁾. Bản văn này là một phản kháng mãnh liệt sự đồi bại của quan lại, tình trạng không thích ứng của hệ thống giáo dục truyền thống, và các nỗi đau khổ của thường dân; nhưng các biện pháp đề nghị để giải quyết các vấn đề hành chính đã chỉ lập lại những phương thức thời nhà Hán. Luận cứ của Trần Bích San biểu lộ một quan niệm về chính sự thối nát chủ nghĩa đạo đức, chủ yếu tập trung vào đức

(1) Xem Wilham Ayers, *Chang Chih-tung and educational reform in China*. Cambridge. Harvard u.p., 1971, tr. 65-68.

(2) Điều đáng làm ta ngạc nhiên là, khi liệt kê 12 cá nhân đã trình lên nhà vua các đề nghị cải cách, trong số đó có 3 vị quan lớn và 7 viên có phẩm cấp thấp, Vũ Minh Giang đã chỉ có thể nêu tên một người duy nhất, Đặng Huy Trứ, là đã ủng hộ “sự cải cách bộ máy hành chính quốc gia trong khuôn khổ Khổng giáo, đặc biệt bằng cách thăng chức cho quan viên có khả năng thực hành, củng cố luật lệ và trật tự, và phòng giữ đức tính thanh liêm của quan lại” (Vũ Minh Giang, *Reform tendencies in nineteenth-century Vietnam*, *The last stand of Asian autonomies. Responses to modernity in the diverse states of Southeast Asia and Korea, 1750-1900*, Anthony Reid ed. London, Macmillan Press, 1997. tr. 415).

(3) Xem Nguyễn Thế Anh, “La conception du bon gouvernement au Việt Nam au XIXe siècle...” *bài đã dẫn*.

độ của vị quân vương và sự thanh liêm của quan lại, coi như là căn bản của sự duy trì trật tự xã hội và kinh tế. Như thế, Trần Bích San chứng tỏ sự đồng nhất tinh thần với các bậc đàn anh, mà tư tưởng và lối sống đã được đúc trong cùng một khuôn⁽¹⁾.

Song vậy có phải là sự cập nhật các nguyên tắc của lý thuyết chính trị Khổng giáo đã có kết quả ngược lại là làm cho giai cấp lãnh đạo vững tin nơi các lập trường ý thức hệ cố định, ít thuận lợi cho các sự thay đổi cơ cấu và cứu cánh, cũng như là gây nên một ảnh hưởng ức chế đối với ý chí đáp ứng các áp lực của Tây phương bằng sự từ bỏ những tư tưởng và phương pháp có vẻ như không còn hiệu nghiệm hay thích đáng, và bằng sự tiếp nhận những kiểu mẫu mới? Từ những thất bại quân sự đến những cắt xén lãnh thổ, triều đình cuối cùng phải nhận rõ cái hố thế lực rộng lớn giữa Tây phương và phần thế giới còn lại, và chính thức công nhận khả năng hiện đại hóa bằng cách sử dụng các phương pháp Tây phương⁽²⁾. Cho nên triều đình biểu đồng tình với trào lưu cải cách xuất hiện khi ấy với những người nghĩ rằng có thể nhiệt tình theo các kỹ thuật Tây phương mà không phải từ bỏ hệ thống phẩm

(1) Trần Bích San đứng đầu trong danh sách các tiến sĩ đỗ khoa thi Đình năm 1865. Tự Đức ban cho ông tên mới là Hy Tăng, có ý dụ ông trong khi phục vụ cho chính phủ phải cố gắng và ra sức để sánh bằng (hy) công trạng của Tổng Nghi Tổng tước là Vương Tăng. Ra làm quan, ông được thăng chức mau chóng ? sau một thời gian ngắn làm tri phủ Thăng Bình (Quảng Nam). Án sát rồi tri phủ Bình Định, ông được cử làm Biện lý bộ Hộ năm 1869 trước khi được thăng lên chức Thị độc học sĩ Tham biện Các vụ.

(2) Xem Nguyễn Thế Anh, “Monarchie confucéenne et défiocidintal : le cas du Việt Nam à partir de 1874”, *Confucianisme et sociétés asiatiques*, Yuzo Mizoguschi & Léon Vandermeersch (eds). Paris, L’Harmattan, 1991, tr. 147-161.

giá truyền thống⁽¹⁾. Quả vậy, những người này sẵn sàng tin là có thể không trệch chính đạo Khổng giáo nhờ ở những cố gắng bảo vệ các phẩm giá tinh thần truyền thống tiếp tục được coi là căn bản hay thể chất, trong khi tiếp nhận kiến thức Tây phương vì lợi ích hay tác dụng của nó⁽²⁾.

Nhưng khi ấy ít ai ở một địa vị cho phép thấu hiểu đủ các cơ cấu và tư tưởng làm căn bản cho các sự thực hiện kỹ thuật của Tây phương để có thể xúc tiến một sự chấp nhận và trình ứng rộng rãi các thể chế chính trị và kinh tế Tây phương. Chỉ có vài cá nhân có điều kiện để biết rõ các tư tưởng Tây phương nhờ trường hợp đặc biệt của họ là người được che chở bởi giới truyền giáo mới đã đạt được một trình độ cộng sinh văn hóa nào đó. Trong số những người này có Nguyễn Trường Tộ, một trí thức công giáo ở Nghệ An bị loại ra khỏi quan trường vì tôn giáo ông theo⁽³⁾. Ông giữ lại từ nền giáo dục của ông tất cả sự tin tưởng nơi chế độ quân chủ chuyên chế, và ông dựa vào chế độ này để canh tân đất nước và đổi mới quốc gia. Từ

(1) Nguyễn Thế Anh, "Traditionahisme et réformisme à la cour de Huế...", *bài đã dẫn*, tr. 111-123.

(2) Đây là lưỡng phân "thể – dụng" mà Chu Tử đã nhấn mạnh lên, và mà các nhà cải cách Trung Quốc trong hậu bán thế kỷ XIX đã cho là có tầm quan trọng (xem Joseph R. Levenson, *Confucian China and its modern fate*. Tập I: *The problem of intellectual continuity*. Berkeley, U. of California Press, 1965. tr. 59-68).

(3) Xem Đặng Huy Vận & Chương Thâu. *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ*. Hà Nội. NXB Giáo Dục, 1961, 242 tr.; Georges Boudarel, "Un lettré catholique vietnamien du XIXe siècle qui fait problème : Nguyễn Trường Tộ (1828-1871)". *The Vietnam Review* 2 (1997), tr. 192-232 ; Mash W. Mcleod, "Nguyễn Trường Tộ : A Catholic reformer at Emperor Tự Đức's court", *Journal of Southeast Asian Studies*, 25-2 (9/1994), tr. 313-330.

1863 đến 1871 là năm ông chết, ông đã đệ trình lên nhà vua khoảng 40 tờ sớ để gợi ý các phương cứu chữa tình trạng nguy ngập của vương quốc. Đề nghị những thay đổi cơ cấu cho hệ thống quan lại, sự hồi phục kinh tế bằng cách phát triển kỹ nghệ và thương nghiệp, và sự phòng vệ quốc gia hữu hiệu bằng những phương tiện chính trị hòa bình, Nguyễn Trường Tộ vạch ra một chương trình cải cách đầy đủ và biện hộ cho sự lãnh ứng với văn minh Âu châu để giúp cho các tiềm năng tiến bộ của quốc gia Việt Nam có thể nảy nở.

Nếu Nguyễn Trường Tộ kiên trì đệ trình các đề nghị của ông lên vua Tự Đức, đó là vì các ý kiến của ông đã không bị hất đi ngay lập tức. Không những các ý kiến này đã đạt đến nhà vua, mà Tự Đức còn phái ông đi Pháp năm 1866 để mua sách, máy móc và thuê chuyên viên, sau khi đã giao phó cho ông một nhiệm vụ tìm kiếm than mỏ⁽¹⁾. Quyết định của triều đình năm 1866 thiết lập một loại thông tấn xã (“nhà công luận”) để thông báo dư luận ở Pháp, Tây Ban Nha, Anh Quốc, Roma, Quảng Châu và Hương Cảng biết về các ý đồ bành trướng của các thống đốc Nam Kỳ hình như cũng đã do Nguyễn Trường Tộ gián tiếp gợi ý⁽²⁾. Thế rồi năm 1870 ông lại được nhà vua vời đến Huế để hỏi về tình hình chính trị ở Âu Châu và về khả năng thương lượng việc trả lại 6 tỉnh Nam Kỳ⁽³⁾.

Tuy nhiên, trong bối cảnh chính trị và tinh thần khi ấy, ít có hi vọng toàn thể triều đình sẵn sàng tán thành toàn bộ

(1) *Đại Nam thực lục*, t. 31, tr. 33, 57.

(2) *Đại Nam thực lục*, t. 31, tr. 74.

(3) *Đại Nam thực lục*, t. 32, 59-60.

đề nghị của Nguyễn Trường Tộ, nhất là các lời khuyên cải cách hoàn toàn hệ thống quan lại để trừ tiệt nạn tham nhũng, hay cải tổ các thủ tục tư pháp nhằm phân cách quyền lực của thẩm phán và quyền lực của nhà hành chánh. Trái lại, đa số quan lại và nho sĩ để lộ ra một thái độ bất động khiến họ bác bỏ mọi thỏa thuận với ảnh hưởng ngoại quốc, vì e rằng với sự chấp nhận các tư tưởng Tây phương trật tự hiện hữu sẽ bị đặt thành vấn đề và “ngũ kinh chi khỏi lửa Tần, ... thập tự lại treo nhà Khổng”⁽¹⁾. Chủ nghĩa bảo thủ nhất là về mặt ý thức hệ này của giới quan lại, mà với tư cách là sĩ phu đứng đầu vương quốc Tự Đức không lẽ nào đi ngược lại, hiển hiện bằng những phản ứng thù ghét cải lương: nó chứng minh cho cái thói biện luận tinh tế luôn luôn phân tích tỉ mỉ lợi và hại của mỗi dự án cải cách để cuối cùng kết luận rằng dự án ấy không thể thực hiện được.

Nhưng chẳng bao lâu hòa ước ký kết với Pháp ngày 15-3-1874 đến để làm đổ vỡ trật tự chính trị hiện hữu qua sự phá hoại mà nó áp đặt. Quả vậy, điều khoản 9 của hòa ước không những hiến tự do tôn giáo cho tín đồ Công giáo, mà còn cho phép họ được dự các khoa thi, tức là được ra làm quan. Điều này sự thật có nghĩa là cộng đồng quốc gia này biến đổi thành một xã hội phân hóa về mặt ý thức hệ, trong đó Thiên chúa giáo có quyền tự do cạnh tranh với Khổng giáo trên phương diện các tư tưởng cũng như trên phương

(1) Câu nói này, trích từ một bài hịch sĩ phu kêu gọi chống Pháp vào khoảng 1871, ám chỉ sự thiêu hủy sách vở chỉ thị bởi Tần Thủy Hoàng Đế (246-209 trước CN) và tỏ rõ nỗi lo nền giáo dục Khổng giáo cổ điển có thể bị gạt bỏ. Xem *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*. Hà Nội, NXB Văn Học, 1976, tr. 445.

diện các thể chế. Giới sĩ phu và quan lại, hạng người gìn giữ ý thức hệ quốc gia, không thể ứng thuận điều này, sợ rằng như thế sẽ tự buộc giai cấp mình phải biến đi. vì hệ thống chính trị truyền thống không phải cốt để cho phép các quan điểm trái ngược và đối kháng được tự do phát biểu và cạnh tranh, nhất là khi các quan điểm ấy xuất phát từ một nền văn hóa ngoại lai coi là phản xã hội và có tính chất lật đổ. Như thế vấn đề tôn giáo nhất định phải gây nên những sự chống chọi, lại càng dễ bùng nổ vì chúng có vẻ vượt ra ngoài tầm cơ chế trấn áp thông thường của lòng hiếu thảo, nghĩa vụ trung quân, và lòng quên mình do nghi thức quy định Chúng đã hiện ra với các phản ứng bình dân lãnh đạo bởi các nhà nho chống lại cuộc viễn chinh của Francis Garnier ở Bắc Kỳ, sẽ mở đầu cho các sự thương lượng hòa ước năm 1874 : nhiều làng, công giáo miền Bắc bị thiêu hủy và dân cư bị tàn sát. Cố gắng của triều đình trong tháng 2 và 3-1874 để chặn bớt các sự trả thù đối với dân Công giáo đã lại châm ngòi cho một cuộc nổi dậy rộng lớn lan khắp các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. “Loạn Văn thân” này, theo như tên gọi mà chính phủ đặt cho phong trào, là hành vi chống đối quyền thế nhà vua đầu tiên mà sự can thiệp của Pháp trực tiếp gây ra. Tin chắc rằng họ bảo vệ một chính nghĩa mà nhà vua hình như không còn là hiện thân nữa, các lãnh tụ của cuộc khởi loạn đi tới chỗ từ bỏ các tiêu chuẩn trung thành truyền thống để nổi dậy chống lại các quyết định của triều đình. Không tán thành thái độ nhu nhược của triều đình trước các sự lấn chiếm của Pháp, họ đặt nhiệm vụ giải phóng quốc gia khỏi sự can dự của ngoại bang lên trên bốn phận tuân lệnh nhà vua. Khi Tự

Đức xuống chiếu quở trách hành động của họ cùng giải thích chính sách hòa bình của nhà vua, họ đáp lại bằng cách tuyên bố họ quyết chí tiếp tục chiến đấu, và buộc tội cho triều đình là đã không tôn trọng chính giáo đạo Khổng và chính nghĩa quốc gia, một thái độ bất kính thật là chưa từng có khi nào⁽¹⁾. Phong trào phản kháng của các nho sĩ này, được một số quan hàng tỉnh tỏ tình thông cảm, bị hoàn toàn dẹp yên vào mùa thu năm 1874, nhưng đã báo hiệu rõ rệt sự suy tàn của uy tín của nhà vua ngay bên trong giai cấp là cột trụ chủ yếu của vương quyền.

Bấy giờ không tìm nổi giải pháp hữu hiệu cho một tình thế ngày một vượt quá tầm kiểm soát, giới quan lại tại triều chỉ còn biết che giấu sự bối rối dưới một cách cư xử rụt rè và những lời nói suông phù phiếm. Kết quả là guồng máy hành chính chậm hẳn lại, với tất cả các hậu quả nguy hại mà sự áp dụng cầu thả các nguyên tắc quản lý có thể mang lại cho sự sống còn của vương quốc. Sự kiện độc hại nhất là sự buông lỏng sự giám sát của chính phủ trung ương trên các quan viên. Điều đã luôn làm hại cho tổ chức hành chính của thể độ quân chủ truyền thống - óc theo lệ thói và thiếu sáng kiến do một nền giáo dục khuyên giải đạo đức mà ra - nay gia tăng rõ rệt. Ngoài ra, một sự giảm sút tổng quát của trình độ các khoa thi cho phép những phần tử tầm thường có thể lẫn vào số người dự tuyển vào các chức vụ hành chính. Do đó, lý tưởng đức tính hoàn hảo của Khổng giáo từ khi ấy trở nên quá cao đối với khả năng tinh thần của một số lớn quan viên. Chính phủ trung ương buông lỏng sự giám sát tức là khuyến khích

(1) *Thơ văn yêu nước...*, sách đã dẫn, tr. 463-473.

sự phát triển của các hình thức tham ô. Kể từ 1880-1881, hệ thống chính phủ cho thấy những dấu hiệu rõ rệt là không còn thích nghi nữa, và các sự can thiệp để chỉnh đốn của triều đình trở nên vô hiệu. Tính tham tiền vụ lợi của các quan lớn cũng như nhỏ phổ biến đến nỗi chỉ trong vòng một năm nhà vua đã phải ba lần xuống dụ nhấn mạnh lên bốn phạm thanh liêm của người làm quan⁽¹⁾. Các sự kêu gọi người có thiện chí góp phần vào một nền hành chính chính đáng hơn và công hiệu hơn chứng tỏ sự bất lực của nhà vua để ngăn chặn sự tiến triển của một căn bệnh không thể nào chữa khỏi được nữa. Nhưng đặt trước các sự chênh lệch bốn phạm của những người cai trị họ, dân chúng ở các địa phương không còn sẵn sàng dành cho các quan viên này sự kính trọng gần như lòng hiếu thảo truyền dạy bởi quy tắc luân lý Khổng giáo. Sự mất uy tín ấy cũng truyền sang chức trách của nhà vua mà theo công thức cổ điển phải là “tuân mệnh Trời để đáp ứng lòng dân».

Các cố gắng của vua Tự Đức để cập nhật các nguyên tắc chính trị Khổng giáo như thế đã không thể đưa đến những sự thay đổi năng động trái với sự mong đợi thật lòng của nhà vua. Nhưng đa số các sử gia cho rằng trách nhiệm của sự thất bại trong việc cải hóa chế độ quân chủ Việt Nam truyền thống là từ nơi các nhà lãnh đạo chính trị Việt Nam trong thế kỷ XIX, bị ràng buộc trong một cơ cấu văn hóa thừa hưởng của kiểu mẫu Trung Hoa và chai cứng lại vì chủ nghĩa hình thức, đã thiếu linh động tinh thần⁽²⁾. Có một yếu tố thủ thế trong thái

(1) *Đại Nam thực lục*, t. 34. tr. 342-345, 373-374; t. 35, tr. 55-57

(2) Đặc biệt là nhận định thẳng thừng nhưng không chính xác này: “Ở Trung Quốc, các nhà chính trị thời ấy dùng Khổng giáo như là một công cụ trí

độ này, vì Tự Đức và các cộng tác viên của nhà vua dựa vào một nền văn hóa quốc gia phản ánh các vinh quang của quá khứ, trước sự thách thức của sự xâm nhập của người Pháp, đã không ngớt đặt cơ sở chính trị và hành chính trong suốt triều đại. Thái độ này có thể giải thích bằng lòng tin nhiệt liệt ở một hệ thống phẩm giá chủ yếu, mà sự từ bỏ sẽ đặt thành vấn đề tất cả một quan niệm về thiên hạ.

(Nghiên cứu Huế, tập 6 – 2008)

thức qua đó họ cố gắng bắt lấy thực tại, nhưng Tự Đức thì lại có vẻ chỉ nhìn qua lăng kính của Khổng giáo: để hiểu thực tại. ông ghi nó vào khung cảnh các sự kiện lịch sử của cổ Trung Quốc... Tự Đức dựa quá đáng vào lý thuyết Khổng giáo mà không hiểu đúng đắn thực tại... Tự Đức, trong một phạm vi tư tưởng rất chật hẹp và với một tiêu chuẩn phán đoán lệch lạc, và dù cho ông thiếu thông tin về các biến cố mới xảy ra, không có khả năng xác định một chính sách hữu hiệu, giải quyết các vấn đề theo cách chúng được đặt “trong thực tế”. Yoshiharu Tsuboi, “Politique et confucianisme dans le Vietnam du XIXe siècle: Le cas de l’empereur Tu Duc (1847-1883)”, trong: *Confucianisme et Sociétés asiatiques, sách đã dẫn*, tr. 144.

SỨ BỘ MIẾN ĐIỆN PHÁI ĐẾN ĐẠI NAM NĂM 1823: VÀI NHẬN XÉT VỀ THẾ CỜ NGOẠI GIAO TRONG BÁN ĐẢO ĐÔNG DƯƠNG ĐẦU THẾ KỶ XIX

Vào đầu thế kỷ thứ XIX, nếu bản đồ chính trị của bán đảo Đông Dương đã có vẻ được xác định rõ rệt với sự thành lập ba vương quốc hùng mạnh, Đại Nam ở phía Đông, Xiêm La trong khu vực con sông Menam, Miến Điện ở phía Tây, mà người châu Âu quen gọi là vương quốc Ava, hình như người ta vẫn chưa đạt tới được một thế quân bình lực lượng trong bán đảo này. Thật vậy, các vị vua cai trị các vương quốc nói trên đều thuộc các dòng họ tương đối mới mẻ và, tuy chỉ mới ổn định xong tình hình nội bộ, đã muốn tìm cách bành trướng thế lực ở bên ngoài. Sự giao hảo ngoài mặt giữa vua Gia Long của nước Đại Nam với các vua Xiêm La Rama I (1809-1782) và Rama II (1824-1809) vẫn không che giấu được sự tranh giành ảnh hưởng của hai vương quốc này trên đất Chân Lạp. Bên phía Tây bán đảo, chính sách hiếu chiến của vua Miến Điện Badawpaya (1782- 1819) đã đưa đến nhiều sự xung đột với Xiêm La, kể từ khi Bodawpaya tấn công nước này lần đầu tiên vào năm 1786. Hòa ước ký kết giữa Xiêm La và Miến Điện năm 1793, theo đó miền duyên hải Tenasserim được sáp nhập vào Miến Điện, cũng chỉ xoa dịu mối bang giao giữa hai nước trong một thời gian rất là ngắn ngủi. Ngoài ra, kể từ

khi chiếm được xứ Arakan năm 1794, Bodawpaya cũng đã trở thành một mối đe dọa đối với Đông Ấn công ty Anh, đã bắt đầu làm chủ một phần lớn bán đảo Ấn Độ. Mối đe dọa này trở nên trực tiếp vào năm 1817, sau khi quân Miến Điện xâm lăng xứ Assam, và nhất là vào đầu năm 1802, khi quân đội của tướng Miến Điện Mang Bandula lăm le tràn từ Assam vào miền Bengale. Đồng thời, các biến cố xảy ra trong bán đảo Mã Lai, tại đó Đông Ấn công ty Anh cũng đã lập được một căn cứ ở Penang, cũng khiến người Anh bận tâm không ít : năm 1821, quân Xiêm La, đặt dưới điều khiển của vị Rajah xứ Ligore, tấn công lãnh thổ Kedah, mà vị Rajah hai năm về trước đã theo phe Miến Điện. Sự tấn công này có thể gây thiệt hại cho căn cứ của Đông Ấn công ty Anh, nằm sát cạnh.

Các biến cố quân sự nói trên khiến các lực lượng đối diện nhau phải có những cố gắng về mặt ngoại giao, để tự tìm cho mình đồng minh. Điều này giải thích phái bộ John Crawfurd mà thống đốc Ấn Độ phái tới Xiêm La và Đại Nam năm 1822⁽¹⁾-1821 và sứ bộ mà vua Miến Điện Bagyidaw (1838-1819) phái tới Đại Nam năm 1823⁽²⁾.

Việc Miến Điện cử sứ bộ tới Đại Nam không phải hoàn toàn là một việc làm đơn phương của vua Miến Điện bị thúc

(1) Xem HENRY BERLAND, “Les papiers du Dr Crawfurd, envoyé spécial au Siam et en Cochinchine par le gouvernement des Indes en 1821”. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, Tập XVI (1941), Tr. 7-134.

(2) Về những nguyên nhân chính trị và quân sự của sứ bộ này, xin xem chi tiết trong SRI KRISHNA SAXENA, “Causes leading to the deputation of a Burmese political mission to the Court of Cochinchina (1822-1824) and its Results”. *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, Tập XLV (1951), Tr. 573-579.

đẩy bởi lòng lo ngại trước một liên minh gồm nhiều kẻ thù đáng sợ, mà cũng đã được phát khởi do một sáng kiến của Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Về điểm này, tài liệu sử của nhà Nguyễn chứa đựng một số sự kiện mâu thuẫn với nhau :

Trước hết các nhà chép sử của Quốc sử quán ghi lại là sứ bộ Miến Điện đã chỉ là kết quả của một sự tình cờ: “Khi trước Tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt sai thuộc hạ và Nguyễn Văn Độ đi thuyền buôn sang các nước bên ngoài nước Hồng Mao tìm mua đồ binh dụng, bị gió bạt đến trấn Đào Quai nước Diến Điện. Quan trấn ấy bắt Độ đưa về thành An Hòa. Vua nước ấy ngờ Độ là gián điệp của nước Xiêm, xét hỏi nghiêm nhặt. Đến lúc biết là người nước ta, bèn hậu đãi đưa về...”⁽¹⁾.

Năm 1835, khi liệt kê các tình tội của Lê Văn Duyệt, các quan Nội các là Hà Tôn Quyền, Nguyễn Tri Phương và Hoàng Quýnh lại trình với vua Minh Mạng là : “Năm Minh Mạng thứ 4, Duyệt tự tiện sai bọn Phan Đồng Đạt là người của hắn, mượn tiếng đi dò thám, đáp thuyền riêng sang Diến Điện trong việc này văn thư hẳn có sự giao thông chiêu nạp...”⁽²⁾.

Sự thật, trong bức quốc thư sứ bộ Miến Điện mang theo, mà bản dịch ra Pháp ngữ còn được lưu trữ tại văn khố của *India Office* tại Luân Đôn⁽³⁾⁵, được ghi những sự kiện xảy ra trước khi sứ bộ này được cử đi. Theo bức thư này, có hai phái viên

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, q. 24. Quý Mùi, Minh Mạng năm thứ 4, mùa đông tháng 12.

(2) *Đại Nam thực lục chính biên*, q. 162. Ất Mùi, Minh Mạng năm thứ 16.

(3) *India Office*, khố *Home Miscellaneous*, Tập 663, Tr. 309-318.

(*) Ông doi Lam, Thu hạp Vinh : tức ông Đội Lâm, Thủ hạp Vinh (BT)

người Việt là ông *Doi Lam và Thu hap Vinh*, * đã đến Penang và gặp tại đây một Hoa kiều lập cư tại Miến Điện và là “chủ nhân các đảo và núi sản xuất yến sào». Sau khi đã thông báo cho nhân vật này sứ mạng của họ, họ được dẫn đến kinh đô Miến Điện. Tại đây các phái viên đã dâng lễ vật gồm những khí giới và lụa là lên vua Miến Điện. Họ cũng trình bày là vua Gia Long trước kia có dự định phái sứ giả đến Miến Điện, nhưng nhà vua đã mất, và phải đợi hai năm sau khi vua Minh Mạng lên ngôi, dự định này mới được thực hiện. Ông *Doi Lam* cũng thêm là người Việt gặp khó khăn với người Xiêm về vấn đề Chân Lạp, và nếu hai nước Đại Nam và Miến Điện liên minh với nhau, sẽ không khó gì mà thắng Xiêm La để sau đó có thể thiết lập những sự giao thông dễ dàng giữa hai nước⁽¹⁾.

Dù sao đi nữa, sau sự tiếp xúc với các phái viên nói trên của Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt, một sứ bộ được vua Miến Điện phái sang Đại Nam đầu năm 1823 mang theo một số phẩm vật⁽²⁾, và được giao phó toàn quyền thương lượng về

(1) *Tài liệu dẫn trên*, Tr. 314-315. Lời lẽ bức thư này trái ngược với lời lẽ được ghi trong *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, q. 24 : “Thư lược nói : trước đây nước ấy vẫn muốn giao hiếu tỏ lòng thành, khoảng năm Gia Long đã hai lần sai sứ đi, nhưng không đến nơi được. Nay nghe vì vua mới nối ngôi, nước ấy vui mừng lắm, dâng thư lên tâu và xin nước ta tuyệt giao với nước Xiêm» .

(2) “Một cái ấn vàng, 40 cái nhẫn vàng, một cái hộp trầu sơn đỏ, một chuỗi hạt châu không cháy, một bức chiên tơ đỏ, trầu tơ đại hồng và trầu tơ tố hồng, mỗi thứ hai bức”. *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, q. 24. Theo tài liệu của India Office, *đã dẫn*, Tr.317 thì là : “Sceau secret en or, 20 anneaux de rubis, 20 anneaux de saphir, 3 sacs de rubis bruls, 1 couverture de soie, 4 pièces de soieries unies, 1 chapelet de pierres jaune, 1 bloc de piene verte, 4 bonesettes, 3 boites vemifiées, 1 boîte de bétel, 4 garde-mangers,

các điều kiện liên minh giữa hai nước. Sứ bộ gồm một chánh sứ, ba phó sứ, ba bồi tụng và 40 người đi theo⁽¹⁾. Bức quốc thư vua Bagyidaw gửi vua Minh Mạng ghi rõ danh tánh của các vị sứ giả này :

Memis Siri Sura Noratha⁽²⁾

Nemis Fazaon

Nemis Siri Raja Gounarat

Nemis Tedetrat Kio

Seidi Noratha

Nemis Siri Kiojna

Siri Chienda Noratha

Vị chánh sứ, Nemis Siri Sura Noratha, là một nhân vật đáng được chúng ta chú ý đến. Đây là danh xưng Miến Điện của George Gibson, một người lai cha Anh mẹ dân Nam Ấn Độ, sinh trưởng tại Madras, nhưng đã sống lâu năm tại Miến Điện và giữ nhiều chức vụ quan trọng tại đây. Ông nói thông thạo tiếng Miến Điện và hiểu rõ các phong tục tập quán của

1 bandège en vernis, 1 coupe à thé avec son couvercle, 18 lines de crayon blanc, 30 panelles d'huile de naphte”.

(1) “Nhu viễn” trong *Khám Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ*. Bản dịch của Tạ Quang Phát. Sài Gòn. 1966. Quyển II, Tr. 281.

(2) Được phiên âm trong *Đại Nam thực lục chính biên* là “Hợp thân thăng thụ nhĩ miếu ty chí tu giá nô tha”. SUZANNE KARPELES, trong bài “Notules sur un manuscrit relatif à une ambassade birmane en Cochinchine”, *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*. Tập XXIV (1949), Tr. 43, chú thích 33, 34, 35 đã hiểu nhầm đây là 3 nhân vật khác nhau.

người Miến Điện. Ngoài ra, ông cũng đã tới Việt Nam một lần trước vào năm 1789, trên một chiến thuyền Đan Mạch⁽¹⁾¹⁰.

Sứ bộ cầm đầu bởi George Gibson rời Rangoon vào đầu tháng giêng 1823 và tới Penang ngày 26 tháng 2, sau khi đã ngừng lại Tavoy vài ngày. Sứ bộ đương chuẩn bị lên đường qua Đại Nam thì tai nạn xảy ra : thuyền của sứ bộ phát lửa cháy và bị tiêu hủy hoàn toàn. Vị đại diện của Đông Ấn công ty Anh ở Penang phải cho sứ bộ vay một số tiền là 4.000 dollars và can thiệp để sứ bộ đáp một chiến thuyền Bồ Đào Nha đương sửa soạn đi Ma Cao. Để đổi lấy sự giúp đỡ này, George Gibson hứa là sẽ ghi lại trong một quyển nhật ký tất cả những sự việc xảy ra trong khi ông hoàn thành sứ mạng của ông⁽²⁾. Bản thảo quyển nhật ký này sẽ được trao cho vị công sứ Anh, John Crawfurd, ở Singapore năm 1824, khi George Gibson trở về Gia Định⁽³⁾. Tài liệu này hiển chúng ta đầy đủ chi tiết về hoạt động của sứ bộ trong thời gian ở Đại Nam.

(1) “... Mr Gibson states that... He has commaned several vesses, and that in a small Danish Brig belonging to Franquebar he had once before visited Cochinchina in the year 1798”. India Office, khố *Home Miscellaneous*, Tập 663, Tr. 208.

(2) Chiến thuyền của sứ bộ mang tên là Futteh Moobaruk, *Home Miscellaneous* Tập 663, Tr. 204-205 và Tr. 729-730.

(3) George Gibson cho phép John Crawfurd được toàn quyền sử dụng nhật ký này. Song theo Crawfurd, nguyên bản thảo của Gibson không những đầy lỗi văn phạm và chính tả, mà lời văn lại càng khó hiểu đối với những ai không được nghe chính Gibson giải thích. Vì thế, John Crawfurd đã phải tóm lược lại quyển nhật ký này nhưng vẫn cố gắng tôn trọng cách diễn tả của Gibson. Bản tóm lược bởi Crawfurd được đăng trong phần phụ lục quyển *Journal an Embassy to the Courts of Siam and Cochinchina* của ông, xuất bản năm 1828. Ở đây, chúng tôi sử dụng bản tái bản năm 1967 của bộ sách “Oxford in Asia Historical Reprints” trong bản này, nhật ký của

Tới Vũng Tàu ngày 1-6-1823 sứ bộ Gibson vào đến Cần Giờ ngày 3-6-1823. Từ đây, sứ bộ được hộ tống đến Sài Gòn (Chợ Lớn) trên bốn chiến thuyền do Tổng trấn Gia Định phái tới. George Gibson và phái đoàn của ông sẽ là khách của thành Gia Định trong ròng rã mười tháng trời, vì phải đến ngày 14-3-1824 sứ bộ mới rời được Sài Gòn. Thủ tục ngoại giao rườm rà của nước Đại Nam (văn thư phải dịch đi dịch lại nhiều lần và chuyển về kinh để nhà vua quyết định) tính chất mới mẻ của sự giao thiệp giữa hai nước Đại Nam và Miến Điện đòi hỏi nơi triều đình Đại Nam một sự cân nhắc kỹ lưỡng, đó là những nguyên nhân giải thích sự đắn đo của vua Minh Mạng trong việc trả lời cho sứ bộ Miến Điện : “Nhà vua có chỉ dụ là”... *người nước Miến Điện từ xa xôi vượt biển mà đến, chưa nên vội khiến họ đi...*”⁽¹⁾.

Trong suốt thời gian lưu tại trấn Gia Định này, sứ bộ được khoản đãi nồng hậu : quan Tổng trấn Gia Định dành cho sứ bộ một sở công quán và một sở cung cấp tiền bạc và thực phẩm đầy đủ kể từ tháng tám năm 1823 trở đi, theo lệnh của nhà vua mỗi tháng sứ bộ được cấp đều đều 172 quan tiền và 47 vuông gạo trắng⁽²⁾. Ngoài ra nhiều cuộc giải trí được tổ chức cho sứ bộ.

Gibson, nhan đề “*Narrative of an embassy from the King of Ava to the king of CochinChina*”, nằm tại các trang 571-588.

(1) “Nhu viên” ... *Sách đã dẫn*, Tr. 281.

(2) *Narrative of an Embassy from the King of Ava to the King of CochinChina*, *Sách đã dẫn*, Tr. 577, 578. Về điểm này nhật ký của Gibson và tài liệu nhà Nguyễn hoàn toàn phù hợp : “... ban cấp cho chánh sứ mỗi tháng 10 quan, cho 3 viên phó sứ mỗi người một tháng tiền 8 quan, cho 3 viên bồi tụng mỗi người một tháng tiền 6 quan, cho 40 người đi theo mỗi người một

Các buổi tiếp kiến của George Gibson với Tả quân Lê Văn Duyệt và các viên chức của ông cho thấy rằng các nhân vật này am hiểu tường tận tình hình quốc tế, có lẽ nhờ ở vai trò của thành Gia Định như là trung tâm tại đó được thực hiện nhiều cuộc tiếp xúc với thế giới bên ngoài nước Đại Nam. Vài thắc mắc được đặt về tính chất thiết thực của một sự liên minh giữa Đại Nam và Miến Điện, nhất là vì hai nước ở quá xa nhau, khó lòng mà có được một hành động chung trong việc hiệp kích Xiêm La; cũng có những câu hỏi về lực lượng thực thụ của Miến Điện, vì xứ này đã bao lần tấn công mà không thể đè bẹp Xiêm La⁽¹⁾¹⁵. Tả quân Lê Văn Duyệt còn tỏ cho thấy là ông theo dõi sát sao các biến cố đang diễn ra trong bán đảo Mã Lai : ông cho rằng chiến tranh có thể xảy ra giữa người Anh và người Xiêm vì vấn đề Kedah⁽²⁾¹⁶ vì những lãnh thổ này cần thiết để khiến Pénang trở thành một đại trung tâm thương mại⁽³⁾¹⁷.

Nếu Tả quân Lê Văn Duyệt nghiêng về việc thực hiện liên minh Đại Nam-Miến Điện. Ông không thể quyết định trái với ý của vua Minh Mạng. Nhiều dấu hiệu cho thấy nhà vua và một số Đại thần tại triều đình đã bắt đầu nghi ngờ vị Tổng trấn Gia Định : đầu tháng 7-1823, Lê Văn Duyệt nhận được một bức thư do viên Tổng trấn Anh ở Pénang gửi cho ông, nhưng không dám mở ra xem và phải chuyển đệ về triều, vì sợ rằng nhà vua ngờ vực ông bí mật liên lạc với người

tháng tiền 3 quan, 47 người kể trên mỗi tháng đều được cấp gạo trắng một phượng”. “Nhu viễn”... *sách đã dẫn*, Tr. 281.

(1) *Narrative...* Tr.573.

(2) *Narrative...* Tr. 574.

(3) *Narrative...* Tr. 577.

Anh⁽¹⁾¹⁸. Lê Văn Duyệt đã chỉ có thể trấn an nhiều lần George Gibson bằng cách nói rằng ông sẽ cố gắng hết sức để giúp sứ bộ Miến Điện đạt được kết quả mong muốn⁽²⁾.

Tổng trấn Gia Định nhận được lệnh nhà vua triệu ông về kinh ngày 4-8-1823, nhưng đến ngày 19-11-1823 ông mới lên đường. Song mãi đến đầu năm 1824, George Gibson mới được thông báo về kết quả của các cuộc bàn cãi tại triều đình về việc liên minh giữa Đại Nam và Miến Điện.

Tại triều, Tả quân Lê Văn Duyệt đã cố gắng biện hộ cho việc liên minh với Miến Điện. Ông viện lẽ rằng nhờ người Miến là kẻ thù thâm niên của người Xiêm mà Đại Nam có thể làm chủ được cả Chân Lạp và sau đó có thể thiết lập một sự mậu dịch với Miến Điện có lợi cho cả hai bên⁽³⁾. Trong số đại thần, nếu có người không muốn tách ra khỏi đường lối ngoại giao cố hữu⁽⁴⁾, thì cũng có người tỏ ý không muốn khước từ đề nghị của vua Miến Điện. “Bọn Nguyễn Đức Xuyên, Trần Văn Tinh cho là nước Miến Điện và nước Xiêm thù nhau lâu đời, nay đến thông hiếu, ý đó có thể biết được. Và ta với Xiêm hòa hiếu với nhau, mà lại giao thông với nước Miến Điện chỉ người Xiêm chưa chắc không ngờ, không bằng hậu tứ mà bảo về. Bọn Nguyễn Hữu Thận, Nguyễn Văn Hưng cho rằng đất

(1) *Narrative...* Tr. 575.

(2) *Narrative...* Tr. 577, 580.

(3) *Narrative...* Tr. 584.

(4) Kể từ thời Gia Long. Đại Nam và Xiêm La thường xuyên phái sứ giả đi lại giữa hai nước. Năm 1820, vua Minh Mạng mới lên ngôi đã sai sứ qua nước Xiêm báo việc quốc tang, trong khi vua Xiêm cho sứ mang phẩm vật đến kinh đô Đại Nam mừng lễ đăng quang; năm 1822, cũng đã lại có sứ trao đổi sứ giả giữa hai nước. *Nhu viễn.... Sách đã dẫn*, Tr. 227-263).

dầu người phương xa đến, đời xưa lấy làm răn; nhưng kẻ mến nghĩa mà đến. cũng không nên cự. Huống chi Miến Điện thù với Xiêm, không can thiệp gì đến ta, ta khước từ Miến Điện, người Xiêm chưa chắc cảm ơn ta. Xin cứ nhận lấy”⁽¹⁾.

Nhưng vua Minh Mạng nghĩ rằng không lợi đối sự giao hảo sẵn có với nước Xiêm kế cận, lấy sự bang giao với Miến Điện mà người ta chưa biết rõ cho lắm. Cái nhìn chính trị thực tế của nhà vua không hoàn toàn bị che đậy bởi các sáo ngữ trong lời dụ sau : *“trẫm nghĩ Hoàng khảo Thế tổ Cao Hoàng đế ta sang Xiêm, vua trước nước ấy đã sai quân giúp một lần, những sai tướng không được người khá, đến đâu cũng cướp bóc, làm mất lòng dân, nhân đó bị giặc đánh tan phải chạy, từ đó về sau sợ oai giặc, không dám hé răng nói đến việc xuất binh nữa, cho nên Hoàng khảo ta, khôn ngoan tính trời, biết cơ đã đến, không cần phải mượn quân của họ mà bị kềm chế, bèn tự quyết định, liền đem đi đường biển về nước, từ đấy chiêu tập những người cựu thuộc, rộng nộp những người mới đến, oai trời đến đâu giặc đều tan vỡ, rồi lấy cả nước, thống nhất giang sơn, có thêm nhờ một mũi tên, một tác gươm của nước Xiêm đâu... Những Hoàng khảo ta lại nghĩ đến tấm lòng tốt buổi đầu của người Xiêm, họ lại là láng giềng, nên từ trước đến giờ vẫn giao hiếu. Trẫm noi theo phép cũ, há lại nghe lời nói ngoài mà tự mình tước bỏ nghĩa láng giềng. Nếu ngày khác nước Xiêm mưu điều không tốt mà gây hấn ở ngoài biên, thì đã có lẽ phải trái, bên nào phải thì khỏe, trời sẽ giúp cho, mà việc làm một nửa thu công gấp đôi. Nay tự trẫm xem ra thì quyết*

(1) Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, q. 24.

không có lẽ bỏ giao hiếu gây hiểm thù để nhọc quân lính. Vậy lời xin của nước Miến Điện không cho thi hành...”⁽¹⁾.

Vì vậy, Gibson được thông báo là ông đã thất bại trong sứ mạng của ông. Các lễ phẩm sứ bộ Miến Điện mang đến được hoàn trả, ngoại trừ một cái nhẫn vàng khảm hồng bảo thạch. Một số tặng phẩm được giao cho sứ bộ, cùng với 516 quan tiền và 141 thúng gạo làm lộ phí 3 tháng⁽²⁾. Mặt khác, vua Minh Mạng ra lệnh phái quân cơ Nguyễn Văn Uẩn, chánh tuần hải đô dinh Hoàng Trung Toàn và Lâm Định Trực đem binh thuyền hộ tống sứ thần Miến Điện về nước⁽³⁾. Đồng thời, nhà vua cũng cho phái viên sang Xiêm thông báo về việc nhà vua khước từ đề nghị liên minh của Miến Điện.

Rời Sài Gòn ngày 14-3-1824, mãi ngày 30-3-1824 thuyền của sứ bộ Gibson mới nhổ neo khỏi Vũng Tàu. Thuyền cập bến Singapore ngày 9-4-1824. Vào lúc này, chiến tranh đã bùng nổ giữa người Anh và người Miến, thuyền của sứ bộ được người Anh hộ tống trên đường từ Pécang đến Tavoy. Vì đầu tháng 5-1824, quân Anh chiếm được một phần miền Nam Miến Điện, các sứ giả Miến Điện mới từ Đại Nam về đã trở thành tù binh của người Anh. trong khi các phái viên của vua Minh Mạng được trả tự do. George Gibson tình nguyện làm thông ngôn cho bộ chỉ huy của quân đội Anh, nhưng chết vì dịch tả vài tháng sau, khi quân Anh chiếm Prome⁽⁴⁾.

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, q. 24.

(2) *Narrative...* Tr. 584. Xem danh sách các tang vật trong *Nhu viễn...*, sách đã dẫn, Tr. 287.

(3) *Châu bản triều Minh Mạng*, Tập XI, tờ 150. Gibson cho biết là có 3 quan viên, 1 thư ký và 70 người lính (*Narrative...* Tr. 583).

(4) India Office, *Home Miscellaneous*, Tập 631 Tr. 204-212 và *Narrative...* Tr.

Những biến cố quân sự xảy ra ở Miến Điện trong năm 1824 có vẻ chứng minh là vua Minh Mạng đã có lý trong việc từ chối những mối liên hệ với quốc gia này. Thế nhưng, thời gian cho thấy là Tả quân Lê Văn Duyệt đã nhìn xa hơn trong việc tìm kiếm đồng minh để đối phó với Xiêm La : trong những năm tới sau, Xiêm La sẽ gây nhiều khó khăn cho Đại Nam, nhất là từ năm 1833 trở đi. Riêng đối với cá nhân Lê Văn Duyệt, sứ bộ vua Miến Điện phái đến Đại Nam năm 1823 chứa đựng những hậu quả lâu dài và bất ngờ : sau loạn Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng sẽ dựa vào đây để truy tội vị cố Tổng trấn Gia Định, kết án ông là dự mưu làm phản : “... Sứ Điện đến thành Gia Định, bấy giờ mới đem việc tâu lên. Việc đã được dự báo phải xử đoán theo đại nghĩa, không nên nhẹ dạ nghe người ngoài nói mà bỏ giao hiếu, gây cừ thù, thế mà Duyệt còn cố xin dung nạp. May mà trả lại những đồ cống phẩm, cho sứ giả về nước, danh nghĩa nước lớn được sáng tỏ ra với thiên hạ. Thế là Duyệt chẳng những vụng tính việc nước, mà lại cố muốn giữ ý kiến riêng để bào chữa cho điều đã sai trái...”⁽¹⁾.

(Nghiên cứu Huế, tập 1-1999)

CHỦ NGHĨA TRUYỀN THỐNG VÀ CHỦ NGHĨA CẢI CÁCH TẠI TRIỀU ĐÌNH HUẾ TRONG HẬU BÁN THẾ KỶ XIX*

Trong số các quốc gia chịu ảnh hưởng văn hóa Hán, nước Đại Nam của nhà Nguyễn là quốc gia duy nhất đã thật sự bị chinh phục và bị thống trị bởi một cường quốc Tây phương. Trách nhiệm về tình trạng này thường được quy cho vương thể truyền thống, đã hình như chỉ biết đem một chủ nghĩa bất động vô bổ ra để đối lại tác động, rồi sự xâm nhập của người Âu. Các biện pháp mà vua Minh Mệnh và các vị vua kế tiếp đã áp dụng đối với Ki Tô giáo được coi như là một trong những khía cạnh của chủ nghĩa bất động ấy, bởi vì chúng đã được xui khiến bởi sự e sợ các thể chế chính trị cổ truyền bị phá hoại và chế độ bị đe dọa bởi các tư tưởng ngoại lai. Trên hết, tại vì các quốc vương triều Nguyễn chú tâm khẳng định lại đồng loạt các giá trị và các thể chế Nho giáo, họ bị cho là không muốn nhìn thấy gì ngoài các khái niệm về tính liên tục lịch sử và tính ưu việt trí thức của Khổng giáo, do đó mà họ đã bất lực thâm thương trong việc thẩm định tầm mức của sự

* Nguyên bản Pháp ngữ bài này nhan đề : “Traditionalisme et réformisme à la cour de Hué dans la seconde moitié du XIX siècle” đã in trong *Histoire de l'Asie du Sud-Est : Revoltes, réformes, résolutions*. Presses Universitaire de Lille, 1981. PHAN XUNG dịch ra tiếng Việt, đã được tác giả đọc lại và hiệu đính.

thách thức từ phía Tây phương. Như vậy, triều đình Huế đã là một triều đình bản chất gắn bó với truyền thống, và mọi ý đồ cải tổ đã phải tan vỡ trước chủ nghĩa bảo thủ cực đoan của nhà vua và của các vị đại thần.

CÁC GIẢI PHÁP CẢI TỔ CỦA TRUYỀN THỐNG KHỔNG GIÁO

Tuy nhiên, sự khẳng định rằng các vua Nguyễn luôn luôn chống đối mọi cải cách dường như chứa đựng một khía cạnh đơn giản hóa quá mức, khó có thể làm vừa lòng các sử gia. Quả là trong phức hợp chính trị và xã hội Hán-Việt thời kỳ ấy, hình ảnh lý tưởng của ta vị quân vương và của chính phủ của ông được phác họa rõ ràng, và ta có thể nghĩ rằng chủ nghĩa cải cách không thể và không được vượt quá sự tuân thủ chặt chẽ các tiêu chuẩn truyền thống. Tuy nhiên, nếu có một khuynh hướng bất động, thì đó chỉ là bề ngoài mà thôi. Tại vì triết lý chính trị Khổng giáo giả định một chủ nghĩa cải cách tiềm tàng. Thật vậy, lý thuyết cai trị căn cứ trên tác động qua lại giữa Trời và Đất tạo nên quan hệ nhân quả giữa các thiên tài và các sự kiện chính trị. Lý thuyết này đặt một gánh nặng vô song trên vai nhà vua, được coi như là người được ủy nhiệm thiên mệnh. Là trung gian giữa Trời và thần dân, nhà vua phải chịu trách nhiệm với cả hai bên. Vì hành vi xấu của thần dân không khỏi đưa đến sự bức tức của Trời, nhà vua có bốn phận hướng dẫn thần dân đến điều thiện bằng chính gương mẫu của mình. Nếu đôi khi nhà vua làm hỏng việc, thì sự bức tức của Trời được bày tỏ bằng những triệu chứng và những tai biến. Nhưng nếu nhà vua làm hỏng việc quá nhiều

lần, Trời sẽ chọn một thiên tử khác để ủy thác thiên mệnh. Chính thế mà các thiên tai nêu lên những vấn đề vượt lên trên các chuyên tâm cứu tế và tái thiết cấp thời. Các giai đoạn đánh dấu bởi các tai họa đồng thời trở thành các giai đoạn tự kiểm lương tâm (tu tĩn). Nhà vua đã mắc tội trong những lĩnh vực nào? Quan viên và dân chúng đã phạm những lỗi lầm gì? Trong những giờ phút nội quan ấy, nhà vua kêu gọi mọi ý kiến thẳng thắn và mọi đề nghị đứng đắn về các cải cách cần thực hiện. Các quan về phía họ bày tỏ các dự án mà họ rất quan tâm đến, hay phát biểu những lời tố giác đặc biệt. Như vậy, các triệu chứng của Trời và các thiên tai xúc tác các đợt lãnh mệnh hóa chính trị và các vua nhà Nguyễn sẽ là những vị quân vương tồi bại nếu không bao giờ để ý đến các điềm có thể là sự báo hiệu sự khô cạn của đức độ đế vương của họ.

Thế nhưng các điềm dữ đã không ngớt hiển hiện từ giữa thế kỷ XIX trở đi, sau khi vua Tự Đức, kể từ khi lên ngôi phải đương đầu với những khó khăn mới cộng thêm với những khó khăn tích tụ thời hai vị vua trước. Sự suy yếu của Triều Nguyễn có vẻ nổi rõ trong một bối cảnh đầy dẫy tai biến (lụt lội, hạn hán, đói kém, dịch bệnh v.v...), khó khăn kinh tế, biến động xã hội, nội loạn, rối ren trầm trọng tại miền Bắc phần lớn gây nên bởi sự xâm nhập của các đoàn giặc Tàu, và trên hết, dấu hiệu phi thường nhất của thời đại, xâm lược ngoại bang, do đó mà lãnh thổ miền Nam, nơi khởi đầu của triều thống, sẽ bị giật khỏi tay triều đình. Trước cảnh tượng chính phủ suy nhược, hiển nhiên với chiến tranh và loạn lạc, cải cách trở nên khẩn cấp. Lẽ dĩ nhiên là các giải pháp thích đáng phải được tìm trong truyền thống Khổng giáo. Triều đình nhấn mạnh

lên sự cần thiết cải tạo đạo đức và áp dụng các chương trình cấp cứu mà tiền lệ đã được thiết lập trong quá khứ Hán-Việt. Các chủ đề được đề cập đến trong các chiếu chỉ khác nhau của vua Tự Đức, cũng như trong các kiến nghị cải cách mà các quan dâng lên nhà vua, xoay chung quanh các điểm :

Tự vấn lương tâm, bắt đầu từ chính bản thân nhà vua, và trau dồi đạo đức, nếu không thì các nổi thống khổ của dân chúng sẽ không được giảm nhẹ, và các khó khăn trong chính sách ngoại giao sẽ không thể vượt qua được.

Thực thà, chuyên trọng đến sự thật trong các sớ tấu lên nhà vua về các vấn đề trị dân, mà nhà vua đòi hỏi nơi quan viên như là một bốn phận căn bản.

Phát hiện các chuyên viên thành thạo cho guồng máy hành chánh và sa thải các viên chức thiếu khả năng. Các quan đại thần phải thường xuyên tiến cử những người tài giỏi và triều đình có bốn phận công nhận và sử dụng nhân tài theo châm ngôn “lựa chọn năng thủ chức”

Cải thiện các điều kiện sinh sống của dân chúng với những biện pháp mà hiệu quả đã được chứng tỏ, như là sự phân phát thóc gạo công bằng, sự khuếch trương diện tích canh tác, sự kiểm soát công trình thủy lợi, và trừ tiết nạn hối lộ, quan liêu ngỗ hầu dập tắt sự áp bức dân chúng bởi các viên chức hạ cấp tham nhũng.

Trước sự tăng bội các khó khăn nội bộ và các hiểm họa từ ngoài tới, triều đình vua Tự Đức phải công nhận là guồng máy cai trị tiến hành xấu, nhưng không chịu chấp nhận rằng các nguyên tắc căn bản của chính thể có nhiều khuyết điểm.

Trái lại, chế độ không có gì có thể chê trách; để phục hồi sự tiến hành tốt của nó, chỉ cần làm sao cho mọi người tôn trọng luật pháp, tôn kính hiền nhân, và thấu hiểu quá khứ và hiện tại. Như thế, vấn đề chủ yếu là làm thế nào để sử dụng các khả năng và cải tiến tư cách của quan lại. Niềm ưu tư ấy được tóm lược rõ ràng trong lời tâu lên vua Tự Đức năm 1863 của Đại học sĩ Trương Đăng Quế từ nơi ông về trí sĩ :

[...] Về chính sách tự cường tự trị [...], thì một khoản dùng người thực là việc khẩn yếu. Xin hoàng thượng cẩn thận kén chọn tùy tài giao việc. Quan đứng đầu ở các Bộ, Viện, các viên Tổng đốc, Tuần phủ cần được người trong sạch siêng năng xướng xuất cho kẻ dưới thực lòng vì nước, làm việc công quên việc riêng; thống quản các doanh thì chọn người nào tài nghệ hơn người khéo võ về quân lính, và đã từng trải hàng trận, cất nhắc lên mà dùng. Không nên lạm dụng những bọn nói năng khéo léo, bôn xu lạnh lẽ. Đã dùng được người giỏi, thì phạm những việc nhỏ giao hết cho họ làm, mà bắt buộc phải có thành hiệu. Hoàng thượng chỉ giữ về đại cương, coi ai hay hay dở, công hay lỗi, mà thưởng phạt để cho người biết việc đáng khuyên, đáng răn, đều hết lòng với chức vụ, thì mọi việc lo gì là chẳng xong. Mà công hiệu trị an, tất vượt qua nhà Hán, nhà Tống xa vậy [...]⁽¹⁾.

Không thể ngờ vực là có nhiều nhân tài sống ẩn dật trong vương quốc : “Một ấp có mười nhà, tất có người trung

(1) Quốc Sử Quán Triều Nguyên (Bản dịch của Viện Sử Học), *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Tập XXX. Hà Nội, Nxb Khoa Học Xã Hội 1974, tr. 27. (*Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, tiếp xuống dưới được viết tắt là ĐNTL).

tín, cả nước rộng lớn, họ không có hiền tài ư⁽¹⁾” ? Nhưng làm sao lôi kéo những con người có thực học vào hàng ngũ quan lại trong khi hệ thống thi cử dựa vào những bài làm thuần túy văn học không đánh giá đúng khả năng thực tế điều hành việc nước của các thí sinh⁽²⁾? Vua Tự Đức phải nhìn nhận rằng các tiêu chuẩn chỉ chuyên về văn học trong các khoa thi đã đưa đến hậu quả không thể tránh được là loại bỏ những người tận tâm thay vì những kẻ đạo đức giả quá đông có cơ trở thành những quan chức đồi bại và tham ô. Để cứu chữa, nhà vua muốn hồi phục hệ thống tiến cử cổ xưa, sẽ thi hành song song với chế độ khoa cử. Nếu các sự tiến cử được áp dụng trên qui mô rộng lớn, và đồng thời sự chênh lệch của nhân viên phụ trách việc đề bạt những người có đức hạnh và báo cáo các hành động xấu xa bị trừng phạt nghiêm ngặt, thì chắc chắn là các anh tài quân sự còn che giấu sẽ được phát hiện, và các trí năng uyên bác đương ẩn dật cũng sẽ ra khỏi chốn ẩn cư. Bởi vậy, từ 1861 đến 1875, khoảng mười đạo dụ đã được ban bố để thực thi chính sách lành mạnh hóa hàng ngũ quan lại và tìm kiếm người tinh thông trong mọi lãnh vực, kể từ các nhân tài chính trị và quân sự cho đến những người giỏi thuật y học hay có những kiến thức kỹ thuật đặc biệt⁽³⁾. Không thể ngờ vực sự thành thực của mong muốn nhìn nhận các tài cán ngỗ hầu đem sinh lực mới đến cho guồng máy cai trị : cuối năm 1863, khi vua Tự Đức tỏ ý muốn mở rộng cách thức tiến cử ấy cho cả việc chỉ

(1) ĐNTL, T. 33, tr. 169.

(2) ĐNTL, T. 32, tr. 121 và 364.

(3) ĐNRL, T. 29, tr. 206-207; T. 32, tr. 121.

định các quan Đại thần tại triều đình và các quan Tổng đốc hàng tỉnh, các quan Ngự sử đã bị nhà vua quở trách vì dám tỏ vẻ dè dặt đối với biện pháp này⁽¹⁾. vị vua đã ngược đãi nặng nề tín đồ Ki Tô giáo này, tuy thế, năm 1875 vẫn xuống chiếu kêu gọi thường dân không phân biệt tín ngưỡng và lai lịch, nếu có thiên tư, tự ra trình diện để được sử dụng tùy theo tài năng của họ⁽²⁾. Song sự chờ đợi của nhà vua hình như đã không được đáp ứng đúng mức, mặc dầu lời kêu gọi được lập lại nhiều lần : chẳng hạn, trong số mười sáu sĩ phu được tiến cử năm 1865 như là những trí tuệ sáng suốt nhất và được triệu tập đến Huế để được khảo sát trong một khoa thi đặc biệt, đã không người nào được nhà vua coi là đại trí mặc dầu danh hiệu Nhã sĩ với khánh vàng mang 4 chữ “kinh tế hiển dương” (tỏ rõ cái tài kinh bang tế thế) được ban cho năm người để khuyến khích⁽³⁾. Nhưng đích thực là nhà vua trông chờ nơi tuyển lựa tài năng bằng lối tiến cử để cứu chữa tình trạng tê liệt nội bộ và tính chất hình thức của hệ thống giáo dục cổ truyền mà chính nhà vua hiểu rằng đó là căn nguyên khiến giới nho sĩ có khuynh hướng dùng văn sáo rỗng, và cho phép óc “bút nghiên” thăng thế một cách nguy hại trong “khả năng trị dân”⁽⁴⁾.

Trên địa hạt kinh tế, tình hình rất đáng lo, nhất là sau

(1) ĐNTL, T. 30, tr. 43.

(2) ĐNTL, T. 33, tr. 200-202.

(3) ĐNTL, T. 30, tr. 267-272.

(4) Mùa xuân năm 1880, vua Tự Đức xuống dụ : “Các khoa gần đây, học trò làm bài phần nhiều không xứng đầu bài, học đời xưa đã không nhớ rộng, bài đời nay chỉ theo lời tán cũ, mười phần ít khi được một hai”, ĐNTL. T. 34, tr. 342.

khi mất lục tỉnh Nam kỳ. Triều đình có bốn phạm trước tiên cầm đầu một cuộc vận động chính sách khắc khổ, bằng cách giới hạn tiêu dụng phung phí và khuyến khích sự thanh đạm. Trong bối cảnh đó, cả nhà vua cũng không tránh khỏi những chỉ trích tiêu pha quá lỗ mà nhà vua đã rộng lượng chấp nhận vì biết rằng mình không phải là không đáng trách : cuối năm 1866, các đại thần trong Cơ Mật viện dâng biểu can vua về chính sách chi tiêu, nhấn mạnh lên sự cần thiết tiết kiệm để chấn chỉnh tình thế⁽¹⁾; hai lần, một vào năm 1866, và một vào năm 1868, Tổng đốc lưỡng tỉnh Bình Định - Phú Yên là Thân Văn Nhiếp đã có thể cứng rắn trách cứ các chi phí quá tốn kém trong việc xây lăng Tự Đức⁽²⁾. Để hạn chế các khoản chi tiêu của nhà nước, triều đình có ý định đầu tiên giới hạn số lượng quan viên: sự giảm bớt nhân số được thực hiện cuối năm 1868, với quyết định cho nghỉ việc 139 quan viên tại kinh đô và 142 lại mục tại các tỉnh⁽³⁾. Sau đó, quan niệm rằng nông nghiệp là căn bản của cơ cấu thuế khóa của nhà nước, triều đình chú tâm đến việc phát triển những nguồn lợi tức mới bằng cách khuếch trương diện tích canh tác : các Nha Doanh điền, có trọng trách khẩn hoang và định cư, được thiết lập tại nhiều tỉnh khác nhau, và các sáng khởi tư nhân nhằm khai phá đất đai được khuyến khích để khai thác các vùng đất bỏ hoang, các miền rừng, các bãi bồi bờ sông, bờ biển, v.v....⁽⁴⁾

(1) ĐNTL, T. 31, tr. 93-95.

(2) ĐNTL, T. 31, tr. 83-84 và 244-245.

(3) ĐNTL, T. 31, tr. 290-303. Tuy nhiên, phải nói là năm 1875 nhu cầu tài chính cấp bách đến mức triều đình phải dùng đến phương kế bán chức vụ (ĐNTL, T. 33, tr. 234-235).

(4) Xem Chu Thiên, “chính sách khẩn hoang của triều đình Nguyễn”, *Nghiên*

Đồng thời, triều đình cũng lo đến hoàn cảnh sinh hoạt của nông dân, nhất là nông dân miền Bắc, bị thiệt hại đặc biệt bởi mọi loại tai họa. Hệ thống đê điều Bắc kỳ không đủ sức ngăn chặn nước lũ của sông Hồng và các phụ lưu của nó là một quan tâm thường xuyên, và năm 1876 chức vụ *Khâm Sai Kinh Lý Hà Đê Sứ* được lập và giao cho Tả tham tri bộ Lại Phạm Thận Duật để đặc biệt chuyên lo việc đê điều ở Bắc kỳ⁽¹⁾. Quyết định áp dụng năm 1875 để đồng nhất hóa cơ sở đánh thuế điền thổ hình như cũng nhằm mục đích giảm bớt cho giới tiểu nông miền Bắc một phần nào các phụ đảm đè nặng lên họ. Từ xưa vẫn có một sự phân biệt giữa đất công và đất tư : đất công được định kỳ phân cấp cho các suất đình trong làng cày cấy để thu hoa lợi với điều kiện nộp thuế đồng niên cho nhà nước. Song cho đến năm 1875, vương quốc được chia thành hai khu vực, mỗi khu vực đặt dưới một chế độ thuế khóa có thể nói là khác biệt : trong khu vực thứ nhất, từ tỉnh Quảng Bình vào đến miền Nam, thuế suất bằng nhau giữa công điền công thổ và tư điền tư thổ; nhưng trong khu vực thứ hai, gồm tất cả các tỉnh miền Bắc và tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh thì đất công của làng xã bị đánh thuế nặng hơn đất tư nhiều. Cải cách năm 1875 phế bỏ sự phân biệt hai khu vực thuế khóa khác nhau đó, đồng thời hủy bỏ sự phân biệt hai thuế suất giữa hai loại đất công và đất tư trong khu vực thứ hai. Cải cách hạ thấp một cách đáng kể thuế suất đánh lên đất công trong làng trong các vùng phía Bắc tỉnh Quảng Bình tất nhiên đã hướng đến sự

Cựu Lịch sử, số 56, tháng 11/1962, tr. 55 và tiếp theo.

(1) ĐNTL, T. 33, tr. 338-339.

giảm nhẹ các phụ đảm cho lớp người thua thiệt nhất trong khối dân cư các tỉnh miền Bắc⁽¹⁾.

Sự khốn cùng của thế giới nông thôn, mà các điều kiện khí hậu thất thường còn làm trầm trọng thêm, cũng khiến triều đình khăng khăng giữ nguyên thói quen tạo nên một loại thiết bị điều hòa sự sản xuất bằng cách dự trữ lúa gạo trong những kho thóc gọi là kho *thường bình*; trong các giai đoạn đất đỏ hay đói kém, các kho này được mở ra để bán hạ giá hay cấp phát gạo cho dân nghèo túng. Đây là lý do giải thích thái độ cương quyết ngăn cấm xuất khẩu lúa gạo của triều đình, tuy gạo đã trở thành một trong các loại hàng chính của sự mậu dịch quốc tế tại Đông Nam Á trong hậu bán thế kỷ XIX.

Các giải pháp tìm lại sinh ra như vậy từ sự phục hoạt các nguyên tắc cổ điển của lý thuyết chính trị Khổng giáo. Vấn đề là thế nào đạt cho được, bằng cách tiến hành một sự tái tôn sùng các giá trị và định chế Khổng giáo, những đổi thay sẽ cho phép mang lại một sự biến đổi nội bộ của xã hội và một sự cải tiến trật tự kinh tế và xã hội. Vả lại, sự đổi mới ấy, sự lọc trong chế độ ấy được khát khao mong ước, mà chúng tỏ là ý muốn đổi tên nước thành Đại Hưng hay Đại Hóa bày tỏ bởi vua Tự Đức vào đầu năm 1878⁽²⁾. Đồng thời, vào lúc nguy cơ

(1) ĐNTL, T. 33, tr. 220. Xem : Nguyễn Thế Anh, “La réforme de l’impôt foncier de 1875 au Việt-Nam”, *Bulletin de l’Ecole française d’Extrême-Orient*, lxxviii (1991), tr. 287-296. [Có thể tham khảo thêm : Nguyễn Thế Anh, “Cải cách thuế lệ điền thổ năm 1875 ở Việt Nam”, *Nghiên Cứu Huế*, Tập 3, 2002, tr. 58-64].

(2) ĐNTL, T. 34, tr. 110. Tương cũng nên ghi nhận tương quan với các sự kiện xảy ra cùng khi ấy tại Trung Quốc, vào lúc mà phong trào cải cách bảo

ngoại bang xâm lấn hiện rõ, sự khẳng định lại bản sắc Khổng giáo đặc biệt của nước Đại Nam được coi là trọng yếu cho sự bảo vệ sự cố kết ý thức hệ của giai cấp lãnh đạo, để nhờ đó mà bảo vệ cái tổng thể chính trị và xã hội được biết là đã đứng vững qua các thế kỷ. Nhưng cái bất lợi lớn của điều này là nó củng cố các quan điểm ý thức hệ rập theo khuôn mẫu của nhà cầm quyền, không mấy thuận lợi cho các cải biến cơ cấu và mục tiêu. Hệ trọng hơn là nó có ảnh hưởng ức chế đối với ý chí đối phó với các áp lực của Tây phương bằng cách từ bỏ các tư tưởng và các phương sách có vẻ không còn năng động hay thích đáng nữa để chấp nhận các mô hình hành động mới. Vì thế mà các đề nghị như của Tuần phủ Quảng Trị Nguyễn Quỳnh năm 1866 di chuyển kinh đô và các trung tâm hành chính vào trong nội địa vùng núi vì mục tiêu chiến lược⁽¹⁾, hay của Tổng đốc Hà Nội là Nguyễn Hữu Độ thực hiện một sự phân quyền hành chính bằng cách cắt vương quốc ra làm năm vùng tự trị⁽²⁾, đều đã không được chấp nhận vì quan niệm của chúng quá ư táo bạo.

thủ gọi là “Phục Hưng thời Đồng Trị” (1862-1874) tìm cách khôi phục uy tín của nhà Thanh. Trong tác phẩm biên khảo về phong trào ấy, Mary C. Wright viết: “Trên quan điểm Khổng giáo, các điều kiện chủ yếu của một chính phủ vững chắc là khả năng và sự thanh liêm của quan viên... Tìm được những con người có phẩm tính tinh thông. Rèn luyện tinh thần họ và đào luyện tính tình họ, bổ dụng họ vào các chức vụ trên cơ sở tài cán, và thưởng phạt họ một cách có hiệu lực - đó là công việc đầu tiên của Phục Hưng” (*The Last Stand of Chinese Conservatism* [sự kháng cự cuối cùng của chủ nghĩa bảo thủ Trung Hoa]; Stanford, Stanford University Press, 1957, tr. 69).

(1) ĐNTL, T. 31, tr. 86-87.

(2) ĐNTL, T. 34, tr. 73-74.

CHỦ NGHĨA TRUYỀN THỐNG ĐỐI VỚI CHỦ NGHĨA HIỆN ĐẠI

Vấn đề quan trọng trong tức khắc là làm sao có được những cách đỡ thích đáng để ngăn chặn sự bành trướng của người Pháp. Từ thất bại quân sự đến việc cắt nhượng đất đai, triều đình thoát tiên sống sờ đến mức các phản ứng thành như tê liệt, nhưng tiếp đó ý thức được tầm mức rộng lớn của hố sâu kỹ thuật ngăn cách nền văn minh của chính nước Đại Nam với nền văn minh của Tây phương. Câu hỏi được đặt khi ấy là có phải phương tiện hay nhất, để chặn đứng chủ nghĩa bành trướng của Pháp là giảng hòa trong lúc này để có đủ thời giờ mà khắc phục các bí quyết khoa học và cơ khí đã cho phép người Pháp tự tạo cho họ chẳng hạn những vũ khí chiến tranh thượng hạng hay các phương tiện giao thông tốt đẹp. Và lại, một truyền thống vay mượn văn hóa vẫn luôn luôn hiện diện tại triều đình Huế, đã phát triển rất sớm các chương trình học ngoại ngữ Tây phương, và phái người vượt biển đến các nước ngoại quốc để học tập. Một số tư tưởng Tây phương đã được tiếp nhận thời Minh Mạng và Thiệu Trị, dù cho các tư tưởng ấy chỉ được chấp nhận trong các lĩnh vực của đời sống trong đó không có các quan niệm Khổng giáo mẫu mực xác định rõ rệt để cưỡng lại và làm chúng biến dạng⁽¹⁾. Vua Tự Đức đã chỉ

(1) Alexander Woodside, *Vietnam and the Chinese Model. A Comparative Study of the Nguyễn and Ch'ing Government in the First Half of the 19th Century* [Việt Nam và mô hình Trung Hoa. Nghiên cứu đối chiếu chính quyền nhà

nối tiếp truyền thống ấy khi ra lệnh phiên dịch các sách khoa học Tây phương, khi đặc biệt lưu tâm đến việc gửi người đi học tại Sài Gòn, Hương Cảng và Pháp để cho họ có cơ hội làm quen với các kỹ thuật sản xuất Tây phương, hay khi đặt mua giữa năm 1865 và 1872 nơi các công ty Anh, Pháp, Phổ tại Tân Gia Ba, Sài Gòn và Hương Cảng bốn chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước, trang bị với những thủy thủ đoàn người ngoại quốc thuê với giá rất cao trong khi chờ đợi kỹ thuật hàng hải tân kỳ này được hấp thụ bởi chính các thủy thủ của nhà vua⁽¹⁾. Về sau, các chiếc tàu này thường được phái đi ngoại quốc làm công tác thu lượm tin tức mà nhà vua cho là cần thiết để tìm hiểu các tiền lệ và các ý định của người Tây phương, ngõ hầu có thể ngăn đón chúng một cách hữu hiệu⁽²⁾. Hơn nữa, còn có một số dấu hiệu cho thấy vua Tự Đức thường cố gắng theo dõi sát tình hình quốc tế bằng cách đọc các báo Trung Hoa đương thời, như tờ *Hương Cảng Tân Văn*⁽³⁾.

Song le, không một ai trong triều khi bấy giờ có được một kiến thức đủ rộng về các cơ cấu và tư tưởng làm nền tảng cho các thể hiện kỹ thuật Tây phương để có thể đứng ra cổ xúch cho sự tiếp nhận và thích ứng các thể chế chính trị và kinh tế của Tây phương⁽⁴⁾. Cũng phải nói rằng các phong tục

Nguyễn với chính quyền nhà Thanh trong tiền bán thế kỷ 19]. Cambridge, Harvard University Press 1971, tr. 282.

(1) ĐNTL, T. 30, tr. 248-250; T. 31, tr. 34-37 và 93-95; T. 32, tr. 22-23 và 237-238.

(2) ĐNTL, T. 32, tr. 130.

(3) ĐNTL, T. 34, tr. 165.

(4) Ngược lại, Ralph Smith tưởng có thể nhận thấy ít nhiều thờ ơ đối với các thể chế ấy : phân tích sứ trình của phái đoàn cấm đầu bởi Phan Thanh

tập quán của người ngoại quốc vẫn còn được nhận định với một thái độ nghiêm khắc sự thật không thể dụi bớt trước hành động của người Âu châu đương can dự càng ngày càng nhiều vào công việc của vương quốc. Chỉ có vài cá nhân, mà địa vị đặc biệt là người được giới truyền đạo che chở cho phép đạt một sự hiểu biết sâu rộng về các tư tưởng Tây phương, mới có khả năng thể hiện một sự cộng sinh văn hóa tới một trình độ nào. Trong số ấy có Nguyễn Trường Tộ, người theo đạo Thiên chúa quê ở Nghệ An, bản chất vẫn là một người ái quốc, tuy bị gạt ra khỏi quan trường vì tôn giáo của ông cũng như vì ông

Giản đi Âu châu năm 1863, ông cho thấy rằng các sứ giả của vua Tự Đức đã không có thút cổ gắng nào để lập một hệ thống thuật ngữ cho phép biểu thị sự khác biệt giữa các thể chế của chính họ và các thể chế của Âu Châu. (*Vietnam and the West* [Việt Nam và Tây phương], London, Heinemann, 1968, tr. 26). sự bảo vệ hữu hiệu xứ sở bằng các biện pháp hòa bình và chính trị (chẳng hạn thất nổi những bang giao thân thiện với âu châu nhằm mục đích bảo đảm thịnh vượng và độc lập quốc gia), Nguyễn Trường Tộ đã phác họa một chương trình cải cách tổng quát và để làm nẩy nở các tiềm năng tiến bộ riêng của dân tộc Việt, biện hộ cho sự thích nghi với văn minh Âu châu, được hiểu không những trong các kỹ thuật của nó mà còn cả trong các thể chế chính trị xã hội của nó nữa. Ông hẳn là một trong những người đầu tiên trong giới sĩ phu lãnh đạo tin tưởng nơi khả năng tiếp tục trung thành với Khổng giáo chính thống qua cố gắng bảo vệ các giá trị tinh thần cổ truyền làm căn bản và thực thể, đồng thời vẫn chấp nhận các kiến thức Tây phương vì lợi ích và hữu dụng của chúng. Trong cùng giai đoạn này, còn có những dự án cải cách khác được dâng lên nhà vua, như dự án của Đinh Văn Điền, dân công giáo tỉnh Ninh Bình, năm 1868 đề nghị khai khẩn đất nước bằng cách phát triển nông nghiệp và thương nghiệp, khai thác các loại mỏ kim loại quý với tư bản ngoại quốc, cầu viện Anh quốc để địch lại nước Pháp, cho lưu hành tự do sách vở về thuật quân sự, và cải tiến giá trị tác chiến của binh lính qua sự luyện tập cật lực. Song không ai đã có thể sánh với tính khoáng đạt của các dự kiến và cấu tứ chặt chẽ là đặc tính của chương trình của Nguyễn Trường Tộ.

ham thích các kỹ thuật tân tiến. Được đào tạo trong tinh thần Nho giáo, ông đặt tin tưởng vào chế độ quân chủ chuyên chế và trông chờ nơi chế độ này sự hiện đại hóa quốc gia và sự đổi mới dân tộc Từ năm 1863 đến 1871, năm ông mất, Nguyễn Trường Tộ đã dâng lên nhà vua khoảng bốn mươi bản điều trần để gợi ý các phương thuốc cho tình thế nguy kịch của quốc gia⁽¹⁾. Đề nghị những thay đổi cơ cấu cho bộ máy quan liêu, sự phục hưng kinh tế bằng cách phát triển kỹ nghệ và thương mại,

Nếu Nguyễn Trường Tộ đã không nản dâng các bản điều trần của ông lên vua Tự Đức, đó là vì các ý kiến của ông không bị ngay tức khắc gạt đi. Các đề nghị của ông không những đã đến tay nhà vua mà vua Tự Đức còn phái ông đi Pháp năm 1866 để tìm sách vở, chuyên gia và máy móc, sau khi đã giao cho ông một sứ mệnh thăm dò vùng mỏ⁽²⁾. Quyết định của triều đình năm 1866 thiết lập một loại “nhà công luận” (cơ quan thông tin) để thông báo cho dư luận quần chúng tại Pháp, Tây Ban Nha, Anh, La Mã, Quảng Châu và Hương Cảng biết về các mưu đồ bành trướng của các Đô đốc Pháp tại Nam Kỳ dường như cũng gián tiếp phỏng theo ý của Nguyễn Trường Tộ⁽³⁾. Năm 1870, ông lại được

(1) Xem : Đặng Huy Vận và Chương Thâu, *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX*. Hà Nội, Nxb Giáo Dục, 1961, 242 trang; Philippe Langlet, “Point de vue sur Nguyễn Trường Tộ et le réformisme vietnamien au milieu du XIXe siècle” [Quan điểm về Nguyễn Trường Tộ và chủ nghĩa cải cách Việt Nam vào giữa thế kỷ 19], *Etudes Interdisciplinaires sur le vietnam* (saigon), T. 1 (1974), tr. 179-195.

(2) ĐNTL, T. 31, tr. 33 và 57.

(3) ĐNTL, T. 32, tr. 59-60.

vua Tự Đức triệu đến Huế để hỏi han về tình hình chính trị tại Âu châu và về khả năng thương lượng sự nhường lại xứ Nam Kỳ⁽¹⁾. Song le, các điều kiện chính trị và tinh thần thời ấy khó cho phép toàn thể triều đình tán thành toàn bộ các đề nghị của Nguyễn Trường Tộ, nhất là các đề nghị khuyến khích cải cách hoàn toàn tổ chức quan liêu để trừ tiết nạn tham nhũng, hay chinh đồn lại các thủ tục tư pháp nhằm mục đích phân biệt quyền hạn giữa các quan tòa và các nhà hành chánh. Trái lại, một tiến trình thạch hóa truyền thống Khổng giáo có vẻ khởi đầu trong giới quan viên và sĩ phu mà đa số bác bỏ mọi hòa giải với các ảnh hưởng ngoại lai, vì sợ rằng với sự chấp nhận các tư tưởng Tây phương trật tự hiện hữu có thể bị đặt lại thành vấn đề, và ắt “Ngũ kinh chi khôi lửa Tần” cùng “Thập tự lại treo nhà Khổng”⁽²⁾. Nhưng thái độ ghét bỏ cái mới của giới quan chức lại xuất phát từ chính chủ nghĩa bảo thủ, nhất là ý thức hệ ấy, mà nhà vua, với tư cách là nhà nho đứng đầu đất nước, không thể đi ngược lại. Thái độ này chứng minh cho cái loại biện luận phân tích tỉ mỉ mọi điều lợi và điều hại của bất cứ dự án cải cách nào để cuối cùng kết luận rằng dự án ấy không thể thực hiện được. Như thế, triều đình viện dẫn lý do an ninh, duy trì trật tự, quốc phòng và tiết kiệm để quyết định không tán thành để

(1) ĐNLT, T. 32, tr. 59-60.

(2) Câu này trích từ một hịch sĩ phu kêu gọi chống Pháp khoảng trước năm 1871 (xem *Thơ văn yêu được nửa sau thế kỷ XIX*, Hà Nội. Nxb Văn Học 1976. tr. 445), ám chỉ việc Tần Thủy Hoàng (246-209 trước công nguyên) thiêu hủy sách và biểu hiện sự e ngại một sự từ bỏ học vấn Khổng giáo cổ điển có thể xảy ra.

ngộ mở ba thương cảng tại Đà Nẵng, Ba Lạt và Đồ Sơn mà Cơ Mật viện và Nha Thương bạc đưa ra năm 1872⁽¹⁾.

Tuy nhiên, sau năm 1874 sự tranh luận giữa phe bảo thủ và phe cải cách diễn ra trong một bối cảnh khác. Một mặt, hiệp ước “Philastre” không những đưa đến những điều kiện mới trong bang giao giữa Đại Nam và Pháp, mà còn cho thấy một sự cam chịu nào đó đi đến một tinh thần mới của triều đình Huế. Xét lại sự chống đối các thay đổi cho đến khi ấy, thì sự ưng thuận điều khoản IV của Hiệp ước quy định rằng chính phủ Pháp sẽ đặt dưới quyền sử dụng của vua Tự Đức các huấn luyện viên quân sự và thủy quân đủ nhiều để tái lập quân đội và hải quân của nhà vua, các kỹ sư và đốc công có khả năng điều khiển các công trình mà nhà vua muốn thực hiện; các chuyên viên tài chánh thông thạo để tổ chức cơ quan thuế vụ và hải quan trong vương quốc; các giáo sư để xây dựng một trường học tại Huế không khỏi làm ngạc nhiên, dù không kể đến đi nữa các ẩn ý chính trị của hai bên ký Hiệp ước. Quả thế, đây chẳng phải hay sao bước đầu một nhận thức mới về sự giao thiệp với Tây phương và sự chính thức công nhận khả năng canh tân đất nước bằng cách áp dụng các phương pháp Tây phương, với sự giúp đỡ kỹ thuật của nước Pháp ?

Mặt khác, đã xảy ra một sự đổi mới phần nào trong nhân sự chính phủ sau khi các quan lớn trong triều qua đời hay về hưu. Một số quan viên tương đối trẻ tuổi, thuộc thế hệ chưa trưởng thành khi vua Tự Đức lên ngôi và đã lớn lên trong bầu không khí đen tối của các thất bại quân sự nặng nề mà vương

(1) 30. ĐNTL, T. 32, tr. 268-269

quốc đã phải chịu đựng, nay đạt tới các chức vị then chốt, sau khi đã leo lên các nấc thang của hệ thống quan liêu trong một thời gian đặc biệt ngắn ngủi, nhờ hoàn cảnh thuận lợi. Thật ra thì các người này, vừa mới được thăng chức nhưng cũng đã được đào tạo trong cùng một khuôn Khổng giáo với các bậc đàn anh của họ, cũng không mong muốn mấy mang đến những xáo trộn triệt để cho trật tự hiện hữu. Nhưng, đứng trước thách đố Tây phương mà họ đã có thể đo lường được hậu quả kể từ thời niên thiếu, họ sẵn sàng đặt tin tưởng hơn vào hiệu lực của các giải pháp canh tân. Một số người, trở về sau những chuyến đi công cán tại ngoại quốc tại đó họ kinh ngạc trước các tiến bộ kỹ thuật đã được thực hiện, đến lượt họ đề nghị noi theo gương Nhật Bản và Xiêm La để phát triển kinh tế trên các cơ sở tư bản, và nói rộng sự giao thiệp với các nước ngoài để phá bỏ tình trạng cô lập ngoại giao của nước Đại Nam. Trong lĩnh vực chính phủ một sự tiến triển hình như rõ ra, mà triệu chứng là sự hủy bỏ bởi triều đình năm 1876 lệnh cấm thần dân xuất dương buôn bán có từ thời Minh Mệnh, tuy có thể nghĩ rằng các điều quy định của hiệp ước mở các hải cảng cho người ngoại quốc đã bắt triều đình phải làm điều ấy⁽¹⁾. Một đạo dụ ban hành vào tháng chín năm 1878 lại còn cổ vũ các quan hàng tỉnh khuyến khích tư nhân khởi xướng việc lập hãng kinh doanh buôn bán tại Hương Cảng⁽²⁾.

Nhưng triều đình Huế cần nhiều bình tĩnh và thanh thản hơn để có thể đánh giá tính chất có căn cứ của con

(1) ĐNTL, T. 33, tr. 281-282.

(2) ĐNTL, T. 34, tr. 169.

đường canh tân mà phải nói là triều đình đã không vui lòng bước vào cho lắm. Phải vật lộn với các khó khăn chính trị, quân sự và kinh tế, triều đình đã không có đủ thông thả. Vả lại triều đình cũng không mấy yên tâm về các ý định của người Pháp, không ngớt nỗ lực đòi hỏi áp dụng Hiệp ước 1874 theo đúng nghĩa của nó⁽¹⁾. Về phần giới nho sĩ, họ chài cứng lại trong sự cự tuyệt mọi hòa giải, trong khi giới cầm quyền trong triều, vì không thể tìm được các giải pháp thích hợp cho một tình thế rõ ràng vượt quá sức họ, che đậy sự hỗn loạn của họ dưới một thái độ rụt rè và một sự ăn nói suông vô ích⁽²⁾. Các chỉ trích chính sách nhượng bộ và hòa bình bằng mọi giá của vua Tự Đức tăng lên nhiều; một số người vừa mong muốn đi đến sự thách thức vũ lực với Pháp, vừa tranh cãi mạnh mẽ sự ruồng bỏ các phương pháp tiến hành cổ truyền. Tâm trạng ấy được bày tỏ rộng rãi, trong các bản điều trần dâng lên nhà vua, trong các bài thơ, trong các luận văn tại các khoa thi. Cũng như hai câu thơ sau đây của Nguyễn Xuân Ôn, Đốc học tại tỉnh Bình Định rồi án sát tỉnh Bình Thuận :

-
- (1) Năm 1880, Pháp làm thất bại cố gắng tái lập bang giao của Đại Nam với Xiêm La, lấy cớ rằng vua Tự Đức đã cam kết không duy trì quan hệ ngoại giao với các cường quốc khác (Dépôt des Archives d'Outre-Mer, Aix-en-Provence, *Fonds des Amiraux*, hồ sơ 13873).
- (2) Nguyễn Thông, năm 1877 đi làm Dinh điền sứ tại tỉnh Bình Thuận, diễn đạt sự chệch lạc của ông đối với các vị quan trong triều qua một bài văn phúng dụ nhan đề “*câu chuyện yếm qui*” : ông đồng hóa một cách tượng trưng các vị quan ấy với những con qui bên trong có trách nhiệm về sự suy sụp của quốc gia, những con qui cần phải loại trừ trước khi có thể đuổi những con qui bên ngoài đi (Xem : Bảo Định Giang, *Thơ văn yêu nước Nam bộ nửa sau thế kỷ XIX*, Hà Nội, Nxb Văn Học, 1977, tr. 170-174).

*Trần, Lê tự cố hưng binh quốc;
Tăng hướng dương nhân học kỹ phẩu*⁽¹⁾.

hay đoạn dưới này trích trong bài văn sách của Phan Đình Phùng trong khoa thi Hội năm 1877 :

[...] Nhiều người mong muốn cấp thời từ bỏ tất cả các truyền thống và tập tục của chúng ta để bắt chước ngoại nhân, và lập dự định chạy theo các điều mới lạ để đạt được ngay những kết quả phi thường. Nhưng chỉ vì họ nhìn thấy sự phát triển nhất thời của sức mạnh và sự thịnh vượng của nước Nhật nhờ vào sự bắt chước mà họ đã đề xuất những lời nói ấy. Chứ không, làm sao có thể một sớm một chiều từ bỏ các phép tắc đã có từ bao nhiêu đời nay để chạy theo những cái mới? Hành động vội vã vì một lợi ích trước mắt không tất nhiên có nghĩa là đạt ngay được nó; vả lại, dù cho có dịp đạt được điều lợi đó thì làm sao tránh khỏi bị khinh miệt là đã biến thành man di?⁽²⁾

Trong hoàn cảnh ấy, triều đình Huế tất nhiên không thể tự để cột trụ của chính mình là giới sĩ phu từ bỏ, và chỉ còn mỗi phương sách là quay về các giá trị cổ truyền⁽³⁾. Và, khi các mưu đồ can thiệp của Pháp hiện rõ tại Bắc kỳ, triều đình khẳng định lại sự quy phục cổ truyền với Trung Quốc trong

(1) Xem : Bảo Định Giang, *Sách đã dẫn*, tr. 282.

(2) Đặng Huy Vận và Chương Thâu, *Sách đã dẫn*, tr. 18.

(3) Dưới ánh sáng này, có thể hiểu rõ hơn sự đối xử nghiêm khắc mà Nguyễn Tăng Doãn phải chấp nhận sau khi đi sứ ở Pháp về năm 1878 : vì đã có vẻ tán thưởng quá đáng văn minh Tây phương trong tập tâu của ông, ông bị giáng chức với lời phê của nhà vua : “tâu bày lại phim nhiều nói hão” (ĐNTL, T. 34, tr. 183-186).

tình trạng cô chiều tuyệt vọng không thể nhờ cậy đến ai. Do đó, hai sứ bộ phái đi Bắc Kinh năm 1876 và 1880, rồi lời cầu cứu cuối cùng năm 1882 sau khi Hà Nội bị Henri Rivière chiếm. Chúng ta đã rõ những gì xảy ra sau đó.

Chế độ quân chủ Việt Nam cổ truyền đã thất bại, vì đã không thật sự cố gắng, trong toan tính rụt rè cải biến theo chiều hướng một sự canh tân mà Nhật Bản đã thành công cùng lúc ấy. Nguyên nhân sâu xa của sự thất bại này chắc chắn là ở trong tính chất thiếu linh hoạt tinh thần của giới lãnh đạo chính trị, bị trói buộc trong cơ cấu văn hóa thừa kế của khuôn mẫu Trung Hoa và trì trệ trong chủ nghĩa hình thức chính thức. Vua Tự Đức và các vị cận thân, với tất cả sở học cá nhân của họ, đã dựa vào một nền văn hóa quốc gia phản chiếu vinh quang của quá khứ để chống lại sự xâm nhập của người Tây phương không ngừng thể hiện trên phương diện chính trị và hành chánh trong suốt triều đại. Thái độ này có thể được giải thích bằng sự tin tưởng sâu xa vào một hệ thống giá trị căn bản; mà sự phá hủy có thể đặt lại vấn đề về cả một quan niệm về vũ trụ. Nhưng sự nhất quyết từ chối tin cậy ở một hệ thống giá trị mới của giai cấp thượng lưu trí thức của quốc gia há chẳng đã xuất phát từ một tình trạng ức chế sinh ra từ tác động đảo lộn của một xã hội hoàn toàn xa lạ và từ hậu quả tâm lý tàn phá tiếp theo sự thâm nhập của những tư tưởng xa lạ? Vấn đề này còn cần được thảo luận.

(Nghiên cứu Huế, tập 5 – 2003)

CÁC CHÂU BẢN LIÊN HỆ ĐẾN PHONG TRÀO LÃNH ĐẠO BỞI PHAN BỘI CHÂU TRONG GIAI ĐOẠN 1910 - 1913

Sau khi vụ Hà Thành đầu độc và vụ lính tập Nghệ Tĩnh mưu toan dưới sự điều khiển của Quân Phấn và Đội Truyền đánh chụp thành Hà Tĩnh liên tiếp thất bại, phong trào mà Phan Bội Châu lãnh đạo vấp phải nhiều khó khăn. Ở ngoài nước, với lệnh trực xuất ban hành bởi chính phủ Nhật Bản, các người xuất dương phải tìm nơi nương náu tại Xiêm La. Ở trong nước, nhà cầm quyền cho truy nã gắt gao và kết án những người hoạt động cách mạng: lệ *phụ huynh bắt năng cấm ước tử đệ vi đạo* được triệt để áp dụng để trừng phạt cả các phụ huynh và tổng lý của những người bị tình nghi là chống đối chính phủ. Các ấn phẩm đưa về từ Nhật Bản và Trung Hoa hoàn toàn bị cấm chỉ.

Những khó khăn nói trên đã khiến Phan Bội Châu và các đồng chí của ông phải ở trong một tư thế chờ đợi cho đến cuối năm 1911. Chính trong những năm 1910 - 1911 mà hàng ngũ của các nhà cách mạng bị gọt tía rất nhiều. Nhưng sự bùng nổ cách mạng Tân Hợi ở Trung Hoa và sự thành công của Tôn Dật Tiên cho phép các người xuất dương đem các căn cứ hoạt động của họ về gần với biên giới Việt Nam hơn và chuẩn bị cho một kế hoạch mới. Đồng thời, họ sẵn sàng hướng tới một ý thức hệ cấp tiến hơn và sẵn sàng chấp nhận

những phương pháp hành động có tính cách khủng bố, mà trước kia chính Phan Bội Châu chỉ trích là “cấp kích”. Việt Nam Quang Phục Hội được thành lập tại Quảng Châu vào tháng 5-1912, và sau đó đã nối liên lạc với những người trong nước. Ngay từ đầu, những vụ ám sát được tổ chức: vụ mưu sát toàn quyền Albert Sarraut bằng tạc đạn thất bại vào tháng 12-1912; nhiều trái bom được khám phá ở Sài Gòn - Chợ Lớn vào tháng 3-1913; sự khủng bố lan ra Bắc kỳ vào tháng 4-1913. Những vụ bạo động này lại đưa đến những sự đàn áp bởi chính quyền: hàng trăm người bị bắt, Cường Để và Phan Bội Châu bị xử án tử hình khuyết tịch.

Văn khố của Nam triều, vì những sự thất tán do nhiều nguyên nhân, không chứa đựng đầy đủ các tài liệu về những biến cố nói trên⁽¹⁾. Hiện chỉ còn sót lại một số *Châu bản* mà chúng tôi trình bày sau đây; để tiện việc tham khảo, các châu bản này được đánh số từ 1 đến 15, theo thứ tự sau:

Tài liệu số 1: Các ấn phẩm bị cấm.

Tài liệu số 2: Bản án kết nghị một số các đồng chí của Phan Bội Châu tại Nghệ An/ Hà Tĩnh vào cuối năm 1910.

(1) Muốn có một sự hiểu biết đầy đủ về lịch sử các phong trào cách mạng của giai đoạn này, cần phải khai thác văn khố của Bộ Pháp quốc Hải ngoại ở Paris (Ministère de la France d'Outre-Mer). Chúng tôi đã tham khảo được một số hồ sơ mà chúng tôi mong sẽ có dịp công bố, như hồ sơ *Indochine A2, Carton 18, dossier NF 192*, đề cập đến vụ Đỗ Chân Thiết tổ chức một cuộc nổi loạn trong giới nhân viên của công ty Hỏa xa Vân Nam vào tháng 9-1914, và vụ âm mưu chống Pháp gọi là “Affaire des Brevets”, bị khám phá ở Hà Nội vào cuối năm 1914...

Tài liệu số 3: Việc vây nã và bắt giết một số người bởi quan quân ở Nghệ An/ Hà Tĩnh vào năm 1910.

Tài liệu số 4: Bản án phát phối Nguyễn Đình Kiên ra Côn Đảo (1911).

Tài liệu số 5: Bản án xử trảm Lê Kế Tường (1911).

Tài liệu số 6: Bản án kết nghị các Cử nhân Tú tài, cường hào, sĩ tử ba tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam tham dự các hoạt động cách mạng cùng quyết định các phụ huynh và tổng lý phải chịu trách nhiệm liên đới (1911).

Tài liệu số 7: Lệnh trách phạt hào lý xã thôn chánh quán và đã oa ản Hoàng Xuân Hành (1911).

Tài liệu số 8: Nhận xét về Phạm Văn Ngôn, Võ Nguyên Long, v.v...(1913).

Tài liệu số 9, 10, 11: Ba tài liệu về Trần Hoàn (tức Cửu Cai) và Trần Văn Khanh (tức Già Khanh), đã bị bắt và kết án về tội phân phát truyền đơn, quyên góp tiền bạc để gửi ra ngoại quốc, v.v... nhưng vượt ngục (1913).

Tài liệu số 12: Bản án kết nghĩa Phạm Văn Thân và một số người khác (1913).

Tài liệu số 13: Báo cáo của Tổng đốc Thanh Hóa về một số đào phạm nã được (1913).

Tài liệu số 14: Báo cáo về những biến cố xảy ra trong tháng 3 và 4 năm 1913 tại Nam Kỳ, Bình Thuận, Quảng Nam, Thái Bình, Hải Phòng...

Tài liệu số 15: Đề nghị của Tôn Nhân phủ về Cường Để (1913).

Sự tham khảo các tài liệu kê trên cho thấy rõ ý chí của các nhà cầm quyền muốn ngăn chặn các hoạt động chống chính phủ bằng cách trừng phạt nặng nề các vị lãnh tụ của những hoạt động này.

TÀI LIỆU SỐ 1

CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN, TẬP 30, TỜ 95.

Ngày 5 tháng 4 năm Duy Tân thứ 5⁽¹⁾.

Phụ chánh phụ thân đẳng tấu: vâng chiếu về khoản tân thư, tựu trung có các sách do Trung Quốc soạn, như *Việt Nam Vong Quốc Sử*⁽²⁾, *Phổ Cáo Lục Tỉnh Văn*⁽³⁾, *Việt-Nam Quốc Sử Khảo*⁽⁴⁾, *Tân Việt-Nam*⁽⁵⁾, *Viễn Hải Qui Hồng*⁽⁶⁾, *Kỷ Niệm Lục*⁽⁷⁾, *Lô Thoa Hồn*, sai lầm thác chuyện hư không, càn quấy luận đàm thời chánh, phần đông thiếu niên nước ta âm thầm cùng nhau truyền tụng, xui giục làm điều phi pháp, tân thư càng xuất hiện, dân chí càng phân vân, người xướng độc lập, kẻ nói tự do, lừa dối phỉnh chướng, không gì thậm tệ hơn, nếu không ngăn cấm trước tiên, e sinh mối tệ.

(1) 2-3-1911.

(2) Sách của Phan Bội Châu, soạn năm 1905.

(3) Ở đây, có lẽ có sự nhầm lẫn về nhan đề của tập "*Ai Cáo Nam Kỳ Phụ Lão Văn*" do Phan Bội Châu soạn năm 1907.

(4) Sách của Phan Bội Châu, in 1.000 bản năm 1908.

(5) Tức "*Tân Việt-Nam toàn thư*", Phan Bội Châu viết và in 1.000 bản năm 1907

(6) Sách viết bởi Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền năm 1908, được Phan Bội Châu cho in tại Đông Kinh và gửi về trong nước.

(7) Sách viết bởi Phan Bội Châu nhân được tin Tăng Bạt Hổ mất, chép chuyện Tăng Bạt Hổ và Vương Thúc Quý.

Nay xin thân sức sĩ dân toàn quốc, ngoại trừ các sách cách trí, vệ sinh, địa dư, sử ký, cho đến các sách Đông Dương chánh trị đã do Hà Nội Thượng nghị viện⁽¹⁾ nghị đem áp dụng vào thí pháp và học qui, không thể không giảng dạy, ngoài ra nhất thiết đều cấm chỉ, để ổn định dân chí mà ngăn mối loạn; nếu đã có lệnh thân sức, mà người nào dám tàng trữ, ẩn truyền, san hành, lưu hoặc, bị trích giác, xin chiếu luật “tạo sấm vĩ”⁽²⁾ gia một bậc, nghiêm chỉnh xử nghị. Thần Phủ đã thương Quý Khâm Sứ đại thần Xích Xê⁽³⁾ ý hợp.

Vậy xin kính tấu, hậu chỉ lục biện...

TÀI LIỆU SỐ 2

CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN, TẬP 30, TỜ 15-22

Ngày 19 tháng giêng năm Duy Tân thứ 5⁽⁴⁾.

Phụ Chánh Phủ thần đẳng tấu: ngày tháng 9 năm ngoài, tiếp Phụ chánh đại thần thự Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Hộ Bộ thượng thư, nhưng Lưu An Tĩnh Tổng đốc thần, Trần Đình Phác, nay hiện thực thự Hiệp biện đại học sĩ, sung Phụ chánh

(1) Sau các phiên họp của Hội đồng Chính sách Bản quốc Văn học tại Hà Nội năm 1906 và tại Huế năm 1907, một số sách giáo khoa đã được soạn để dùng trong việc giảng dạy theo học qui mới được cải tổ (xem “Bản qui chế giáo dục năm 1906”, *trong sách này*)

(2) Tức là sách sấm tục đồ vĩ, chiêm nghiệm thuật số. Phái đời đến năm 1917, khi được ban hành Bộ Hình luật, mới có những biện pháp xác định để trừng trị những sách vở chống chính phủ (chương 36, điều 214-217).

(3) 11. Henri Sestier, Khâm sứ từ năm 1910 đến ngày 1-1-1912.

(4) 12. 17-2-1911.

đại thần, lãnh Hộ Bộ thượng thư⁽¹⁾, vưng đệ một bản án kết nghị côn đồ, niên hiệu chép ngày 15 tháng ấy⁽²⁾, phụng thẩm:

“Cường Để và Phan Bội Châu là người phản đối Quốc gia, có trọng tình bạn nghịch, thế mà Phạm Tịnh, hiệu Mai Lâm, lại hiệu Tam Mộc Sư Nhân⁽³⁾, là người trong khoa mục, không biết thủ pháp, trước đã can khoản (do can về khoản cùng Phạm Văn Trường giao thông), bị sức nã, một mực trốn biệt, lại dám lỏa tung bọn ngục Quyên, lãnh nhận giấy tờ, ngầm mưu bắt quĩ, đương trường bắt được, có cả súng đạn, giấy tờ khả bằng, rõ là đích tình bạn nghịch, tội thật không oan. Vậy Phạm Tịnh đáng lẽ chiếu luật lệ xử trảm quyết (luật “*mưu bạn*” chép: “Phàm mưu bạn - nghĩa là mưu phản nước mình, ngầm theo nước khác-, chỉ là cùng mưu, không phân thủ tung, đều trảm, vợ, hầu, con trai, con gái cấp cho nhà công thần làm nô tỳ; tài sản đều nhập quan; chị em gái không bị tội; con gái hứa gả đã định, con cháu quá phòng cho người⁽⁴⁾, vợ đã hỏi chưa thành hôn, đều không tội; cha mẹ, ông nội, cháu nội, anh em, bất câu là đồng tịch hay dị tịch⁽⁵⁾, đều đầy 2.000 dặm an trí, kỳ dư không tội.

Người tri tình cố ý buông thả, ẩn tàng, xử giáo. Người báo cáo bắt phạm thì đem tài sản của phạm nhân cấp sung thưởng. Người biết - đã làm - mà không thú, trượng 100, đầy

(1) Tổng-đốc Nghệ An / Hà Tĩnh Trần Đình Phác được bổ thượng thư bộ Hộ theo dụ ngày 19-1-1910, nhưng vẫn lưu tại chức cũ trong một thời gian để giải quyết những vấn đề đương rắc rối.

(2) 17-10-1910.

(3) Bị bắt ngày 6-4-1910.

(4) Người không con, nuôi con của anh em làm tự tử, gọi là quá phòng.

(5) Ở chung hay Ở riêng

3.000 dặm. Nếu mưu mà chưa làm, vi thủ giáo, vi tòng - không phân nhiều ít - đều trượng 100, đầy 3.000 dặm. Biết - chưa làm - mà không thú, trượng 100, đồ 3 năm - chưa làm thì còn là ẩn bí, nên không nói là cố ý buông thả, ẩn tàng”. Lại năm đầu Tự Đức nghị: “Phàm tra biện về án phỉ nghịch, như xét là mưu toan làm việc trái phép, chiêu tập đảng lõa thành bầy hàng ngàn hàng trăm, kháng cự quan binh, đánh phá thành ấp, có tang trạng rõ ràng, đều chiếu luật *mưu phản đại nghịch*, không phân thủ tòng, chánh phạm lăng trì xử tử, thân thuộc đồng cư duyên tọa, phân biệt xử trảm, xử nô; những người không ở vào tình tội hạng nói trên, thì chiếu y điều lệ, tỳ chiếu luật *mưu phản* và *mưu bạo* trị tội. Thân thuộc đều miễn duyên tọa. Nếu xét là kẻ hôn ngu, bị người cuốn dụ nghe theo, thì giảm tử, phát quân». Nhưng tên phạm ấy sở hành chưa có thiết lập danh mục, cũng không nguy kỳ, nguy ẩn và trọng tình đánh phá, còn có chút đáng thương, xin hậu phúc gia ân hoãn quyết, sẽ đưa đi viễn phối an trí chung thân, thân thuộc miễn duyên tọa (dưới đây cũng vậy), để tỏ lòng thương xót thận trọng.

“Danh Văn Khánh, hiệu Hiếu Tôn⁽¹⁾, trước đã can án xử đầy, sự phát lên trốn, lại kết đồng đảng lõa với Trần Hoành, tức Cửu Cai⁽²⁾, nhiều lần đi khắp đó đây, uốn lười dụ quyền, ngầm làm việc lừa dối xui giục;

“Tồn Thất Chứng, hiệu Chánh Khanh, Đỗ Tuyển, hiệu

(1) Bị bắn chết ngày 6-4-1910 tại xã Cẩm Trường, huyện Nghi Lộc

(2) Người tỉnh Quảng Trị, đã tham gia sớm phong trào của Phan Bội Châu.
Xem tài liệu số 9, 10, 11.

Sơn Tẩu, lại có hiệu Túy Am⁽¹⁾, hoặc là người trong Khánh phủ, hoặc là người có phẩm hàm, lại dám ám thông tin tức, xuất của quyền trợ, chịu chức (đại biểu), nhận kiếm (ấn tín), rõ là đồng mưu, cùng Ung Oa, hiệu Chánh Bang, Nguyễn Châu, hiệu Hải Hợp⁽²⁾ và Hoàng Tự đương trường bị bắt; Phan Văn Hiên, tức Năm Hưng, Lê Quì, tức Quĩ, hiệu Sinh Nhân, lại có hiệu Cam Thảo và Lê Ngọc Nghĩa cũng là những tên hung dữ trong bọn a tòng; xin đều giám tử, xử tội phát quân, cải hạn khổ sai 10 năm;

“Lê Kế Khánh⁽³⁾ là một tên dân làng, bọn Phạm Tịnh âm mưu phản nghịch, thừa gián lén về, có cả đồ đảng, súng ống, khí giới, lại cho dung trú, đương trường bị bắt, bảo rằng không phải là tri tình tàng ẩn, ai mà tin cho, đáng lẽ đem xử trọng tội, nhưng tên này xét là ngu dốt, pháp luật không tường, mạo oan pháp hiển, tình còn đáng tha; vậy Lê Kế Khánh xin giám xử trượng 100, đầy 3.000 dặm, cải khổ sai 9 năm;

“Lê Hải, Võ Bá Hạp, hiệu Nguyễn Bích⁽⁴⁾, Đặng Vỹ, Nguyễn Hữu Từ, Phạm Văn Châu, Nguyễn Hữu Tiểu, tức hiệu Văn Tập, Nguyễn Hữu Doãn, tức hiệu Lý Hương, Lê Dư, tức hiệu Bát Lang⁽⁵⁾ danh Nho Tám, tức hiệu Đông Viên, danh

(1) Hay Đỗ Đăng Tuyển, còn có hiệu là Trình Hiên, người làng Ô Gia (Quảng Nam), đã liên lạc với Phan Bội Châu tại nhà Tiểu La Nguyễn Thành từ năm 1904.

(2) Ung Oa và Nguyễn Châu bị bắt ngày 12-3-1910 (xem tài liệu số 3)

(3) Người xã Lộc Hải, huyện Nghi Lộc

(4) Thường gọi là ông Cử Vô; năm 1897, khi Phan Bội Châu vào Huế dạy học, có tá túc tại nhà cụ thân sinh ông Võ Bá Hạp; từ đó ông Cử Vô liên lạc với các nhà làm cách mạng; năm 1907, Tăng Bạt Hổ chết tại nhà ông.

(5) Còn hiệu là Sở Cường, người làng Nông Sơn, phủ Điện Bàn (Quảng Nam),

Chánh Lịch, tức hiệu Đại Tạo, và Lê Thị Đào⁽¹⁾, tức hiệu Ấu Triệu, đều là quan thông quyền trợ, so với bọn danh Khánh và Trần Hoàn, tình có khác biệt, xin nên lượng giảm đều xử trượng 100, đầy 2.000 dặm, cải hạn khổ sai 7 năm;

“Hong Trứ là người trong Hoàng phái, đã từng từng chánh, há rằng không biết pháp kỷ, đáng lẽ trọng trị, nhưng tên này mới mong cải khoản về nhà, xét là vì nghèo, nghe người cũ dụ, để toan nuôi miệng, cùng Tôn Thất Tuấn lừa dối, phỉnh lấy của người, chứ không có lòng mong muốn gì; Trần Trinh Linh, tức Ngũ Lang, nhất thời mù quáng nghe theo, đáo cứu liền thú khai ngay, cùng Châu Văn Bông và Nguyễn Thị Dao, hoặc là nhận làm thuê mưu lợi, hoặc là đàn bà vô tri; xin đều lượng giảm xử trượng 100, đồ 3 năm.

“Tự trung Ung Oa, Tôn Thất Chứng, Hong Trứ và Tôn Thất Tuấn, xin đều tước khử tôn tịch, cải theo họ mẹ (Ung Oa cải làm Trần Oa, Tôn Thất Chứng cải làm Trần Chứng, Hong Trứ cải làm Nguyễn Trứ, Tôn Thất Tuấn cải làm Hoàng Tuấn), để khỏi điểm ô thanh sử.

“Lê Hải, Đỗ Tuyền, Phạm Tịnh và Võ Bá Hạp, sắc, bằng, áo, mào xin đều thu lại, do Bộ Lại và Bộ Học phụng nạp hỏa tiêu. Nguyễn Châu và Đặng Vỹ, tước khử sách tịch tú tài, mãn

tham gia phong trào Đông Du, xuất dương sang Nhật du học rồi hoạt động tại Trung Hoa. Năm 1918, theo lời thuật của Phan Bội Châu, chính Lê Dư đã xui khiến Phan Bội Châu theo đường lối Pháp Việt để huê. Khi về nước, Lê Dư vào làm ở Phòng Chính trị Phủ Toàn quyền Đông dương và làm trợ bút cho các tạp chí Nam Phong, Hữu Thanh và Đông Thanh.

- (1) Tên thật là Lê Thị Đan, người Thế Lại Thượng - làng Thế Lại Thượng có đền thờ. Đã liên lạc với Phan Bội Châu từ năm 1903, sau khi Phan Bội Châu nhập Kinh tọa Giám.

hạn đều giao về các xã trước tịch chịu sưu thuế, để răn kẻ quan thông với đảng nghịch. Danh Văn Khánh đã bị bắn chết, Nguyễn Hữu Tiểu, Nguyễn Hữu Doãn và Lê Thị Đào đã chết, thì thôi. Trần Hoàn, Lê Dư và danh Nho Tám chờ nã được, chiếu án thi hành. Trần Thị Đào⁽¹⁾ là đàn bà, xin nên cho thực bạc 00\$100, miễn giam, tịch, để gồm cả ân lẫn pháp.

“Anh Nghi là cha của Tôn Thất Tuấn, bình nhật không biết ngăn cấm, nên con y có sự theo nguy, lừa phỉnh như thế, không phải là không tội; vậy “Anh Nghi xin tở chiếu lệ” *phụ huynh bắt năng cấm ước tử đệ vi đạo*” xử trượng 100, thực bạc 50\$.

“Nguyễn Liên, Nguyễn Ngọc Du và Trịnh Sách tuy xét không có tình quan thông quyền trợ, như khi ấy tên Quì, tên Cửu Cai⁽²⁾ và tên Từ đi lại chuyện trò, tưởng cũng tri tình, mà không thú cáo, đều là khó tránh khỏi tội. Vậy Nguyễn Liên, Nguyễn Ngọc Du và Trịnh Sách xin tở chiếu luật *đồng hành tri hữu mưu hại*» (chép “phàm biết người đồng bạn muốn làm mưu hại người khác, không liền ngăn cản, cứu hộ, và sau khi người khác bị hại, không thú cáo xử trượng 100”), đều xử trượng 100, chiếu lệ thực bạc mỗi tên 50\$00, do Quý Ngân khổ đăng nạp; tên nào vô lực, cải hạn câu giam 11 tháng, hạn mãn phóng thích.

“Nguyễn Đức Hình đã tra hỏi nhiều lần, không có thú nhận tình gì, và người trong đảng cũng không xưng xuất lẽ gì, nhưng nó là con của Nguyễn Đức Huân, nay cha nó đi biệt-

(1) Ở trên ghi là Nguyễn Thị Đào.

(2) Tức Trần Hoàn.

do gần đây thám được tên Huân lên theo tên ngụy Võ⁽¹⁾ sang Nhật Bản, thác có là du học, chưa tiện phóng thích; cùng Lê Minh Châu là em của Thị Đào, ở chung một nhà, thị này có tình tiết quan thông như thế, tên ấy khó nói là không biết, Tú tài Lê Xuân Trường, Phan Văn Thục, tức Tú Hoàn, và Lê Bá Khải, cứ theo Trần Oa khai xưng các lẽ, thì các tên này cũng là tri tình, nhưng đã xét hỏi, chúng khai kêu các lẽ, tình còn khả nghi. Vậy Nguyễn Đức Hình, Lê Minh Châu, Lê Xuân Trường, Phan Văn Thục và Lê Bá Khải, xin đều lưu giam, chờ xét quả không có tình trông mong gì, sẽ nghị.

“Trần Khắc Niệm khi ấy bị tình nghi nã giam luôn, nhưng nó đã nhiều lần được ủy đi thám báo, cũng có việc đặc thực (như khoản báo nã Dương Công San), nghĩ nên tạm khoan thích hồi, tái trách gắng sức trình thám.

“Còn Nguyễn Văn Hoàng là con của Nguyễn Hữu Từ, khi ấy cha nó mời tên Cửu Cai về nhà dạy học, Nguyễn Dật xét là nhất thời lầm nuôi con của Trần Oa chăn trâu, tưởng không tri tình, xin đều phóng thích.

“Ngoài ra, Lang trung Võ Văn Chất, cứ như bọn Lê Ngọc Nghĩa cung tiêu thì viên này cũng can trong khoản, đã tư trình cứu, chưa vâng phúc về, nên chưa biết hư thực thế nào, khó bằng đoán định. Vậy về việc viên này can khoản, xin do thần Phủ thẩm nghị, để án tình được đầy đủ.

“Nguyễn Thúc Độ có sự quan thông trong khoản này, vốn nên xử đến, nhưng tên này cùng tên Nghĩa giao thông chuyện trò tại tiền, sau lại xảy ra khoản tên này cùng bọn

(1) Có lẽ là Võ Hải Thu, tức Nguyễn Hải Thần.

Phạm Văn Tường quan thông, đã bị án xử mãn trượng, đồ, hiện đương giam phối, nay xin miễn tái nghị.

“Cùng Phan Hiên và Đỗ Tuyền thú khai có hiệu Bích Ngô, tức tên Bá Hợp, người tỉnh Quảng Nghĩa, không rõ tổng, xã, và hiệu Hồng Lục, tức tú tài Nguyễn Khải, xã Hội An, huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam⁽¹⁾, đều can trong khoản, nhưng chúng hiện đương tại đào, xin do hai tỉnh sở quan chọn pháp thám nã, chờ bắt được sẽ cứu biện.

“Phái tịch gia sản của phạm nhân (trừ tên Văn Khánh không gia sản, cùng Trần Oa và Nguyễn Châu, trước đã tư tịch, chép vào trong án tên phạm Ngôn, đã sức phát mãi đệ nạp) hiện được 73\$09 (do gia sản của Phạm Tịch 31\$78, của Hoàng Tự 7\$66, của Lê Kế Khánh 33\$65), sẽ sức phát mãi lấy bạc, do Quý Ngân khổ tỉnh sở quan đăng nạp. Còn gia sản của Trần Chứng, Đặng Vỹ, Lê Quì, Lê Hải, Nguyễn Trứ, Hoàng Tuấn, Trần Minh Linh, Phạm Văn Châu, Lê Ngọc Nghĩa, Nguyễn Hữu Từ, Châu Văn Bông, Trần Hoàn, Lê Thị Đào, Đỗ Tuyền, Võ Bá Hợp và Phan Văn Hiên, hiện đương tư tịch, trị giá bao nhiêu, đều chưa kịp phúc, xin do tỉnh ấy tục tư các phủ, tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị và Quảng Nam, chiếu lệ biên tịch được bao nhiêu phát mãi, lấy bạc đệ do Quý Ngân khổ các tỉnh, phủ ấy thương nạp, để tiện nhất đoan.

“Ngoài ra, các người vô can, xin đều miễn nghị.

“Các hạng phạm nhân bị án xử các tội đồ, lưu, quân và hoãn quyết kê trên đều là quan thông với nhau, nếu hỗn đồng giam phối ở ngục thất tỉnh ấy, e có biệt ngại. Vậy bọn ấy có

(1) Còn gọi là tú tài Địch, xem tài liệu số 14.

phân phối tình nào, xin do thần Phủ thương định, sẽ trích giải để dứt việc quan thông. Kính vưng án trình duyệt...”

Thần phủ vàng xét bản án này là tùy tình tội, tra chiếu luật lệ, châm chước nghĩ xử, xin y.

Tựu trung có tên Chánh Lịch (án xử đầy 2.000 dặm, cải khổ sai 7 năm) chưa tới cung khai, đã tư tình ấy cứu phúc (do tỉnh Quảng Nam bắt được giải đến). Tiếp phúc rằng: “xét Phan Văn Lịch, cứ theo phạm chứng cung khai, thì tên ấy ám theo quyền trợ, nên đã xử tội trọng lưu, đến khi giải đến cứu xét, liền thú nhận ngay, tưởng là do tên Cửu Cai gặp người cưỡng dụ, tên ấy ngu dại, nhất thời nghe theo, chưa có quyền trợ, tình còn chút đáng tha, nên chẳng lượng giảm, hậu thẩm phúc xét...”. Xét theo phúc nói các lẽ, thì tên Lịch xét là bị người cưỡng dụ, khéo lời nói cho qua chuyện, chứ không phải là đích tình quyền trợ, đã do tỉnh ấy cứ tình phúc xin; vậy Phan Văn Lịch, xin lượng giảm xử trọng 100, đồ 3 năm, để tỏ lòng thương xót thận trọng.

Lại cứu nghị năm Tự Đức thứ 33: “Công tử, Công tôn và Tôn Thất can về tình tội nặng, các phạm bị xử trảm, giảo, chiếu lệ cải theo họ mẹ, chỉ tước tôn tịch của bản thân; các phạm bị xử quân, lưu, đồ, người nào là tạp phạm, tình có đáng tha, chiếu lệ chiết giảm⁽¹⁾, người nào can các tình tội nặng ăn trộm, giết người, nhận của trái phép, can danh phạm nghĩa, ân xá thường không tha, thì cùng phạm nhân giảm hoãn tử tội, đều do ngục thất phủ Thừa Thiên câu cấm, cùm xiềng”. Nay Tôn Thất Chứng, Ung Oa, Hồng Trứ và Tôn Thất Tuấn

(1) Chiết giảm giam cầm

4 phạm can về bạn nghịch trọng tình, bị xử tội quân, lưu, tỉnh ấy nghị xin cải theo họ mẹ và cùng các phạm lượng địa phát phối, cũng đúng.

Vậy Phạm Tình xin phát do Côn Lôn an trí chung thân, kỳ dư do các tỉnh từ phủ Thừa Thiên dĩ Nam phân phối.

Trần Thị Dao là đàn bà, bị xử mãn đồ, theo lệ chỉ thực bạc 16\$00, tỉnh ấy chiếu đồng lệ thực của đàn ông, nghĩ thực 100\$00 là muốn nghiêm trừng, tạm y biện.

Về tài sản của phạm nhân bị tịch, chờ phủ, tỉnh sở quan phát mãn được bạc bao nhiêu do Quý khố nạp xong phúc đến, sẽ tặc thương chiếu.

Các tên trong án tại đào là Tám Nho (hiệu Đông Viên, tỉnh Hà Tĩnh) Trần Hoàn (hiệu Cửu Cai, tỉnh Quảng Trị), Lê Dư (hiệu Bát Lang, tỉnh Quảng Nam cùng chờ nã kết nghị là Bích Ngô (tức Bá Hợp, tỉnh Quảng Nghĩa), hiệu Hồng Lục (tức tú tài Nguyễn Khải tỉnh Quảng Nam) và hiệu Dục Trí (tức Trần Tuấn, tỉnh Quảng Nam, tên này trong án bỏ sót, không xử đến), xin khẩn tư các tỉnh quan phái cán viên thám nã do được đáo án, để dứt mầm ác.

Ngoài ra, về Lang trung Võ Văn Chất, Quý đại thần đã đem nguyên ủy diện do Quý Công sứ tỉnh ấy để thương với tỉnh quan tri biện. Ngày tháng 9, khâm phụng Dụ chuẩn: viên ấy thám phát khoản Tồn Thất Chứng và Lê Hải mưu bạn, thật là có công, cải bổ Án sát sứ tỉnh Quảng Trị, đã phụng tuân đi, xin không trí nghị.

Vụ án này, thần Phủ đã thương Quý Khâm sứ đại thần Cờ-rô-lô⁽¹⁾ thẩm duyệt, tiếp phúc y.

Lại phụng cứu: ngày tháng 4 năm ngoái, thần Phủ dâng phiến đem Trợ quốc khanh Tôn Thất Chứng, Nội vụ phủ Phó Giám lâm Lê Đức Hải cùng nguyên Thanh Hóa tỉnh Kinh lịch Hồng Trứ can về quan thông trọng khoản, bọn ấy hiện có chức hàm, nghĩ nên tiên hành giải chức giao xét, đã phụng Chuẩn Doãn tại án. Và ngày tháng chạp, tiếp tỉnh Nghệ An tư rằng: Anh Nghi, phòng trưởng của Cường Để nguyên can án xử trượng thực, nay đã nạp xong, lệ được phóng thích, đã thương cho về...

Vậy xin kính tấu, hậu Chỉ lục biện...

TÀI LIỆU SỐ 3

CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN, TẬP 30, TỜ 42-57.

Ngày mừng 3 tháng 2 năm Duy Tân thứ 5⁽²⁾.

Phụ chánh phủ thần đẳng tấu: ngày tháng 11 năm ngoái, tiếp nguyên lãnh Tổng đốc tỉnh Nghệ An thần Trần Đình Phác⁽³⁾ tư rằng: «Vàng chiếu trong hạt gần đây còn đồ ngấm đi quyền nhiều, tỉnh ấy đã nhiều lần chọn phái người tín thực đi thám báo, cứ theo lời về trình, đã thương phái viên binh vây nã, hiện bắt được phi cừ, phi mục cùng nhiều súng đạn, giấy tờ, đáp án, đều là đặc lực. Tỉnh ấy xét đem các thám tử tại tỉnh

(1) Elie Groleau, Khâm sứ từ tháng 7 năm 1908 đến năm 1910

(2) 3-3-1991

(3) Đã về Kinh lãnh Hộ Bộ thượng thư, sung Phụ chánh phủ

và thương Quý Giám binh Tam khuyển quan⁽¹⁾ cùng sức các viên huyện Nghi Lộc, Nam Đàn và Thanh Chương (ngoại trừ thuộc về phủ Hưng Nguyên đã nghị thưởng rồi) kê đem viên binh tiết thứ đi thám báo và hiệp nã, chiếu tùy lao trạng, phân biệt tưởng thưởng để khuyến khích”.

Thần Phủ vâng chiếu tỉnh ấy tư nghị các lễ, là chiếu theo lao trạng, phân biệt nghị thưởng hợp lý.

Lại cứ tập binh tòa Công sứ phủ Thừa Thiên là Nguyễn Đắc Lượng (niên canh Kỷ Mão, quán xã An Cựu, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên) và Nguyễn Quang Dung (niên canh Tân Tị, quán xã Văn Thê, huyện, phủ như trên) bẩm rằng: “ngày tháng 11 năm ngoái, chúng được phái đi Nghệ An đồn trú, vâng Tỉnh đường thương phái theo Nhất khuyển quan⁽²⁾ tiến dẹp bọn cướp tại Phan Thôn, khi ấy bắt được Hồ Trọng Tri và Nguyễn Châu⁽³⁾, cùng tịch thu được thực tang 2 súng lục liên và 140\$ bạc giấy, phụng nạp Quý Đồn quan. Nay trộm thấy nghị thưởng mỗi tên một ngân tiền, là riêng chịu thiệt thòi, khẩn xin thương cho thăng thưởng phẩm hàm, bẩm xét...”.

Thần Phủ thẩm xét đúng sự thật, vậy Nguyễn Đắc Lượng và Nguyễn Quang Dung, xin thưởng thụ Tòng Cửu phẩm đội trưởng để khuyến khích, còn tỉnh ấy nghị thưởng ngân tiền, nên đình, đã tư thương Quý Khâm sứ đại thần Cờ-Rô-Lô⁽⁴⁾ phúc hợp.

(1) Quan ba

(2) Quan một.

(3) Xem tài liệu số 2.

(4) Elie Groleau, Khâm sứ từ tháng 7 năm 1908 đến năm 1910.

Về tình nói trên, người nào báo nã đảng cướp nào, nghĩ thưởng hạng gì, xin phụng kê ra sau đây, kính xin tấu lên, hậu Chi lục biện.

KÊ:

A. Ngày 24 tháng giêng năm ngoái⁽¹⁾, viên Huyện Nghi Lộc giải bẩm nã được Phạm Văn Ngôn⁽²⁾, Phan Đình Chúc và lục liên 2 khẩu, cát-tốt⁽³⁾ 35 viên, 1 gương, 1 kèn, 12 tờ ngục chỉ, nghĩ thưởng như sau:

... .. (danh sách những người được thưởng)...

B. Ngày mừng 2 tháng 2 năm ngoái⁽⁴⁾, tỉnh ấy thám nghe còn đồ lén ẩn ở Phan Thôn huyện Nghi Lộc, thương phái Nhất-khuyên quan đem theo binh, pháo, vây nã, bắt chết Đặng Thái Thân⁽⁵⁾, bắt sống ưng Oa và Nguyễn Châu⁽⁶⁾ cùng tịch thu 2 khẩu lục liên và các hạng ngục chỉ, nghĩ thưởng như sau:

... .. (danh sách những người được thưởng)

(1) 5-3-1910.

(2) Hiệu Tùng Nham, còn gọi là Tú Ngôn, người Hà Tĩnh. Sau khi Phan Bội Châu về nước năm 1906 đính minh với Hoàng Hoa thám, ông lập đồn Tú Nghệ tại Phồn Xương với một số các đồng chí, ông đã trở về Nghệ Tĩnh năm 1909.

(3) Cartouches.

(4) 12-3-1910.

(5) Hiệu Ngư Hải, quê ở làng Hải Côn, môn sinh của Phan Bội Châu từ năm 1900, sau theo học Đặng Nguyên Cẩn. Trong giai đoạn 1910-1905, ông là người tổ chức rất đắc lực trong nước các cuộc vận động cho phong trào của Phan Bội Châu.

(6) Xem tài liệu số 2.

C. Ngày mùng 9 tháng 2 năm ngoái⁽¹⁾, hai viên huyện Nam Đàn và Thanh Chương bẩm rằng cứ thám tử báo nói còn đồ lén tụ ở thôn Ngũ Phước thuộc huyện hạt Thanh Chương, hai viên Huyện ấy thương đồng Quý Quan 2 đồn Lương Điền và Dương Liễu cùng Tập binh Phó Quản Đỗ Khắc Thành trú huyện Nam Đàn đem binh, pháo vây nã, bắn chết một tên Lê Chương, tức Nho Em, đảng của Tú Kiên⁽²⁾, bắt sống Lê Ước, và thu được 2 khẩu lục liên, đạn cùng ngục chỉ giải nạp, nghĩ thưởng:

.....(*danh sách những người được thưởng*)...

D. Ngày 27 tháng 2 năm ngoái⁽³⁾ tỉnh ấy thám nghe còn đồ lén tới ẩn trú xã Cẩm Trường, huyện Nghi Lộc, thương ủy đồng cùng thự Phó Đề đốc lãnh Lãnh binh Bùi Hữu Phú đem theo Tập binh Phó Quản Đỗ Khắc Thành, đem binh, pháo vây nã, bắn chết tên Văn Khánh, hiệu Hiếu Tôn, bắt sống bọn Phạm Tịnh⁽⁴⁾, thu 2 khẩu lục liên, 36 viên đạn và ngục chỉ giải nạp, nghĩ thưởng như sau:

... (*danh sách những người được thưởng*)...

E. Ngày 17 tháng 5 năm ngoái⁽⁵⁾, tỉnh ấy thám được Nguyễn Đình Hình lén về ẩn trú ở thôn Long Trảo, liền thương ủy Phó Đề đốc lãnh Lãnh binh Bùi Hữu Phú và Bang biện Hoàng Xuân Sanh đồng cùng Quý Giám binh Tam khuyên

(1) 19-3-1910.

(2) Tức Nguyễn Đình Kiên, hiệu Hy Cao. Xem tài liệu số 4.

(3) 6-4-1910.

(4) Xem tài liệu số 2.

(5) 23-6-1910.

quan đem binh, pháo đi gấp vây nã, hiện bắt sống được Phạm Hinh, tịch thu 1 lục liên và 16 viên đạn, nghị thưởng như sau:

... (danh sách những người được thưởng)...

F. Tiết thứ tỉnh ấy phái xuất viện binh vây nã, phần nhiều khó nhọc, cùng các người mật phái báo thám phần nhiều đặc thực, tuy quan binh đến nơi đảng cướp ấy đã trốn đi trước, hoặc còn lén ẩn núp, mà ban đêm vây bắt, chúng thừa gián đào thoát; cùng gần đây các viên nhân ấy ngấm vào đồn giặc, thám tầm đường núi mô họa đồ bản (tức như các vạ báo nã tại Phước Xá, Ngọc Đình, Tam Đa, Phương Tích, An Lương, Phụng Cường, Kim Khê, Thượng Thôn, Khê Trai và Bồ Lô), xét là các viên nhân ấy xuất sinh nhập tử, rất là gian nguy, nay nếu vì chưa có thực trạng, tạm đình tưởng thưởng, e không lấy gì để khuyến khích tương lai, xin nên lượng tùy tối và thứ đặc lực, chia hạng nghị thưởng, để đòi hỏi công hiệu ngày sau:

... (danh sách những người được thưởng)...

TÀI LIỆU SỐ 4

CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN, TẬP 30, TỜ 83

Ngày 13 tháng 3 năm Duy Tân thứ 5⁽¹⁾

Phụ chánh phủ thần đẳng tấu: ngày tháng giêng năm nay, tiếp quyền Tổng đốc tỉnh Nghệ An thần Đoàn Đình Nhân vưng đệ một bản án cứu nghị về vụ ngấm mưu làm việc bắt quỹ bất pháp, tỉnh ấy phụng thẩm: “Nguyễn Đình Kiên⁽²⁾, 28

(1) 11-4-1911.

(2) 50. Hiệu Hy Cao, tục gọi là Tú Kiên. Tại lao ngục Côn Lôn, thiết tập đảng

tuổi, quán xã Xa Lang, tổng Đỗ Xá huyện Hương Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đã nhiều lần bị nã, giáo thoát, nay bị bắt, có cả pháo giới, nguy chỉ đích trạng, đem làm tội nặng, thật chẳng phải oan. Duyệt tên này lâu nay lén trốn, cũng chỉ âm thầm quyền dụ, không có tái xảy ra trọng tình cướp giết, lại cứ y khai là y muốn hồi đầu, danh hiệu tự trong nguy chỉ, y có ý thú nhận sơ qua, và người tập binh bị thương nay đã bình phục, thì tình của y còn có chút tha được. Vậy Nguyễn Đình Kiên, xin tuân chiếu nguyên án (hoãn quyết), hậu phụng gia ân, phát đi Côn Lôn an trí chung thân, để tỏ lòng căng thận. Phó tổng tổng Phò Long Đặng Văn Thành, xử trượng 90, đồ hai năm rưỡi; Chánh tổng Nguyễn Thúc Giác, xin nên bãi dịch. Kết án đệ duyệt”.

Thần Phủ vâng cứu nguyên án của tên Phạm Kiên, tội trạng cũng phù hợp, đã phụng phiếu Chuẩn lục biện. Nay tên phạm ấy hiện đã bắt được, tinh thần nói trên tra xét, tùy tình tội của nó, tuân chiếu nguyên án và chúc nghị các lễ, là đúng. Thần phủ đã thương Quý Quyền Khâm sứ đại thần Xích Xê⁽¹⁾ phúc hợp; còn về chi tiết, sẽ phụng trích tư ngoại.

Kính xin tấu lên, hậu Chỉ lục biện...

Phục Việt với Lê Huân, Cử Ngộ, Trần Hoàn và Lê Đại. Năm 1917, đóng bè vượt ngục thoát sang Trung Hoa.

(1) Henri Sestier, Khâm sứ từ năm 1910 đến 1-1-1912.

TÀI LIỆU SỐ 5

CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN,

TẬP 30, TỜ 163-164.

Ngày mùng 10 tháng 6 nhuận năm Duy Tân thứ 5⁽¹⁾.

Phụ chánh phủ thần đẳng tấu: ngày tháng 3 năm nay, tiếp quyền Tổng đốc An Tĩnh thần Đoàn Đình Nhân khâm đệ một bản án kết nghị phi loa Lê Kế Tường như sau:

“Phụng thẩm: Lê Kế Tường nguyên trước kia cố phụ của y là Phạm Khánh⁽²⁾ can về tội oa ẩn ngục Tĩnh⁽³⁾, đã bị nã được đáp án, thế mà y không sợ phép luật, an thường thủ phạm, dám cam tâm theo cùng ngục Quyên (cha vợ của y), toan mưu làm việc trái phép, thiết lập đồn trại, kháng cự quan quân, đương trường bị bắt, thương nã được đã tra cứu, thú nhận rõ ràng, đem trị trọng tội, thật chẳng phải can. Vậy Lê Kế Tường, 18 tuổi, quán xã Lộc Hải, ngụ xã Cẩm Trường, huyện Nghi Lộc, xin chiếu luật *mưu bạn* (chép có một khoản: “phàm mưu bạn, nghĩa là mưu phản nước mình, ngầm theo nước khác, chỉ là cộng mưu, không phân thủ tùng, đều trảm”) xử trảm lập quyết, để sáng tỏ sự răn dạy.

Ngoại trừ ngục Quản Nhân đương trường bị .bắn chết, thì thôi, cùng bọn ngục Quyên⁽⁴⁾, ngục Phấn, danh Cu May 33 tên, tỉnh ấy hiện đương thương phái quan binh tiểu nã.

(1) 4-8-1911.

(2) Lê Kế Khánh, xem tài liệu số 2.

(3) Phạm Tĩnh, hiệu Mai Lâm, xem tài liệu số 2.

(4) Theo *Châu bản triều Duy Tân*, tập XV, tờ 92-93, nhân vật này đã can trọng án vì những hoạt động chống chính phủ, và đã vượt ngục trốn từ khoảng 1908.

Ngoài ra, về ngục chỉ thu được, tựu trung có quan thiệp đến ngục tình cộng 28 trang tờ, cùng 3 khẩu súng và cát-tốt⁽¹⁾ các hạng, đã đệ do Quý Trú sứ tòa phụng nạp, kỳ dư giấy tờ linh tinh, xét không có gì quan thiệp, cùng các hạng ngục triện, ngục kiểm, hiện do tỉnh ấy lưu giữ.

Còn binh đình tử thương là vì nước bỏ mình, tình thật đáng thương, đáng được tuất tặ, cùng khi ấy viên binh tiểu nã đặc lực, đáng được khen thưởng, xin chờ thương nghị, sẽ phụng tư do thần Phủ thẩm biện...”

Thần Phủ thương đồng nhận xét bản án này là tùy tình tội, chiến luật nghị xử đã đúng, xin nêu y biện, đã tư thương Quý Khâm sứ đại thần Xích Xê⁽²⁾ thẩm duyệt, tiếp phúc rằng: xem, không có gì trở ngại...

Vậy xin kính tấu và đem giáp bản tấu án tiến trình, hậu Chỉ lục biện...

TÀI LIỆU SỐ 6 **CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN,** **TẬP 30, TỜ 109-116**

Ngày mừng 4 tháng 5 năm Duy Tân thứ 5⁽³⁾.

Phụ chánh phủ thân đẳng tấu: ngày tháng 11 năm ngoái, tiếp lãnh Tổng đốc Thanh Hóa thần Tôn Thất Tiềm vưng đệ một bản án kết nghị về vụ mưu bần, tỉnh ấy phụng thẩm: Bọn phạm này hoặc là Cử, Tú xuất thân, hoặc là giáo tộc chính

(1) Cartouches

(2) Sestier

(3) 31-5-1911

trường hoặc là cường hào, hoặc là sĩ tử, đều là người có một ít kiến thức, không phải như người tầm thường lỗ độn, thế mà dám kết liên bốn tỉnh, mưu giúp người ngoài, đem theo pháo giới đồng đi, dụ người quyền cướp; lại dám đương trường kháng cự, gây nên một dân phu bị chết, bảy bị thương, xét về hành vi của chúng, chẳng những là cướp bóc, mà rõ là tình mưu bạn. Huống nữa cứ theo lời cung của bọn phạm nhân tên Dự, thì đảng ấy có bụng xui giục nổi loạn đã chẳng phải một ngày, đồ đảng lại chẳng những 4 tỉnh mà thôi, khi ấy nếu không nã được, tương lai tất thành giặc lớn, chẳng những tỉnh ấy không yên, mà các tỉnh lại sinh náo động. Nay báo án thú nhận, đem xử trọng tội thật chẳng phải oan. Vậy:

- Võ Du, quán xã Trà Hải Hạ, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Trần Đông Anh và Nguyễn Lê Dự, Thủ khoa, 35 tuổi, quán thôn Hòa Bút, huyện Hoằng Hóa

- Trương Bá Kiều, tú tài, 25 tuổi, quán xã Cổ Định, huyện Nông Cống

- Nguyễn Đức Phương, cử nhân, 38 tuổi, quán Thượng Thôn, xã An Thành, huyện Hoằng Hóa

- Đinh Văn Tài, tức danh Phó Cao, cựu phó lý, quán lý Hương Đạo, tỉnh Ninh Bình.

- Đinh Quang Giáo, 26 tuổi, quán xã Kinh Thanh, huyện Ý An, tỉnh Nam Định.

- Đỗ Duy Thanh, 27 tuổi, quán xã Đồng Trung, phủ Quảng Hóa.

- Võ Danh Tiêu, quán ấp An Phong, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Lê Văn Hiệp, quán xã Kim Lũ, tỉnh Hà Nam.

- Danh Đội Ly, tức Phạm Văn Thân, xã Quyết Trung, tỉnh Ninh Bình.

- Đặng Trần Khôi, 30 tuổi, xã Trung Kiên, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Danh Năm Phác, em ruột của Võ Du

- Trần Văn Hóa, 28 tuổi, xã Hương Đạo, tổng Hương Đạo, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

- Phạm Hữu Hoàn, 32 tuổi, xã Quyết Trung, huyện An Khánh, tỉnh Ninh Bình.

- Danh Bẩy, ấp Như Khánh, tỉnh Ninh Bình.

- Nguyễn Như Đại, tức danh Hai Cừu, 28 tuổi, xã Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc, phủ Quảng Hóa.

- Nguyễn Lai, 29 tuổi, thôn Thượng, xã An Thành, huyện Hoằng Hóa.

- Lê Bật Nghĩa, 29 tuổi, xã Cổ Định, huyện Nông Cống.

- Nguyễn Sĩ Dự, 33 tuổi, xã Vạn Qui, huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hóa.

- Lê Đồng, 40 tuổi, xã Phò Quang, huyện Hoằng Hóa

- Lê Văn Khang, 25 tuổi, xã Sơn Phú, huyện Nông Cống.

- Nguyễn Sĩ Lờ, 25 tuổi, em ruột của Nguyễn Sĩ Dự.

- Trương Bá Khuê, 27 tuổi, em ruột của Trương Bá Kiều.

Nguyễn Văn Tường 28 tuổi, em ruột của Nguyễn Đức Phương.

25 tên kể trên, đáng lẽ chiến luật *mưu bạn* (chép: “phàm mưu bạn, nghĩa là mưu phản nước mình, lén theo nước khác, chỉ là cùng mưu, không phân thủ từng, đều trăm; thê, thiếp, tử, nữ, cấp cho nhà công thần làm nô, tài sản đều nhập quan, chị em gái không tội, con gái hứa gả đã định, con cháu quá phòng cho người, vợ hỏi chưa thành hôn, đều không tội; cha mẹ, ông nội, cháu nội, anh em, bất câu là đồng tịch hay dị tịch đều đầy 2.000 dặm an trí; kỳ dư đều không tội. Tri tình cố ý dung túng, ẩn tàng, xử giảo, người biết báo cáo bắt phạm nhân, đem tài sản của phạm nhân toàn cấp sung thưởng. Biết (đã làm) mà không thú, trượng 100, đầy 3.000 dặm. Nếu mưu mà chưa làm, vi thủ giáo, vi từng (không phân nhiều ít) đều trượng 100, đầy 3.000 dặm. Biết (chưa làm) mà không thú, trượng 100, đồ 3 năm-chưa làm thì việc còn ẩn bí, nên không nói là cố túng, ẩn tàng...”), xử về tội cộng mưu, bất phân thủ từng, đều trăm, cha mẹ, ông cháu, anh em, vợ con bị tội lây, tài sản tịch một; và Trần Hữu Dị, 53 tuổi, làng Hương Đạo, tổng Hương Đạo, huyện Kim Sớm tỉnh Ninh Bình, chiếu luật *ẩn tình cố túng ẩn tàng xử giảo*, để sáng tỏ sự răn dạy.

Duy Võ Du, Trần Đông Anh, Đinh Văn Tài, Võ Danh Tiêu, Lê Văn Hiệp, danh Đội Lý, danh Năm Phác và danh Bảy 8 tên đều chưa cáo án (chưa nã được để xét hỏi), còn bọn Nguyễn Lê Dự và Trần Hữu Dị 18 tên cáo cứu, biết tuân thể theo các lễ điện thị của Quý Khâm sứ đại thần Xích Xê⁽¹⁾,

(1) Sestier

phần nhiều thú thật, lại xưng xuất đảng lõa, súng đạn, và tình nguyện thân dẫn chỉ nã cùng ủy thân nhân thám phỏng, xét là hơi biết sợ lỗi ăn năn, còn có chút đáng tha. Nay nếu án luật nghị xử, tưởng không lấy gì để tỏ thành tín với dân chúng và lại thương tổn đến đức hiếu sinh.

Vậy can tình tội nặng là Nguyễn Lê Dự, Trương Bá Kiều, Nguyễn Đức Phương, Đinh Quang Giáo, Đỗ Duy Thanh, Đặng Trần Khôi, Trần Văn Hóa, Phạm Hữu Hoàn, Nguyễn Như Đại và Trần Hữu Dị 10 tên, nên chăng hoãn quyết và miễn duyên tọa⁽¹⁾ tịch một, nhưng phát giao Ngụy Giang⁽²⁾ hoặc Côn Lôn phối dịch chung thân.

Nguyễn Lai và Lê Bật Nghĩa biết dẫn thân xuất thú, xin chiếu luật *phạm tội tự thú* giảm hai bậc, đều xử trượng 100, đồ 3 năm.

Nguyễn Sĩ Dự, Lê Đồng và Lê Văn Khang, hoặc là thợ mộc-tên Đồng, hoặc là thợ may-tên Dự, hoặc đi đòi bạc bán trâu-tên Khang, xét là ngu dốt, bị người khác cưỡng dụ hiếp tòng. Nguyên Sĩ Lờ trước can án trộm đi trốn, nay bị trong đảng xưng xuất, đã tra không có thú nhận, nếu xử tội nặng, e chưa bình doãn; Trương Bá Khuê và Nguyễn Văn Tường là em ruột của Trương Bá Kiều và Nguyễn Đức Phương, đều là theo anh chỉ sử, nay anh chúng đã can tội nặng, xin đều xử trượng 100, đồ 3 năm, mãn hạn giao dân quản thúc, để được tình pháp lưỡng tận, nên chăng, hậu thẩm.

Hoàng Xuân Viên trước đã cho bọn phạm Dự mang

(1) Bị tội lây

(2) Guyane.

súng vào nhà trú nghỉ, sau khi sự phát, phạm Phương và phạm Kiều đến nhà, lại làm cơm đãi; Đinh Tất Chánh, khi phạm Dự và phạm Kiều mới đến, đã tuyến dẫn tới nhà phạm Dự, kịp khi vào trú sở của Đông Anh, Võ Du miệng dặn thế nào, cũng theo tuyến ngôn như vậy, thế thì hai tên này cùng đảng ấy biết nhau đã sẵn vậy; cùng phạm Đăng khi ấy tri tình, không hề cáo giác cũng nên nghị xử luôn.

Vậy phạm Viện, tú tài, 30 tuổi, thôn Bộ, xã Hà Thượng, huyện Hậu Lộc; phạm Chánh, 39 tuổi ấp Lưu Phương, tỉnh Ninh Bình; phạm Đăng, 24 tuổi, xã Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc, phủ Quảng Hóa, xin đều chiếu điều luật “biết đã làm mà không thú đều xử trượng 100, đày 3.000 dặm, cải khổ sai 9 năm. Nhưng xét tên phạm Đăng dẫn thân xuất thú, xin chiếu lệ đã dẫn trên giảm 2 bậc, xử trượng 90, đày 2 năm rưỡi.

Hứa Nhật Tấn và Nguyễn Đức Thụ, hoặc bị Tú Kiều khiến nấu cơm đãi nhất thời (tên Tấn), hoặc gặp Tú Kiều giữa đường, đáo cứu kiêng giấu (tên Thụ), đều là bất ứng, vậy danh Tấn, 40 tuổi, thôn Tuy An, huyện Nông Cống, danh Thụ, 25 tuổi, xã Tùng Chánh, phủ Hà Trung, xin chiếu luật *bất ứng vi trọng*, đều xử trượng 80, cải câu giam đều 9 tháng, mãn hạn giao quản.

Cố trốn là Võ Du, Trần Đông Anh, Đinh Văn Tài, Võ Danh Tiêu, Lê Văn Hiệp, danh Đội Lý, danh Năm Phác và danh Bảy, chờ nã được, chiếu luật biện lý.

Còn Cai tổng Điển⁽¹⁾ kê mất đồ vật, cộng bạc 00\$340, xin trách cứ oa chú là Trương Bá Kiều, cùng đồng di quyền cướp

(1) Xem tài liệu số 8.

là phạm Phương, Phạm Giáo, Phạm Thanh, Phạm Hóa, Phạm Hoàn, Phạm Đại, Phạm Lai, Phạm Đồng, Phạm Dự, Phạm Lờ, Phạm Khang, tịch biên gia sản, cộng được bạc 445\$00, trừ cấp bồi cho Cai tổng Điển 340\$00, còn dư 105\$51, xin nên chiếu lệ nhập quan, do Quý Ngân khó đăng nạp, dưới đây cũng vậy.

Còn về phụ huynh của các phạm ấy và tổng lý phạm quán, tra trong luật *mưu bạn*, nguyên không nói đến, duy các phạm ấy đồng đi quyền cướp, có trọng tình giết người và đánh có thương tích, cha mẹ, ông cháu, anh em, vợ con đã được miễn duyên tọa, tịch một, nay phụ huynh và tổng lý của chúng lại theo luật mà khoan thứ, e chưa đủ tỏ sự trùng cảnh. Vậy phụ huynh của các phạm oa chủ và đồng đảng đi cướp là:

- Định Quang Chương, anh của phạm Giáo.
- Đỗ Văn Trị, cha của phạm Thanh.
- Đặng Ngọc Trà, cha của phạm Khôi .
- Trần Văn Thực, cha của phạm Hóa
- Phạm Hữu Nậu, anh của phạm Hoàn
- Nguyễn Sĩ Đính, anh của phạm Dự và phạm Lờ.
- Lê Văn Mười, cha của phạm Khang.
- Lê Văn Phòng, anh của phạm Đồng.
- Và tổng lý phạm quán là:
- Nguyễn Văn Điển, cai tổng tổng Cổ Định.
- Lê Đôn Thư, phó tổng tổng Cổ Định.
- Trần Huy Hồng, lý trưởng xã Cổ Định.

- Trần Hữu Phước, chánh tổng tổng Kiên Trung.
- Ngô Bình Uyên, phó tổng tổng Kiên Trung.
- Nguyễn Văn Bình, phó tổng tổng Kiên Trung.
- Phạm Viết Trắc, lý trưởng xã Kiên Trung.
- Phạm Hữu Gia, lý trưởng xã Trà Hải Hạ.
- Nguyễn Văn Nhạ, chánh tổng tổng Ninh Nhất.
- Phạm Ngọc Phiên, phó tổng tổng Ninh Nhất.
- Võ Viết Công, phó tổng tổng Ninh Nhất.
- Mai Văn Chúc, lý trưởng ấp An Phong.
- Lê Khắc Trường, chánh tổng tổng Từ Quang.
- Trần Văn Hành, phó tổng tổng Từ Quang.
- Trịnh Hữu Căn, chánh tổng Thanh Hòa.
- Lại Đình Bính, phó tổng tổng Từ Quang.
- Đinh Văn Thiều, lý trưởng xã Kim Lũ.
- Lê Tích Đức, lý trưởng thôn Thượng, xã An Thành
- Lê Khắc Tùng, lý trưởng xã Phò Quang.
- Hoàng Đức Hiệp, chánh tổng tổng Bình Lương.
- Lê Văn Quít, phó tổng tổng Bình Lương.
- Phạm Khắc Thúy, lý trưởng xã Kinh Thanh.
- Lê Cát Sĩ, cai tổng tổng Bồng Sơn.
- Võ Văn Ngôn, phó tổng tổng Bồng Sơn.
- Nguyễn Tiên Trước, lý trưởng xã Bồng Trung.
- Phạm Văn Tấn, chánh tổng tổng Hương Đạo.

- Trần Ngọc Giác, phó tổng tổng Hương Đạo.
- Võ Văn Thạnh, lý trưởng xã Hương Đạo.
- Hà Văn Diêm, cai tổng tổng Lai Triều.
- Lê Văn Mai, phó tổng tổng Lai Triều
- Lê Văn Khoát, lý trưởng thôn Sơn Phú.
- Đỗ Trung Hòa, chánh tổng tổng Bồng Hải.
- Bùi Văn Bình, phó tổng tổng Bồng Hải.
- Đồng Thê, phó tổng tổng Bồng Hải.
- Võ Văn Tĩnh, lý trưởng xã Quyết Trung.
- Lê Trần Cháp, cai tổng tổng Vận Qui.
- Lê Văn Thừa, phó tổng tổng Vận Qui.
- Lê Văn Tín, lý trưởng xã Vận Qui.

xin đều tỵ chiếu lệ *phụ huynh bắt nã cấm ước tử đệ vi đạo* nghị xử: phụ huynh đều xử trượng 100, thực bạc 50\$00; lý trưởng đều trượng 90, thực bạc mỗi tên 40\$00; cai, phó tổng đều trượng 80, thực bạc mỗi tên 40\$00. Nhưng tổng, lý các tổng, xã Từ Quang, Bồng Thượng và Vận Qui, khi sự phát, biết tuân sức hiệp nã bọn phạm đao cứu (cai, phó tổng tổng Từ Quang, các lý trưởng xã Phò Quang, xã An Thành và thôn Thượng Hiệp nã được phạm Đồng, phạm Tường; cai, phó tổng tổng Bồng Thượng, lý trưởng 'xã Bồng Trung hiệp nã được phạm Đại; cai, phó tổng tổng Vận Qui, lý trưởng xã Vận Qui hiệp nã được phạm Dự, phạm Lờ), công và lỗi khấu trừ, cùng cai tổng Điển tổng Cổ Định là sự chủ, xin đều khoan thứ.

Ngoài ra, 8 tên phụ huynh của phạm Giáo, phạm Thanh, phạm Khôi, phạm Hoàn, phạm Hóa, phạm Dư, phạm Khang, phạm Đồng, cùng 18 tên cai, phó tổng các tổng Cổ Định (quán của Tú Kiều), Kiên Trung (quán của Võ Du, Năm Phác, Đặng Trần Khôi), Ninh Nhất (quán của Võ Danh Tiêu), Thanh Hòa (quán của Lê Văn Hiệp), Hương Đạo (quán của Đình Văn Tài, Trần Văn Hóa), Bồng Hải (quán của danh Đội Lý, Phạm Hữu Hoàn), Bình Lương (quán của Đình Văn Giáo), Lai Triều (quán của Lê Văn Khang), và 9 tên lý trưởng của các xã Cổ Định, Trà Hải Hạ, Kiên Trung, An Phong, Kim Lũ, Hương Đạo; Quyết Trung, Kinh Thanh, Sơn Phú, xin đều chiếu y lệ biện (8 tên phụ huynh mỗi tên thực bạc 50\$000, cộng 400\$00; 9 tên lý trưởng mỗi tên thực bạc 45\$00, cộng 405\$00; 18 cai, phó tổng mỗi tên thực bạc 40\$00, cộng 720\$00; hiệp cộng 1.525\$00).

Xã Cổ Định là sở tại của Trương Bá Kiều, tên phạm Kiều này củ tập đảng lõa đông người, xã ấy không hề cáo giác, cùng xã Hương Đạo là sở tại của Trần Hữu Dị, tiết thứ bốn phạm Du, phạm Dư, phạm Kiều và phạm Phương tới lui nhà phạm Dị, xã ấy cũng không hề biết, và yếu phạm Đình Văn Tài đã có lệnh tư sức nã, xã ấy không hề nã được, nghĩ nên lệ ngoại trọng Phật, để răn kẻ khác, vậy xã Cổ Định xin nên phạt bạc 200\$00, xã Hương Đạo phạt bạc 100\$00, đều do Quý Khố đệ nạp.

Phó tổng Thư ở xã Cổ Định, tổng Cổ Định, là chú ruột của phạm Nghĩa, lý trưởng Hồng, xã tổng như trên, là anh rể của Tú Kiều, bình nhật đã không biết phòng trap, sự phát cũng không lòng thám nã, vậy hai tên ấy xin nên gia phạt (do

đã đồng phạt bạc với các tổng lý khác ngoại), đều cách dịch, để biết răn sợ. Tư xét...”

Thần Phủ vâng chiếu:

Ấn nghị bọn Nguyễn Lê Dự 10 phạm xử trảm, nên chăng hoãn quyết, phát phối, xét tình cũng đúng, xin đều hoãn quyết, phát giao Côn Lôn phối dịch chung thân.

Nguyên nghị 8 phạm xử mãn trượng đồ, tặc trung 4 phạm Nguyễn Lai, Lê Bất Nghĩa, Trương Bá Khuê và Nguyễn Văn Tường, hoặc nhân thú (phạm Lai phạm Nghĩa), hoặc vì anh (phạm Khuê là em của phạm Phương, phạm Tường là em của phạm Dự) mà trích giảm, xin nên y biện; còn Lê Đồng (thợ mộc), Nguyễn Sĩ Dự (thợ may) và Lê Văn Khang (đòi bạc bán trâu) đều là bị người khác dụ hiếp, cùng Nguyễn Sĩ Lờ, trong bọn tuy có cung xuất, nhưng tra toàn không thú nhận, cũng là khả nghi, vậy 4 phạm ấy (phạm Đồng. phạm Dự, phạm Khang, phạm Lờ) xin giảm, đều xử trượng 90, đồ 2 năm rưỡi.

- Nguyên nghị 2 phạm xử mãn trượng lưu, 1 phạm xử trượng 90, đồ 2 năm rưỡi, vâng cứu Hoàng Xuân Viện và Đinh Tất Chánh cùng người đồng lõa bình tố quen biết, tình cờ gặp gỡ, và Nguyễn Đăng bị bọn phạm cử dụ, thấy cơ mưu như thế, liền sợ tránh đi, ấy là việc xảy ra lúc mưu bặt vị hành, nay lại xử về tội đã biết, đã làm mà không thú, là quá khắc; vậy 2 tên phạm Viện và phạm Chánh, xin đều xử trượng 100, đồ 3 năm; phạm Đăng dẫn thân xuất thú, giảm 2 bậc, xử trượng 80, đồ 2 năm.

- Ngoài ra tại đào 8 phạm (Võ Du, Trần Đông Anh, Võ

Danh Tiêu, Lê Văn Hiệp, danh Đội Lý, danh Năm Phác, danh Bấy và Đinh Văn Tài), trong đó có Võ Danh Tiêu (tức Võ Cẩn), Võ Du và danh Năm Phác, xét là anh em một nhà (đều là con của Võ Điển), cứ lời khai của lý trưởng ấp An Phong tỉnh Nam Định và của phạm Kiều, khi ấy bắt được 2 người (danh Quân Già và danh Đình Quang Giáo), danh Quân Già là một, mà thu được một thuế bài ghi tên Võ Danh Tiêu, thì Danh Tiêu tưởng tức là Quân Già, đã chết.

- Còn phụ huynh, tổng lý của các phạm ở các tỉnh Ninh Bình, Nam Định và Hà Nam (án nghị phân biệt xử trượng thực bạc), đều là người Bắc Kỳ, vâng cứu ngày tháng 9 năm Thành Thái thứ 10⁽¹⁾, cử mật viện phụng Dụ chuẩn về lệ thực xây trượng nguyên không thông tục Bắc Kỳ, nay nếu đem nghị xử luôn, là chưa hợp lệ. Vậy phụ huynh, tổng lý của các phạm ấy nguyên xử trượng thực, cùng xã Hương Đạo trách phạt 100\$00, là thuộc về Bắc Kỳ, nên không cần xử đến, là phải.

Còn về bọn Võ Du tại đào, trước thì thẩm đoán là đồng cùng bọn Nguyễn Lê Dự, đáng lẽ chiếu luật *mưu bạn*, bắt phân thủ tùng, đều trăm, sau thì chỉ trích bọn Nguyễn Lê Dự 10 tên tâu xin nên chẳng hoãn quyết, mà không hề nói đến bọn Võ Du, cũng là chưa chu đáo. Vậy bọn Võ Du, xin nên chiếu luật xử trăm, cho đủ án *lý*. Nhưng chúng hiện tại đào, chờ bắt được xét quả sẽ nghĩ biện.

Ngoài ra, các khoản khác nghị xử đã đúng, xin y.

(1) Dụ ngày 1-12-1898 cho phép chuộc tội xây và trượng ở Trung kỳ bằng bạc (0\$30 một xây, 0\$50 một trượng).

Kế tiếp tỉnh nói trên tư rằng: “Nã được đào phạm về vụ ấy là Đinh Văn Tài, xét hỏi tên này biết theo sự thật thú nhận, tỉnh có chút đáng tha, xin cùng bọn Nguyễn Lê Dự 10 tên tỉnh tội về hạng nặng, nên chẳng hoãn quyết và miễn duyên tọa, tịch một, nhưng phát giao Côn Lôn hoặc Ngụy Giang⁽¹⁾ phối dịch chung thân, xin do thần Phủ nghị định”.

Thần Phủ vâng chiếu tư nói các lễ là hợp lý, vậy Đinh Văn Tài, xin nên cùng bọn Nguyễn Lê Dự hoãn quyết, phát giao Côn Lôn phối dịch chung thân, để tỏ lòng căng thận.

Thần Phủ đã tư thương luôn Quý Quyền Khâm sứ đại thần Xích Xê⁽²⁾ thẩm duyệt, tiếp phúc rằng: “Không có gì trở ngại. Quý đại thần sẽ sức sao một bản đệ trình Bắc kỳ Thống sứ đại thần thẩm duyệt xem khoản này có nên theo điều lệ Bắc Kỳ nghị xử về khoản ở Nam Kỳ không nên nghị xử chẳng...”.

Vậy xin kính tấu, hậu Chỉ lục biện, còn bản tấu án xin lưu thần Phủ bị chiếu, đình miễn phiếu phụng....

TÀI LIỆU SỐ 7
CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN,
TẬP 30, TỜ 188.

Ngày mừng 1 tháng 7 năm Duy Tân thứ 5⁽³⁾

Phụ chánh phủ than đẳng tấu: ngày tháng 5 năm nay, tiếp quyền Tổng đốc An Tĩnh thần Đoàn Đình Nhàn tư rằng: “Tỉnh ấy thám được tên Hoàng Xuân Hành lén về ẩn trú ở

(1) Guyane.

(2) Sestier.

(3) 24-8-1911.

nhà dân thôn Xuân Hòa, tổng Lâm Thanh, huyện Nam Đàn, ngầm đi quyền nhiều, thương phái nã được đích thân tên ngục Hành ấy và bọn tên Thanh giải nạp. Tỉnh ấy nghĩ xin đem nào lý thôn Xuân Hòa oa ẩn tên phạm ấy, chung phạt bạc 200\$00, cùng chánh quán là hào lý thôn Hoàng Trù phạt bạc 100\$00, cộng 300\$00; trong số này, xin trích 150\$00 cấp cho các viên nhân thám nã đặc lực, 50\$00 cấp cho thám tử, còn 100\$00, do Quý Khố đăng nạp, để răn kẻ khác, tư xét”.

Thần Phủ xin y, đã tư thương Quý Khâm sứ đại thần Xích Xê⁽¹⁾ phúc hợp. Kính xin tấu lên, hậu Chỉ lục biện...

TÀI LIỆU SỐ 8

CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN,

TẬP 34, TỜ 134-135

Ngày 23 tháng 10 năm Duy Tân thứ 7⁽²⁾.

Phụ chánh phủ thần đẳng tấu: vâng chiếu năm Duy Tân thứ 4, Tổng đốc tỉnh Thanh Hóa thần Tôn Thất Tiềm vưng đệ bản án cứu kết về vụ nhà của Cai Tổng Điển tổng Cổ Định⁽³⁾ bị cướp, nghị đem thủ phạm Võ Nguyên Long chiếu luật *mưu bạn* xử trảm, nhưng tên ấy hiện tại đào, chờ nã được, xét quả sẽ nghị biện, đã phụng thương Chuẩn lục biện tại án.

Ngày 17 tháng 9 năm nay⁽⁴⁾, tiếp tỉnh nói trên tư rằng: “ngày 26 tháng 8, tiếp Quý án tòa Hà Nội phải giải Võ Nguyên

(1) Henri Sestier.

(2) 20-11-1913.

(3) Xem tài liệu số 6.

(4) 16-10-1913.

Long giao tỉnh ấy nhận xét. Tỉnh ấy liền đem tên phạm ấy tra cứu cứ thú cung và đồng lõa là tên Chánh cung nhận diện hình như giống, sự chủ là Tổng Điển khai nhận đúng là người khi ấy vào nhà trước tiên, thì tên Long ấy quả là thủ phạm, vốn không có gì khả nghi. Duy đảng cướp ấy đều đã phát phối nơi xa, nên tên phạm ấy không chịu thú nhận, là thấy không thể đối nại, nên cung tránh né như thế, để cầu mau khỏi tội.

Ngày mùng 2 tháng 9⁽¹⁾, tiếp thương giao diện văn của quý Khâm sứ đại thần viết rằng: nhờ giao Võ Nguyên Long cho Nam án tòa chiếu án trước biện lý. Tỉnh nói trên vâng chiếu tên phạm Long ấy án trước nghĩ xử trảm, nay diện nói các lẽ, vậy phạm Long có nên lập tức hành quyết xin phúc, vì giam lâu ở tỉnh không tiện...”

Thần Phủ vâng chiếu tỉnh ấy tư hỏi là tuân theo thương Chuẩn trước mà nghị xin cũng đúng. Duy cứu gần đây các phi cừ ngầm mưu bạn nghịch, hoặc tư tạo phao giới cùng quan quân kháng cự cũng có (Phạm Văn Ngôn⁽²⁾) hoặc nhận lãnh ngục ẩn, ngục tước, củ đảng quyền cướp cũng có (Châu Trạc⁽³⁾), đều mong án xử hoãn tử, giảm tội phát phối. Nay tên phạm Long lâu nay mang án biệt đào, nhưng tiết thứ các phạm nhân bị bắt được thú khai, đều không cung nói tên phạm ấy nhận chịu ngục ẩn, ngục tước, đánh phá cướp bóc tình gì. Huống chi khi ấy tên phạm ấy lên đi Bắc Kỳ bị bắt,

(1) 01-10-1913.

(2) Tức Tú Ngôn, người đã lập đồn Tú Nghệ ở Phồn Xương. Xem tài liệu số 3.

(3) Trong số các tù phạm bị giải giao Côn Lôn giam phối sau các biến cố năm 1908. có tên Châu Trạc, người xã Trường Thành, huyện An Thành, tỉnh Nghệ An, (xem *Châu bán triều Duy Tân*, tập 17, tờ 115-117).

so với các phi nghịch đương trường kháng cự quan quân, bắt được có cả pháo giới có khác, nay nếu vội đem tên phạm ấy lập quyết, e phương hại đến đức hiếu sinh. Vậy Võ Nguyên Long nên chăng tạm chiếu việc gần đây (Phạm Văn Ngôn và Châu Trạc) hoãn tử, phát giao Côn Lôn hoặc Lao Bảo phối dịch chung thân, để tỏ lòng thương xót thận trọng, đã thương Quý Khâm sứ đại thần thẩm duyệt.

Nay tiếp phúc rằng: “Duyệt hợp, duy Võ Nguyên Long tự hậu không cần lượng nghị nữa làm gì”.

Vậy xin kính tấu, hậu Chỉ lục biện...

TÀI LIỆU SỐ 9 **CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN,** **TẬP 33, TỜ 107-108**

Ngày 19 tháng 1 năm Duy Tân thứ 7⁽¹⁾.

Phụ chánh phủ thần đẳng tấu: ngày tháng 12 năm ngoái, tiếp Nghệ An tỉnh đốc than Đoàn Đình Nhân khâm đệ một bản án kết nghị tên Trần Hoàn⁽²⁾ về tội ngấm mưu khởi ngục tại đào như sau:

“Phụng thẩm: tên này là tử đệ nhà phú quý, theo nghề học tập, trước đã củ đồng đảng lõa, đem ngục án đi quyền dụ, ngấm mưu làm việc bắt quĩ, sau đó sự phát, liền trốn đi

(1) 24-2-1913.

(2) Tức Cừu Cai, người tỉnh Quảng Trị (xem tài liệu số 2, 10, 11). Bị đày Côn Lôn, ông tiếp tục hoạt động chính trị tại đây. Năm 1917, ông đóng bè vượt ngục với Tú Kiên và Phạm Cao Đài, nhưng ông bị bắt lại ở Sài Gòn ngày 25-9-1917.

xa, đã bị án tử tội phát quân, cải khổ sai 10 năm, chờ nã được, chiếu án thi hành. Nay bắt được, đã đem nguyên án phúc hỏi, khoản khoản đều đã thú nhận, còn về án thủy tinh, cứ tên ấy xưng là đập phá ném sông, đó chỉ là che giấu đó thôi. Và cứu tên phạm ấy trước đã đi khắp Quảng Nam, Quảng Trị, Hà Nội và Nghệ An, đem ngục ẩn quyền nhận bạc của người khác, gửi trợ cấp bọn đi ngoại quốc cũng có, sau đó án phát, đi trốn đã lâu, án ấy không khỏi ẩn giấu để dùng, cùng tin tức gần đây của đảng ấy tên phạm này há rằng không biết, thế mà đến khi xét hỏi, lại bí ẩn hành tích, không chịu thực cung, rõ là cam tâm trường vắng, chờ bọn Phan Bội Châu ngấm về, hợp toan việc phản đối Quốc gia. Nay nếu chiếu theo án nghị lúc đầu, tưởng chưa đủ đến tội.

“VẬY TRẦN HOÀNH, NGHĨ XIN CHIẾU NGUYÊN ÁN (ĐÃ NÓI TRÊN) GIA MỘT BẠC, XỬ HOÀN QUYẾT, PHÁT ĐI CÔN LÔN PHỐI DỊCH CHUNG THÂN, ĐỂ NGHIỆM HÌNH PHÁP, THÂN THUỘC KHỎI DUYÊN TỌA, CÒN CÁC HẠNG GIẤY TỜ SOÁT ĐƯỢC KHI ẤY, XIN TIÊU HỦY...”

Thần Phủ vâng chiếu bản án này, tình nói trên chiếu theo tình tội phúc nghị các lẽ, tưởng cũng doãn đáng, xin y, đã thương Quý Khâm sứ đại thần Ma-Hy⁽¹⁾ duyệt y.

VẬY XIN KÍNH TẤU, HẬU CHỈ LỤC BIỆN, CÒN BẢN ÁN, XIN LƯU THẦN PHỦ BỊ CHIẾU, ĐÌNH MIỄN PHIẾU PHỤNG....

(1) Georges Mahé, Khâm sứ từ 1-1-1912 đến 15-5-1913.

TÀI LIỆU SỐ 10

CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN,

TẬP 33, Từ 165-166

Ngày 25 tháng 3 năm Duy Tân thứ 7⁽¹⁾

Phụ chánh phủ thần đẳng tấu: ngày tháng giêng năm nay, tiếp Tổng đốc tỉnh Nghệ An Đoàn Đình Phác tư rằng: “ngày mừng 5 tháng ấy⁽²⁾ có tù hiện giam là Trần Văn Khanh⁽³⁾, và Trần Hoàn⁽⁴⁾ vượt ngục trốn thoát. Sau đó, cứ Trần Xuân Xoang. Tùng bát phẩm lãnh Chánh cửu phẩm Ty Niết⁽⁵⁾ thuộc tỉnh, giữa đường gặp hai tên phạm nói trên, chặn bắt, hiện được tên phạm Hoàn giải nạp, bẩm xét. Tỉnh ấy đã xin đem sừng Đê lao Chánh đội Mai Gia Thời và Phó đội Tôn Thất Mẫn tiên hành giải chúc tại ngoại, lặc hạn tầm nã, đã vâng tư trình thần Phủ thẩm biện.

“Gần đây tiếp Quý Trú sứ thương rằng thừa Quý Khâm sứ đại thần đến, Quý Trú sứ đã trình thẩm tất, thừa Quý đại thần chỉ thị nên nghĩ tưởng thường người bắt được phạm Hoàn.

“Tỉnh ấy xét: hai tên phạm nói trên là phỉ mục hữu danh, nghiêm giam ngục tối, ngầm mưu đồng thời vượt ngục đào thoát, đã đi đến nơi vắng vẻ, khi ấy đêm đã gần sáng, Trần Xuân Xoang bỗng gặp giữa đường, một mình tay không, mà

(1) 1-5-1913.

(2) 10-2-1913

(3) Còn gọi là Già Khanh, xem tài liệu số 11 .

(4) Xem tài liệu số 2, 9 và 11.

(5) Ty An sát .

lại xét nhận được diện mạo truy bắt, cùng chúng đối cự, chặn bắt hiện được tên phạm

Hoành giải nạp, trí lực như thế, thật là đáng khen. Vậy Tùng bát phẩm lãnh Chánh cửu phẩm Trần Xuân Xoang, nghĩ nên thưởng thăng Chánh bát phẩm thư lại, nhưng lãnh, để đền lao trạng, tư xét”.

Thần Phủ vâng chiếu về khoản này, ngày tháng giêng, tiếp tỉnh nói trên tư đem Đề lao Chánh đội Mai Gia Thời và Phó đội Tôn Thất Mẫn, xin tiến hành giải chức tại ngoại, lặc hạn tằm nã, thần Phủ đã tư thương Quý Tòa⁽¹⁾ thẩm duyệt chưa phúc, chờ phúc sẽ phụng tặc phiến. Nay tiếp tỉnh ấy tư nói các lễ, cũng là chiếu theo công lao nghị thưởng, hợp lý, xin y, đã tư thương Quý Khâm sứ Tòa thẩm duyệt, tiếp Chư Phòng quản đốc Lê My phúc rằng: “Đại duyệt y”.

Kính xin tất lên, hậu Chỉ lục biện...

TÀI LIỆU SỐ 11 **CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN,** **TẬP 34, TỜ 39-41**

Ngày mừng 6 tháng 7 năm Duy Tân thứ 7⁽²⁾.

Phụ chánh phủ thần đẳng tấu: ngày tháng giêng năm nay, tiếp Đốc thần tỉnh Nghệ An Đoàn Đình Nhàn tư rằng: “5 giờ sáng ngày mừng 5⁽³⁾, cứ Đề lao chánh đội Mai Gia Thời và Phó đội Tôn Thất Mẫn bẩm: các viên ấy tới phòng thứ 7

(1) Tòa Khâm sứ.

(2) 7-8-1913.

(3) 10-2-1913.

kiểm soát tù phạm, thấy cửa sổ sắt từng trên phòng thứ 3 và phòng thứ 9 bị bẻ phá, các viên ấy liền tới mở cửa kiểm xem, không biết phạm Khanh và phạm Hoành ban đêm trốn thoát hồi nào, bấm xét. Tỉnh ấy thân hành tới khám xét đúng sự thực, và phái viên binh đi bốn phương tầm nã.

“6 giờ, cứ Niết ty Tùng bát phẩm lãnh Chánh cửu phẩm Trần Xuân Xoang bẩm: y xin phép đến vạ Bến Thủy thăm bà con bên ngoại, sáng nay (tức ngày mừng 5) trở về tỉnh công vụ, đi đến đường quan Trường Thi, vừa gặp trọng phạm tên Già Khanh và Trần Hoành không mang gông đi trên đường, y gạn hỏi, hai tên phạm ấy vừa đi vừa chạy, y liền sấn tới bắt, hai bên cùng kháng cự. Khi ấy y đi một mình, tay không, và nơi ấy xa cách dân cư, không người tới tiếp, y nỗ lực sấn tới nắm được đầu tóc phạm Hoành giữ lại còn tên Già Khanh tẩu thoát, y liền trói phạm Hoành, giải về bấm xét. Tỉnh ấy đã sức đem phạm Hoành đóng gông nghiêm giam.

“Súc cứu:

Phạm Khanh tức Trần Văn Khanh⁽¹⁾, quán thôn Thanh Phong, phủ Hưng Nguyên, nguyên can ngầm mưu khởi nghị, ngày mừng 8 tháng 11 năm Duy Tân thứ 5⁽²⁾, bắt giam, ngày 27 tháng 12⁽³⁾, án xử giảm tử, sung quân, cải khổ sai 13 năm, phát Côn Lôn phối dịch, ngày mừng 6 tháng 3 năm ngoái⁽⁴⁾, thần Phủ phúc y.

(1) Xem tài liệu số 10.

(2) 27-12-1911.

(3) 14-2-1912.

(4) 22-4-1912.

Trần Hoàn⁽¹⁾, quán xã Phương Sơn, tỉnh Quảng Trị, nguyên can ngầm mưu khởi ngụy, đi trốn, ngày 17 tháng 10 năm ngoái⁽²⁾, bắt giam, ngày 25 tháng 11⁽³⁾ án xử phát Côn Lôn phối dịch chung thân, chưa thừa lục phúc; đều tại án.

“Nhận xét về việc canh giữ tù phạm tại lao, lâu nay Đốc thần nói trên ngày đêm thường thân hành tới nghiêm sức các viên điển ngục đốc suất binh đình canh phòng nghiêm mật, và hiểu sức thêm không tiếc nhiều lời, lại chiếu hội cho viên Lãnh binh mỗi đêm nên đi lại kiểm đốc, chuân thiết biết là đường nào ! Túng sử tấm lưới sắt trên cửa ngục tối không được kiên cố (do tấm lưới sắt này dây nhỏ yếu, mà tứ vi dùng gỗ tạp làm khung, nên dùng ngón tay có thể bẻ gãy), nhưng nếu ban đêm có lính canh giữ ở ngoài cửa phòng ấy, thì bọn phạm ấy dầu có ngầm mưu, cũng không thoát ra được. Nay cứ theo lời cung của phạm Hoàn và dẫn khám tình do đường sá đêm ấy chúng vượt trốn, thì các viên điển ngục ban đêm đã không phái lính tới phòng ấy canh giữ, và suốt đêm không chia phiên tuần hổi, làm việc công như thế, thật là đã chẳng lấy pháp luật, tù phạm hệ trọng làm bận lòng, mà phận sự bản thân và lời tiết thứ hiểu sức, cũng xem làm thường, bỏ ra ngoài bụng.

“VẬY người điển ngục là Chánh đội Mai Gia Thời và Phó đội Tôn Thất Mẫn, nghĩ nên tiên hành giải chức tại ngoại, chiếu lệ lặc hạn (100 ngày) tẩm nã cho được tên Già Khanh

(1) Xem tài liệu số 2, 9 và 10.

(2) 25-11-1912

(3) 2-1-1913.

đáp án, nếu ngoài hạn không nã được, thì đem Chánh, Phó đội ấy chiếu lệ nghị xử.

“Viên Lãnh binh là người có chức trách phân đốc, tỉnh đã chiếu hội, mà còn có sự sơ phòng như thế, bọn phạm lén thoát được khi nào, không hề nghe biết, há được không lỗi, chờ xem có nã được phạm Khanh hay không, sẽ nghị xử luôn.

“Còn khuyết người điển ngục, tỉnh ấy phái Phó đội Nguyễn Thăng và Phạm Đình Giảng thay thế, đốc sức binh đình canh phòng, tư xét”

Thần Phủ vâng chiếu về khoản này, tỉnh ấy tư nghị các lẽ là đúng, nên y, đã thương Quý Khâm sứ đại thần Sa-lê⁽¹⁾ duyệt y.

Vậy xin kính tấu, hậu Chỉ lục biện...

TÀI LIỆU SỐ 12 **CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN,** **TẬP 33, TỜ 109-111**

Ngày 29 tháng 1 năm Duy Tân thứ 7⁽²⁾

Phụ chánh phủ thần đẳng tấu: ngày tháng 11 năm ngoái, tiếp Đốc thần tỉnh Nghệ An Đoàn Đình Nhân khâm đệ một bản án cứu kết phi phạm, tỉnh ấy thương đồng phụng thẩm:

“Phạm Văn Thản⁽³⁾ là một hàn nho (Phạm Văn Thản tức

(1) Ferdinand Charles, quyển Khâm sứ từ ngày 16-5-1913.

(2) 6-3-1913.

(3) Em Phạm Văn Ngồn tức Tú Ngồn (xem tài liệu số 3). Bị đày ra Côn Đảo. Phạm Văn Thản chết tại đây.

Nho Hai), không theo tổ nghiệp, mà lại đi theo côn đồ, lên
ẩn rừng núi, toan mưu bắt quĩ, nay đã cùng đường, cam tâm
trường vãng, không chịu hối đầu, tuy không thiết lập danh
hiệu, nhưng xét tên ấy là danh mục trong đảng, lâu nay theo
với ngục Quyên⁽¹⁾, cùng nhau trợ ngược, nhiều hại thôn dân,
rõ là đích phạm cố ý không chừa. Đến nay quan quân vây bắt,
dám cùng kháng cự, đương trường bị bắn thành thương, bắt
được có cả súng đạn, đem làm trọng tội, thật chẳng phải oan.
VẬY Phạm Văn Thân, xin chiếu luật “*mưu phản đại nghịch*” và
nghị định năm đầu Tự Đức, xử trảm lập quyết, thân thuộc
khỏi duyên tọa. Duy tên phạm ấy thú dẫn quan quân thu
được súng và cát tốt (cartouche), xét là đã biết hối lỗi, tình
còn chút đáng tha, nên chăng lượng giảm hoãn quyết, hậu
phụng ân cách. Còn ngục Quyên và danh Cầm, chờ bắt được
sẽ xét. Khi ấy tên ngục ấy bắn trúng người đàn bà Thị Doãn,
tình đã thương cấp bạc 20\$00, để dùng vào việc mai táng.

“Võ Hiếu, Lê Văn, Trần Đường và Nguyễn Sĩ Nghị
cùng đảng ngục quán thông, tình đã rõ ràng; vậy Võ Hiếu và
Nguyễn Sĩ Nghị, xin tham chiếu luật *mưu phản, tri vị hành nhi
bất thú*, đều xử trượng 100, đồ 3 năm, hạn mãn giao quán. -
Lê Văn xét là già bệnh, tạm giao thôn sở quan nhận về uống
thuốc, nhưng sức huyện sở quan thời thường kiểm cố. - Trần
Đường, xin do tỉnh ấy câu giam, chờ bắt được ngục Quyên
đáo án sẽ xét, hoặc về sau tên ấy biết úy hối, tình nguyện hiệu
lực chuộc tội, sẽ khoan thích.

...”

(1) Xem tài liệu số 5.

Thần Phủ thương đồng xét: cứ theo bản án trình bày, thì Phạm Văn Thản lâu nay theo cùng côn đảng, nhiều hại dân lành, đến nay quan quân vây nã, lại dám kháng cự, bắn người bị thương, rõ là cam tâm theo giặc, vốn lên chiếu y luật lệ nghị xử, để đền tội lỗi; nhưng đã do tình ấy xét tình tấu xin, vậy Phạm Văn Thản, xin hậu phụng gia ân, tạm hoãn tử tội, phát giao Côn Lôn giam phối, để tỏ ân lẫn pháp.

...

Các khoản khác y nghị. Thần Phủ đã tư thương Quý Khâm sứ đại thần Ma Hy⁽¹⁾ duyệt y, xin nên chuẩn hành.

Vậy xin kính tấu, hậu Chỉ lục biện. Còn bản tấu án xin lưu thần Phủ bị chiếu, đình miễn phiếu phụng.

TÀI LIỆU SỐ 13 **CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN,** **TẬP 34, TỜ 131- 133**

Ngày 22 tháng 10 năm Duy Tân thứ 7⁽²⁾

Phụ chánh phủ thần đẳng tấu: ngày mùng 10 tháng 9⁽³⁾, tiếp Thanh Hóa Tổng đốc thần Tôn Thất Tiềm khâm đệ bản án kết nghị đào phạm hiện nã được như sau: “Phụng thẩm:

(1) .Georges Mahé, khâm sứ từ 1-1-1912 đến 15-5-1913.

(2) 19-11-1913.

(3) 9-10-1913.

phạm Toàn⁽¹⁾, từ năm Thành Thái thứ 10⁽²⁾ đến năm Duy Tân thứ 4⁽³⁾, nhiều lần can cử đảng đem pháo giới cướp giết, bị bắt được, liền lại vượt ngục đi trốn, cứ lời thú cung của đồng lõa và em nó là phạm Phước chép ở các bản án tiết thứ, phần nhiều là do tên ấy cử đảng, nguyên nghị đều xử trảm quyết, đã phụng Chuẩn lục tại án. Nay bị nã, còn dám quật cường kháng cự hung hãn biết là đường nào; đáo cứu không thú nhận hết, là thấy đồ đảng trước kia đã bị phát phối nơi xa, không có đối chứng nên vậy, tức như con của tên Cai Hiêu là tên Hiêu cùng bọn tên Suất, tên Thả là can về khoản cướp ở Thượng Gia, mà lại cung là đồng hành với đảng cướp ở Xá Lê, thì tình giảo quyết đã có thể trông thấy đại khái. Vả lại xét dân cư một dải ven núi đều khiếp sợ tên phạm ấy, thậm chí nơi nó ẩn nấp, không ai dám báo quan, vì e sinh oán thù, tất mang thảm họa. Đứa ác khôi như thế, há nên dung lưu làm hại dân. Vậy tên phạm Toàn ấy, xin chiếu các bản án được, lập tức trảm quyết tại chợ cửa Bắc tỉnh thành, để sáng tỏ sự răn bảo.

(....)

Thần Phủ vâng cứu tên phạm Toàn 3 lần đi cướp, 1 lần giết người, nguyên án nghị trảm quyết chờ nã được, xét quả, chiếu án thi hành, đã phụng thương Chuẩn, lục biện tại án. Nay tên phạm Toàn ấy hiện đã nã được, tỉnh nói trên cứu nghị, xin chiếu nguyên án xử trảm quyết là đúng, nên y.

(1) Có thể là Phan Toàn hay Ấm Toàn, người xã Xuân Hòa, huyện Hương Thủy (Thừa Thiên), đã tham gia phong trào kháng thuế năm 1908 bằng cách hù dọa dân chúng trốn bắt tri huyện Hương Thủy. Đã bị kết án xử trảm quyết từ khi ấy.

(2) 1898.

(3) 1910.

(.....)

Tùng Bát phẩm đội trưởng Đặng Đình Nhĩ và thập trưởng Đỗ Khắc Kế, ngày tháng năm nay, thám ra tên Thái ngụy tạo bằng ấn và nã được đào phạm tên Chắp, tỉnh ấy đã tư xin thưởng...

(....)

Thần Phủ...đã tư thưởng Quý Khâm sứ đại thần Sa Lê⁽¹⁾ thẩm duyệt, ngày 21 tháng 10⁽²⁾ tiếp phúc y.

Vậy xin kính tấu, hậu Chỉ lục biện, còn bản tấu án xin lưu thần Phủ bị chiếu, đình miễn phiếu phạt ...

TÀI LIỆU SỐ 14 CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN, TẬP 33, TỜ 151-153

Ngày 13 tháng 3 năm Duy Tân thứ 7⁽³⁾.

Phụ chánh phủ thần đẳng mật tấu: ngày 25 tháng trước⁽⁴⁾, tiếp Quý Tòa⁽⁵⁾ mật báo ở địa hạt Nam Kỳ có xảy ra việc quan trọng, đã điện Trú sứ các tỉnh tri biện, nhờ thần Phủ điện các tỉnh gia tâm dò xét. Lại ngày mùng 2 tháng này⁽⁶⁾, tiếp mật thư

(1) Ferdinand Charles, quyền Khâm sứ từ 16-5-1913.

(2) 18-11-1913.

(3) 19-4-1913.

(4) 01-4-1913.

(5) Tòa Khâm sứ.

(6) 08-4-1913.

của Quý Tòa nói tỉnh Bình Thuận soát được một tên thiếu niên, có gươm vàng, ấn vàng và các bảo vật, hiện đương cứu xét...

Thần Phủ đã thông mật điện các tỉnh và điện do tỉnh Bình Thuận cứu xét.

Buổi chiều ngày ấy, tiếp hai mật thư của Quý Tòa. Một bức viết: “Tỉnh Bình Thuận bắt được một người đàn ông, tên này từ Sài Gòn do xe lửa đi đến hạt ấy, đã soát có nhiều bảo vật, trong số này có một ấn vàng (do ấn vàng bằng chất chắc dầy). Xét tên ấy lúc đây khai trình, tưởng là nó lấy trộm đồ cổ tích; tái gạn hỏi thì nó cố ý man khai, thủy chung bất nhất, đã cứu chữa được thực trạng. - Lại Quý Toàn quyền đại thần điện rằng: Ở Nam Kỳ, các nơi thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn, có lượm được nhiều đại pháo hoàn (tục gọi là trái phá), và các nơi bàng cận pháo hoàn này, có rải nhiều giấy tờ dụ người khởi ngụy(1). Nam Kỳ Nguyên súy đại thần(2) định nghị các khoản mưu ngụy này là do người Nam ở các tỉnh Bắc Kỳ và các tỉnh miền Bắc Trung Kỳ mưu sử gây nên. Trong điện văn trên lại nói: đã bắt được các đảng lõa người Nam mặc đồ trắng (áo cụt trắng và khăn trắng), xét hỏi thì thú khai là người khác xui khiến bọn ấy truyền dụ nhân dân khởi ngụy(3). Đã sức nghiêm phòng các nơi có người Nam tụ tập đáng nghi và sức

(1) Ngày 24-3-1913, nhiều quả tạc đạn được khám phá cạnh các dinh thự tại Sài Gòn Chợ Lớn.

(2) Thống đốc Nam Kỳ.

(3) Ngày 28-3-1913, khoản 600 nông dân mặc áo trắng và mang bùa tụ tập tại Sài Gòn-Chợ Lớn với hy vọng Phan Xích Long. Một thầy phù thủy tự xưng là con vua Hàm Nghi, sẽ từ trên trời xuống để hướng dẫn họ trong việc đánh đuổi người Pháp.

nghiêm chỉnh xem xét các người Nam có can vào việc năm 1908(1).

Một bức thư khác viết: “Tiếp Công sứ Quảng Nam tư nói xét được tình hình hiện nay của tỉnh ấy, việc dụ dân khởi ngụy càng ngày càng thêm. Quý Tòa nhận xét tư nói các lẽ, tưởng chắc là Phan Bá Ngọc, tức Phan Đình Tạo⁽²⁾, cùng Hồng Lục, tức Tú tài Địch⁽³⁾, chia đi các tỉnh Trung Kỳ củ dụ nhân dân mưu toan việc ngụy. Hai tên này từ nước Đại Thanh đến Trung Kỳ, tưởng chắc nhận lãnh mưu lược chỉ hoạch của Phan Bội Châu và Cường Để, mưu này là chống cự Bảo hộ và Quốc gia, ý muốn nhờ đảng cách mạng người Thanh giúp đỡ để lập dân quyền. Bọn ấy tụ tập và tàng trữ khí giới tại địa phân nước Xiêm, toan muốn qua sông Cửu Long, chia làm hai đạo đi xuống, một đạo do đường Lao Bảo đến Quảng Trị, một đạo do đường Trang Gạo đến Qui Nhơn⁽⁴⁾. Nay nên xử trí thế nào để kịp thời liệu biện”.

(1) Chính quyền bảo hộ đề phòng bằng cách cho theo dõi những nhân vật đã can dự vào vụ dân biến năm 1908 tại các tỉnh miền Trung.

(2) Con cụ Phan Đình Phùng, hoạt động với Phan Bội Châu từ đầu. Sang Nhật năm 1907, Phan Bá Ngọc được cử làm Ủy viên Kỷ luật bộ của Việt Nam Công hiến hội, khi Việt Nam Quang Phục Hội được thành lập, ông là Văn đọc ủy viên Bộ Chấp hành của Hội. Về sau, bỏ Phan Bội Châu theo Pháp, Phan Bá Ngọc bị ám sát bởi Lê Tấn Anh ngày 11-2-1922.

(3) Tú tài Nguyễn Khải, người xã Hội An, huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam, đã bị chính phủ ra lệnh truy nã từ năm 1910 (xem *Châu bản triều Duy Tân*, tập 30, tờ 15-22, tài liệu số 2).

(4) Cuối năm 1912, Phan Bội Châu đã phái Nguyễn Hải Thần và Nguyễn Trọng Thường do đường Lạng Sơn vào Bắc Kỳ và Hà Dương Nhân cùng Đặng Tử Vũ do đường Xiêm La vào Trung Kỳ. với mục đích thực hiện những vụ ám sát sẽ kích động nhân tâm, gây ảnh hưởng cho Việt Nam Quang Phục Hội.

Lại ngày mùng 8⁽¹⁾ tiếp tỉnh Quảng Nam mật tư rằng: “Gần đây, tiếp Quý Trú sứ thương giao các khoản việc mật: *Quang Phục Quân Phương Lược*⁽²⁾ một quyển, do có ấn son, trong khắc *Quang*

Phục Quân Quân Chánh chi ân, in trộm mặt quyển sách; *Phật Lang Tây Trung Cáo Thự* một quyển; giấy bạc giả 100\$ một tờ⁽³⁾. Nhờ sức mật thám xem có người nào quyền bạc, nã xét. Tỉnh ấy đã sức thám xét, sự thể ra sao, sẽ tặc”.

Lại ngày 11, tiếp, mật thư của Quý Tòa viết: “Tiếp Quý Toàn quyền đại thần điện nói: quan tỉnh Thái Bình⁽⁴⁾ đi giữa đường, gặp một người ném một đạn trái phá bị chết, chưa biết người ném đạn là ai nay hiện ở Hải Phòng có thám được nhiều đạn trái phá do người Thanh mang đến. Nhờ Thần phủ

(1) 14-4-1913.

(2) Sách soạn vào năm 1912 bởi Phan Bội Châu và Hoàng Trọng Mậu, dày khoảng 100 trang, chia làm 5 phần: chủ nghĩa và tôn chỉ của Quang Phục Quân, ký luật của Quang Phục Quân. cách biên chế của Quang Phục Quân, chức viên với long bổng của Quang Phục Quân, những kế hoạch tiến hành của Quang Phục Quân.

(3) Có hai loại phiếu khoán: 1. - phiếu khoán in tại Hương Cảng bởi Cường Để với sự trợ giúp của lãnh sự Đức Vorestsch và được chính Cường Để tán bố tại Nam Kỳ trong tháng 4 và 5 năm 1913. 2. - *Việt Nam quang phục quân quan dung phiếu*, do Phan Bội Châu ấn phát ở Quảng Châu. 4 loại 5\$, 10\$, 20\$, 100\$; mặt sau phiếu khoán được in bằng chữ Hán và quốc ngữ: “Giấy bạc này là do Việt Nam quang phục quân lâm thời chính phủ phát hành, y chữ số mặt giấy mua đổi bạc thật, chờ lúc chính thức Dân quốc chính phủ thành lập đem bạc thật thu hồi cấp lời một thành hai, cấm mạo giả và lạm phát, ai phạm sẽ bị phạt nặng” (*Phan Bội Châu niên biểu*. Sài Gòn Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa, 1973, tr.160).

(4) Tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn bị Phạm Văn Tráng, làm nghề tài xế, ném bom giết ngày 12-4-1913.

mật tư sức các tỉnh hạt hể người nào bị tình nghi, thì sức khiến tuần thám, để khỏi xảy ra quan ngại”.

Thần Phủ vâng chiếu mật thư của Quý Tòa nói về hiện tình Nam Kỳ và Bắc Kỳ, cùng tỉnh Quảng Nam mật tư các khoản, đều là việc quan trọng, thần Phủ tiết thứ đã mật thông tư các tỉnh thần mật sức các phủ huyện gia tâm dò xét, và thời thường thân hành tuần sát hiểu trấp, có sự trạng gì lạ, một mật điện cho biết, mật khác thương đồng Quý Trú sứ trù nghị.

Vậy xin kính tấu, hậu phụng Động giám...

TÀI LIỆU SỐ 15
CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN,
TẬP 34, TỜ 157-158

Ngày 25 tháng 12 năm Duy Tân thứ 7⁽¹⁾.

Phụ chánh phủ thần đẳng tấu: nay tiếp Tôn nhân phủ⁽²⁾, tư rằng: tiếp thần Phủ tư nói, ngày 26 tháng 9⁽³⁾ tiếp thư của Quý Khâm sứ tòa viết: ngày 5 tháng 9 Tây lịch năm nay, Tòa án Hà Nội hội đồng kết nghị các người Trung Kỳ can tội⁽⁴⁾ trong bản án có chép: tên Cường Để, người Hoàng phái ở Kinh 1. - can mưu phản Quốc gia, hoặc xui khiến nhân dân cự chiến quan quân, về tình hình mưu phản, hiện đã xảy ra một việc để toan mưu phản. 2. - can khích biến lương dân, hoặc nhiều

(1) 20-1-1914.

(2) Cơ quan chuyên về các vấn đề liên hệ đến các chi phái trong Hoàng tộc.

(3) 25-10-1913.

(4) Hội đồng đề hình họp ngày 5-9-1913 để xử khiếm diện tử hình một số người, trong đó có Cường Để và Phan Bội Châu.

loạn chính trị. 3. - can mưu phản, thương tổn đến tài sản của người. 4. - can ngầm chúc sử giết người ở tỉnh Thái Bình, ngày 12 tháng 4 Tây lịch năm nay⁽¹⁾, và tỉnh Hà Nội, ngày 26 tháng 4 Tây lịch năm nay⁽²⁾, cùng sắm khí giới cấp cho bọn sát nhân hai tỉnh ấy, vì tên ấy biết bọn sát nhân hai tỉnh ấy cần dùng khí cụ ấy⁽³⁾. Vậy tên ấy nghị nên xử tử tội: Kính thư nhờ thần Phủ chuyển tư tỉnh quan nguyên quán của phạm nhân ấy tri biện».

Tôn nhân phủ đã sức Hệ của phạm nhân ấy biết, vâng chiếu theo cũ người trong Hoàng phái hễ can trọng khoản xử đến tử tội, thì tước trừ tôn tịch, tại án. Nay đến kỳ tu Tôn phủ, mà tên ấy can về mưu bạn, xử đến tử tội, há nên lưu trong phủ như cũ, e có điểm nhục. Vậy tên ấy xin nên tước trừ tôn tịch, cải theo họ mẹ, làm Nguyễn Văn Để, chiếu theo thư pháp cước chú, để sáng tỏ sự cảnh giới...

Vậy xin kính tấu, hậu chỉ lục biện...

(*Nghiên cứu Huế*, tập 1-1999).

(1) Tuần phủ Thái Bình Nguyên Duy Hàn, bị ám sát bởi Phạm Văn Tráng, làm nghề tài xế, ngày 12-4-1913.

(2) Ngày 26-4-1913, Nguyễn Văn Tuy, làm nghề thợ máy, ném tạc đạn vào khách sạn Hà Nội, làm hai sĩ quan Pháp thiệt mạng

(3) Cuối năm 1912, Nguyễn Hải Thần và Nguyễn Trọng Thường do đường Lạng Sơn vào Bắc Kỳ, mang theo 300 đồng và 6 trái tạc đạn. Phan Bội Châu viết trong hồi ký là: “Sáu viên tạc đạn về Bắc Kỳ không tặng cho nhà góc chính trị, mà chỉ tặng cho tuần phủ Thái Bình và Tây Buôn ở hàng cơm” (*Phau Bội Châu niên biểu*, sđd, tr.166).

VĂN TỰ TRUYỆN TRONG HỒI KÝ CỦA PHAN BỘI CHÂU

Cái tôi được miêu tả trong văn học có chức năng tri thức được phản ánh qua sản phẩm tinh thần và nó luôn là một tấm gương làm biến dạng thực tế bên ngoài hay bên trong. Thật thế, tất cả các loại tự truyện hình như được sắp xếp theo dạng tưởng tượng của loài người, với sự lặp đi lặp lại các kinh nghiệm của một cá nhân nào đó. Tuy nhiên, đó không phải là mối quan hệ chính thức của một cuộc đời đã thực sự được sống. Dầu vậy, tính xác thực của nó vẫn tồn tại ngay trong câu chuyện kể lại. Tự truyện luôn luôn phản ánh một quá khứ phức hợp. Người kể chuyện tô màu một cách dễ nhận thấy những biến cố trong cuộc đời của ông ta; ông trình bày theo một quan điểm thuận lợi nhất, nhằm đáp ứng nhu cầu chiến lược văn học của ông. Do đó, những gì nhằm định nghĩa tự truyện chính là cuộc sống và ngôn ngữ, thời gian và không gian, thế giới như nó được thuật lại, tất cả đều tập trung vào cái Tôi có ý thức về tính duy nhất của nó. Bởi vậy, những đặc tính được trình bày trong văn học có thể biểu tỏ vừa là những “cái Tôi sáng tạo” (những cá thể được sản xuất) đang thể hiện, và đồng thời bày tỏ điều mà tác giả xem như chủ yếu đối với cái tôi cá biệt của họ. Nói một cách khác, những “cái tôi phát hiện” là những biểu hiện tâm lý mà mỗi tác giả đã khám phá,

vô thức hay có ý thức, đều phản ánh chính bản thân họ qua tác phẩm⁽¹⁾.

Trong văn học Trung Hoa, cách trình bày cái tôi bao gồm ít nhất hai đặc tính ổn định: đồng hóa cái tôi theo vai trò và chức năng của cá nhân trong xã hội, và lòng tin triết lý, nhờ đó, hình thức cao cả nhất của văn hóa cá nhân và của sự hoàn thiện bản thân lôi kéo một cách ngược đời tính chất vô tư đối với chính bản thân người đó. Điều này được xác định trong những lời giáo huấn của Khổng giáo, của Lão giáo và của Phật giáo, cũng như trong thơ ca và các truyện kể bằng văn xuôi phản ánh trực tiếp hay gián tiếp những lời răn dạy đó. Như vậy, có hai quan niệm lớn chiếm ưu thế: một là, sự tôn trọng lễ thói (lì) đến mức độ tuyệt đối về phương diện luân lý, nhằm cung ứng một số chuẩn mực trong cách ăn ở xử thế, dễ thông cảm đến đối ít quan tâm đến sự phát triển của đời sống thực tế, chẳng hạn cách trình bày những cái tôi tự trị qua văn học; mặt khác, bốn phận (Yì) được xem như giá trị hàng đầu trong định nghĩa về tính đồng nhất của cá thể. Từ đó, những ý tưởng sai lầm và cách nhìn nông cạn này về cái tôi trong văn học (và trong thực tế) Trung Hoa đã được một số người phương Tây duy trì theo đó. Cái tôi Trung Hoa thiếu chiều sâu tâm lý, phát triển một cách nghèo nàn trong thực tế, và thể hiện một cách tầm thường trong văn học. Gần đây, bài phát biểu về tự truyện được chấp nhận rộng rãi như là một sản phẩm riêng rẽ của phương Tây, một hình thức diễn đạt

(1) ROBERT E. HECCEL, "An exploration of the Chinese literary self", trong *Expression of Self in Chinese Literature*, Robert E. Hegel et Richard C. Hessney, chủ biên, New York 1985. Tr. 4-5.

đặc thù trong văn hóa phương Tây: nếu một số người phương Đông không bao giờ kể lại được lịch sử của cuộc đời họ là vì họ bị tiềm nhiễu bởi nền văn hóa phương Tây, vì họ bị khống chế bởi “một loại tư duy không phải của chính họ”⁽¹⁾.

Vậy thì, quan niệm Trung Hoa về cái tôi được biểu hiện trong vai trò xã hội của người đàn ông, nó cũng được cấu tạo từ chức năng đó, nó không phải là tôi (non-moi), tuy nhiên, nó là tất cả, nó phụ thuộc vào mọi đổi thay liên tục, và nó hàm chứa những yếu tố đối chọi nhau, ngay cả mâu thuẫn nhau nữa⁽²⁾. Do đó, cách trình bày cái tôi luôn luôn là một mối ưu tư chính của nền văn học Trung Hoa; nó chiếm lĩnh một chủ đề rất phức tạp và thích thú mà người ta thường không hình dung ra. Như vậy truyền thống tự truyện không phải chỉ là một hiện tượng đặc thù của phương Tây, nó cũng chẳng xa lạ gì trong các văn thơ châu Á. Và lại, nhiều tác giả đã chứng minh rằng trong nền văn minh không tính chất phương Tây của Trung Hoa, những thủ tục nhằm đạt đến tự truyện, chẳng hạn như việc chứng minh lịch sử bản thân, kiểm tra về ý thức triết học, biểu hiện và sáng kiến về thi ca của bản thân, tất cả đều được đưa ra áp dụng thực tế từ lâu nay⁽³⁾.

Trong vấn đề liên quan đến nền văn học Hán Việt, được khuôn đúc theo văn học Trung Hoa, từ nội dung đến hình thức, chúng ta không cần phải đợi đến thời kỳ hiện đại để tìm

(1) 2. GEORGES MAY, *L'autobiographie*. Paris 1984. Tr. 17.

(2) ROBERT E. HECCEL, *Sách đã dẫn*, Tr. 30.

(3) Xem chương “The new an of autobiography” trong *Anthology of Chinese literature*. Cyril Birch chủ biên. New York 1972, Tập 2, Tr. 259-285; và Pei-yi Wu, *The Confucian's plogress. Autobiographical writing in traditional China*. Princeton University Press 1990.

thấy những tác phẩm có thể xếp vào loại tự truyện. Tương tự như những người Trung Hoa, các tác giả cổ điển Việt Nam thường có khuynh hướng tự nghiên cứu bản chất tâm linh của họ bằng cách sáng tác những vở kịch thơ, nhằm diễn đạt tính thâm sâu của cái tôi nội tâm. Tuy nhiên, những vở kịch thơ này chưa thể đáp ứng ngay cả việc định nghĩa truyện tự truyện, mà mục tiêu của nó là trình bày một sự tường thuật sự kiện, hay ít ra, đời sống riêng tư của tác giả, hoặc một vài tình tiết nào đó của cuộc sống ấy. Đối với vấn đề này, thông qua trải nghiệm du lịch của những cá nhân riêng rẽ, hay của những tổ chức mang tính chất công vụ được triều đình gởi đi các nơi xa xôi, hay những giao lưu khác nhau, chắc chắn sẽ tạo nên một khung cảnh tốt đẹp hơn đối với loại truyện tự truyện, ngay cả dưới hình thức nhật ký, các cuộc giao lưu đó thường đan xen việc tường thuật các biến cố với việc miêu tả những miền đất được thăm viếng⁽¹⁾.

Tuy nhiên, một tác giả thuộc thế kỷ XIX đã khẳng định một cách dứt khoát trong thơ của ông rằng, cái tôi của ông chính là đối tượng chủ yếu của hoạt động hội thoại. Ông Cao Bá Nhạ, vì những liên hệ bà con với nhà nho sống ly khai Cao

(1) Có thể kể những câu chuyện trên hệ vào cuối thế kỷ XVIII được viết bởi lương y Lê Hữu Trác, nổi tiếng dưới danh hiệu Lãn Ông, về những ngày cư trú ở Thăng Long (*Thượng Kinh ký sự. Relation d'un voyage à la capitale*, Nguyễn Trần Huân dịch. Paris 1972. XXVI-177 trang và bút ký của Phan Huy Chú trong hành trình đến Singapour và Batavia vào 1832-1833 (*Hải trình chí lược. Récit sommaire d'un voyage en mer*, Phan Huy Lê, Claudine Salmon, Tạ Trọng Hiệp dịch và giới thiệu. Paris, *Cahier d'Archipel*, 25, 1994, VIII-228 trang); và nhật ký du hành năm 1876 đến Bắc Kỳ của Trương Vĩnh Ký ("Voyage au Tonkin en 1876 (*Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi*)", *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, 1929, Tr. 1-76).

Bá Quát⁽¹⁾ đã bị nhốt vào tù một thời gian sau khi ông Cao Bá Quát bị hành quyết vào năm 1854. Trong thời gian bị giam giữ, Cao Bá Nhạ đã sáng tác bằng Hán văn tập *Tận tình văn* và tập thơ bằng chữ Nôm dưới tiêu đề *tình khúc*, để bày tỏ nỗi lòng trung thành của ông đối với triều đình, và kêu xin sự khoan hồng. Trong bản trường thi dài hơn 600 câu, ông đã bày tỏ mọi nỗi niềm cay đắng khi bị triều đình trừng phạt oan ức. Cung cách thú nhận trực tiếp mà ông đã dùng để diễn đạt tư tưởng của ông chắc chắn tạo nên một biến cố một trong nền văn học Việt Nam⁽²⁾.

Bằng cách xác định rằng thơ ca về ngục tù phát xuất từ tập tục phong kiến tại Việt Nam, những tác phẩm của Cao Bá Nhạ nêu lên một điển hình về sự tương quan giữa việc giam cầm và tự truyện. Tình trạng ép buộc “không hoạt động” mà môi trường ngục tù đã tạo nên, đương nhiên phát sinh thời gian và sự thông dong và có thể xem đó là cơ hội tốt để sáng tác, và đương nhiên tự truyện là một loại hình văn chương về bào chữa, một hành động tự bảo vệ bản thân. Quả thật, ngoài việc giải thích thực tế chính trị và xã hội hơn một trong những công việc căn bản của sáng tác là dùng nó làm phương tiện để minh oan chống lại những lời vu cáo bất chính. Bằng cách này hay cách khác, điều đó đã góp phần vào sự phát triển suốt những thập niên đầu tiên của thế kỷ XIX, và cũng có thể gọi

(1) Cao Bá Nhạ là cháu Cao Bá Quát. Về nhân vật này xem: CLAUDIN SALMON, TẠ TRỌNG HIỆP, “L'emissaire vietnamienne Cao Bá Quát (1809-1854) et sa prise de conscience dans les ‘Contrées méridionales’”, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, Tập 81, 1994, Tr. 125-149.

(2) Xem: MAURICE DURAND, NGUYỄN TRẦN HUÂN, *Introduction à la littérature vietnamienne*. Paris 1969. Tr. 105.

đó là *nền văn học nhà tù*, bởi vì, trong thời xáo động chính trị xảy ra sau khi nền đô hộ Pháp được thiết lập tại Việt Nam những nhà tù như đảo Côn Lôn giam đầy các tầng lớp trí thức Việt Nam chống đối sự hiện diện của người Pháp. Bị dồn vào tình trạng tâm lý rất căng thẳng và mất phương hướng vì nghĩ rằng mình gặp nạn “vong quốc”⁽¹⁾, những con người đó cảm thấy cần phải viết và sáng tác thơ, không chỉ để quên thời gian, để được nghỉ ngơi đôi chút và tự an ủi, mà còn để duy trì tình trạng ổn định của tinh thần. Đa số các bài viết tay loại đó đều bị tịch thu và tiêu hủy, nhưng những sáng tác ngắn hơn, chẳng hạn các bài thơ, đều được lưu lại vì chúng dễ nhớ. Dĩ nhiên là loại hình thi ca này không thể cung cấp một sự miêu tả tỉ mỉ về các điều kiện sống trong ngục tù, nhưng nó cũng phản ánh được phần nào tình trạng tinh thần của các tác giả trong những năm tháng khổ đau. Những hồi ký về Côn Đảo được phát hành dưới dạng tiểu phẩm, vào thời gian rất muộn màng, từ năm 1937-1938, trong nhật báo *Tiếng Dân* do Huỳnh Thúc Kháng chủ biên tại Huế (1876-1947), ngay cả ông này cũng bị quân thúc từ năm 1908-1921, trước khi các tập thơ đó được tập hợp lại thành một hợp tuyển dưới tiêu đề *Thi tù tùng thoại*⁽²⁾.

Một trong nhiều nho sĩ thất nghiệp Không giáo đã dẫn thân về mặt trí tuệ lẫn hành động vào phong trào chống thực dân trong phần tư đầu của thế kỷ XX, đó là Phan Bội Châu

(1) Từ này xuất hiện từ năm 1905 trong nhan đề một trong những tác phẩm của Phan Bội Châu, *Việt Nam vong quốc sử*.

(2) NCUYỄN THẾ ANH, “A case of Confucian survival in twentieth-century Vietnam: Huỳnh Thúc Kháng and his newspaper *Tiếng Dân*”, *The Vietnam forum* (Yale), số 8, 1986. Tr. 173-203.

(1867- 1940), vì bị tù đầy, ông đã ký gởi vào tác phẩm đầu tiên trong hai tác phẩm của ông, về tự truyện biên niên, cuốn *Ngục trung thư*. Là chiến hữu đồng thời cũng là người tổ chức cuộc chiến chống thực dân, Phan Bội Châu đã sáng tác rất tích cực, nhan nhản trong hầu hết các tác phẩm của ông đủ các thể loại văn chương nhằm khơi dậy tinh thần ái quốc, tố cáo sự bóc lột của Pháp; đồng thời ông cũng đề ra những giải pháp hòa giải và hiện đại hóa đất nước⁽¹⁾ nhất là ông đã sử dụng ý tưởng như những dụng cụ đơn giản phục vụ cho hành động đấu tranh cụ thể về chính trị: ông là kẻ hô hào nổi dậy không mệt mỏi trong vô số chiến dịch nhằm thu hồi độc lập lại cho quốc gia. Do vậy, vai trò lịch sử đặc biệt của ông vừa là nhà tư tưởng, vừa là chiến lược gia cách mạng nổi bật trong thời đại của ông, như chính Georges Boudarel đã nhận xét: «Không ít phong trào khởi nghĩa quan trọng từ năm 1900 đến 1924 đã ít nhiều liên quan đến các hoạt động của Phan Bội Châu⁽²⁾. Qua mối liên hệ đó, những hồi ký của ông đóng vai trò quan trọng nhất về cả hai phương diện văn chương và lịch sử, trong mức độ không những để quảng bá sâu rộng đời sống riêng tư và tư tưởng của tác giả, mà chúng còn tạo

(1) Xem: GEORGES BOUDAREL, “Bibliographie des œuvres relatives à Phan Bội Châu éditées en langue à Hanoi depuis 1954”, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, 1969, Tr. 151-176; “Phan Bội Châu and the Đông Du movement: a selected bibliography”, *Phan Bội Châu and the Đông Du Movement*, Vĩnh Sinh chủ biên, New Haven, Yale Southeast Asia Studies, 1988, Tr. 193-213; MASAYA SHIRAIISHI, *Vietnamese Nationalism and its Relations with Japan and Asia: Phan Bội Châu's Ideas of revolution and the World* (bằng Nhật ngữ). Tokyo 1993, 839-26 trang.

(2) GEORGES BOUDAREL, “Phan Bội Châu et la société vietnamienne de son temps”, *France-Asie/Asia*, Số 199, 1969, Tr. 356.

nên một nguồn sinh lực vô biên đối với phong trào quốc gia Việt Nam. Cũng theo Georges Boudarel tác phẩm tự truyện đó là: “Bài văn tốt nhất, cũng có thể nói là duy nhất, đã tạo nền tảng để thiết lập nên Đảng Cách mạng đầu tiên của Việt Nam”⁽¹⁾. Chắc chắn nhiều nhà văn đương thời với Phan Bội Châu cũng đã lưu lại cho hậu thế những tập hồi ký của họ, và chúng chỉ được xuất hiện trong các nhà sách sau khi họ đã qua đời, như ông Huỳnh Thúc Kháng chẳng hạn [*Tự truyện* được Anh Minh dịch và xuất bản tại Huế năm 1963] hay Cường Để (1951-1982) [*Cuộc đời Cách mạng Cường Để* xuất bản tại Sài Gòn năm 1957]. Tuy nhiên, vì không muốn vượt quá xa phạm vi các biến cố nên những hồi ký đó hình như không phát huy được tính phong phú của chúng.

Sự cách biệt thời gian giữa tập tự truyện thứ nhất của Phan Bội Châu, *Ngục trung thư*, với tập thứ hai nhan đề *Phan Bội Châu niên biểu*, ít nhất cũng hai thập niên. Ngày tháng sáng tác tập *Ngục trung thư* đã được tác giả xác định rõ ràng: Bài này đã được biên soạn bằng Hán văn từ ngày 20-1-1914, ba ngày sau khi Phan Bội Châu bị giam vào tù tại Quảng Châu, theo lệnh Đô Đốc Quảng Đông, Long Tế Quang. Bởi vì ông phải dời đưa sang Việt Nam hành quyết, nên Phan Bội Châu bắt đầu viết điều mà ông xem như một loại hình tâm sự, với mơ ước rằng, ông có thể thiết lập mối liên lạc cuối cùng với người đồng hương, có thể nói đó là ý nguyện cuối cùng của ông. *Ngục trung thư* bắt đầu bằng các câu: “Con chim sắp chết, tiếng kêu đau thương; người ta sắp chết, lời nói ngay

(1) GEORGES BOUDAREL, “Phan Bội Châu et sasociété vietnamienne de son temps”, *Bài đã dẫn*, Tr. 357.

thẳng. Những lời tôi nói đây có ngay thẳng hay chẳng, tôi đâu có biết. Nhưng chỉ biết là lời nói của một người sắp chết thì có”. Dù thế nào chẳng nữa, Phan Bội Châu cũng đổ “hết máu và nước mắt của mình” vào những dòng tự truyện đó, nhờ vậy, như người dịch nhận xét về sau, những lời tâm huyết đó đã thai nghén nên một kiệt tác văn học, đồng thời cũng là một tài liệu lịch sử rất giá trị⁽¹⁾. xuất bản lần đầu tiên vào năm 1914, *Ngục trung thư* chưa bao giờ được phổ biến rộng rãi như các bài viết khác của ông Phan Bội Châu; chỉ vào năm 1945, ông Đào Trinh Nhất mới dịch bản đầu tiên ra tiếng quốc ngữ hiện hành⁽²⁾.

Ngục trung thư cho phép ta so sánh một cách thích thú với tác phẩm tự truyện thứ hai của Phan Bội Châu, nó phong phú hơn nhiều. *Phan Bội Châu niên biểu*, cũng bằng Hán văn, đã được tác giả sáng tác sau ngày ông bị bắt đưa ra khỏi Thượng Hải vào năm 1925, sau đó bị xử án, và thay vì tù chung thân, ông bị quản thúc tại Huế khiến ông không còn hoạt động được nữa. Người ta không thể định rõ ngày tháng cho bản văn này, chỉ biết rằng nó xuất hiện từ năm 1929-1937. Tác giả chỉ tuyên bố đơn giản trong bài tựa: “Rất nhiều lần, các bạn bè thân thích của tôi đã thôi thúc tôi viết lại những

(1) ĐÀO TRINH NHẤT, *Đời cách mạng Phan Bội Châu*. Hà Nội 1945. Tr. 3-4.

(2) Bản chữ Hán của *Ngục trung thư* được in lại trong *Betonamu bokoku sai hoka*. NAGAKAO SHINJIRO, KAWAMOTO.

KUNIE chủ biên. Tokyo 1966. Được dịch ra tiếng Anh (*Phan Bội Châu: Prison Notes*) trong *Reflections from Captivity*, Christopher Jenkins, Trần Khánh Tuyết và Huỳnh Sanh Thông dịch, DAVID MARR viết lời giới thiệu và chủ biên, Athens, Ohio Southeast Asia Translation Series, Tập 1, 1978.

kỷ niệm trước khi tôi chết. Để đáp lại nguyện vọng của họ, hôm nay tôi viết tập sách này với tiêu đề *Phan Bội Châu niên biểu*”(1). Tuy nhiên, nhờ các chứng nhân hay lui tới thăm viếng Phan Bội Châu tại Huế trong thời gian mười lăm năm sau cùng của đời ông, từ 1925 đến 1940 mà các tình tiết khi viết tác phẩm *Niên biểu* được biết rõ ràng hơn(2). Có lẽ theo gợi ý của một cấp lãnh đạo Cộng sản, ông Phan Đăng Lưu, người đóng vai trò bí thư bên cạnh Phan Bội Châu trong thời gian ngắn, bài văn đã được viết trên những khoảng trống của vở học trò cũ kỹ, nhằm đánh lạc hướng việc kiểm soát của cảnh sát. Dần dần, trong khi tiến hành công việc, những trang viết đó đã được giao phó dưới dạng từng bó nhỏ cho Huỳnh Thúc Kháng giữ, ông này là chủ biên tờ nhật báo *Tiếng Dân* tại Huế và là bạn lâu đời của Phan Bội Châu, đồng thời cũng là chiến hữu của ông trong hoạt động cách mạng. Vì lý do đó, một số bài viết tay còn tồn tại của *Niên biểu* đã trở thành đề tài của nhiều cuộc tranh luận. Tuy nhiên, không nên nghi ngờ rằng nhiều bài đã được sao chép khác nhau sao chép lại bằng tay, và cũng có một số lớn bản dịch ra tiếng quốc ngữ, gồm cả bài dịch của chính Phan Bội Châu vào năm 1938 sau đó được xuất bản năm 1946(3).

Cho rằng có nhiều hoàn cảnh đặc biệt trong khi góp

(1) “Mémoires de Phan Bội Châu, Georges Boudarel dịch, *France-Asia/Asia* Số 194-195, 1968, Tr. 274.

(2) Xem *Ông già Bến Ngự. Hồi ký*. Huế 1987, 257 trang.

(3) Bản dịch tiếng Pháp của Georges Boudarel “Mémoires de Phan Bội Châu”, *France-Asia/Asia*, Số 194-195, 1968, Tr. 263-468, được dịch từ bản tiếng Việt của Phạm Trọng Diễm và Tôn Quang Phiệt, xuất bản tại Hà Nội năm 1957.

nhật, hoàn thành dưới hình thức lén lút và có tính cách cấp bách, Phan Bội Châu không có thể sử dụng các bản văn trước để hỗ trợ cho tập hồi ký, *Niên biểu* khác nhiều điểm với *Ngục trung thư* trong việc ghi lại các tình tiết hay liên hệ với những người chủ chốt của phong trào giành độc lập cho Việt Nam, tất cả đều phản ánh những thông tin phong phú về cuộc đời của Phan Bội Châu trong thời tuổi trẻ vào năm 1925. Giữa hai bài dịch, có nhiều sự khác biệt về ngày tháng, các chuỗi biến cố hay ngay cả phần nội dung⁽¹⁾. So Sánh với *Ngục trung thư*, *Niên biểu* thường có dấu hiệu thiếu chính xác. Bởi vì ngày tháng góp nhặt quá xa so với thời gian xảy ra các biến cố, tập tự truyện thứ hai không thể diễn tả hết các dữ kiện xảy ra trong thời gian đó cùng với những động cơ của chúng, một cách trung thực và sống động như *Ngục trung thư* vì *Ngục trung thư* được viết vào thời kỳ trí nhớ của tác giả đang còn minh mẫn. Như vậy, *Ngục trung thư* tỏ ra đáng tin cậy hơn về ngày tháng cũng như về động cơ của những người liên quan. Dầu thế, *Niên biểu* không chỉ rõ ràng hơn trong một số sự kiện, mà nó còn phản ánh được những phán đoán rất tinh tế và chín chắn của Phan Bội Châu về các sự kiện đó. Thực tế, nếu *Ngục trung thư* không có chút nghi ngờ gì về niên đại, thì

(1) NGUYỄN KHÁC KHAM, “Discrepancies between *Ngục trung thư* and *Phan Bội Châu niên biểu*”, trong *Phan Bội Châu and the Đông Du Movement, Sách đã dẫn*, Tr. 22-51. Cũng xem TRẦN MINH THỨ, “Từ ‘*Ngục trung thư*’ đến *Phan Bội Châu niên biểu*”, *Nghiên Cứu Lịch Sử*, Số 69, 1964, Tr. 46-51, 62.

(*) Có thể tham khảo bản Tự Phán của Phan Bội Châu, bản dịch của tác giả với Bài Tựa của Huỳnh Thúc Kháng viết năm 1946, NXB Anh Minh, Huế, 1956 (NQT)

Niên biểu còn trội hơn trong vấn đề áp dụng các lý lẽ, tính chất của nội dung, nhờ thế, nó đã tạo nên một tài liệu lịch sử chín chắn hơn và chặt chẽ hơn.

Điều quan trọng hơn nữa là việc so sánh giữa *Ngục trung thư* và *Niên biểu* cho phép ta hiểu sâu hơn niềm tin và tầm nhìn tri thức của Phan Bội Châu. Chúng ta cũng không nên quên rằng, vì biểu hiện từng phần như một bài biện hộ, từng phần như một bài tự phê bình nghiêm khắc, tập tự truyện thứ hai của Phan Bội Châu trong vài khía cạnh nào đó, có thể phản ánh chưa đúng lắm bản tính trước kia của ông trong việc hăng say dẫn thân theo chủ nghĩa tích cực. Trái với *Niên biểu*, *Ngục trung thư* nêu rõ từ đầu tới cuối tinh thần bất khuất vì độc lập, yếu tố đã làm cho cuộc đời của Phan Bội Châu trở nên sôi nổi, và một niềm tin không hề lay chuyển vào khả năng đảo ngược tình thế hiện hữu, đó là “vá trời lấp biển” bất chấp mọi khó khăn to lớn. Do tham vọng đặc biệt rằng: “con người tạo nên thời cuộc”, Phan Bội Châu đặt tin tưởng vào một nhóm nhỏ những anh hùng mà ông rất ngưỡng mộ qua các hành động dũng cảm của họ, và ông tuyên bố sự chọn lựa ưu tiên của ông là “chấp nhận hiểm nguy và chết cái chết vinh quang”, thay vì “chết trong bất bạo động và trong nô lệ”. Ông quan tâm ghi lại một bài thơ chữ Nôm sáng tác vào ngày ông bị tù lần đầu tiên, và bài đó diễn tả một cách ngạo nghễ niềm tin vững chắc của ông⁽¹⁾.

*Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu,
Chạy mỗi chân thì hãy ở tù.*

(1) Xem bản văn quốc ngữ trong ĐÀO TRINH NHẤT, *Sách đã dẫn*, Tr. 71-72.

*Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại người có tội giữa năm châu.
Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.
Thân nọ vẫn còn, còn sự nghiệp
Bao nhiêu nguy hiểm sá gì đâu.*

Sách *Niên biểu*, đối với ông, đúng hơn là để diễn tả hình ảnh một người kiệt sức, mà sự mệt mỏi dường như bắt nguồn từ phần từ tình cảm hoàn toàn thất bại, đến nỗi ông không còn khả năng, nói một cách chân thật, nuôi ý định lôi kéo sự chú ý của những người đồng hương. Nhận thức rằng từ nay trở đi mọi sáng kiến chính trị không còn thuộc vào mình nữa, Phan Bội Châu đột ngột chấm dứt lịch sử của ông vào lúc ông bị bắt tại Thượng Hải năm 1925, và ông xem quãng đời còn lại không xứng đáng để nhắc đến. Thực vậy, từ năm 1918 trở đi, ông cảm nhận hành động của ông không gây mấy ảnh hưởng trên trường chính trị nên đã giải thích một cách bi thảm: “năm Ngọ và năm Mùi (1918-1919) đối với tôi là một giai đoạn không hoạt động và đau buồn khó tả, tôi chẳng làm gì được cho cuộc cách mạng cần phải nâng đỡ”⁽¹⁾. Nói một cách chung chung, qua tập *Niên biểu*, Phan Bội Châu thành thật tỏ bày về phù phiếm của những hoạt động về trước, tóm tắt những thất bại của ông bằng một câu chua chát trong phần tựa: “*Than ôi! lịch sử của đời tôi chỉ là một chuỗi những thất bại mà chẳng có chút thành công nào*”. Tình cảm bi đát này còn mãnh liệt hơn bởi ý thức

(1) “Mémoires de Phan Bội Châu”, Georges Boudarel dịch, *Sách đó dẫn*, Tr. 435.

trách nhiệm mà ông bày tỏ đối với nhiều cái chết do sự bất lực của ông gây nên, khi ông đưa ra chiến lược có khả năng chống lại một cách hiệu quả những kẻ thù của ông. Thật thế, Phan Bội Châu cảm thấy bị dày vò bứt rứt vì đã mắc nợ đối với những đồng đội đã khuất, ông tự trách mình đã phản bội lại lòng tin của họ, riêng đối với tổ quốc ông đã không hoàn thành sứ mạng giải phóng: *“Trong gần 30 năm lưu đầy vất vả từ nước này sang nước khác, tôi đã gây nên nhiều bất hạnh cho quê hương, tạo lưu đầy khổ sai của nhiều đồng bào”*⁽¹⁾. Tuy vậy, ông tỏ ra khá sáng suốt khi đánh giá một cách thực tế giới hạn của những ý đồ tất cả đều nhằm cổ vũ một cách khiêm tốn, nhưng đầy khẩn khoản, các thế hệ trẻ, để họ rút ra những bài học từ những kinh nghiệm cụ thể nhưng đầy khổ đau.

Nhấn mạnh vào những sai lầm và thất bại của mình, tuy nhiên, Phan Bội Châu đã quá ngã theo xu hướng tự hành hạ chính bản thân ông. Vì lý do đó, Georges Boudarel giả thuyết cho rằng trong *Niên biểu*, đôi lúc ông giấu mặt trong mặt nạ, và trong một vài trường hợp nào đó yêu cầu người khác đọc và hiện ông qua các dòng viết⁽²⁾. Dù sao chăng nữa, quan điểm luân lý được Phan Bội Châu chấp nhận qua giao tiếp trong cuộc sống đã khiến ông quan tâm hơn đặc tính truyền thống trong hành động, bằng cách ưu tiên làm nổi bật những hành vi đạo đức cao cả dựa vào sự phân

(1) “Mémoires de Phan Bội Châu”. Georges Boudarel dịch, *Sách đã dẫn*. Tr. 273.

(2) GEORGES BOUDAREL, “Phan Bội Châu et la société vietnamienne de son temps”, *Bồi đã dẫn*, Tr. 360.

tích các biến cố! các chiến thuật và các chương trình. Loại hình văn viết là mối trung gian giúp ông kiên trì phát biểu ý kiến, nó cũng góp phần so sánh bút pháp lỗi thời về những ý tưởng đã được hiện đại hóa qua thời gian của ông: Dù bị lưu đày trong suốt thời gian gần 30 năm, Phan Bội Châu tiếp tục viết bằng Hán văn, ngay cả khi tiếng quốc ngữ đã được phổ biến rộng rãi. Chắc chắn ông cảm thấy khó khăn khi dùng loại chữ viết La tinh này.

Khi viết *Niên biểu*, Phan Bội Châu mang tâm trạng quay về với nền đạo đức Khổng giáo. Ta cũng không nên lẫn lộn rằng, Phan Bội Châu với tư cách là một trí thức Việt Nam am hiểu sâu sắc nền văn học cổ điển Trung Hoa, nên ông luôn luôn thể hiện ưu tiên khuynh hướng hòa vào cộng đồng nho sĩ chịu ảnh hưởng Hán học tại Á đông. Với tư cách đó, ông luôn luôn được các chính trị gia trí thức Trung Hoa và Nhật Bản đón tiếp nồng hậu⁽¹⁾. Do vậy, suốt gần cả sự nghiệp, ông luôn ở trong tình trạng phụ thuộc vào các nguyên tắc và đường lối chính trị thời trước, cũng như nền văn hóa Á đông. Bị ràng buộc chặt chẽ đối với Khổng giáo, cuối cùng ông tỏ ra mình là một truyền thống qua chủ nghĩa hơn là một nhà “cách mạng chủ nghĩa”. Chính vì lý do đó, vào cuối cuộc đời đầy sóng gió, ông vẫn còn sáng tác những tác phẩm nhằm nêu lên tầm quan trọng tiêu biểu của Khổng giáo đối với Việt Nam hiện đại, chẳng hạn chuyên luận *Khổng học đặng*. Qua tác phẩm này, ông tỏ vẻ cảm phục nền dân chủ ôn hòa của các vị hoàng đế khôn ngoan xưa kia của Trung Hoa.

(1) Xem: MASAYA SHIRAISHI, Phan Bội Châu in Japan”, *Phan Bội Châu and the Đông Du Movement, Sách đã dẫn*, Tr. 52-100.

Như một triết gia đạo đức hiểu biết bình thản, ông lùi về dĩ vãng để tìm lại cách nhìn Khổng giáo về xã hội: mối quan tâm của ông về tính chất độc lập của Việt Nam do đó không quan trọng bằng nỗi ưu tư đối với sức sống tinh thần của đất nước. Tuy nhiên, nỗi sầu muộn mà ông bày tỏ trong các tập hồi ký là những khiếm khuyết của ông đối với đồng bào và đó không phải là xảo ngôn trong bút pháp của một nho sĩ. Trong bài chúc thư của ông được nhật báo *Tiếng Dân* đăng hai ngày sau cái chết đột ngột của ông, tức ngày 19-10-1940, Phan Bội Châu gửi lời xin lỗi về tất cả những thất bại của ông, và kêu gọi sự thông cảm của dân tộc Việt Nam.

Vào thời điểm này, một thế hệ mới thành phần tích cực đã nhảy vào hiện trường. Đa số họ đã bị giam giữ, kẻ lâu người mau, trong các nhà tù thuộc địa, nơi đây, có thể nói rằng họ được hấp thụ về mặt lý thuyết, và lôi cuốn vào con đường cách mạng. Những hồi ký tập trung nổi về kinh nghiệm nhà lao bắt đầu xuất hiện góp phần làm phong phú nền văn học chuyên đề tài tù đầy đáng được mọi người quan tâm lưu ý. Bài tường trình chi tiết đầu tiên về kinh nghiệm tù đầy, có thể là do ông Phan Văn Hùm (1902-1946), dưới tiêu đề *Ngồi tù khám lớn*. Trước tiên, nó xuất hiện dưới hình thức từng đoạn đăng dần trên các số nhật báo *Thân Chung* của tháng 1 năm 1929, sau đó xuất bản thành sách cũng vào năm đó (...).

Sau ông Phan Văn Hùm, một số lớn bài viết khác về ngục tù cũng đã ra đời. Nội dung các bài đổi thay đổi tùy theo tâm tình của mỗi người, môi trường giam giữ, và các

chỉ thị trong thời gian kiểm duyệt⁽¹⁾. Đa số đã xuất hiện theo định kỳ, nhưng cũng có một số đã xuất bản dưới dạng sách. Tập sách gây xôn xao hơn hết là quyển *Ngục Kontum* (1938) của Lê Văn Hiến, một đảng viên đảng Cộng sản bị bắt vì đã tham gia vào phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh năm 1930-1931, sau đó ông bị đày lên vùng cao nguyên phía Nam. Côn Lôn là mảnh đất đầy thử thách khó khăn đối với việc tuyên truyền và tuyển mộ đảng viên Cộng sản Đông Dương vào đầu những năm 1930, cũng tại nơi đây, nhiều đảng viên thuộc Bộ chính trị bị giam giữ với nhau; mặt khác, cuộc sống từ đày tại đảo này đã được nhắc đến trong một số hồi ký. Chẳng hạn bài viết của ông Trần Huy Liệu (1901 - 1969) vào những năm ông bị giam cầm tại Côn Lôn: *Côn Lôn ký sự*, xuất bản dưới dạng từng đoạn đăng trên nhật báo *Đời mới* vào năm 1935 đã kể lại bằng cách nào ông đã đi theo Đảng Cộng sản*.

Tóm lại, tất cả những bài viết đó về ngục tù đều nổi bật về phương diện thi ca cũng như tự truyện viết trong tù. Đương nhiên, chỉ những người đã thực sự sống trong tù cùng với những biến cố cụ thể, mới có khả năng kể lại, và cách thuật chuyện của họ nổi bật nhờ vào phong cách mẫu mực và tính chất đặc thù của môi trường. Tuy nhiên, trong phương diện nào đó những bài viết này không khác mấy so với những bài viết cùng loại nghiêng về phóng sự báo chí bắt đầu thịnh hành vào khoảng đầu những năm 1930, cùng lúc đó, nền văn học Việt Nam có chiều hướng nghiêng về hiện

(1) Xem: DAVID MARR, *Vietnamese Tradition on Trial, 1920-1945* Berkeley 1981, Tr. 308-315

thực. Do vậy, nhiều bài niên biểu tập trung vào đề tài khác nhau về xã hội, nhằm lôi kéo sự chú ý của dư luận vào những tệ nạn xã hội như đi đĩ điếm, bệnh hoa liễu, cho vay nặng lãi v.v... hoặc những điều kiện sống thê thảm của một số tầng lớp nhân dân trong xã hội⁽¹⁾. Những bài niên biểu này có thể lôi kéo trong mức độ nào đó sự dấn thân cá nhân; dầu vậy chúng nghiêng về khuynh hướng miêu tả các sự vật đã được quan sát hơn là phản ánh thực sự lịch sử cuộc sống riêng tư của tác giả.

Suy nghĩ cho cùng, những bài nói về lao tù cũng chia sẻ một quan điểm giống như những hồi ký của thế hệ nho sĩ yêu nước trước kia: Họ đã sáng tác và hoài bão ít nhiều công tâm nhằm phổ biến kiến thức và kinh nghiệm, cũng cùng một mục tiêu đó, các tập hồi ký của ông Phan Bội Châu mang mục đích dạy bảo cho những người chống đối chế độ thực dân thuộc thế hệ sau những điều phải làm hay không nên tiếp tục làm trong tương lai. Không còn nghi ngờ gì nữa, một quan điểm như thế đều bắt nguồn từ học thuyết Khổng giáo.

Học thuyết Khổng giáo, như đã được đề cập ngay từ đầu, chối từ qua văn học tất cả các khuynh hướng mang tính đặc thù, và nó đòi hỏi người ta phải phục vụ cho luân lý và

(1) Ví dụ, *Tôi kéo xe* (1931) của Tam Lang; *Cạm bẫy người* (1933) và *Kỹ nghệ lấy Tây* (1936) của Vũ Trọng Phụng.

(*). Sau năm 1935 còn có Huỳnh Thúc Kháng (Mính Viên) có *Thi tù từng thoại* nhà in Tiếng Dân, Huế, 1939 là một tác phẩm viết về chế độ lao tù mà người Pháp thực thi ở Đông Dương. Đó là nhà tù Côn Đảo, tác giả Huỳnh Thúc Kháng viết rõ từng chi tiết từ năm 1908 đến năm 1921 là thời điểm tác giả bị lưu đày tại Côn Đảo (NQT)

giáo dục trong lãnh vực sáng tác. Đặc biệt những gì thuộc về tự truyện vai trò chủ yếu của nó không phải là chức năng truyền đạt thẩm mỹ: mục tiêu phải là giáo dục, phải cung cấp những tấm gương sáng nhằm khuyến khích và khuyên nhủ con người đi theo con đường đặc biệt trong cách ăn ở xử thế, chứ không phải chỉ đơn giản mô tả hay thuật lại lịch sử cá nhân (...).

Nguyên văn Pháp ngữ của
Bản dịch của Trần Văn Hoàng
(*Nghiên cứu Huế*, tập 2 – 2001)

VỀ MỘT BỨC THƯ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM GỬI VUA NƯỚC ANH ĐẦU THẾ KỶ XX*

Văn khố Public Record Office tại Luân Đôn hiện còn lưu trữ một bức thư bằng chữ Hán (F.O. 371, tập 456, hồ sơ 32186) mà chúng tôi xin trình bày bản sao sau đây. Chúng tôi phiên âm, dịch nghĩa để độc giả tiện tham khảo.

Âm: “Việt Nam quốc các tỉnh chúng dân Nguyễn Song Sơn đẳng thư tấu Anh-cát-lợi quốc Đôn-luân thành Hoàng Đế ngọc bệ hạ, tịnh chính phủ văn võ liệt đại thần, hội đồng thu giám.

“Việt Nam tự lập quốc dĩ lai tứ thiên dư niên, chí Tự Đức⁽¹⁾ (Việt vương niên hiệu) Đinh Tỵ thập niên, thời hữu Pháp quốc, Tây Ban Nha quốc đại cử binh thuyền, lai Việt quốc Quảng Nam tỉnh Đà Nẵng sơn, thư cầu tam sự: nhất truyền giáo, nhị thông thương, tam lập phụ đầu ư Trà Sơn. Việt chính phủ chư thần bất tri ngoại giao chi sách, kiên cự

(1) * Bài được soạn lại từ bản cáo tri (communication) trình bày tại “Hội nghị lần 7 Hiệp Hội Quốc Tế các Sử Gia Á Châu” (7^e Conférence de l’Association Internationale des Historiens des l’Asie” tại Bangkok từ 22 đến 26-8-1977. Được in lần đầu bằng tiếng Pháp trong *Bulletin de l’École Française d’Extrême-Orient*, T. 65, 1978, Tr. 421-430 dưới nhan đề “le nationalisme vietnamien au début du XXe siècle: son expression à travers une curieuse lettre au roi d’Angleterre”.

kỳ thỉnh, dĩ ngu nhược chi binh trấn ngự. Hậu nhị diện, nhị quốc phương khai chiến vu Gia Định tỉnh, tầm thư thỉnh lập phổ thông thương, chính phủ dĩ kiên khước. Nhị quốc tái khai chiến vu Đại Thanh, lưu tiểu binh thuyền dữ Việt Nam cự thập tứ niên, phản binh công thủ Gia Định thành, phục thư giảng hòa, ức sách cát Gia Định, Bình Định, Định Tường tam tỉnh văn thư dữ Pháp, thường Tây Ban Nha quân phí nhất bách vạn. Thời Việt quân dung thần ngu, chính phủ bất năng chấp lý lực tranh, khiến sứ đình ước giao cát. Hậu niên Pháp nhân thừa kỳ ngu nhược, tái chiếm lục tỉnh chủ quyền lợi quyền. Chí Tự Đức nhị thập ngũ niên (Nhâm Thân), cầu thông đạo vu Đại Thanh Vân Nam tỉnh đất đặc, phát binh công Bắc kỳ chư tỉnh, tái đình hòa ước, ước trung hư nhượng Việt dĩ Trung kỳ Bắc kỳ chủ quyền thiết Pháp khâm sứ ư kinh thành (Trung kỳ), lãnh sự ư Hà Nội Hải Phòng, ước thành hoàn Bắc kỳ. Pháp nhân ư hậu thập niên tái phát binh công Trung kỳ chư tỉnh, Bắc kỳ chư xứ giai vi chiến trường. Thời Việt Hiệp Hòa vương ấu niên giám quốc (Quý Mùi niên), Pháp nhân ức tính hòa ước nhị thập tứ khoản: đệ nhất vân. Việt cầu Pháp vi bảo hộ, chính phủ bất đắc dĩ như mệnh họa áp. Ước thành, Pháp hữu cử binh bức chiếm Đại Thanh Phúc Châu, nãi đình Thiên Tân hòa ước, Pháp nhân thỉnh Thanh nhân nhận Pháp vi bảo hộ Việt Nam nhất hệ vi chứng. Chí Ất Dậu niên, Hàm Nghi vương giám quốc, Pháp nhân kiến hữu Phấn nghĩa quân thao diễn trường, nãi đại phát thủy lục quân công hãm kinh thành (tại Trung kỳ). Hàm Nghi vương xuất thành vi Pháp quan quân sở hoạch, giam tại Pháp đô Ba Lê thành (kim hữu tử vu A Nhĩ Nhiệt); phục hoàn kinh thành,

trạch Nguyễn thị (vương gia tính) ngu dung tử đệ dĩ bị vương danh, nô lệ chư thần dĩ sung sai phái, ức thủ cát nhượng Bắc kỳ văn thư. Tùng thư Nam Kỳ lục tỉnh, Bắc Kỳ toàn hạt chủ quyền lợi quyền tận quy vu Pháp. Thời chư nghĩa đảng thế lực bất năng chi, hoặc tề trung hoàng nhượng, hoặc thân kỷ thù bang. Pháp nhân chi mục hạ vô Việt nhân hi, nãi hạ đình điền thổ trạch gian giá ải quan hải khâu lâm mộc sơn khoáng thị độ xa thuyền diêm tửu yên tâm nhị tiện lục súc chư thuế. Tự thiên chi hạ địa chi thượng vô nhất sự nhất vật nhi vô thuế lệ cấm luật, đối dữ Tự Đức niên gian hữu bách thiên bội chi khổ trọng. Chí kim Việt toàn quốc vô chủ quyền, nhi lợi quyền tận quy vu Pháp hi. Cửu chi ư tiền, giả danh thông thương dĩ cận hư thực, ngụy định hòa ước nhi từ xương cuống, cứu thi ư hậu, danh vi bảo hộ Việt quốc suy nhược, thực nãi tuyên lục Việt dân huyết cao. Ngũ châu liệt quốc, hữu thử thế giới hồ, thử tình cảnh hồ, liệt cường quốc chi bảo hoạch giả, thi thuộc địa thi nhân như huynh đệ, sử dân trí nhật khai, nông thương nhật quảng, dân số nhật đa, tài hóa nhật phú. Nhi Pháp nhân chi bảo hộ Việt giả, thị Việt nhân như kê đồn, đao trở tại tiền phẫu đang tại hậu dã. Kỳ như đình điền thổ trạch thuế trọng (đình mỗi suất đồng niên tự tam nguyên dĩ thượng chí thất bát nguyên, điền mỗi mẫu tự nhất nguyên dĩ thượng chí nhị nguyên ngũ hào, thổ mỗi mẫu đồng niên nhị nguyên chí nhị thập ngũ nguyên, trạch mỗi gian đồng niên lục nguyên chí bát cửu thập nguyên, các tùy kỳ trừ phú tham hao nhi thử). Việt nhân bất dục đa sinh nam quảng điền trạch dã. Thiên chi hạ địa chi thượng, vô nhất sự nhất vật nhi vô thuế lệ cấm luật Việt nhân bất dục xuất gia đình chi ngoại dã.

Thái Bình tỉnh Ngọc Đình xã, hữu Nguyễn Văn Cẩm, thất tuế hữu sinh tri chi tài, cử quốc tri danh, Pháp nhân nghi kỵ dương nghinh hồi Ba Lê thành, chung bất năng gia hại, sử nhập học đường, tam niên đăng hỏa, tốt nghiệp phổ thông, cập liệt quốc vũ môn tinh yếu trường kỹ, vô sở bất tri. Pháp nhân lữ dục trọng dụng nhi bất khuất. Tại Pháp thập dư niên, nhập Giám quốc phủ khát hồi Việt khai khẩn hoang điền chi Pháp. Đặc pháp hội Việt thiết đồn điền Yên Thế huyện dữ Pháp nhân Di-la công khẩn. Tài nhị thập nhật vị, cập chiêu mộ nhi Việt nhân lai giả bất hạ thập vạn. Pháp quan kiến thiên hạ quy tâm, hào kiệt tín ái, Pháp nhân hữu nghi kỵ chi tâm tái thiên vu Pháp Ô-tỳ-ni thành dĩ thập nhị niên. Pháp nhân như thử, Việt nhân bất lạc ư quảng khai điền dã.

Nam Định tỉnh thành phố nhân Trịnh Xuân Nham tố hảo học nhân, Hành Thiện xã nhị nhân tố cao thương nhân, đồng xuất dương ngoại quốc thông thương du học. Pháp nhân lan trở sức sở tại quan giám quản, bất đắc xuất lư môn ngoại: Như thử Việt nhân bất lạc ư học dữ thương dã.

Quảng Nam tỉnh nhân Phan Chu Trinh, trứ ái quốc thư chí liệt quốc tự do độc lập cổ sự giáo nhân. Pháp nhân vu kết dĩ giáo nhân khởi loạn lưu chung thân chi án. Như thử Việt nhân thù cảm lộ ái quốc chí tinh thần ?

Chí kim niên nhị nguyệt nhật, Nam Kỳ Trung Kỳ chư tỉnh dân dinh các hương sở tại Pháp quan, trần khiếu thuế lệ nghiêm trọng tình trạng. Chính phủ nghị na nghịch mệnh dân bất khả lưu, bĩ nhất tứ cường phong nhi bạch thủ chi dân tao họa (thông kế các tỉnh tứ thiên dư nhân). Xuyên huyết sơn hải, thâm vô thiên nhật !

Pháp chi bảo hộ, duy nguyên Việt chủng nhật ải ư luân vong chi địa. Vụ kỳ Pháp nhân niên dụ ước vạn triệu chi ngân, Pháp chi thị Việt hà dị kê đồn giới đa? Ta hồ ta hồ! Dân đảng sinh Việt thổ vi Việt dân, tại bị chi bào hộ tứ thập dư niên, dĩ hữu hạn nông thương chi công, điền vô cùng chi dục cốc. Kỳ kỳ hồ, khát thực vô môn, mai thân vô địa hĩ. Cao cao tại thượng, tố vu thiên thiên tôn bất ngũ. Đường đường thiên triều, tấu vu đế đế hoặc giám tư. Phục vọng thù tinh cứu chủng Việt dân ư thâm thủy nhiệt hỏa chi trung, trừ liệu hà kế, phụ trợ Nguyễn Văn Cẩm quy quốc, tở Việt dân đặc lại quốc gia bất hủ chi ân, tất đồ bất hủ chi báo vạn vạn lại.

Mậu Thân niên tứ nguyệt thập ngũ nhật.

Nguyễn Song Sơn bái.

Tấu văn.

Nguyễn Văn Cẩm cư xứ dĩ tả Pháp tự vu tiêu chỉ tàng tại thư phong nội”.

Bản dịch:

Chúng, tôi là Nguyễn Song Sơn là dân các tỉnh của nước Việt Nam, gửi thư tâu lên Hoàng đế bệ hạ và các vị quan lớn văn võ của chính phủ nước Anh Cát Lợi tại thành Đôn Luân cùng thu nhận soi xét.

Nước Việt Nam từ khi lập quốc đến nay đã hơn 4000 năm. Đến năm Đinh Tỵ Tự Đức (niên hiệu của vua Việt Nam) thứ 10⁽¹⁾ thời có nước Pháp và nước Tây Ban Nha đã đem binh thuyền đến núi Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam nước Việt, đưa thư đòi hỏi

(1) 1858.

3 việc: một là truyền giáo, hai là thông thương, ba là lập cửa khẩu mua bán ở Trà Sơn. Các vị quan lớn chính phủ Việt Nam không biết kể sách ngoại giao, đã kiên quyết chống lại lời thỉnh cầu này, lại đem binh ngu ngơ yếu kém phòng ngự. Hai năm sau, hai nước bèn gây chiến ở tỉnh Gia Định, rồi gửi thư xin lập phố thông thương. Chính phủ lại kiên quyết từ khước. Hai nước lại gây chiến với nước Đại Thanh, chỉ để lại đội binh thuyền nhỏ cầm cự với quân Việt. Đến năm thứ 14 lại kéo binh về tấn công thành Gia Định. Rồi phúc thư giảng hòa, đòi hỏi cắt 3 tỉnh Gia Định, Bình Định⁽¹⁾, Định Tường cho Pháp, và bồi thường tiền quân phí cho Tây Ban Nha là 100 vạn. Lúc đó ở nước Việt Nam, vua tầm thường, bề tôi ngu muội, nên chính phủ không thể nắm vững lý mà đem sức tranh biện, đành phải sai sứ hẹn ước giao nạp tiền và cắt đất.

Năm sau, người Pháp lại lợi dụng sự ngu muội yếu hèn ấy, chiếm lấy chủ quyền và quyền lợi ở Lục tỉnh. Đến năm Tự Đức thứ 25 Nhâm Thân⁽²⁾ lại đòi hỏi thông đường sang tỉnh Vân Nam nước Đại Thanh không được, bèn phát binh đánh các tỉnh Bắc Kỳ. Rồi lại ký hòa ước. Trong hòa ước đã nhường không chủ quyền nước Việt từ Trung Kỳ cho đến Bắc Kỳ, đặt Khâm sứ ở kinh thành (Trung Kỳ) và lãnh sự ở Hà Nội, Hải Phòng. Ký hòa ước xong (Pháp) đã giao trả Bắc Kỳ.

Vào 10 năm sau, người Pháp lại phát binh đánh các tỉnh Trung Kỳ. Các nơi khác ở Bắc Kỳ cũng trở thành chiến trường. Lúc đó vua Hiệp Hòa ở Việt Nam, tuổi nhỏ làm giám quốc (năm

(1) Nhâm lẫn với Biên Hòa.

(2) 1874.

Quý Mùi)⁽¹⁾ người Pháp lại bắt ép ký hòa ước gồm 24 khoản. Khoản 1 là: nước Việt nhờ nước Pháp bảo hộ. Chính phủ bắt buộc phải ký văn bản hòa ước như yêu cầu đó. Hòa ước ký xong, Pháp lại cử binh đánh chiếm Phúc Châu của Đại Thanh, rồi ký hòa ước Thiên Tân. Người Pháp đòi hỏi người Thanh phải thừa nhận điều 1 là Pháp bảo hộ Việt Nam.

Đến năm Ất Dậu⁽²⁾ vua Hàm Nghi làm giám quốc. Người Pháp thấy có trường thao diễn của quân Phấn Nghĩa⁽³⁾, bèn phát quân thủy, quân bộ công hãm kinh thành tại Trung Kỳ. Vua Hàm Nghi rời thành bị quan quân Pháp bắt, đem giam tại Ba Lê là kinh đô của nước Pháp. Nay lại đem sang an trí ở A-nhi-nhiệt⁽⁴⁾. Pháp lại giao trả Kinh thành, chọn con cháu tâm thường ngu muội của họ Nguyễn (thuộc họ nhà vua) để chính vương danh, lại đặt các quan nô lệ để sung sai phái, bắt ép cắt nhường Bắc Kỳ. Từ đó chủ quyền và quyền lợi lục tỉnh Nam Kỳ và toàn hạt Bắc Kỳ đều về người Pháp. Lúc đó thế của các nghĩa đảng không thể chống cự được, hoặc mang lòng trung xuống hoàng tuyền, hoặc gởi thân nơi đất khách. Trong mắt của người Pháp không còn người Việt nữa, bèn hạ lệnh thu thuế đình điền thổ trạch, quan hải, cửa biển, cây rừng, mỏ núi, chợ đò xe thuyền, muối, lượn, dâu tằm, chăn nuôi. Từ trên trời trở xuống, dưới đất trở lên, không một việc, một vật gì lại không có thuế lệ hay luật cấm. So sánh với khoảng đời Tự Đức thì khốn khổ nặng nề hơn gấp trăm ngàn lần. Đến nay toàn cả nước Việt không có chủ quyền,

(1) 1883. Được đặt lên ngôi năm 37 tuổi, khó lòng nói rằng Hiệp Hòa còn “ấu niên”.

(2) 1885.

(3) Lực lượng đặc biệt do Tôn Thất Thuyết mộ vào khoảng đầu năm 1884.

(4) Algérie.

mà quyền lợi đều về người Pháp cả. Xét từ thuở đầu, [Pháp đã] mượn tiếng thông thương để dòm ngó hư thực, đã ngụy định hòa ước mà thao túng. Lại xét về sau, tiếng là bảo hộ cho nước Việt suy yếu, thật ra là bòn rút máu mỡ dân Việt. Thử xem các nước trong năm châu, có thể giới này, có tình cảnh này chăng?

Việc bảo hộ của các cường quốc là xem người dân thuộc địa như anh em làm cho dân trí ngày một mở mang việc nông thương ngày một mở rộng, dân số ngày càng nhiều, của cải ngày càng lắm. Thế mà sự bảo hộ của người Pháp lại xem người Việt như lợn gà, dao thót ở trước mà xanh chảo ở sau vậy.

Còn như đình điền thổ trạch, thuế lệ nặng nề: đình mỗi suất đồng niên từ 3 đồng trở lên đến 7, 8 đồng, điền mỗi mẫu từ 1 đồng trở lên đến 2 đồng 5 hào; thổ mỗi mẫu đồng niên 2 đồng đến 25 đồng, nhà mỗi gian đồng niên từ 6 đồng đến 8, 9, 10 đồng, tùy theo trừ phú hay hao hụt mà lấy. Khiến cho người Việt không muốn sinh nhiều con trai, không muốn mở rộng nhà cửa ruộng vườn. Trên trời, dưới đất không một việc gì, một vật gì mà không có thuế lệ và luật cấm, [làm cho] người Việt không muốn ra khỏi gia đình vậy.

Ở làng Ngọc Đình tỉnh Thái Bình có Nguyễn Văn Cẩm, 7 tuổi đã có khả năng hiểu biết trời cho, cả nước biết tên. Người Pháp nghi kỵ, bèn đem về thành Ba Lê, cuối cùng không thể làm hại được, đành cho vào trường học. Sau 3 năm đèn sách, đã tốt nghiệp phổ thông. Khắp các kỹ thuật sở trường cốt yếu của “Vũ môn” các nước, không gì không rõ. Người Pháp nhiều lần muốn trọng dụng, nhưng ông vẫn bất khuất. Ở Pháp hơn 10 năm, đã tới phủ giám quốc xin trở về Việt Nam khai khẩn ruộng hoang. Được phép, trở về Việt Nam, ông đã lập đồn điền tại huyện Yên

Thế cùng khai khẩn với người Pháp là Di-la⁽¹⁾. Vừa mới 20 ngày, chưa kịp chiêu mộ, nhưng người Việt kéo tới không dưới 10 vạn. Quan Pháp thấy thiên hạ có lòng theo về, bậc hào kiệt tin yêu, đã đem lòng nghi kỵ lại chuyển ông sang thành Ô Tỳ Ni⁽²⁾ của Pháp đã 12 năm rồi. Người Pháp như thế, làm cho người Việt không vui vẻ gì với việc mở mang ruộng đất.

Người ở thành phố thuộc tỉnh Nam Định là Trịnh Xuân Nham, vốn là người hiếu học. Hai người ở làng Hành Thiện cũng hâm mộ thương nhân, cũng xuất dương ra nước ngoài để thông thương và du học. Nhưng người Pháp đã cản trở, ra lệnh cho các quan cai trị quân chế, không cho ra khỏi nhà.

Người tỉnh Quảng Nam là Phan Châu Trinh soạn sách yêu nước, viết chuyện cũ về các nước tự do độc lập để giáo dục người. [Thế mà] người Pháp đã vu khống, kết án là xui người làm loạn, lưu đầy chung thân. Như thế thì người Việt ai dám bộc lộ tinh thần yêu nước.

Cho đến ngày tháng 2 năm nay, dân đình các tỉnh Nam Kỳ⁽³⁾, Trung Kỳ đều kéo đến các quan Pháp sở tại để kêu cứu về tình trạng thuế lệ nặng nề, [Nhưng] chính phủ lại bàn là dân nghịch mệnh không thể để yên. Họ đã ra tay đàn áp làm cho dân tay không gặp họa. Thống kê các tỉnh hơn 4 ngàn người. Núi

(1) Gillard.

(2) Có lẽ đây là phiên âm địa danh “Océanie”. Nói chung, các nhà nho thời này thường hay nhầm lẫn giữa nước Pháp và các lãnh thổ (bị) kiểm tra bởi Pháp. Ta cần lưu ý là cả vua Hàm Nghi lẫn Nguyễn Văn Cẩm đều không khi nào bị đưa qua Paris cả.

(3) Sự thật phong trào kháng thuế khởi đầu vào khoảng tháng 3 năm 1908 đã chỉ diễn ra tại các tỉnh miền Trung mà thôi. Phải chăng tác giả bức thư vẫn nhầm lẫn giữa Bình Định và Biên Hòa như ta đã thấy ở trên?

sông xương máu, thâm thương không thấy mặt trời. Các quan Pháp bảo hộ chỉ mong nòi giống Việt ngày càng bị hãm vào cỏi trầm luân chết chóc, cốt cho người Pháp càng năm càng thu được số bạc ỨC VẠN TRIỆU. Người Pháp xem người Việt chẳng khác gì loài lợn gà. Than ôi, than ôi, dân chúng tôi sinh ở nước Việt, làm người dân Việt, ở dưới sự bảo hộ của họ hơn 40 năm qua, lấy công sức làm ruộng, mua bán có hạn để lấp đầy cái hang ham muốn vô cùng. Cơ hồ như không còn của xin ăn, không đất chôn thân vậy. Cao cao bên trên, xin tỏ bày cùng Trời, Trời cao không nói. Đường đường là thiên triều, tâu lên hoàng đế hoàng đế hoặc soi xét thêm. Nay giữa trông thương xót, cứu vớt dân Việt ở trong vòng nước sâu lửa nóng, xin trù liệu kế nào để giúp cho Nguyễn Văn Cẩm được về nước, ngõ hầu người dân Việt được nhờ ơn bất hủ của nước nhà, ắt phải lo báo đáp bất hủ. Muôn vàn đội ơn.

Ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân⁽¹⁾

Nguyễn Song Sơn lạy tâu.

Nơi ở của Nguyễn Văn Cẩm đã viết bằng chữ Pháp trên tờ giấy nhỏ, bỏ vào bên trong phong thư

Bức thư nêu trên tóm lược sự diễn tiến trong vòng nửa thế kỷ, trừ khi liên quân Pháp và Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, vào năm 1858, cho đến năm 1908, để kịch liệt công kích nền đô hộ mà người Pháp đặt trên nước Việt Nam, với những ví dụ tiêu biểu cho sự bóc lột bằng gánh nặng thuế má và sự phủ nhận các quyền tự do căn bản mà giới cai trị Pháp buộc dân Việt phải chấp nhận. Tuy nhiên mục đích chính mà tác giả nhằm tới sự thật là để lôi cuốn sự chú ý tới một nhân

(1) 14.5.1908

vật, nhân vật Nguyễn Văn Cẩm, hơn là để bày tỏ sự cảm phần của một người dân thuộc địa trước sự thống trị khắc nghiệt của người Pháp. Tác giả đã không ngần ngại phô bày lòng kính phục của mình đối với nhân vật Nguyễn Văn Cẩm, mặc dầu những biến cố mà ông đề cập đến đã thuộc về một dĩ vãng khá xa xưa. Để có thể hiểu rõ hoàn cảnh và các điều kiện trong đó bức thư đã được soạn thảo, tưởng cũng nên phác họa lại các biến cố này.

Sinh ra vào khoảng năm 1875 tại làng Ngọc Đình (xưa thuộc hạt Hưng Yên, sau nhập vào tỉnh Thái Bình), ngay từ năm lên 7 tuổi, Nguyễn Văn Cẩm đã được các quan tỉnh đề ý đến vì “thông tuệ, thù ứng, thơ đối phần nhiều khác thường, ngôn ngữ cử chỉ có lễ độ”⁽¹⁾. Vào lúc mà, trước tình hình cấp bách gây nên bởi áp lực ngày một nặng của chủ nghĩa bành trướng của người Pháp, chính sách của triều đình nhắm đến việc kiểm và đào tạo anh tài, Nguyễn Văn Cẩm được chính phủ cấp cho mỗi tháng 3 quan tiền và 1 vuông gạo, kể từ năm Tự Đức thứ 35 (1882), để có phương tiện mà trau dồi kiến thức. Song hai năm sau, học bổng này bị đình cấp vì học lực của Cẩm không tỏ ra là có thêm tiến bộ. Tuy nhiên, đối với dân chúng trong vùng, Cẩm vẫn được mệnh danh là *Kỳ Đồng*, và vẫn thường được người lớn hỏi han về vận mệnh đất nước, vì được truyền tụng là có khả năng tiên đoán tương lai.

Ngoài ra, người ta cũng tin rằng *Kỳ Đồng* được thần linh phó cho tài chữa bệnh. Nhờ ở những sự đồn đại trong khối dân quê, uy tín của *Kỳ Đồng* lan rộng trong vùng châu

(1) *Châu bán triều Kiến Phúc*, tập I - tờ 129-131. Theo các tài liệu đương thời, Nguyễn Văn Cẩm được chỉ định dưới tên Nguyễn Văn Kỳ.

thổ sông Hồng. Khi mà phong trào kháng chiến chống lại sự chiếm đóng xứ Bắc Kỳ bởi quân Pháp bành trướng khắp nơi, một vài nhà lãnh tụ tất nhiên đã muốn lợi dụng uy tín này để dùng Kỳ Đồng làm người cầm cờ cho phong trào quốc gia, có thể lôi cuốn được nhiều người ủng hộ. Những cuộc vận động mà Kỳ Đồng đứng ra cầm đầu vào năm 1887 *mang nặng* tính chất mê tín nhiều hơn là chính trị và quân sự: ông mộ thiếu niên dựng cờ “Thiên binh thần tướng” để chiếm thành Nam Định. Lễ tất nhiên là chỉ cần một phát súng bắn chỉ thiên của lính giữ thành đã đủ để giải tán đoàn quân chỉ được vũ trang bằng gậy gộc. Song le, huyền thoại về Kỳ Đồng lại được củng cố thêm với lời đồn là bị bắt giam, ông đã biến đi như bằng một phép lạ⁽¹⁾.

Để tránh sự tái diễn những sự kiện tương tự, các nhà chức trách Pháp quyết định đưa Kỳ Đồng sang Alger học, với hy vọng rằng một khi đã bị đưa đi xa nhà như thế, ảnh hưởng của Kỳ Đồng sẽ phai nhạt đi dần, trong khi sự giáo dục theo lối Tây Phương sẽ cho phép biến Kỳ Đồng thành một công cụ của chính sách của Pháp. Là học sinh nội trú tại trường trung học Alger, Kỳ Đồng đậu bằng tú tài khoa học và cũng giạt được bằng huấn luyện viên thể dục. Song những sự tiếp xúc của Kỳ Đồng với vua Hàm Nghi, bị đày sang xứ Algérie, không thoát khỏi tai mắt của người Pháp và chính quyền thuộc địa nghĩ rằng để Kỳ Đồng tiếp tục lưu ngụ tại Alger sẽ có hại nhiều hơn là có lợi.

Vì vậy Kỳ Đồng được hồi hương vào giữa năm 1896.

(1) Centre des Archives d'Outre Mer (Aix en provence), *Gouvernement Général de Indochine, dossier 9934 và Tonkin 6 F 175.*

Mặc dầu vắng mặt trong thời gian dài 9 năm và đã trưởng thành khi trở về nước, lòng ái mộ mà dân chúng dành cho Kỳ Đồng đã không suy giảm chút nào. Trái lại, những lời truyền tụng về bản chất thần trợ của Kỳ Đồng lại được tung ra, và các sự thăm viếng tấp nập tại nơi Kỳ Đồng cư ngụ ở Hà Nội chẳng bao lâu lại khiến chính quyền phải để ý đến ông. Có lúc Kỳ Đồng được đề nghị đưa vào Huế để sống cạnh vua Thành Thái, nhưng các quan trong triều đã gạt bỏ đề nghị này vì gốc hèn kém của Kỳ Đồng.

Vào tháng 3 năm 1897, Kỳ Đồng tiếp xúc với một y sĩ Pháp lập nghiệp tại Bắc Kỳ, Gillard; nhân vật này mới được chính quyền cấp cho một khoảng đất nhượng rộng 4.000 héc ta trong vùng Yên Thế. Trong một bức thư gửi Toàn Quyền Đông Dương ngày 31.3.1897, Kỳ Đồng xin phép mộ vài ngàn người tới làm việc tại đồn điền của Gillard. Chúng ta không có đủ tài liệu cho biết rõ về các điều kiện của sự cộng tác giữa Kỳ Đồng và Gillard. Nhưng hình như Gillard đã muốn lợi dụng thanh thế của Kỳ Đồng để có thể mở được nhân công rẻ tiền cho cái đồn điền rộng mênh mông mà một mình ông không tự sức khai thác xuể được.

Về phía Kỳ Đồng, có lẽ ông đã muốn mộ nghĩa đảng bằng cách dùng câu sấm Trạng Trình *“Phá điền, thiên tử xuất, Bất chiến tự nhiên thành”*, và đã coi sự cộng tác với Gillard như là cơ hội thuận tiện để thực hiện toan tính này. Dù sao đi nữa, một sự di dân thật thụ đã diễn ra trong vòng tháng 8 và 9 năm 1897 với hàng ngàn người đổ xô tới vùng Yên Thế. Nhưng đặc điểm của phong trào này là nó gồm nhiều học trò, nhà nho và lính tập giải ngũ hơn là nông dân thực thụ. Kỳ Đồng đích

thân đứng ra lựa chọn những người tình nguyện theo ông, và đòi hỏi mỗi người phải đóng góp một số tiền từ 10 đến 20 đồng, ông cũng ra lệnh cấm đem theo đàn bà và trẻ con. Như thế, được tụ tập tại Chợ Kay, trong lãnh hạt Yên Thế, khoảng 8.000 người đàn ông. Những người này được tổ chức thành cơ, thành đội và được phân phối thành 7 làng.

Trước một sự tụ họp đông đảo và bất thường như vậy, giới lãnh đạo quân sự Pháp bắt đầu e ngại rằng tình hình có thể vượt quá tầm kiểm soát của họ. Vị sĩ quan chỉ huy khu vực Nhã Nam, và đồng thời cũng có nhiệm vụ cai quản vùng Yên Thế về mặt hành chánh, Peroz, được thông báo là Kỳ Đồng đã tiếp xúc với các bộ lạc Thổ vùng lân cận và cả với vị lãnh tụ kháng chiến Đề Thám nữa. Trong vùng châu thổ, nhà chức trách cũng bắt được một số truyền đơn công bố sự xuất hiện của một vị thần sẽ đuổi quân Pháp ra khỏi Bắc Kỳ để khôi phục vua Việt Nam và đem thái bình thịnh trị lại cho dân chúng⁽¹⁾.

Vì vậy ngày 22.9, Peroz quyết định bắt giữ Kỳ Đồng và giải tán những người theo ông.

Sự thật, chính quyền thuộc địa coi Kỳ Đồng như là một kẻ theo đuổi những mộng ảo hão huyền hơn là một lãnh tụ cách mạng lợi hại. Tuy nhiên, người ta cũng cho rằng sức hấp dẫn của Kỳ Đồng có thể là nguồn căn của những sự xáo trộn khác. Vì thế, Kỳ Đồng được áp giải vào Sài gòn⁽²⁾. Song, trong đêm ngày 15.12.1897, các cuộc biểu tình đồng thời bùng nổ

(1) Centre des Archives d'Outre Mer, *Indochine* NF, carton 50, dossier 602.

(2) Centre des Archives d'Outre Mer, *Gouvernement Général de l'Indochine*, dossier 20287.

tại Hải Phòng, Hải Dương và Thái Bình; mỗi nơi, khoảng hai, ba trăm người mang gậy đi trên đường phố và đòi đập phá các nha môn. Các cuộc biểu tình này được giải tán một cách dễ dàng, nhưng sự điều tra cho thấy các đầu thủ là những người đã theo Kỳ Đồng lên Yên Thế. Thành thử Toàn quyền Đông Dương nghĩ rằng khó lòng tiếp tục để Kỳ Đồng sống trên đất Việt, ngày 1898-1-24, ông ký quyết định đày Kỳ Đồng đi xứ Guyane thuộc Pháp. Nhưng cuối cùng, theo lệnh của Tổng Trưởng Thuộc địa, Kỳ Đồng được đưa đi Tahiti.

Phong trào tạo nên bởi Kỳ Đồng đã không chấm dứt với sự lưu đày của ông. Một số dự án tấn công thành Hà Nội và các tỉnh Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình bị khám phá vào đầu tháng 12 năm 1898⁽¹⁾. Trong những tỉnh như Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên và Thái Bình, vẫn xuất phát giữa những năm 1899 và 1903 những phong trào thần bí dựa trên lòng tin nơi khả năng xuất chúng của một vị lãnh tụ được các thần linh diu dắt trong công cuộc đấu tranh với người Pháp để giành lại độc lập cho xứ sở, dưới một vị tân vương được Trời phù hộ hay dưới một vị vua dòng dõi của hoàng đế Gia Long⁽²⁾. Trong tỉnh Hải Dương còn có một toan tính, vào đầu thế kỷ XX, để tạo nên một Kỳ Đồng mới⁽³⁾ toan tính này thất bại trong trứng nước, nhưng chứng tỏ rằng vẫn có những người sẵn sàng lập lại sự thí nghiệm của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm.

Cuộc đời hoạt động của Kỳ Đồng, các huyền thoại được

(1) Như trên, dossier 6069.

(2) Như trên, Tonkin 6 F 177.

(3) Như trên, Tonkin 6 F 183. Tên của tân Kỳ Đồng này là Lý Thanh Long hay Lý Văn Long.

tạo nên xung quanh nhân vật này và các biến cố liên hệ góp phần soi sáng cho sự quyến luyến của dân quê miền châu thổ sông Hồng với trật tự và tổ chức cũ, cũng như bản tính sẵn sàng tin tưởng nơi những điều siêu thường của họ, và đồng thời cho phép giải thích cái sức lôi cuốn phi thường của Kỳ Đồng đối với người cùng thời. Lòng trung thành được bày tỏ đối với Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm, biểu hiện của quan niệm Khổng giáo về sự trung tín cũng có thể hiện được trong khung cảnh lịch sử của những năm đầu thế kỷ XX. Mười năm sau khi ông bị phát vãng sang Tahiti, mục đích chính của bài công kích chế độ bảo hộ của Pháp tại Việt Nam mà chúng ta có dưới mắt đây vẫn còn là để yêu cầu Anh quốc “giúp đưa Nguyễn Văn Cẩm về nước”.

Cần phải đề cập qua đến tác giả bức thư gửi “Anh-cát-lợi quốc, Đôn Luân thành, Hoàng đế ngọc bệ hạ, tinh chính phủ văn võ liệt đại thần...” này. Chắc chắn rằng danh tính Nguyễn Song Sơn chỉ có thể là một biệt hiệu, nhưng không có một dấu hiệu nào cho phép chúng ta nhận diện một cách rõ rệt nhân vật này. Tuy nhiên, lời văn của ông, nếu không chứa đựng những kiểu cách văn điển của các nhà nho truyền thống, thì cũng là lời văn của một người có học.

Điều không thể phủ nhận, là trong số những người thân cận của Nguyễn Văn Cẩm không thiếu người thuộc giới văn học. Một tài liệu của Phòng Nhì Phủ Toàn quyền tiết lộ cho biết rằng vị thư ký của Nguyễn Văn Cẩm, đồng thời

cũng trước tác nhiều bài thơ cho ông, là một Tú tài mang tên Nguyễn Các⁽¹⁾. Nguyễn có thể đó là tác giả của bức thư này.

Nhưng dù cho ai là tác giả bức thư đi nữa, điều hiển nhiên là ông đã đứng ngoài các sự biến đổi tinh thần và chính trị của thời đại của ông. Bức thư được viết vào năm 1908 vào lúc mà, dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa cải lương của Trung Quốc và sau chiến tranh Nga-Nhật trong những năm 1904-1905, được thực hiện một sự đổi hướng căn bản trong trào lưu tư tưởng của giới trí thức Việt Nam. Nhận thấy sự vô hiệu của sự kháng cự nền đô hộ Pháp bằng vũ khí trong hiện tại, một nhóm người thức thời bắt đầu cổ động những cải cách hành chánh và kinh tế trong khung cảnh của chế độ bảo hộ, mà họ cho rằng cần phải tạm thời chấp nhận. Đồng thời họ cũng cổ vũ cho sự nâng cao dân trí bằng những phương pháp giáo dục mới, và cho sự làm giàu xứ sở bằng cách phát triển nông nghiệp, kỹ nghệ và các sự kinh doanh.

Mặt khác, họ chỉ trích sự bất tài, bất lực cùng các sự hà lạm của giới quan lại của triều đình Huế, mà họ kết án là bóc lột dân chúng với sưu cao thuế nặng. Các hoạt động này được phát biểu qua phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội, hay qua những lời kêu gọi hiệp thương của Phan Châu Trinh và các đồng chí của cụ từ Quảng Nam. Một số lớn các nhà nho đã nhiệt liệt hưởng ứng các sự cổ động cải lương này. Để xoa dịu phần nào những khát vọng cải cách này, Toàn quyền Paul Beau đưa ra dự án một “Phái bộ thường xuyên Đông Dương” (*Mission permanente indochinoise*) với ý định cử

(1) Như trên, *Tonkin* 6 F 185

sang Pháp mỗi năm, kể từ 1906, khoảng 40 quan chức để họ có thể chứng kiến tại chỗ các phương pháp hành chánh Tây phương.

Song, ngoài nhượng bộ thứ yếu này, chính quyền thuộc địa đã không muốn thỏa mãn chút nào các nguyện vọng của giới trí thức Việt Nam. Ngược lại, trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội bị chính phủ buộc phải đóng cửa vào cuối năm 1907. Vài tháng sau, kể từ tháng 3.1908, phong trào kháng sưu thuế được phát động tại các tỉnh miền Trung với sự tham dự đông đảo của các khối dân quê. Đây là lần đầu tiên mà ta chứng kiến sự xuất hiện của một phong trào chính trị được thúc đẩy bởi một ý niệm có tính chất cụ thể gấp mấy lần cái quan niệm trung quân truyền thống; nhưng phong trào này cũng lại chấm dứt với sự hành hình hay giam bắt các nhà lãnh tụ, và với sự gián đoạn của hoạt động của phái cổ xướng duy tân.

Bầu không khí sôi nổi của những năm đầu của thế kỷ XX ấy không được thấy rõ qua bức thư của Nguyễn Song Sơn; hình như ông đã chỉ ghi giữ lại, trong trào lưu tu tưởng của thời đại của ông, sự khinh bỉ đối với Nam Triều, và sự quy tội cho người Pháp qua tất cả những sự bất hạnh đã xảy đến cho nước Việt. Sự thật, lời lẽ của Nguyễn Song Sơn khiến ta liên tưởng phần nào đến các văn phẩm của nhà cách mạng Phan Bội Châu, mà các quan điểm đã hiện ra là trái ngược với quan điểm của phái cải cách cầm đầu bởi Phan Châu Trinh. Ngay từ đầu, Phan Bội Châu cũng đã mong đợi nơi sự trợ giúp của một cường quốc thứ ba như Nhật Bản để giành lại độc lập cho Việt Nam. Thế nhưng, vì một nguyên do bí ẩn nào đó,

Nguyễn Song Sơn đã không có một lời đề cập đến Phan Bội Châu; không lẽ ông đã hoàn toàn không nghe đến nhà cách mạng này, mà ảnh hưởng và địa vị trong phong trào quốc gia trong những năm 1908 không thua kém, nếu không vượt qua, ảnh hưởng và địa vị của Phan Châu Trinh.

Không chút am tường về tình hình thế giới - và điều này chứng tỏ sự chất phác bi thảm của một nhân vật không theo kịp thời đại của mình - Nguyễn Song Sơn đã không ngần ngại, nhân danh quốc gia của ông, và vì chữ tín đối với vị lãnh tụ cũ của ông là Nguyễn Văn Cẩm, viết thư gửi Anh Hoàng. Chính vì nó cung hiến cho chúng ta một hình thức của chủ nghĩa ái quốc truyền thống vẫn còn tồn tại vào đầu thế kỷ XX mà bức thư này đáng được chú ý đến.

Thỉnh nguyện thư của Nguyễn Song Sơn gửi đến Anh Hoàng đã không đưa lại một kết quả nào. Vào năm 1908, chính sách ngoại giao giữa Anh và Pháp là chính sách thân thiện mệnh danh là chính sách “Entente Cordiale”. Trong hoàn cảnh này, bức thư của Nguyễn Song Sơn tất nhiên đã được xếp vào trong hồ sơ của Bộ Ngoại giao Anh, mà không được ai đoái hoài đến.

Sau này, các đơn thỉnh cầu mà Nguyễn Văn Cẩm đệ lên chính quyền Pháp để xin được giảm tội và được hồi hương đều bị bác bỏ cả. Ngày 17.7.1929, nhân vật xưa kia được mệnh danh là Kỳ Đồng qua đời năm 54 tuổi tại nhà thương Papeete.

MỘT TRƯỜNG HỢP TRƯỜNG TỒN CỦA TINH THẦN NHO GIÁO Ở VIỆT NAM VÀO THẾ KỶ 20 HUỲNH THỨC KHÁNG VÀ TỜ BÁO TIẾNG DÂN*

Trong số khoảng sáu mươi tờ báo xuất hiện trong những năm 1920 thì tờ *Tiếng Dân* đáng được chú ý đặc biệt. Đó là tờ báo đầu tiên dùng toàn quốc ngữ, ra hai số mỗi tuần (kể từ đầu năm 1936 mỗi tuần ba kỳ), xuất bản ở miền Trung, và cũng là tờ báo quan trọng nhất và sống lâu nhất ở vùng này: số đầu tiên phát hành vào ngày 10 tháng Tám năm 1927 và cho đến sau ngày 24 tháng Tư 1943 nó mới phải đình bản. Trong khi đó, do thiếu nguồn tài chính, những tờ báo định kỳ khác ở Trung kỳ đều chết yểu. Trong khoảng thời gian 16 năm, con số đáng kể 1.766 số báo đã được in ra. Phần lớn các vấn đề văn hóa-xã hội của người dân miền Trung suốt giai đoạn khó khăn này đã được phản ánh trong những số báo *Tiếng Dân*. Kết cục, tờ *Tiếng Dân* cho thấy rằng, dù cho các truyền thống chính trị cổ xưa đã bị hủy diệt, không phải tất cả các bậc thâm nho còn sống sót đều đã tránh né tình trạng chính trị và tinh thần sôi động thời đó. Người biên tập của tờ báo, cụ Huỳnh Thúc Kháng, tỏ ra là hiện thân của một loại trí thức được nuôi dưỡng trong Nho giáo và thẩm nhuần Nho học, nhưng, để đối phó với thái độ của thế hệ trẻ hơn từ chối hệ thống các giá

trị, thể chế và tập tục của xã hội cổ truyền, lại là những người dùng báo chí một hình thức thông tin công cộng của phương Tây, để tham gia vào cuộc tranh luận về việc hiện đại hóa và xây dựng lại đất nước.

BỐI CẢNH RA ĐỜI CỦA TỜ TIẾNG DÂN

Khi số *Tiếng Dân* đầu tiên xuất hiện ngày 10-8-1927, nhà biên tập tờ báo mới 51 tuổi. Nhưng theo Andrée Viollis, một nhà báo người Pháp, thì Huỳnh Thúc Kháng trông già hơn nhiều so với Phan Bội Châu (1867-1940), người bạn vong niên và người đồng chí trong hoạt động cách mạng của cụ, hơn cụ đến 9 tuổi, khi ấy đang bị quản thúc tại gia ở Huế. Đến thăm cụ Huỳnh vào tháng 11 năm 1931, Andrée Viollis đã mô tả cụ như sau: “Ngồi bó gối trên chiếc ghế đôn trước chiếc bàn cao, ông có cái vẻ ranh mãnh của một con khỉ già sau cặp kính gọng sắt. Ông mở ra và nắm lại đôi bàn tay vàng lạnh, nhăn nhúm, nhưng mềm mại, mang những móng tay dài và uốn cong của nhà nho. Song chính quyền Pháp đã có thể cắt các móng ấy đi rồi”⁽¹⁾.

Huỳnh Thúc Kháng dẫn thân vào ngành báo sau những gian truân của một cuộc đời tận tụy với hoạt động tìm giải pháp cho tương lai đất nước⁽²⁾. Đỗ Tiến sĩ khoa thi Hội năm

(1) Andrée Viollis, *Indochine S.O.S.*, Paris. 1935, Tr. 90.

(2) Đời tư của Huỳnh Thúc Kháng có thể phác họa lại một cách khá chính xác qua những dữ kiện tự thuật mà đôi khi ông đưa vào trong tờ *Tiếng Dân* mặc dù ông chủ trương không nói quá nhiều về bản thân, có cùng quan điểm với người Pháp rằng “cái ta là cái khó ối”. Các dữ kiện này sau đó được sưu tập lại trong tập: HUỲNH THÚC KHÁNG. TỰ TRUYỆN, Anh Minh dịch và xuất bản tại Huế năm 1963.

1904, Huỳnh Thúc Kháng đã giùi mài kinh sử từ khi còn trẻ. Nhưng trong khoảng thời gian từ 1900 đến 1905 cụ đã tiếp xúc với các văn thơ của các nhà cải cách Trung Quốc và với các bản dịch qua Hoa văn những tác phẩm của các nhà xã hội học phương Tây⁽¹⁾. Từ đó, cụ chắc rằng xã hội Nho giáo và các thể chế chính trị Nho giáo không thể đương địch nổi sự cạnh tranh kỹ thuật và tinh thần của Tây phương. Cụ kết hợp lực lượng với Phan Châu Trinh (1872-1926), Trần Quý Cáp (1871-1908), Ngô Đức Kế (1878-1929) và các nhà nho khác để phát động một phong trào canh tân Việt Nam qua sự tạo dựng một nền giáo dục mới và một xã hội mới. Sau sự đàn áp nổi tiếp các cuộc biểu tình cự sưu ở các tỉnh miền Trung năm 1908, cụ bị kết án tù chung thân và giam ở Côn Đảo, tại đó cụ sống 13 năm trời. Hầu hết các năm ở Côn Đảo này là những năm khổ cực, dù cho tù nhân chính trị không bị đối xử tàn tệ quá mức và Huỳnh Thúc Kháng được miễn lao dịch trong một thời gian cũng được giữ một chân thư ký trong văn phòng của viên giám thị trại giam.

Nhìn lại quá khứ, cụ thổ lộ rằng những năm tháng sống ở Côn Lôn đã cho cụ cơ hội học tiếng Pháp và đọc sách Pháp, nhờ thế mà đạt được một số vốn hiểu biết có ích sau này⁽²⁾. Năm 1921 cụ được ân xá và phóng thích. Những năm sau đó cụ sống ẩn dật tại tỉnh nhà ở Quảng Nam, khước từ cả đề nghị của Khâm sứ Pierre Pasquier trao cho cụ một chỗ làm tại Viện Bảo tàng Huế.

(1) “Chung quanh vấn đề người Nam học tiếng Pháp”, *Tiếng Dân*, số 880, ngày 5-3-1936.

(2) *Tiếng Dân*, số 881, ngày 7-3-1936

Trong giai đoạn này, miền Trung ở trong một tình trạng đình đốn nặng, với cơ cấu lạc hậu vì triều đình Huế bị người Pháp tước hết mọi đặc quyền. Song sau năm 1925, chính quyền thuộc địa tỏ vẻ sẵn sàng lắng nghe dư luận quần chúng. Sự thiết lập Viện Dân Biểu Trung Kỳ ở Huế hiện ra với nhiều người như là cơ hội để tham dự sinh hoạt chính trị hợp pháp, mặc dù đó chỉ là một hội đồng tư vấn. Nhiều người quen biết Huỳnh Thúc Kháng thúc đẩy cụ ra tranh cử. Đặc cử đại biểu các huyện Tam Kỳ, Tiên Phước và Thăng Bình (thuộc tỉnh Quảng Nam) năm 1926, cụ được các đồng viện cử làm chủ tịch Nghị viện. Cùng lúc ấy, cụ quyết định với vài người bạn cho ra đời một tờ báo để cung ứng cho miền Trung một cơ quan ngôn luận. Quả vậy, kể cả sau khi ngành báo chí đã trưởng thành ở Việt Nam vào đầu thập niên 1920, với sự lưu hành trong Nam và ngoài Bắc của các tờ nhật báo như *Trung Bắc Tân Văn*, các tờ tuần báo như *Đông Dương Tạp chí*, các tờ nguyệt san như *Nam Phong* hay *Phụ Nữ Tân Văn*, lại đã không có một tờ báo nào ra đời ở miền Trung cả.

Một công ty ấn loát cổ phần được thành lập, mà ban quản lý giao việc điều hành tờ báo và công ty cho Huỳnh Thúc Kháng. Sự lựa chọn tên gọi nôm na *Tiếng Dân* cho tờ báo, thay vì những danh hiệu Hán Việt như *Trung Thanh* hoặc *Dân Thanh*, xác định rõ rệt ngay từ đầu mục đích với tới quảng đại quần chúng ở miền Trung. Chính quyền thuộc địa cấp giấy phép xuất bản ngày 12-2-1927, và sáu tháng sau thì số báo đầu tiên ra mắt độc giả. Huỳnh Thúc Kháng đảm trách phần

hành cả chủ nhiệm lẫn chủ bút, Trần Đình Phiên làm quản lý và tòa soạn đặt tại 123 đường Đông Ba, Huế⁽¹⁾.

Với tư cách Nghị trưởng của Viện Dân Biểu, Huỳnh Thúc Kháng sớm bắt đồng ý kiến với các viên chức người Pháp vốn nghi ngờ cụ sẵn. Cụ giải thích rằng: “Mỗi lần tôi mở miệng để phát biểu một nguyện vọng, là quan Khâm sứ trách móc tôi phá hoại chủ quyền của người Pháp [...]”⁽²⁾. Cuộc tranh chấp tối hậu xảy ra trong khóa họp năm 1928 của Viện Dân Biểu. Trong diễn văn khai mạc ngày 1 tháng 10, Huỳnh Thúc Kháng phát biểu một lời tuyên bố nẩy lửa về các sự oán thán của dân chúng miền Trung, đặc biệt nêu ra tình trạng không thích đáng của học vụ, sự gia tăng quá đáng của thuế má tại nông thôn và sự áp dụng hình luật một cách bất công và thất thường⁽³⁾. Đáp từ của viên Khâm sứ là dứt khoát từ chối thảo luận vấn đề nêu ra. *Tiếng Dân* cho rằng: “Nghe đến bài đáp từ của quan quyền Khâm sứ thì ai cũng tưởng chừng như ông Nghị trưởng là một nhà lãnh tụ cách mạng đứng giữa tòa án mà nghe tuyên đọc bản cáo trạng của mình”⁽⁴⁾. Sau đó, Huỳnh Thúc Kháng từ chức Viện Dân Biểu, giải thích rằng, vì sự hiện diện của cụ là chướng ngại đối với công việc của Viện, cụ thấy nên hoàn toàn dốc chí cho tờ báo thì hơn⁽⁵⁾. Từ đó trở đi, cụ chuyên chú vào tờ báo, trung thành với nguyên tắc chỉ đạo mà cụ đã long trọng công bố trong số báo đầu tiên: “*Theo tâm lý*

(1) “Tôi và báo *Tiếng Dân* với giai đoạn lịch sử Dân Viện Trung Kỳ”, *Tiếng Dân*, số 1043, 10-4-1937

(2) *Tiếng Dân*, số 121, ngày 13-10-1928.

(3) Toàn văn bài phát biểu được in trong tờ *Tiếng Dân* số 119, ngày 8-10-1928.

(4) *Tiếng Dân*, số 120, ngày 10-10-1928.

(5) *Tiếng Dân*, số 121, ngày 13-10-1928.

chân chánh của quốc dân mà phô bày trên mặt giấy; công lý là hướng đường đi; công lợi là nơi qui túc; không thiên vị về đảng phái nào, không cố động về ảnh hưởng trống. Đối với đồng bào xin làm vị thuốc đắng, đối với chánh phủ xin làm người bạn ngay»⁽¹⁾.

Trong bối cảnh chính trị của miền Trung, tư thế ấy hẳn không dễ chút nào. Nhưng dấu sao Huỳnh Thúc Kháng vẫn cam kết làm cái loa cho quần chúng. Thái độ hay động lòng của các viên chức Pháp trước các sự chỉ trích quyền lực của người Pháp có thể có hiệu lực răn đe. Vấn đề thường xuyên *Tiếng Dân* phải đối phó là các sự quấy rầy của chế độ kiểm duyệt thuộc địa. Cho đến năm 1935, báo chí Quốc ngữ đều phải được nhà chức trách chấp thuận nội dung đã rồi mới được đem in. Thế nhưng *Tiếng Dân* lại còn bị đặt dưới một chế độ đặc biệt không áp dụng đối với bất cứ một báo quốc ngữ nào khác trong Nam hay ngoài Bắc: các bài trong báo đều phải được dịch toàn bộ sang tiếng Pháp và nộp cho Sở Liêm phóng chính trị 48 tiếng đồng hồ trước để kiểm duyệt. Đó là lý do giải thích tại sao trong nhiều số báo có xen những khoảng trống, nhất là trong những năm rối loạn 1930-1931. Trước các sự cản trở ấy, Huỳnh Thúc Kháng không ngớt giữ vững lập trường của mình một cách can đảm. Cụ tỏ rõ quan điểm của cụ trong một bức thư đề ngày 10-9-1931 gửi đến Khâm Sứ Trung Kỳ: “[...] Kể từ khi tôi được phép xuất bản tờ báo đầu tiên ở An Nam cách đây 4 năm, tôi chưa bao giờ không làm tròn trách nhiệm mà tôi đảm nhận và luôn luôn thẳng thắn tuyên bố, tức là đứng về phía dân chúng và làm cái loa cho các

(1) *Tiếng Dân*, số 55, ngày 22-2-1928.

nguyện vọng của dân chúng trước chính phủ [...]. Tôi phải thú nhận rằng có những bài báo mà tôi biết trước là sẽ bị gạt bỏ. Nhưng bốn phận của tôi trong vai trò một nhà báo và một đại diện dư luận đã nghiêm khắc và cay đắng buộc tôi vẫn phải đưa các bài ấy lên mặt báo. Ngài cũng rõ rằng gần đây những trường hợp sai lầm hay bất công hành chánh không phải là hiếm. Nạn nhân của chúng không có cách nào khác để nói lên tiếng nói của mình ngoài nhờ cây tờ báo duy nhất của xứ họ bày tỏ các sự khiếu nại của họ. Các nạn nhân ấy đã dồn dập gửi đến tôi thư thường cũng như bảo đảm, hay không ngớt đích thân đến gặp tôi. Làm sao tôi có thể thờ ơ với các sự xin xỏ của họ ? Làm sao tôi có thể từ chối đưa các lời kêu ca của họ lên mặt báo để khiến nhà chức trách lưu ý đến chúng, hay ít nhất là để cung cấp vài chỉ dẫn bổ sung cho các cuộc điều tra mà chính quyền đang tiến hành ? [...]

Đem in những bài báo loại này, vấn đề đối với tôi không phải là để biết liệu chúng có thể được xuất bản hay không. Chúng mà được Sở Kiểm duyệt đọc và trình lên nhà chức trách, thì tất nhiên tôi đã đạt mục đích rồi»⁽¹⁾

VIỆC QUẢN LÝ DO MỘT NHÂN VẬT ĐIỀU HÀNH DUY NHẤT

Tuy mục đích của chủ biên của nó là lấy tờ báo làm một cơ quan ngôn luận hơn là thông tin, *Tiếng Dân* sự thực không khác mấy các tờ báo hằng ngày cùng thời. Trong năm đầu tờ báo gồm bốn trang, rồi về sau sáu hoặc tám, hoặc hơn nữa, với các phụ trương đặc biệt cho nhiều số trong những năm

(1) Centre des Archives d'Outre-Mer, Indochine N.F., Hp 54, hồ sơ 633.

từ 1935 đến 1939, có thể coi là giai đoạn tuyệt đỉnh của nó. Nhưng sau khi chiến tranh bùng nổ, tình trạng khan giấy buộc nó phải giảm số trang xuống kể từ cuối năm 1939. Năm 1943, báo chỉ còn vồn vẹn mỗi một tờ giấy mà khổ cũng còn thu nhỏ.

Tiếng Dân chứa đựng tất cả mọi mục của một tờ báo hằng ngày: bài *xã luận*, *bản tin* (nhấn mạnh đến đời sống nông thôn miền Trung), *phóng sự đặc biệt*, *cột dành cho độc giả*, v.v. Nhưng nó tỏ rõ sự ưa thích đặc biệt đối với các vấn đề văn học và giáo dục: gần như số nào cũng đều có những bài về văn học hay lịch sử, thơ, truyện mang tính giáo huấn. Ngoài ra, còn có những bản tường thuật về những lớp người bị bạc đãi⁽¹⁾ và những bản dịch các tiểu thuyết Trung Hoa hay Pháp đăng dần từng kỳ⁽²⁾. Các mục này không mấy may thay đổi trong suốt thời gian tờ báo tồn tại. Ở góc trên bên phải trang đầu của mỗi số báo cũng vậy, luôn luôn có một châm ngôn một cách ngôn hay một câu văn triết lý in đậm nét và đóng khung, chọn lựa thế nào cho phù hợp với các đề tài đề cập đến trong số báo.

Tuy nhiên, với hiện trường quốc tế ngày thêm căng thẳng, có thể nhận thấy một sự diễn biến. Điều này được Huỳnh Thúc Kháng công nhận trong một bài xã luận đánh

(1) Ví dụ: “Tôi làm ét ô tô” trong *Tiếng Dân* số 1025-1074, từ 25-2 đến 24-6-1937; “Tàn Thế Giới hay là năm năm ở Nouméa” trong các số 1347-1376, từ 2-5 đến 13-7-1939; “Chuyến xe ngựa” trong các số 1377-1402, từ 18-7 đến 16-9-1939.

(2) Tên tác giả của những tiểu thuyết được dịch ít khi được nêu rõ, ngoại trừ cuốn *Bá tước Monle-Cristo* của Alexandre Dumas và cuốn *80 ngày vòng quanh thế giới* của Jules Verne.

dấu ngày “kỷ niệm năm thập nhị chu niên của *Tiếng Dân*”: “Hoàn cảnh tờ báo riêng ở xứ Trung Kỳ trải 12 năm nay đã thay đổi nhiều [...]. Cái chứng rõ ràng là trước đây mười năm. *Tiếng Dân* chú trọng phần nội tình nhiều hơn việc ngoài; mà gần vài năm nay tin ngoài đồn tới quá nhiều, như cái tuồng “khách mạnh lấn chủ mà thị thuyền phần đông độc giả trở xoay ra mặt ngoài nhiều hơn là chăm chú vào mặt trong [...]”. Tờ báo và cả độc giả ở trong vòng không khí thay đổi dĩ nhiên không tránh cả ảnh hưởng chung quanh tiếp xúc đến. Bởi vậy nên trước 10 năm kia đây *Tiếng Dân* và bạn đọc ở Trung Kỳ như đứng riêng một góc trời trong nhà nông thôn quê, mà gần vài năm nay không khác gì sống giữa đám chợ đông mỗi ngày tiếp xúc tin ngoài gấp đến choáng tai và lòa mắt, nhất là các bạn đồng nghiệp ra hàng ngày ở Nam Bắc mỗi ngày cứ đồn tới luôn”⁽¹⁾

Kết quả của sự diễn biến này là tờ báo đã dành nhiều chỗ hơn cho các vấn đề quốc tế, đặc biệt chú ý đến sự bành trướng của Nhật Bản ở Á Châu, và xuất bản nhưng bản dịch các bài tiểu luận dài về chiến tranh.

Ban biên tập của tờ *Tiếng Dân* không đông cho lắm⁽²⁾. Tuy nhiên, nếu ban biên tập chỉ có ít người thì cơ bản là vì Huỳnh Thúc Kháng đã đồng hóa với tờ báo đến mức cụ soạn phần lớn các bài đăng trong báo. Quả thực sự nghiệp văn học của Huỳnh Thúc Kháng chủ yếu là ở các bài khảo luận đối

(1) *Tiếng Dân*, số 1387, ngày 10/8/1939

(2) Điều này phù hợp với nhận xét của Alexander B. Woodside rằng các tờ báo tiếng Việt phản ánh truyền thống các nhóm nhỏ gồm các quan chức và nhà nho kết hợp lại để lập nên những câu lạc bộ thi ca kén lựa (ALEXANDER B. WOODSIDE. *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Boston, Houghton Mifflin. 1976, Tr. 79).

dào cụ viết cho tờ *Tiếng Dân*. Các bút hiệu khác nhau mà độc giả nhìn thấy⁽¹⁾ thực sự là bút hiệu của Huỳnh Thúc Kháng. Một số bút danh được dùng nhiều hơn những bút danh khác; các bài bình luận về tình hình thế giới thường ký *Khách Quan*; các bài châm biếm ở mục “Chuyện Đời”, *Chuông Mai*; bài viết về sử, *Sử Bình Tử*, *thơ*, *Mính Viên*, *Sử Bình Tử*, *Tha Sơn Thạch*. Chỉ những bài có tính chất quan trọng mới ký *Mính Viên* và tên *Huỳnh Thúc Kháng* chỉ xuất hiện với những vấn đề có tính chất cấp bách hay chủ yếu.

Vì thế số cộng tác viên của Huỳnh Thúc Kháng rất giới hạn: Phan Bội Châu, Ngô Đức Diễm, Phi Bằng, Lạc Nhân, Nam Cẩm, Anh Minh, và trong một thời gian ngắn có Võ Nguyên Giáp...Người cộng tác quý nhất là Đào Duy Anh, người có trách nhiệm giới thiệu các trào lưu mới trong văn chương và triết học Tây phương, và chuyển dịch các bài trong báo sang tiếng Pháp cho Sở Kiểm duyệt⁽²⁾. Tương truyền Huỳnh Thúc Kháng có tính đa nghi nên cụ chỉ chọn người cộng sự gốc Quảng Nam và Nghệ Tĩnh mà thôi⁽³⁾. Thêm nữa, những người này phải giỏi Hán học, phải là những người đứng tuổi mà lòng ái quốc không thể ngờ vực. Có thể Huỳnh Thúc Kháng đã có ước vọng dùng tờ *Tiếng Dân* làm nơi qui tụ những người còn sống sót của thế hệ các nhà nho đã tham gia

(1) Mính Viên, Khách Quan, Sử Bình Tử, Chuông Mai, Tha Sơn Thạch, Khí Ưu Sinh, Xà Túc Tử, Ưu Thời Khách, Ngu Sơn, Hải Âu, Điền Dân, Thúc Tự Dân, Hà Hử Nhân, Hoài Cổ...

(2) NGUYỄN Q. THẮNG, *Huỳnh Thúc Kháng, Còn người và Thơ văn*. Sài Gòn, 1972, Tr. 3.

(3) VƯƠNG ĐÌNH QUANG, *Thơ Văn Huỳnh Thúc Kháng*. Hà Nội, 1965, Tr.39

phong trào cải cách những năm 1905-1908, và những người tuy trẻ hơn và cấp tiến hơn, song nói chung vẫn còn tán đồng các chính kiến của lớp đàn anh.

Sự đóng góp của Huỳnh Phúc Kháng vào việc điều hành tờ báo cực kỳ là lớn. Song le, dù làm việc trên 12 giờ đồng hồ mỗi ngày, cụ không đòi hỏi một đền bù vật chất nào cho sự tận tụy của mình. Trái lại, trước những khó khăn tài chánh *Tiếng Dân* gặp phải, cụ đã hai lần tự động hạ mức lương mà đại hội đồng “*Huỳnh Phúc Kháng Công ty*” lần thứ nhất đã ấn định cho cụ. Thật vậy, trong các điều kiện kinh tế xã hội của miền Trung thời bấy giờ, ngành báo chí khó có thể là một kinh doanh có lợi lộc: Với lương công nhật của dân lao đến 20 xu, bỏ ra 4 xu (rồi 5 xu sau năm 6, 1938 xu sau năm 1940 và 7 xu sau tháng 6 năm 1942) để mua một số báo thì quả là một tiêu pha xa xỉ ít người có thể tự cho phép. Do đó báo *Tiếng Dân* buộc phải tùy thuộc số người mua báo dài hạn (mà thường phải thôi thúc lắm mới gửi tiền trả), và phải tính số lượng báo phát hành trên căn bản hằng năm hơn là hằng tuần. Tuy nhiên, so với các tờ báo khác, số độc giả của báo *Tiếng Dân* cũng không phải là ít, thậm chí còn vượt ra ngoài khung cảnh miền Trung: tờ báo đã kích động sự thông cảm của giới báo chí Việt Nam khi tiết lộ năm 1935 các điều kiện lao tù tại trại giam Ban Mê Thuột chẳng hạn⁽¹⁾. Tổng số báo lưu hành năm 1929 là 336.331 số⁽²⁾, trong đó có khoảng 3.250

(1) DANIEL HÉMERY, *Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine*. Paris, 1975, Tr. 155.

(2) WOODSIDE, *Sách đã dẫn*, Tr.79.

người đăng ký mua báo dài hạn, một số lượng mà ít báo có thể tự hào có được.

Có thể nói rằng từ đầu đến cuối *Tiếng Dân* mang dấu ấn của vị chủ biên. Về phương diện này, quan điểm chính trị và văn hóa của tờ báo phần lớn chịu ảnh hưởng của căn bản Nho giáo của Huỳnh Thúc Kháng. Thực ra cụ vẫn là một nho sĩ, kể cả khi cụ tỏ rõ những nhược điểm của Nho giáo⁽¹⁾. Cụ không bác bỏ giá trị của Nho giáo như là một học thuyết đáng quý, giúp ích rất nhiều cho nhân sinh xã hội. Nhưng học thuyết này phải là chân Khổng học, phải là tinh hoa của sự giảng dạy của Khổng Tử và Mạnh Tử, chứ không phải là lối học Tống Nho “tìm tòi nghiên cứu mọi sự” vốn là yếu tố căn bản trong tư tưởng của nhiều triết gia Việt Nam. Quan trọng hơn nữa, nó không thể là cái học mà nhiều thế hệ học trò Việt Nam theo đuổi để dự các kỳ thi tuyển làm quan, chỉ là những bài tập văn chương không mấy liên quan với sự giảng dạy cốt yếu của thánh hiền⁽²⁾.

Huỳnh Thúc Kháng không ngớt cố gắng sống theo những nguyên tắc của các hiền nhân, gìn giữ sự trong sạch và phẩm chất của một nhà Nho chân chính. Đối với cụ, đạo đức phải đặt trên tài năng; không có đạo đức thì tài năng sẽ chẳng có giá trị gì. Nội dung của tờ *Tiếng Dân* do vậy đã khuôn theo chủ nghĩa đạo đức Nho giáo của vị chủ biên. Huỳnh Phúc Kháng tin rằng chữ viết phải được dùng trước tiên để trình

(1) Những điều khuyết điểm của Khổng Giáo”, *Tiếng Dân*, số 324, ngày 11-10-1930.

(2) Lối học khoa cử và lối học Tống Nho có phải là học đạo Khổng Mạnh không” ? *Tiếng Dân*, số 431-437, từ 28-10-1931 đến 18-11-1931.

bầy các châm ngôn đạo đức. Do vậy, cụ gán cho tờ báo sứ mệnh giáo dục dân chúng để giải phóng xã hội.

Khác với các phần tử cấp tiến của giai đoạn những năm 1920 và 1930, Huỳnh Thúc Kháng chủ trương một phương pháp tiến hành tuần tự, bất bạo động, và các sự cải thiện kinh tế và xã hội trong khuôn khổ của chế độ thuộc địa. Về mặt này cụ tỏ ra trung thành với quan điểm văn hóa của phong trào cải cách trong thập niên đầu của thế kỷ. Cụ bi quan, nghĩ rằng bối cảnh chính trị của Việt Nam không cho phép thực hành hành động chính trị. Ngược lại, cụ đặt tất cả hy vọng vào sự tiến hóa của dân chúng. Ý thức được tình trạng chậm tiến về mặt kinh tế xã hội của dân miền Trung, cụ mong muốn dùng tờ báo của cụ làm một công cụ giáo dục để phổ biến tư tưởng tiến bộ và thông tin. Cụ hy vọng nâng cao các chuẩn mực đạo đức và tinh thần của dân chúng để họ có thể “nhận thức được rằng họ là người Việt Nam” và được trang bị đầy đủ để hoạt động cho sự tiến bộ của xã hội Việt Nam.

Sự chú trọng đến việc đổi mới từ bên trong giải thích tại sao có nhiều bài viết về hệ thống giáo dục, về sự cần thiết có một nền giáo dục thực dụng, áp dụng những cải cách cho các phong tục tập quán làng xã, và đào tạo giai cấp lãnh đạo mới. Nó cũng giải thích cho sự bác bỏ mọi hình thức cách mạng bạo động [...].

Tóm lại, *Tiếng Dân* muốn đóng vai trò của một người thầy cho dân chúng miền Trung. Vì vậy mà nó có thiên hướng sẵn sàng phê bình, gạt bỏ các hình thức hoa mỹ và công kích trật tự xã hội hiện hữu. Nó tự gắn với một cuộc vận động bất tận chống lại những lễ thói lỗi thời cũng như những đổi mới

nguy hại, chống lại tất cả những gì nó coi là phi đạo đức, bất công và vô nhân đạo. Tất cả mọi bài viết trong tờ báo, do ngọn bút bao quản của vị chủ biên hay do những tác giả khác dưới sự giám sát của cụ, đều đóng góp cho mục đích chính là tuyên truyền đạo đức. Kể cả khi *Tiếng Dân* tổ chức cuộc thi thơ năm 1939 và 1940, các chủ đề được chọn lựa (“*Mảnh đất hình chữ S này*” và “*Cây cầu trên sông Hương*”) đều có dụng ý gợi tình cảm ái quốc.

NHỮNG QUAN NIỆM VỀ VĂN HỌC CỦA TIẾNG DÂN

Chủ nghĩa truyền thống, dù đã được tiết chế bởi các khái niệm triết học của chủ nghĩa tiến bộ xã hội mà Huỳnh Thúc Kháng luôn luôn bảo vệ, sự thực hình như là đặc tính của cả hình thức lẫn nội dung của *Tiếng Dân*. Tờ báo không thoát khỏi một kiểu cách khá cổ xưa, vì Huỳnh Thúc Kháng chỉ bắt đầu sử dụng quốc ngữ làm phương tiện diễn đạt tư tưởng khi bước vào nghề làm báo. Dù cho cụ vận động không biết mệt mỏi cho sự cải thiện dụng cụ ngôn ngữ học này và làm nó thêm phong phú qua cách chấp nhận áp dụng những hình thái từ ngữ địa phương, con người có căn bản văn học cổ điển sâu rộng này đã không bao giờ có thể loại bỏ hoàn toàn khỏi các tác phẩm của mình các khái niệm văn học cổ điển và văn phong Trung Hoa. Văn xuôi của ông vẫn bị ảnh hưởng bởi loại biến văn cổ và đôi khi quá đầy đặn cổ. Điều này làm bối rối ít nhiều các độc giả không quen thuộc lắm với lịch sử và triết học Trung Hoa. Nhưng Huỳnh Thúc Kháng hoàn toàn bảo vệ lễ thói này: “văn dùng điển gần như thông lệ của nhà

văn, nên thiếu nó không khác gì nhà nghèo thiếu gạo”⁽¹⁾. Các bài thơ đăng trong *Tiếng Dân* cũng vậy, toàn rườm rà những điều trừu tượng triết lý, đòi hỏi nơi độc giả nhiều lý trí hơn là nhạy cảm để có thể tương hợp với tác giả.

Các khái niệm văn học mà *Tiếng Dân* bênh vực cũng chia xẻ cùng một quan điểm đạo đức biểu lộ trong các lãnh vực khác. Đây không phải là vì sự đam mê học hỏi đã làm cho Huỳnh Thúc Kháng trở thành con một sách không có được sự nhạy cảm thẩm mỹ như chính cụ đã thú nhận⁽²⁾, mà là vì cụ tin rằng văn chương và nghệ thuật phải có một sứ mệnh giáo huấn, và mục đích của chúng là giúp con người nâng cao đời sống tinh thần của mình. Theo cụ thì chủ nghĩa duy mỹ là phù phiếm, bởi vì một tác phẩm nghệ thuật trước hết phải phản ánh mối quan hệ giữa con người và thực tế của đời sống; nó không thể chỉ được tạo ra để làm trò tiêu khiển vô cơ. Khi bác bỏ lý luận nghệ thuật vị nghệ thuật, quan điểm của Huỳnh Thúc Kháng thật không khác mấy quan điểm của nhà báo mác-xít Hải Triều trong cuộc phản kích chủ trương “Nghệ thuật vị nghệ thuật” lúc bấy giờ phổ biến trong giới phê bình văn học.

Quan niệm về văn học này, phối hợp với quan tâm thường xuyên về sự đổi mới xã hội, xác định phản ứng thù địch của Huỳnh Thúc Kháng đối với tiểu thuyết hiện đại. Cụ cương quyết lên án chủ nghĩa lãng mạn mà cụ coi là mầm mống của sự băng hoại đạo đức. Cụ đặc biệt’ biểu lộ sự kinh

(1) “Văn học và Diên cố”, *Tiếng Dân*, số 1667, ngày 15-4-1942.

(2) “Một vài cái mỹ cảm trong đời tôi”, *Tiếng Dân*, số 1387, ngày 10-8-1939.

tỏm đối với các tác phẩm hư cấu tân thời mà cụ gọi là “*rất những đồ tiểu thuyết hoa tình, thơ văn yếm thế, đọc đến thì chết lòng tối trí, không khác gì vị thuốc độc cùng đạo bùa mê cho tinh thần*”⁽¹⁾. Các tiểu thuyết của nhóm Tự Lực Văn Đoàn hay của Vũ Trọng Phụng được cụ xếp hầu như ngang hàng với các sản phẩm thuộc loại văn chương khiêu dâm đã phát triển mạnh trong thập niên 1930 mà Huỳnh Thúc Kháng nghiêm khắc chỉ trích⁽²⁾. Cuốn tiểu thuyết duy nhất làm Huỳnh Phúc Kháng hài lòng có lẽ là cuốn *Bạn Gái* của nhà văn Thiếu Sơn, vì nó có được dành một bài điểm sách dài trong *Tiếng Dân*. Tuy vậy, người điểm sách chẳng nói gì đến giá trị văn chương của cuốn sách mà lại dài dòng về các đức tính của nhân vật chính trong truyện⁽³⁾.

Thơ của Huỳnh Thúc Kháng phần lớn cũng được gọi cảm bởi cùng một quan niệm. Tờ *Tiếng Dân* luôn luôn bày tỏ sự ưa thích của vị chủ biên của nó đối với các đề tài thi ca. Các bài thơ của Huỳnh Thúc Kháng và các đồng chí của cụ lập nên phần lớn các hồi tưởng thời Côn Đảo của cụ⁽⁴⁾, và đối với cụ nghệ thuật thơ luôn luôn là một phương tiện giải trí, nếu không là một cách thức biểu lộ các tình cảm sâu kín nhất. Nhưng ở đây cụ cũng lại quan tâm đến nội dung nhiều hơn là với hình thức hay với những sự tế nhị của thể thơ: “Song chúng ta đọc qua một ít thi của danh nhân, nhất là những nhà

(1) “Ta nên cần có sách gì” ?, *Tiếng Dân*, số 30, ngày 19-11-1927.

(2) “Nên kết án bọn văn sĩ này”, *Tiếng Dân*, số 1556, ngày 19-2-1941.

(3) “Đọc sách: người bạn gái ấy phải chăng chỉ là người trong tiểu thuyết *Người bạn gái*” ? *Tiếng Dân*, số 1645-1647, từ 14 đến 21 tháng 1-1942.

(4) *Thi Từ Tùng Thoại*, đăng nhiều kỳ trong *Tiếng Dân* từ tháng 11 năm 1937 đến tháng 4 năm 1938, sau đó được in thành sách năm 1939.

văn hào, học thức cao, kinh nghiệm giàu, trong não đã sẵn có cái lò đúc lại thêm lịch duyệt, tài liệu được dồi dào, tự nhiên phát hiện ra câu thi, chỉ văn văn mười mấy chữ thu rút cái thể giới phồn hoa, vũ trụ mới lạ cùng tình cảnh phức tạp vào trong một cách bao quát khiến ai đọc đều cũng như thấy bức tranh hay tấm ảnh tả chân, đọc nghe như dễ dàng mà thực khó”(1). Theo Huỳnh Thúc Kháng thì những đức tính ấy chỉ có ở rất ít nhà thơ Việt Nam. Sự thực thì cụ đã chỉ hoàn toàn bấy tỏ sự ngưỡng mộ của cụ đối với vốn vẹn ba người là Đặng Trần Côn (thế kỷ 18), Cao Bá Quát (?-1854) và Phan Thanh Giản (1796-1867)(2).

Mặt khác, cụ cho rằng nếu thơ phải biểu trưng cho tư tưởng của thi sĩ, nó cũng còn phải phản ánh các thực tế xã hội vào một giai đoạn nào đó và trong một bối cảnh nào đó. Thi hứng sẽ thành ra vô ích nếu không dựa trên thực tại, dù là thực tại xã hội, lịch sử, kinh tế hay chính trị. Các tác động qua lại giữa nhà thơ và môi trường sống là điều kiện cần thiết cho việc sáng tạo: “Thời bình, tự nhà thi chẳng thấy có gì đáng nói. Đây là lý do tại sao thơ thời bình lại nhạt nhẽo”(3).

Chủ nghĩa giáo huấn và cổ điển của Huỳnh Thúc Kháng là những lý do giải thích ác cảm cụ biểu lộ đối với phong trào *Thơ Mới* nẩy nở vào cuối thập niên 1930. Cụ coi phong trào

(1) “Một ít đặc điểm của thi nhà danh nhân” *Tiếng Dân*, số 1337, ngày 10-8-1939.

(2) “Vài điều kiến giải hùn với bài “Khái luận về văn học chữ Hán ở nước ta của ông Phan Khôi”, *Tiếng Dân*, số 1336, ngày 4-4-1939.

(3) “Vai tuồng nhà thi và thi văn với hoàn cảnh trong thời đại có ảnh hưởng là thế nào” ? *Tiếng Dân*, số 1527, ngày 30-10-1940.

này như là một trong những thời thượng ngu xuẩn mà giới trẻ sẵn sàng chạy theo, còn cụ thì luôn luôn chiến đấu. Theo cụ thì thơ mới là một thảm họa cho nền văn học Việt Nam. Từ bỏ niêm luật và không tuân thủ vần cũng như điệu, loại thơ này không thể là một hình thức phát biểu nghệ thuật được. Đây là một ví dụ trong rất nhiều những bình luận nghiêm ngặt của cụ về thơ mới: “Gần 10 năm nay trong những phong trào không gốc từ đầu tràn vào mà người mình hoan nghênh theo mù, thì phong trào thơ mới là một. Một phần thanh niên óc non thấy cặn mới tập tễnh viết văn quốc ngữ, chưa rõ nguồn gốc thi học là thế nào, thể thi với các văn thể khác là thế nào, chợt thấy có thứ thơ không cần phải học, không cần có qui luật, đua nhau soạn và ấn hành những thơ vô nghĩa”⁽¹⁾.

Huỳnh Thúc Kháng không thực sự tham dự cuộc tranh luận về thể loại văn học mới này. Những phản ứng lại sự phát triển của nó, cụ dành cho thơ cổ điển một chỗ lớn hơn trong tờ *Tiếng Dân*. Từ đó trở đi tờ báo triệt để nỗ lực làm cho độc giả quen với thơ cổ điển bằng chữ Nho và chữ Nôm, cũng như với nghệ thuật thi ca của Trung Hoa và Nhật Bản. Một công trình hợp tuyển đích thực đã được thực hiện từ 1941 đến 1943⁽²⁾ qua đó tờ *Tiếng Dân* đã góp công cho lịch sử văn học Việt Nam, vì nó gìn giữ cho hậu thế những tác phẩm thi ca mà nếu không thì có thể đã thất lạc mà không còn văn hồi được⁽³⁾.

(1) “Cùng ông Thông Reo và ông Phan Khôi trong *Dự Báo* về chuyện thơ mới”, *Tiếng Dân*, số 1602, ngày 6-8-1941.

(2) “Việt Ngâm Thi Thoại”, số 1594-1645, từ 9-7-1941 đến 14-1-1942; “Việt Ngâm Thi Thoại tục biên”, số 1662-1687, từ 25-3-1942 đến 4-7-1942; “Thi Vịnh Sử”, số 1694-1736, từ 21-7-1942 đến 2-1-1943...

(3) Ví dụ, theo như tôi nghĩ, thì có lẽ không tìm đâu ra được những tác phẩm

Quan niệm của Huỳnh Thúc Kháng về vai trò của văn học có lẽ còn biểu hiện rõ rệt hơn qua thái độ khinh miệt của cụ đối với *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, và tầm quan trọng cụ dành trong tờ *Tiếng Dân* cho cuộc bút chiến nổi tiếng quanh kiệt tác ấy. Cuộc tranh luận bắt đầu từ năm 1924 khi Ngô Đức Kế, người bạn đồng thời là chiến hữu của Huỳnh Thúc Kháng, phản đối lại sự ca ngợi *Truyện Kiều* bởi Phạm Quỳnh, coi tác phẩm này như là hiện thân của quốc hồn quốc túy Việt Nam. Ngô Đức Kế cho rằng tác phẩm ấy cần phải bị loại bỏ vì nó là một phần của nền văn hóa cũ đã ru ngủ Việt Nam và đưa quốc gia vào một tình trạng thua kém. Sáu năm sau, Phạm Quỳnh tái khẳng định lập trường của ông trong tờ *Phụ Nữ Tân Văn*, và đã chuốc lấy một bài trả lời rất là kịch liệt của Huỳnh Thúc Kháng. Vị chủ biên tờ *Tiếng Dân* bênh vực Ngô Đức Kế, mới qua đời trước đó không lâu, và tiếp tục cuộc tấn công Phạm Quỳnh và *Kiều* của Ngô Đức Kế trong một bài báo độc địa⁽¹⁾. Lập lại nhận xét của Ngô Đức Kế về *Truyện Kiều*, xem nó như là một tà thuyết, Huỳnh Thúc Kháng viết: “[Ông Ngô] phải cảm tức là chính phải. Con đi *Kiều* kia, có cái giá trị gì. Người tô vẽ *Kiều* kia có công đức gì mà hoan nghênh ? [...] *Truyện Kiều* chẳng qua là một lối văn chương mua vui mà thôi, chứ không phải là thứ sách học, mà nói cho đúng *truyện Kiều* là

như *Gia Huấn ca* của Tam khôi Trần Hy Tăng, một nhà nho ở thế kỷ 19 còn có tên khác là Trần Bích San. Tác phẩm này được in trong *Tiếng Dân*, từ số 1638 đến số 1662 (12-1941 đến 25-3-1942)

- (1) “Chánh học cùng tà thuyết có phải là vấn đề quan hệ chung không ? Chiêu tuyết nhưng lời bài báng cho một nhà chí sĩ mới qua đời”, *Tiếng Dân*, số 317, ngày 17-9-1930.

thứ dâm thư, rõ không ích mà có hại [...]. Hiện xã hội ta ngày nay mà diễn ra những tuồng thương phong bại tục kia, cái giống độc con đi Kiều gieo vào trong cội tư tưởng không phải là ít. “

Sự nghiêm khắc thái quá của Huỳnh Thúc Kháng khiến Phan Khôi (?-1960), một gương mặt lỗi lạc khác trong giới trí thức và báo chí trong những năm 1920 và 1930, cổ hướng cuộc thảo luận trở lại lãnh vực nghệ thuật. Trong một bài báo xuất bản vào tháng Mười năm 1930 trong tờ báo *Trung Lập* Phan Khôi khẳng định rằng ca ngợi kiệt tác của Nguyễn Du chẳng có gì là đáng trách cả, bởi lẽ làm vậy tức là tôn vinh cái đẹp⁽¹⁾. Điều này khiến Huỳnh Thúc Kháng giận dữ tuyên bố rằng theo ông vấn đề nằm ở chỗ phán xét Kiều trên bình diện chính trị và đạo đức chứ không phải theo tiêu chuẩn thẩm mỹ⁽²⁾.

Quan điểm của Huỳnh Thúc Kháng có vẻ thiên vị quá mức, như thể cụ đã không tự kềm chế được trong cuộc tranh cãi sôi nổi đó. Thật ra thì trong những lời đánh giá Kiều sau đó, cụ tỏ ra bình tâm hơn, phân biệt rõ rệt giữa nghệ thuật cừ khôi của tác giả *Truyện Kiều* và tính xấu xa của nàng Kiều, nhân vật chính. Khi nhà thơ lãng mạn Lưu Trọng Lư tuyên bố vào năm 1934 rằng giá trị của Kiều chủ yếu nằm trong hình thức và ngôn ngữ của tác phẩm chứ không phải trong chủ đề

(1) Trích trong Jean CHESNEAUX & Georges BOUDAREL, “Le Kim Vân Kiều et l’esprit Vietnamien aux XIX^e et XX^e siècles” trong *Mélange sur Nguyễn Du*, Paris, EFEO, 1966, Tr. 162.

(2) “Lại vấn đề chánh học cùng tà thuyết”, *Tiếng Dân*, các số từ 326 đến 328, từ 18 đến 25 tháng Mười 1930.

của nó, thì cụ Kháng khẳng định rằng: “Vương Thúy Kiều ở trong con mắt người Nam ta mà có giá trị xấp mấy đó là cái giá trị của văn ông Nguyễn Du, chớ bản thân và chân tướng cùng phẩm hạnh của Kiều chẳng có chút gì đáng chếp, chỉ là con đi thường như trăm hàng ngàn chị em khác ở xóm Bình Khang mà thôi”⁽¹⁾.

Trong số 1021 xuất bản ngày 9 tháng Hai năm 1939, Huỳnh Thúc Kháng tiến thêm một bước trong việc tạ tội với Nguyễn Du: cụ đồng ý cho đăng bài báo của một người bạn, nhan đề là “*Văn pháp Truyện Kiều trong con mắt của Thai Sơn Đặng Nguyên Cẩn*”. Từ đầu đến cuối bài báo này là một sự tán dương bài thơ, hoàn toàn ngược lại với quan điểm mà Huỳnh Thúc Kháng bảo vệ từ lâu. Tuy nhiên, nhân danh đạo đức luân lý, Huỳnh Thúc Kháng vẫn giữ thái độ thù địch với Kiều. Về sau, cụ ngỏ lời tiếc rằng, vay mượn của Trung Hoa chuyện một gái mãi dâm để tạo nên một tuyệt phẩm, Nguyễn Du đáng lẽ phải được tôn kính gấp bội lần so với Nguyễn Trãi (1380-1442), bấy tôi đáng khen của nhà Lê⁽²⁾.

Thái độ khắc nghiệt Huỳnh Thúc Kháng khẳng khái bày tỏ đối với Kiều sẽ là nguyên nhân gián tiếp của việc đóng cửa báo *Tiếng Dân*. Cuối năm 1942 chính quyền thuộc địa yêu cầu các báo Việt Nam ca ngợi Kiều để kỷ niệm Nguyễn Du. Huỳnh Thúc Kháng viết một loạt bài, không phải để ca

(1) “Mê người trong tiểu thuyết cùng mê người trong tuồng hát”, *Tiếng Dân*, số 661, ngày 24-1-1934.

(2) “Vài danh nhân: Nguyễn Trãi với Nguyễn Du”, *Tiếng Dân*, số 1599, ngày 26-7-1941.

tuyệt tác này, mà là để gièm pha nó. Hình như tất cả trừ một bài đã bị Sở Kiểm duyệt từ chối⁽¹⁾. Sau đó Huỳnh Thúc Kháng viết một bài khác trong đó cụ mở đầu bằng cách ngợi khen giá trị văn chương của Kiều, nhưng ở phần cuối lại phê phán toàn bộ tác phẩm, đặc biệt lên án khuynh hướng chung (mà cụ cho là đáng trách) muốn coi nó như là biểu tượng của quốc hồn quốc túy Việt Nam. Phần cuối này bị kiểm duyệt bỏ, trong khi Huỳnh Thúc Kháng được chính thức bảo phải đăng phần đầu. Trái lại, cụ Kháng đem bỏ tất cả bài. Ngay lúc ấy Toàn Quyền Đông Dương Decoux ký quyết định đình bản tờ *Tiếng Dân* vào tháng 4 năm 1943.

Ngày 24 tháng Tư năm 1943 (số báo 1766), *Tiếng Dân* loan báo rằng vì nhằm lễ Phục Sinh số báo tiếp theo sẽ không phát hành trước ngày 1 tháng 5. Tuy nhiên, số này sẽ không bao giờ ra mắt độc giả: quyết định của Decoux đã được chuyển đến Huỳnh Phúc Kháng giữa lúc đó. Như thế sau 16 năm trên trường báo chí, tờ báo đã lẳng lặng biến đi, không có lấy một lời chia tay cùng độc giả.

Hiển nhiên là, sau thời gian dài tồn tại, tờ *Tiếng Dân* đã thu phục được sự quý mến của rộng rãi quần chúng, không chỉ gồm có giới trí thức. Mặc dù tờ báo ra đời vì chuyên tâm với các vấn đề chính trị, nó cũng đã để ý nhiều đến văn học và thi ca. Nó giữ một vai trò quan trọng trong việc phổ biến và phát triển quốc ngữ bằng cách đem du nhập một số thuật ngữ văn chương, triết học và khoa học mới, và đã góp phần

(1) “Quốc hồn quốc túy ta ở đâu?”, *Tiếng Dân*, số 1739, ngày 13-1-1943

vào việc tạo lập ngôn ngữ và văn chương Việt Nam hiện đại, nhưng có thể tờ báo đã không thành công trong việc tạo nên mối quan hệ tổ chức giữa báo chí, hoạt động chiến đấu, và đời sống hằng ngày của quần chúng. Sự thực, vì bản chất nghiêm túc của tờ báo, phần lớn độc giả của nó dường như là những người trong đầu óc các truyền thống Nho giáo còn dai dẳng. *Tiếng Dân* như thế phần nào phản ánh cái vẻ đoan trang của thành phố Huế. Giống như kinh đô cổ, nó hiện ra như là hơi chậm với thời gian.

(Nghiên cứu Huế, tập 4-2002)

HOA KIỀU VÀ SỰ ĐỊNH DÂN TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG*

CÁC ĐIỀU KIỆN TỔNG QUÁT

Do nhiều nguyên nhân lịch sử và vị trí tiếp cận, Việt Nam vẫn từng là miền đất được người Hoa chọn làm vùng sinh hoạt⁽¹⁾. Nó đặc biệt lôi cuốn dân các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông và Chiết Giang, hằng chuyên mậu dịch với hải ngoại. Họ là những người đầu tiên thành lập nhiều cộng đồng trong vùng “Nam dương” (“vùng biển phía Nam” hoặc là “Nam Hải”, danh từ dùng để chỉ Đông Nam Á). Việc mậu dịch của họ gặp nhiều điều kiện rất là thuận lợi vào lúc mà triều đình Mãn Thanh, sau khi thay thế nhà Minh, chủ trương một thái độ tương đối mềm dẻo đối với việc giao thương đường biển. Thái độ này cho phép có một sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa thương gia và viên chức nhà nước. Nhà Thanh nhận thấy rằng

* Nguyên bản Pháp ngữ bài này nhan đề “L’immigration chinoise et la colonisation du delta du Mékong” đã đăng trong *The Vietnam Review* số 1 (Autumn-Winter 1996), Tr. 154-177. BỮU Ý dịch ra tiếng Việt đã được tác giả đọc lại và hiệu đính.

(1) Muốn nghiên cứu tổng quát về sự hiện diện của người Hoa ở miền Nam Việt Nam, tunc đọc TSAI MAW-KUEY, *Les Chinois au Sud-Vietnam* [Người Hoa ở Nam Việt Nam], Paris, Bibliothèque Nationale, 1968; muốn có khái quát về bang giao Việt Nam thời chúa Nguyễn với Trung Hoa, có thể tham khảo YANG BAOYUN, *Contribution à l’histoire de la principauté des Nguyễn au Vietnam (1600-1775)* (Góp phần vào lịch sử chúa Nguyễn ở Đàng Trong (1600-1775). Genève, Olizane, 1992, Tr. 156-174.

các tỉnh duyên hải như Phúc Kiến đều tùy thuộc nền ngoại thương để bảo đảm phương tiện sinh sống, và sự bất bình của các tỉnh này có thể gây vấn đề cho an ninh quốc gia. Đó là nguyên nhân giải thích tại sao năm 1684 đã bãi bỏ lệnh của nhà Minh ngăn cấm các hoạt động hàng hải. Nhưng vì sự di dân của người Hoa đã phát triển quá nhiều sau đó, năm 1717 lại có lệnh ngăn cấm thông thương với hải ngoại. Ngay từ đầu sự cấm đoán ấy đã không có hiệu lực : việc buôn bán với Việt Nam không hề bị ảnh hưởng, còn các sự trao đổi với các đảo Nam dương đã bắt đầu trở lại chỉ trong vòng năm năm. Vì vậy mà năm 1727 lệnh cấm đã được chính thức bãi bỏ. Ngay tức thì, các sự mậu dịch của người Hoa với Đông Nam Á và sự di dân của họ đến đây đã tăng lên gấp bội.

Trong vùng đất của chúa Nguyễn, ly khai với miền Bắc kể từ cuối thế kỷ XVI, hải cảng Faifo (tên gọi theo cách chuyển từ ngữ Hán Việt *Hải Phố* của người Âu, nay là Hội An) đã trở thành một đại trung tâm thương mại kể từ đầu thế kỷ XVII. Thương gia người Hoa ở đây có địa vị quan trọng, họ chăm lo thương thuyền Trung Hoa từ Nhật Bản, Quảng Châu, Xiêm La, Cao Mên, Manila và Batavia hàng năm đến cập bến. Trong thế kỷ XVIII, giai đoạn cực thịnh của thương nghiệp hàng hải của người Hoa, mỗi năm thường có đến 80 thương thuyền của họ qua lại Hội An, trước khi cảng này bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng những năm 1770, khiến các hoạt động ngoại thương ngưng trệ⁽¹⁾.

Sự phát triển của một thế giới kinh doanh tập trung vào

(1) CHEN CHING-HO, *Historical notes on Hoi-an (Faifo)* [Chú thích lịch sử về Hội An (Faifo)]. Carbondal, Southern Illinois Univ., 1974, Tr. 26-27.

Miền Nam Trung Hoa và hoàn toàn khác biệt với hệ thống chính trị nặng tính chất Nho giáo tập trung vào Bắc Kinh đã không khỏi làm người đương thời ngạc nhiên. Lê Quý Đôn, nhà chính trị Đảng ngoài được giao phó trọng trách tổ chức lại nền hành chánh các lãnh thổ phía nam vĩ tuyến 16 đặt trong tình trạng ly khai trên hơn hai thế kỷ, mà ông miêu tả tỉ mỉ trong quyển *Phủ Biên Tạp Lục* (1776) của ông⁽¹⁾, đã phác họa trong tác phẩm này một hình ảnh tách đôi của Trung quốc, vừa hình ảnh một nước Trung Hoa tư tưởng chính thức, trước nay vẫn có những quan hệ bang giao liên tục với giới lãnh đạo Việt Nam, vừa hình ảnh một nước Trung Hoa kinh tế không chính thức, chung sống với nước Trung Hoa kia nhưng chứa đựng nhiều tiềm năng khuynh đảo ông nhấn mạnh lên các khả năng của một nền kinh tế năng động đặc trưng cho miền Nam Trung Hoa, và bao hàm sự tham gia của thương gia thuộc nhiều quốc gia khác nhau, một loại kinh tế có ít điểm tương đồng với Nho giáo chính thức.

Người Hoa đã không chỉ đến buôn bán ở các xứ phía Nam theo định kỳ; họ còn định cư ngay tại chỗ. Sự hiện diện của họ không phải là không ảnh hưởng đến sự gia tăng mạnh của mà số dân đinh đã nhân lên gấp năm lần trong vòng năm chục năm. Quả vậy, về vùng đất này Lê Quý Đôn đã đưa ra tổng số 19.335 người phải đóng thuế đinh trong ba châu huyện của *phủ* Gia Định, tức là *huyện* Tân Bình (sau này là tỉnh Gia Định) 10.506 người, *huyện* Phước Long (sau này là

(1) Lê Quý Đôn, (bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tỉnh), *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập 1: *Phủ Biên Tạp Lục*, Hà Nội, NXB Khoa Học Xã Hội 1977, tr348.

tỉnh Biên Hòa) 5.532 người, và *châu* Định Viễn (sau này là tỉnh Vĩnh Long) 3.297 người⁽¹⁾. Con số này thấp hơn nhiều so với con số biên niên sử nhà Nguyễn ghi, tại vì theo *Đại Nam Thực Lục* thì; “Năm Mậu Dần [1698]... bắt đầu đặt phủ Gia Định... Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn bốn vạn hecta, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bắc Chính trở về Nam cho đến ở cho đông”⁽²⁾. Dù sao đi nữa, *Đại Nam Thực Lục* đã cung cấp những con số dân đinh hàng tỉnh vào năm 1819 dưới đây⁽³⁾ :

Phiên An (Gia Định) : số đinh hơn 28.200 người

Biên Hòa : số đinh hơn 10.600 người

Định Tường : số đinh hơn 19.800 người

Vĩnh Thanh : số đinh hơn 37.000 người

Hà Tiên : số đinh hơn 1.500 người

tổng cộng là 97.100 dân đinh cho vùng Nam Kỳ.

Nói chung, sự hiện diện của người Hoa đã gia tăng ở miền Nam nhiều hơn là ở miền Bắc : năm 1921, số bạ Hoa kiều kê 156.000 người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long, trong khi ở Trung Kỳ chỉ có 7.000, và ở Bắc Kỳ 32.000 mà

(1) Lê Quý Đôn, *Sách đã dẫn*, Tr.182

(2) QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN (Bản dịch của Viện Sử Học), *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên* (Quyển 7). Hà nội, NXB Sử Học, Tập I, 1962, Tr.153 -154.

(3) QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN (Bản dịch của Viện Sử Học), *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đệ nhất kỷ, Quyển 60. Hà Nội, NXB Sử Học, Tập IV 1963, Tr. 396-397

thời⁽¹⁾. Ngày nay, Hoa kiều lập nên 5,5% dân số ở Nam Việt Nam, còn ở Bắc là 0.5%⁽²⁾.

Xứ	Dân số tổng cộng	Mật độ dân số mỗi km ²	Người Hoa	Số % người Hoa đối với dân số tổng cộng
Nam kỳ	4.616.000	71	171.000	3.7%
Cao Mên	3.046.000	17	106.000	3.48%
Bắc kỳ	8.700.000	75	35.000	0.4%
Trung kỳ	5.656.000	38	11.000	0.19%
Ai Lao	1.012.000	4	3.000	0.3%
	23.030.000	31	326.000	1.42%

CÁC NƠI LẬP CƯ ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI HOA TRONG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Sự định dân ở các vùng đất miền Nam phần lớn đã là do sự nhập cư của người Hoa. Sự nhập cư ấy trước hết là kết quả của cuộc di tản của người Hoa đến tỵ nạn trong miền Nam Hải, sau khi nhà Thanh lật đổ nhà Minh. Hậu quả của sự thiết lập nhà Thanh là nhiều xáo trộn xảy ra trong các tỉnh miền Nam Trung Hoa, và các sự xáo trộn này đẩy mạnh thêm khuynh hướng tự nhiên di cư xuống phương Nam. Nhiều

(1) Hua Qiao Zhi, Yue Nan [Hoa Kiều chí : Việt Nam]. Taibei : Hai-wai chu-ban she, 1958, Tr.46. NGUYỄN QUỐC ĐỊNH, les congrégations chinoises en Indochine française [Các bang hoa kiều ở Đông Dương thuộc Pháp]. Paris, 1941, Tr.3-4, đưa ra con số 326.000 người Hoa trú tại Đông Dương trong năm 1936, phân ra theo bảng sau đây:

(2) E. S. UNGAR, "The struggle over the Chinese community in Vietnam 1946-1986" [Tranh chấp về cộng đồng người Hoa

nhóm người Hoa tương đối đông đảo tới tình nguyện phục vụ cho các vua chúa bản xứ Đông Nam Á; họ góp công vào việc khai khẩn đất hoang, họ được cử cai quản các lãnh thổ mới sáp nhập hoặc ngược lại tạo nên cho mình những thuộc địa với thể chế tự trị. Quả là, trong số cựu thần nhà Minh phải bôn tẩu, không phải chỉ có đám thương gia, mà còn có những binh lính, nhà nho, tăng sĩ, nghệ sĩ, và thầy thuốc. Chẳng hạn, năm 1679, 70 chiến thuyền chở 3.000 người cùng gia đình, do Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên lãnh đạo, đã vào vịnh Đà Nẵng và xin thần phục chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần, 1648-1687)⁽¹⁾. Chúa khiến họ vào vùng Đông Phố (lưu vực Đồng Nai), tại đó họ định cư thành hai nhóm, vào tháng mười hai 1682 và tháng năm 1683⁽²⁾. Lúc ấy, tuy nhà Nguyễn đã kiểm tra một số địa điểm xung quanh Prey Kor (nay tại Vietnam], *pacific Affalirs*, 60, 4 (1987-1988), Tr. 598. là Sài Gòn), phần lớn miền Nam vẫn còn trong vòng quản lý của Cao Mên. Là những người kiên quyết và lắm khả năng, các vị chỉ huy người Hoa nói trên đã nhanh chóng đặt nền móng cho các thành thị đầu tiên ở miền Nam Việt Nam, như Đồng Nai đại phố tức Đại phố châu (nay là Biên Hòa), Gia Định đại phố và Mỹ Tho đại phố. Điều ấy đã được Trịnh Hoài Đức

(1) G. AUBARET, *Histoire et description de la Basse Cochinchine* (trad de Gia-dinh thông chí, Paris, 1863, Tr. 4, đã nhầm khi ghi là năm 1680; sau đó, nhiều tác giả lặp lại sự nhầm lẫn này.

(2) “Tướng Diuong đưa quân và thuyền vào sông Xui-rap [Loi-rap] : ông cũng vào tới cửa lớn và cửa nhỏ sông Mi-tho và lên đất Mi-tho đóng tại đó [nay là tỉnh Định Tường]. Còn tướng Tran thì đưa quân vào cảng Can-Giơ và từ đây tiến về Don-nai; cứ thế đi tới Ban-lân [Biên Hòa]”, G. AUBARET, *Sách đã dẫn*, Tr. 5.

(1765-1825), cũng là con cháu người Phúc Kiến di cư, nhắc lại trong tác phẩm *Gia Định thành thông chí* của ông: “Họ trồng lúa, phá rừng, mở tiệm và lập chợ. Nhờ các sinh hoạt và giao thương của họ, mọi loại thương thuyền không ngớt tới lui từ Trung Hoa, Tây Dương, Nhật Bản, Nam Dương. Do đó, Hán phong bắt đầu thấm nhập vùng Đồng Phố”⁽¹⁾.

Các trung tâm định cư người Hoa phối hợp hai hoạt động : chúng vừa là căn cứ quân sự, vừa là vị trí doanh thương, mà dân số tăng nhanh với sự thịnh vượng thương nghiệp mang lại. Cơ cấu hành chính Việt Nam đầu tiên được chính thức thiết lập vào năm 1698, khi vùng Gia Định được lập thành *phủ* bao quản hai *đinh* Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định)⁽²⁾.

Cần ghi nhận rằng đội binh thuyền dưới sự chỉ huy của Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên thuộc lực lượng hải quân của chế độ Đông Ninh họ Trịnh ở Đài Loan⁽³⁾. Được

(1) Do TRẦN KINH HÒA trích dẫn trong bài “Thành trì chí của Trịnh Hoài Đức. Hoa kiều và Nam Kỳ đầu thế kỷ thứ XIX”, Tạp chí *Đại Học*, Số 5 (23) tháng 10-1961, Huế, Tr.159.

(2) Việc tổ chức các miệt đồng bằng sông Cửu Long tiến triển tuần tự : năm 1732, *châu* Định Viễn được tách khỏi phần nam *đinh* Phiên Trấn để lập thành *đinh* Long Hồ (vùng ven phía nam Gia Định, Vĩnh Long và Trà Vinh cho đến nhánh tây Cửu Long hay còn gọi là Tiền Giang); năm 1753, mở rộng lên hướng tây bắc và lập ra *đạo* Trường Đồn (Mỹ Tho, Cao Lãnh cho tới biên giới Cao Mên nhưng vẫn ở tả ngạn nhánh đồng Cửu Long); rồi đến năm 1757, lập *đạo* Châu Đốc (các miệt Sa Đéc, Châu Mới, Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng) nối liền đất đai Hà Tiên với miền bắc và đông Nam Kỳ. Xem Đào Duy Anh, *Đất Nước Việt Nam qua các đời*. Hà Nội, NXB Khoa Học, 1968, Tr. 161-186.

(3) Xem : CHEN CHING HO, “Mạc Thiên Tứ and Phrayataksin. A survey on their political stand, conflicts and background” (Mạc Thiên Tứ và

phái đi tiên phong gọi là để tìm nơi lánh nạn cho chúa tể Trịnh Khắc Sảng của họ, các vị lãnh đạo ấy đã bắt tay vào việc định cư cho nhóm Hoa kiều đầu tiên đến lập nghiệp tại miền Việt Nam. Đoàn quân ngoại quốc này, sử nhà Nguyễn gọi là “đội Long môn”, lập nên một đơn vị quân sự tự trị, không phụ thuộc trực tiếp chúa Nguyễn. Sau khi Dương Ngạn Địch bị một viên tùy tùng mưu sát vào năm 1689, quân Long môn được đặt dưới quyền chỉ huy của Trần Thượng Xuyên, và sau đó của Trần Đại Định, con trai Trần Thượng Xuyên. Đội quân ấy nhiều phen tham dự các cuộc tiến binh của chúa Nguyễn đánh quân Cao Mên, và bằng cách đó cũng đã góp phần vào việc bành trướng đất đai Việt Nam về phía nam. Trần Thượng Xuyên được tưởng thưởng công lao bằng chức Phiên trấn Đô đốc (các tỉnh Gia Định và Định Tường) mà ông được bổ nhiệm ít lâu trước khi mất vào năm 1715.

Mười năm trước khi Trần Thượng Xuyên tới lãnh thổ của chúa Nguyễn, một nhân vật gốc tỉnh Quảng Châu, phủ Lô Châu, tên là Mạc Cửu đã đến Cao Mên. Ban đầu ông được ban chức Ốc-nha (thượng thư) tại triều đình Cao Mên. Năm 1700, ông đến định cư cùng với một người thân tín tại Bantheay Meas trên vịnh Xiêm La, nơi đó ông dựng một thành phố theo kiểu Trung Hoa đặt tên là Hà Tiên, và tổ chức bảy cái làng để tiếp nhận những kẻ lưu vong từ Quảng Nam và Cao Mên. Một chính quyền tự trị sẽ được duy trì ở đây

Phrayataksin. Khái quát về vị thế, xung đột và gốc tích của họ về mặt chính trị] *Proceedings Seventh IAHA Conference, Bangkok, 22-26 August 1977* [Tham luận hội Nghị IAHA lần thứ bảy, Bangkok, 22-26 tháng tám 1977]. Bangkok, Chulalongkorn Univ. Press, 1979, Vol. 2, Tr. 1535-1536.

trong vòng tám mươi năm, dù rằng vùng biên cảnh Hà Tiên lệ thuộc chúa Nguyễn kể từ 1708 trở đi, sau khi Mạc Cửu phục tùng chúa Nguyễn và được phong làm Tổng binh lãnh thổ Hà Tiên vẫn thuộc quyền cai quản của ông. Khi Mạc Cửu mất năm 1735, con trai ông là Mạc Thiên Tứ (1718-1780) kế vị với chức Đô đốc Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ thành công trong việc chiếm hữu lãnh thổ từ đông vịnh Xiêm La đến vùng Cà Mau. Ông đặt định một nền hành chánh dân sự và quân sự xây dựng thành quách (Rạch Giá, Long Xuyên), mở đường sá, lập phố chợ để tiếp đón các thuyền buôn. Thiên Tứ là người Minh Hương, tức là người Việt lai Tàu, vì mẹ ông là Bùi Thị Lắm, người Việt quê làng Đông Môn (Biên Hòa)⁽¹⁾. Giữa họ Mạc Hà Tiên và họ Trần ở Biên Hòa có quan hệ gia đình, vì Trần Đại Định cưới em gái của Mạc Thiên Tứ, tên là Mạc Kim Đính, làm vợ, sinh ra con trai là Trần Đại Lục. Năm 1732, bị thất thế, Trần Đại Lục cùng với mẹ và một phần quân Long Môn đến Hà Tiên để được ông ngoại là Mạc Cửu che chở. Các kiều dân Quảng Đông tại Việt Nam này sẽ là chủ lực của Thủy Quân, đơn vị hùng hậu nhất của lực lượng hải quân của Hà Tiên⁽²⁾

Hà Tiên đã chỉ thật sự hết thuộc họ Mạc kể từ 1809, năm người con cuối cùng của Mạc Thiên Tứ là Mạc Tư Thiêm qua đời để lại con cái còn nhỏ dại; một viên chức người Việt là Trương Phúc Giáo được phong làm Trấn thủ tỉnh năm

(1) Xem : E. GASPARDONE, “Un Chinois des mers du Sud, le fondateur de Ha Tiên” [Một người Hoa vùng biển Nam, người sáng lập Hà Tiên], *Journal Asiatique*, 1952, Tr.363-385

(2) CHEN CHING HO, “Mạc Thiên Tứ and Phrayataksin...”, *Bài đã dẫn*, Tr. 1541.

1811⁽¹⁾. Nhưng dân cư chỉ phải đóng thuế kể từ 1824. Lúc bấy giờ có 668 dân đinh, trong đó có 168 người Việt, 221 người Hoa hoặc gốc Hoa, và 279 người Mên⁽²⁾¹⁷ : ưu thế của người Hoa có tính chất kinh tế hơn là số lượng, vì Hà Tiên tập trung một phần các luồng mậu dịch trong vịnh Xiêm La⁽³⁾.

Dù sao, người Hoa là những người ngoài đầu tiên đến cư trú ở phía tây Hậu Giang bên cạnh người Cao Mên, và đã mở đường cho việc khai khẩn miền này, có thể ngay từ thời Mạc Cửu mới đến đóng ở Hà Tiên, dù rằng không có vết tích ghi chép nào. Thật vậy, cả trong thế kỷ XIX, để tránh sóng gió phía mũi đất Cà Mau, thuyền bè đến từ Hải Nam, Hồng Kông, Singapore thường băng ngang đầu mút Nam Kỳ bằng đường các sông Đốc và sông Gành Hào để đi từ Biển Đông sang vịnh Xiêm La hoặc ngược lại. Sự trường tồn của hành trình này có lẽ bắt nguồn từ buổi ban đầu của nền hải thương trong vùng Nam Hải, đã duy trì cho tới gần đây một lãnh vực giao dịch hàng hải địa phương gồm Nam Việt Nam, Thái Lan, Mã Lai và Nam Dương, và biệt lập với ngành đại thương liên lục địa tập trung vào cảng Sài Gòn. Số lượng hàng hóa lưu thông, làm các cảng Cà Mau, Rạch Giá và Hà Tiên tấp nập,

(1) QUỐC SỬ QUÁN TRIỆU NGUYỄN (Bản dịch của Viện Sử Học), *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đề nhất kỷ, Quyển 39 và 43. Hà Nội, NXB Sử Học 1963 Tập IV, Tr 46 và 126

(2) QUỐC SỬ QUÁN TRIỆU NGUYỄN (Bản dịch của Viện Sử Học) *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đề nhị kỷ, Quyển 27, Hà Nội NXB Khoa Học 1964 Tập VII, Tr. 56-57

(3) Cuối triều Gia Long, địa giới Hà Tiên gồm có 52 làng và thôn, trong đó có 19 làng Việt (trong số này có một làng Minh hương), 26 làng Cao Mên, và 6 khu người Hoa (Minh bột đại phố, Minh bột tân phố, Minh bột lô khê, vv....).

không lớn cho lắm, nhưng rất quan trọng cho sinh hoạt địa phương.

Trái với họ Trịnh ở phương Bắc áp dụng một chính sách nghiêm khắc đối với Hoa kiều⁽¹⁾, ép buộc họ phải gia nhập các làng xã Việt và kiểm soát họ gắt gao trong đời sống hàng ngày, họ Nguyễn tỏ ra mềm dẻo hơn nhiều. Họ tạo điều kiện thuận lợi cho sự cư trú và hoạt động thương mại của người Hoa. Cách đối xử này được quyết định từ những quan niệm thực tế với mục đích tận dụng nhân lực và khả năng kinh tế của người Hoa để củng cố quyền lực của chúa Nguyễn ở miền Nam.

Đặc quyền lớn nhất mà chúa Nguyễn dành cho Hoa kiều là quyền lập làng riêng. Các tập thể này gọi là *Minh hương xã*, có nghĩa hoặc là “làng những người phò Minh tiếp tục thờ vị hoàng đế cuối cùng triều Minh”, hoặc là hàng những người tiếp tục trung thành với triều Minh bị gián đoạn”. Minh hương xã đầu tiên được thiết lập ở Hội An, thương cảng thịnh vượng kể từ đầu thế kỷ XVII; thời gian thiết lập chắc là giữa 1645 và 1650⁽²⁾. Người Minh tỵ nạn cũng tập trung trong một khu thương mại ở tả ngạn sông Hương, cách kinh thành Huế 3 cây số về phía Bắc. Lúc đầu, khu định cư này lấy tên là “Đại Minh khách phố” hoặc “Đại Minh khách thuộc Thanh Hà

(1) Xem : RÏICHIRO FUJIWARA, “Vietnamese dynasties policies toward Chinese immigrants” [Đường lối của các triều đại Việt đối với Hoa Kiều], *Acta Asiatica, Bulletin the Institute of Eastern Culture* (Tokyo), 18 (1970), đặc biệt các trang 51-55.

(2) Xem : TRẦN KINH HÒA, “Mấy điều nhận xét về Minh hương xã và các cổ tích tại Hội An”, *Việt Nam Khảo Cổ Tập san* (Sài Gòn), I (1960) , Tr. 1-30; 2 (1961), Tr. 3-40

phố”; năm sáng lập có thể là nhiều năm sau 1636⁽¹⁾. Thanh Hà phố nhanh chóng trở thành trung tâm buôn bán của thành phố Huế, rất thịnh vượng trong thế kỷ XVII và XVIII. Về mặt hành chính, Thanh Hà phố lệ thuộc Hội An phố thời chúa Nguyễn, rồi trở thành một Minh hương xã tự trị trong thời kỳ Tây Sơn (1774-1802).

Ngoài hai Minh hương xã đầu tiên ấy, chính quyền chúa Nguyễn còn thiết lập hai xã khác, một Thanh Hà xã trực thuộc Trấn Biên (Biên Hòa) và một Minh hương xã trực thuộc Phiên Trấn (Gia Định) lúc phủ Gia Định được tổ chức. Dĩ nhiên đó không phải là những phân định địa giới thực thụ, mà chỉ là những đơn vị hành chính giả tạo để phối hợp các Hoa kiều ngụ cư trong những làng khác nhau thuộc một trong hai trấn ấy⁽²⁾. Quả vậy, cho đến khi ấy Hoa kiều hoàn toàn tự do sinh sống khắp nơi mà chỉ phải đóng thuế mà thôi. Khoảng năm 1675, có một quyết định cấm thương gia người Hoa tập trung thành nhóm trên 200 người tại cùng một địa điểm; năm 1693 chúa Nguyễn Phúc Chu ra lệnh Hoa kiều lập cư trong nước phải đăng bạ nơi cư trú⁽³⁾. Đó vì là người Hoa tiếp tục nhập cư, nhiều nhất từ các tỉnh Nam Trung Hoa,

(1) Xem : CHEN CHING HO, A brief study of the family register of the Trans, a Ming refugee family in Minh-Hương xã, Thừa Thiên (Central Vietnam) [Nghiên cứu văn bản gia phả họ Trần, Một gia đình Minh ty nạn ở Minh hương xã Thừa Thiên (Trung Việt)]. Hong Kong, Chinese Univ. of Hong Kong, 1964, Tr. 21-133.

(2) *Đại Nam Thực Lục Tiền Bản, Sách đã dẫn*, Tr. 154.

(3) NGUYỄN QUỐC ĐỊNH, *Sách đã dẫn*, Tr. 23, trong những năm 1740-1750, mỗi năm từ 35 đến 40 thanh niên, đa số độc thân, đến vùng Đàng Trong của chúa Nguyễn, thường là từ Phúc Kiến.

Phúc Kiến và Quảng Đông⁽¹⁾. Vị tu sĩ dòng tên Kofner đã ước lượng rằng vào khoảng 1744, dân số “Nam Kỳ” (Đàng Trong) có ít nhất là 30.000 Hoa kiều⁽²⁾.

Thời Tây Sơn, người Hoa trải qua nhiều nỗi gian truân, đặc biệt là sự phá hủy thương trường của họ ở Hội An, sự di tản của cộng đồng người Hoa ở Biên Hòa năm 1778 trước cuộc tiến quân của Tây Sơn để tụ tập lại ở các bến Tân Bình và Bến Nghé trên sông Sài Gòn, thành lập cảng Sài Gòn/Chợ Lớn hiện tại, và sự thăm sát năm 1782 trên mười ngàn người Hoa lập nghiệp ở Gia Định, trong số đó có rất nhiều thương gia⁽³⁾. Chế độ Tây Sơn nuôi ác cảm đối với Người Hoa có thể là vì nhiều người trong bọn họ đã theo phe lực lượng của Nguyễn Phúc Anh, địch thủ của Tây Sơn; song Tây Sơn đã không làm chút nào về bản chất của sự quan hệ giữa địa điểm đã trở thành trung tâm tạm thời của chúa Nguyễn sau khi rút lui xuống các tỉnh miền nam vào năm 1775, và sự phát triển của thương mại của cộng đồng Hoa kiều. Sau khi chiếm lại Sài Gòn năm 1788, Nguyễn Phúc Ánh cho đăng bạ các “Đường nhân cũ và mới”; hai năm sau đó, Hoa kiều được liệt kê theo xuất xứ (Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam, Chiết Giang) và đặt dưới lệnh một cai phủ và một ký phủ ở mỗi tỉnh để nộp thuế và chịu quân dịch⁽⁴⁾. Đường nhân cũ ắt là những người đã đăng ký trong sổ bạ

(1)

(2) J.KOFFLER, “Description historique de la Cochinchine (1766)” (Miêu tả lịch sử xứ Nam Kỳ (1766)], *Revue Indochinoise*, 1911, Tr.460.

(3) *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đế nhất kỷ, Quyển I, Hà Nội, NXB Sử Học, Tập II, 1963, Tr. 40.

(4) *Sách dẫn trên*, Quyển 4, Tr. 111.

Minh Hương và Thanh Hà xã, còn Đường nhân mới là những di dân mới định cư, Đây là một toan tính cưỡng bách Hoa kiều hội nhập, nhưng liền sau đó đã bãi bỏ, vì lệnh bắt buộc người Hoa làm binh dịch được hủy bỏ tháng tư năm Canh Tuất (1790), và chỉ những người tình nguyện mới được tuyển làm lính và miễn nộp thuế⁽¹⁾, Tóm lại, trong thời kỳ này, chính thể Nguyễn Phúc Anh tận dụng Hoa kiều, và dùng sức họ để đánh lại Tây Sơn. Bù lại, họ được phép phục vụ chính quyền, tham gia chính sách kinh tế (khai hoang, buôn bán, đúc tiền), nhờ đó có được nhiều điều kiện để phát triển hoạt động⁽²⁾. Đặc biệt, luật lệ cùng những sự miễn thuế công bố từ năm 1790 trở đi phần lớn nhắm vào Hoa kiều, mà hình như chính

(1) *Sách dẫn trên*, Tr. 118.

(2) Viên hải tặc Hà Hy Văn và đoàn tùy tùng, trước thuộc hội kín *Bạch Liên giáo* ở tỉnh Tứ Xuyên, đã tự đặt dưới sự phụ thuộc Nguyễn Phúc Ánh từ khi ông còn nương náu tại Vọng Các (Bangkok). Hà Hy Văn được phong làm *Tuần hải đô dinh* năm 1787 (Xem : *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đề nhất kỷ, Quyển III. Hà Nội, NXB Sử Học, Tập II, 1963, Tr. 66-65). Một thuộc hạ của Hà Hy Văn, Hoàng Trung Đông, thừa hưởng chức tước ấy năm 1801 khi Hy Văn chết, cộng thêm một sĩ quan phụ tá người Hoa tên là Hà A Lục (*SÁCH* đó dẫn, Q.9, Tr. 253; Q.15, Tr. 447). Hai người này còn tại chức đầu triều Minh Mạng; vua phái họ đi sứ tại vùng Nam Hải, cùng với mấy người khác có tên mang âm hưởng Hoa kiều như Đặng Á Dương, Lâm Á Bao, Trần Á Tam (*Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đề nhị kỷ, Q. 23 và Q. 36. Hà Nội, NXB Khoa Học, 1963, Tập VI, Tr. 1964 ;225, Tập VII, Tr. 237. Đọc thêm: CHEN CHING HO, “Nguyên chô shoki no” “Kashu kômu” ni tsuite”, *Sôdai Ajia kenkyû/ The Journal of Institute of Asian Studies*, Soka Univ., n° 11, 1990, Tr. 63-82, bản dịch Pháp ngữ trong *BEFEO*, 81 1994, Tr. 101-124, dưới nhan đề “Les missions officielles dans les Ha Chau ou Contrées méridionales de la première période des Nguyễn” [Các phái bộ cử đi vùng Hạ châu hay các Xứ miền Nam trong giai đoạn đầu triều Nguyễn].

quyền chờ đợi họ cúng cấp, ngoài các loại hàng hóa thông thường, những chế phẩm chiến lược như kim loại, diêm sinh và thuốc súng⁽¹⁾.

CHÍNH SÁCH VƯƠNG TRIỀU NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG HOA KIỀU

Mặc dù bị nhiều thiệt hại nặng nề trong giai đoạn Tây Sơn, cộng đồng Hoa kiều đã mau chóng khôi phục tình trạng thịnh vượng. Điều đáng chú ý nhất là sự bành trướng dân số của họ ở đất Gia Định trong các thập niên đầu của thế kỷ XIX : mỗi năm hàng ngàn người Hoa đến đây, trong số ấy khoảng ba chục hay bốn chục phần trăm vĩnh viễn ở lại⁽²⁾. Các hoạt động xuất cảng tập trung tại Sài Gòn/Chợ Lớn đã nhanh chóng biến đổi thành thị này thành một đại thương cảng quốc tế, tại đây số thương thuyền từ Trung Hoa đến mỗi năm lên tới con số một trăm trong những năm cuối cùng của thế kỷ XVIII⁽³⁾. Để gọi trung tâm buôn bán này, người Hoa dùng địa danh *Zhaijun*, và dành tên *Xigong* (đọc theo âm Việt là Tây Cống) cho chính thành phố Sài Gòn. Tên gọi tiếng

(1) PIERRE-YVES MAGUIN, *Les Nguyen, Macau et le Portugal. Aspects politiques et commerciaux d'une relation privilégiée en Mer de Chine, 1773-1802* [Nhà Nguyễn, Macao và Bồ Đào Nha . Khía cạnh lịch sử và thương mại trong một mối bang giao đặc biệt tại Biển Đông, 1773-1802]. Paris, EFEO 1984, Tr.116

(2) *Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Đế nhị kỷ*, Q.61. Hà Nội, NXB Khoa Học, 1964, Tập IX, Tr. 282. Đọc thêm : NGUYỄN THẾ ANH, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Sài Gòn, in lần thứ hai, 1970, Tr. 39-53, TP.HCM in lần thứ ba, 2008

(3) PIERRE-YVES MANGUIN, *Sách đã dẫn*, Tr. 23-24.

Việt Chợ Lớn có lẽ đến năm 1812 mới xuất hiện, sau khi Lê Văn Duyệt được cử làm Tổng trấn Gia Định⁽¹⁾. Nhưng tên gọi cũ Zhaijun sau đó không còn thông dụng nữa trong giới Hoa kiều và được thay thế bằng tên Đề Ngạn (*Ti'an*, “bến tàu”), trước đó chỉ có người Quảng Đông dùng⁽²⁾. Khi John Crawfurd, phái viên của thống đốc Ấn Độ thuộc Anh ghé đây năm 1822, sự quan trọng của Sài Gòn không phải là do cương vị trung tâm hành chính, mà là do các chức năng của một trung tâm thương mại; hơn %10 tổng số người Hoa tại Việt Nam (cả thấy đến 40.000 người) tập trung tại đây, theo ước lượng của Crawfurd⁽³⁾.

Cho đến đầu thế kỷ XIX, có rất ít điều quy định tổng quát về quy chế người Hoa, ngoại trừ chỉ dụ năm 1790 nói trên đã đồng hóa trong một thời gian ngắn người Hoa với dân Việt. Những sự phân loại cư dân người Hoa theo xuất xứ dường như đã xác nhận sự thiết lập những chi khu nhóm họp những phần tử cùng quê quán tại một tỉnh ở Trung Hoa và cùng nói một tiếng địa phương. Sau khi lên ngôi ít lâu, Gia Long xác định quy tắc của sự quản lý đặc biệt các đoàn thể người Hoa, quy định thể chế theo đó các đoàn thể này phải tập hợp thành những tổ chức đặc biệt gọi là *bang*. Theo những câu khắc trên

(1) *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đế nhất kỷ, Q. 55. Hà Nội, NXB Khoa Học, Tập IV, 1963, Tr. 160.

(2) Muốn biết thêm chi tiết, đọc NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, “Địa lý lịch sử thành phố Hồ Chí Minh” trong *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, NXB TP. Hồ Chí Minh, Tập 1, 1987, đặc biệt các trang 216-227.

(3) John CRAWFURD, *Journal of an Embassy to the Courts of Siam and Cochinchina* [Nhật ký của sứ bộ đến các triều đình Xiêm La và Nam Việt]. Kuala Lumpur-London, Oxford Univ. Press, 1967 (tái bản), Tr. 470.

tám bia tìm thấy ở khu chợ Dinh ở Huế, thì thể chế các bang đã có năm 1807; do đó, ta có thể phỏng đoán rằng thể chế ấy khai sinh giữa năm 1802 và 1807⁽¹⁾. Trên nguyên tắc, trong mỗi địa phương, có bao nhiêu Hoa ngữ khác nhau thì có bấy nhiêu bang: thể chế bang đặt mỗi nhóm ngữ tộc dưới quyền kiểm soát của một bang trưởng với một phụ tá, cả hai được bầu. Bang trưởng và người phụ tá giúp sức cho cơ quan hành chánh trong việc đánh thuế các phần tử trong bang và kiểm soát sự nhập cư, nhất là đối với người mới nhập cảnh. Đối với các phần tử trong bang, các bang có bốn phận tương trợ, giúp miếng ăn chỗ ở cho người mới đến, giúp tìm việc làm cho họ, và có thể cho vay tiền để họ định cư. Số các bang thay đổi tùy theo số lượng di cư : khảo sát bảy huyện trong tỉnh Biên Hòa dưới thời Tự Đức, Nguyễn Siêu đã ghi 408 làng Việt và 7 bang người Hoa⁽²⁾. Song thông thường thì chỉ có năm bang (ngũ bang), là Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam và Khách Hạ.

Lãnh thổ miền Nam, chưa được hoàn toàn khai khẩn, tiếp tục cung hiến vô số khả năng cho sự kinh doanh của người Hoa, không bị cạnh tranh gì trong hoạt động thương mại và kỹ nghệ của họ. Kinh tế phát triển tại đồng bằng sông Cửu Long, song song với sự bành trướng của người Việt ở Cao Mên, đã có tác dụng làm gia tăng số dân nhập cư. Chỉ trong khoảng thời gian từ tháng mười một năm 1829 và tháng tư năm 1830, có 1.114 người Hoa vào địa phận Gia Định;

(1) TRẦN KINH HÒA, “Làng Minh hương và phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên”, Tạp chí *Đại Học*. Số 3 (21) tháng 7.1961, Tr. 120.

(2) NGUYỄN SIÊU, *Phương Đình dư địa chí*, Sài Gòn, 1959, Tr. 167-170.

giữa hai tháng cuối năm 1830 và bốn tháng đầu năm 1831 có thêm 1.640 người lên bộ⁽¹⁾. Những người mới đến này tàn mác khắp nơi, khiến khó mà kiểm soát họ. Trong đám dân mới nhập cư ấy, có nhiều kẻ có tác phong đáng ngờ, họ tới tìm nơi dung thân, không ngại ngừng lợi dụng của cải địa phương và không bỏ qua một cơ hội nào để gây rối⁽²⁾. Một chỉ dụ lên án các hành động đáng trách ấy như sau : “Thuyền bè nhà Thanh vào buôn bán tại thị trấn Gia Định đều chở theo hành khách, đông nhất đến năm sáu trăm người, ít nhất không dưới ba bốn trăm. Ngày giông bão trở về, thuyền trưởng, thủy thủ đoàn và nhân viên trên thuyền chỉ còn khoảng 60 hay 80 người. Họ khai rằng các người khác ở lại tìm bà con. Họ chọn chỗ ở khắp nơi, trên phố, dưới làng, trong xóm. Người thì buôn bán, kẻ thì làm nghề nông để sinh sống. Mỗi năm, số người nhập cư không dưới ba bốn nghìn người. Những người nào đến đây cũng đều tay không và chỉ rình rập cơ hội

(1) NGUYỄN QUỐC ĐỊNH, *Sách dã dân*, Tr. 29-30.

(2) Các người nhập cư đã đưa vào Nam Việt Nam nhiều hội kín đã khai sinh từ Trung Hoa, *Nghĩa Hòa Hội*, *Thiên Địa Hội*, v.v... Hoạt động thần bí trước đây nhằm chống đối chế độ nhà Thanh nay không còn là mục tiêu chủ yếu của các hội kín này nữa, và các hội viên quay ra hoạt động tội ác để tồn tại (Xem : NGUYỄN THẾ ANH, “Secret societies : Some Reflexions on the Court of Hué and the Government of Cochinchina on the Eve of Tu-Duc’s Death, “1882-1883” [Hội kín : Nhận xét triều đình Huế và chính phủ Nam Kỳ khi vua Tự Đức gần băng hà, 1882-1883], *Asian Affairs*, Tập IX, Phần II, 6-1978, Tr. 179-185. Nhiều Hoa kiều tham gia vụ Lê Văn Khôi nổi dậy năm 1833; riêng ở Gia Định, 800 Hoa kiều bị quân chính quyền bắt giữ. Cũng năm 1833, người Hoa kiều ở Hà Tiên nổi dậy theo lệnh của Lâm Đại Mạnh và Trịnh Thần Thông, họ giết quan huyện Long Xuyên, và tràn ra khắp tỉnh để cướp bóc (*Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đề nghị kỷ, Q. 105. Hà Nội NBX Khoa học, 1965, Tập XIII, Tr. 86-87).

làm giàu. Đất đai thuộc trấn vốn phì nhiêu, địa phương tỏ ra rất thuận lợi cho việc sinh nhai, nghề buôn cho phép làm lời nhiều, cho nên dân số ngày một thêm đông và giá gạo không ngớt gia tăng. Các kẻ mới đến ấy thấy đời sống dễ dàng ở những miền đất phì nhiêu này, cơm ăn áo mặc quá đầy đủ, trở nên dễ chây lười và buông xuôi theo thói xấu. Chúng tụ họp đánh bạc, mua bán thuốc phiện. Chúng lôi cuốn bọn người nhu nhược, khiến nhiều kẻ trở nên trộm cướp, hung dữ, có khi sát nhân nữa. Nhiều tội vạ đã xảy ra gây nên rất nhiều điều rắc rối. Các sự thể này đều do đám người nhập cư kia, như thể dây tơ hồng làm hại đồng cơ, đã ăn luôn cả đất đai nuôi sống chúng”⁽¹⁾. Nhiều lần vua Minh Mạng đã phải ra lệnh ghi chép cẩn thận tên tuổi người nhập cư trong sổ bộ, trong đó viên chức phụ trách việc nhập cảnh tại thương cảng phải lấy dấu tay của họ, và bang trưởng phải tiếp nhận kỹ lưỡng người mới lên bến trong bang, của mình⁽²⁾.

Kể từ 1830 trở đi, người Hoa, cho tới khi ấy chỉ phải trả thuế bằng hiện vật tùy theo khả năng sản xuất, được chia làm hai hạng để nộp thuế thân : hữu lực hạng, người có tài sản hoặc hành nghề có lợi lộc, phải đóng thuế hàng năm là 6

(1) Theo NGUYỄN QUỐC ĐỊNH, Sách đã dẫn, Tr.28-29. Đọc thêm *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đề nghị kỹ, Q. 61. NBX Khoa Học, 1964, Tập IX, Tr. 281-283.

(2) M. VERDEILLE, “Edits de Minh-Mạng concernant les Chinois de Cochinchine (d’après trois pièces en caractères chinois découvertes dans les Archives de la Cochinchine et provenant de la province de Vinh-Long)” [Sắc dụ của Minh Mạng về người Hoa ở Nam kỳ (theo ba tài liệu chữ Hán trong Văn khố Nam kỳ thuộc tỉnh Vĩnh Long)], *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, VIII, 4 (1993), Tr. 3-26.

quan 5 tiền; vô lực hạng, người không có cửa, chỉ đóng nửa số tiền thuế trong ba năm đầu sau khi nhập cư, ngoại trừ những người hoàn toàn nghèo khó được miễn thuế trong thời gian ấy⁽¹⁾. Song người Minh hương, đã định cư lâu năm trong xứ và hầu hết đều là điền chủ, từ lâu phải đóng thuế đinh là 2 lạng bạc (gần 10 quan). Do đó, năm 1838 có quyết định là người Hoa tại lục tỉnh miền Nam phải được đồng hóa với người Minh hương về phương diện thuế thân. Kể từ khi ấy, người thuộc hữu lực hạng phải đóng hai lạng bạc, và người thuộc vô lực hạng đóng một lạng⁽²⁾.

Sau khi Gia Long thống nhất đất nước đầu thế kỷ XIX, một số xã Minh hương được tạo lập trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Từ “Minh hương” trước kia có nghĩa là làng người Minh ty nạn ở miền Nam Việt Nam, cuối cùng được dùng cho con

(1) *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đề nghị kỷ, Q. 78. Hà Nội, NBX Khoa Học, 1964, Tập XI Tr. 131-132. Sắc thuế này chỉ bó buộc đối với những người muốn định cư tại chỗ. Còn đối với thuyền buôn thì phải trả thuế nhập địa tùy theo kích thước : các thuyền nào cập bến trong phạm vi tỉnh Gia Định và xuất xứ từ Mã Cao, Quảng Châu, Triệu Khánh, Phúc Kiến, Chiết Giang, thì bị đánh thuế cứ mỗi *thước* (khoảng 0,45cm) chiều ngang là 35 quan đối với thuyền 7-8 *thước*, mỗi *thước* 70 quan đối với thuyền 9-10 *thước*, mỗi *thước* 90 quan đối với thuyền 11-13 *thước*, mỗi *thước* 140 quan đối với thuyền 14-25 *thước*; thuyền Triều Châu trả mỗi *thước* 30 quan (thuyền 7-8 *thước*), 50 quan (thuyền 9-10 *thước*), 70 quan (11-13 *thước*) và 110 quan (14-25 *thước*). Kể từ 1831, thuế lệ mới khác được ấn định cho thuyền bè lớn hơn : những chiếc bề ngang từ 26 đến 29 *thước* phải trả một *thước* 160 quan, những chiếc từ 30 đến 36 *thước* trả một *thước* 130 quan đối với thuyền Triều Châu và 180 quan đối với các thuyền khác (*Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đề nghị kỷ, Q. 72. HÀ NỘI, 1964, TẬP X, Tr. 244-245).

(2) *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đề nghị kỷ, Q. 195. Hà Nội, NBX Khoa Học, 1968, Tập XX, Tr. 232.

cháu người Hoa hoặc người Hoa lai Việt vì con cái sinh ra từ các cuộc kết hôn giữa di dân người Hoa và phụ nữ Việt Nam tiếp tục sống trong các cộng đồng ấy. Các hương trưởng Minh hương xã, đồng thời với các bang trưởng, có bốn phận bảo lãnh các hành khách hay nhân viên trong các đội thuyền người Hoa cập bến Sài Gòn hoặc một cảng khác và muốn định cư ở Việt Nam. Con cháu người Hoa trong các bang sinh ra ở Việt Nam có thể hưởng quy chế người Minh hương khi đến tuổi trưởng thành. Khi số người muốn trở thành Minh hương trên năm mươi người mà trong tỉnh họ cư ngụ chưa có làng Minh hương, thì họ có thể lập một làng riêng. Bằng không, họ tiếp tục sống trong bang cũ, nhưng được ghi riêng với tư cách là người Minh hương trong thuế bạ. Tuy nhiên, từ năm 1842 trở đi, một chính sách đồng hóa di dân người Hoa được xác định : con cái người giốc tóc để đuôi sam nữa; khi đến 18 tuổi, họ phải ghi tên là người Minh hương và không còn được giữ quốc tịch của cha mẹ để được ghi vào sổ bạ của bang⁽¹⁾.

Người Minh hương đôi khi được coi như là một sắc dân riêng biệt, do lẽ họ vẫn duy trì truyền thống tập tục đặc trưng của Trung Hoa. Song le, họ tích cực hoạt động trong mọi lãnh vực của sinh hoạt kinh tế xã hội địa phương, và không bị đối xử khác biệt với người bản xứ. Đặc biệt, họ được quyền tham dự các kỳ thi để ra làm quan, điều hoàn toàn cấm đoán đối với Hoa kiều di cư. Nhiều người Minh hương nổi danh trong công vụ, như tác giả *Gia Định Thành thông chí* nói trên, Trịnh Hoài Đức, sinh quán huyện Bình Dương tỉnh Gia Định, đi

(1) Xem : NGUYỄN THẾ ANH, *Kinh tế vì xã hội...*, *Sách đã dẫn*, Tr. 42-50.

sứ Trung Hoa năm 1802, và sau năm 1820 được cất lên chức Thượng thư bộ Công, rồi bộ Lễ.

Cộng đồng người Hoa là một thành phần căn bản trong cơ cấu nền ngoại thương của Việt Nam triều Nguyễn. Nhà vua coi Trung Hoa như là một thị trường mệnh mông đầy đầy mọi loại hàng hóa muốn mua, nhưng lại cố tránh trực tiếp nhập cảng các loại hàng ấy. Cứ khoảng đầu năm, theo lệnh của bộ Hộ, quan hàng tỉnh khiến các chủ tàu Trung Hoa thường đến bến trong tỉnh hạt của họ ký kết giao kèo cung ứng hàng hóa, với chữ ký thị thực của xã trưởng. Trở thành một loại viên chức hợp đồng, các thuyền chủ được trao một ngân khoản để đi Trung Quốc lấy các sản phẩm liệt kê trong danh sách đã giao cho họ. Trong trường hợp tàu nào đã được giao phó việc mua bán ấy không trở về đúng kỳ hạn, các xã trưởng Minh hương và các bang trưởng đã bảo lãnh bắt buộc phải bồi thường cho nhà nước. Hệ thống buôn bán gián tiếp với Trung Hoa kiểu này, dựa tất cả nền ngoại thương của triều đình trên các trung gian người Hoa dưới sự kiểm tra của guồng máy hành chính, cũng lại được đem áp dụng cho việc giao tế với ngoại bang. Khi tàu Tây phương đến bến, các bang trưởng phải chịu trách nhiệm về hành khách tàu ấy, chỉ được lên bộ với điều kiện cư trú trong phạm vi một bang nhất định. Các bang Hoa kiều được dùng theo cách thức ấy, cốt là để tách người Việt khỏi một sự tiếp xúc quá chặt chẽ với người phương Tây. Nhưng vì kể từ triều Minh Mạng các tàu phương Tây chỉ được phép buôn bán tại cảng Đà Nẵng mà thôi⁽¹⁾ thương gia Âu châu, nhất là người Anh, thường đem

(1) NGUYỄN THẾ ANH, *Kinh tế vì xã hội...*, Sách đã dẫn, Tr.254

hàng của họ vào Việt Nam bằng thuyền Trung Hoa tức là dùng người Hoa để tránh né điều nhà nước quy định⁽¹⁾.

Trên nguyên tắc, người Hoa nhập cư và người Minh hương được quyền tự do kinh doanh và buôn bán. Tuy vậy, nhiều biện pháp cũng được ban hành để hạn chế hoạt động của họ. Hạn chế quan trọng hơn cả nhằm ngăn chặn việc xuất cảng gạo và nhập cảng thuốc phiện : đó là quyết định năm 1837 cấm người Minh hương và người Hoa đã định cư buôn bán đường biển. Sự ngăn cấm này được xác định lại rõ rệt năm 1838: “Truyền dụ các tỉnh Nam Kỳ cho đến bọn đốc phủ bố án các địa phương, đều phải tuân theo các điều cũng phạm người Thanh đến làm ăn sinh sống chỉ cho đi lại đường sông buôn bán, không được ra biển đi buôn. Và tất cả thuyền buôn trong hạt vượt biển buôn bán thì cũng không được mượn người Thanh làm lái thuyền hay thủy thủ, người trái lệnh thì bắt tội. Lại nghiêm sức cho viên coi giữ các cửa biển hết lòng tra xét. Nếu có người Thanh nhờ thuyền ra biển buôn bán và ngầm đáp thuyền buôn của dân trong hạt thì lập tức bắt giải để nghiêm trị”⁽²⁾. Song le, vì người Việt giữ một vai trò không mấy quan trọng trong việc buôn bán, trong thực tế người Hoa

(1) ALEXANDER WOODSIDE, Vietnam and the Chinese model [Việt Nam và kiểu mẫu Trung Hoa]. Cambridge, Harvard Univ. Pree, 1971, Tr. 274-276. Do đó, chính tính chất cứng nhắc của các thành kiến của vương quyền Việt Nam về cách thức thực hiện các sự mậu dịch với ngoại quốc mới đã khiến Việt Nam khó thích ứng với sự thâm nhập của thương mại Tây phương, chứ không phải là thiếu chú trọng đến sự buôn bán với bên ngoài.

(2) *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đệ nhị kỷ, Q. 177 và 196. Hà Nội. NBX Khoa Học, 1968, Tập XIX, Tr. 28 và Tập XX, Tr. 260-261

chiếm đoạt hầu hết các sự giao dịch thương mại⁽¹⁾. Trong tập *Tiểu dẫn về xứ Đàng Trong* của Jean-Baptiste Chaigneau, hiện diện tại Việt Nam trong những năm 1820, đã ghi nhận tình trạng ấy bằng một câu ngắn gọn : “Hầu hết mọi thứ đều do người Tàu làm ra; người ta thích mua nơi người Tàu với giá rất đắt các chuyến cá khô, mực khô, tôm khô, hơn là đích thân đi tìm ở Nam Kỳ”⁽²⁾. Ưu thế kinh tế người Hoa có được không những là do quyền tự trị tương đối mà họ được hưởng về mặt hành chính, mà còn là nhờ ở mạng lưới các mối liên hệ với các cộng đồng người Hoa khác trong vùng Đông Nam Á.

CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HOA Ở NAM KỲ THUỘC PHÁP

Nền ngoại thương của Việt Nam, thu hẹp dần dần sau những biện pháp phòng bị áp dụng từ phần tư thứ hai của thế kỷ XIX trở đi, đã ngừng hẳn kể từ 1850, sau khi sự đe dọa can thiệp bằng vũ khí của Pháp tăng lên khiến triều đình Huế phải đình chỉ việc phái tàu bè xuất dương và ngăn cản các sự tiếp xúc giữa dân chúng và người ngoại quốc. Từ đó người Hoa là những thương gia ngoại quốc duy nhất lui tới các hải cảng Việt Nam, giúp làm gạch nối với bên ngoài. Chính vì thế mà ngay khi người Pháp mở Sài Gòn ra cho các sự giao dịch quốc tế năm 1860, sau khi chinh phục được Nam Kỳ,

(1) ĐỘC NGUYỄN THẾ ANH, *Kinh tế và xã hội...*, *Sách đã dẫn*, Tr. 231-284.

(2) “Notice sur la Cochinchine fournie par M. Chaigneaux” [Tiểu chú về Nam Kỳ do Ô. Chaigneau cung cấp], *Bulletin des Amis du Vieux Huê*, 4-6/1923, Tr. 252-283. Trong bài viết thêm này có bảng kê các mặt hàng Hoa thương chú trọng.

các hàng hóa nhập khẩu vào thuộc địa Pháp mới khai sinh này là do các thương gia người Hoa tại *Hải hiệp thực dân địa* (Straits Settlements) tài trợ : nhiều thương thuyền của họ đi lại thường xuyên giữa Sài Gòn và Singapore. Đặc biệt thương gia Singapore tham dự nhiều vào việc xuất cảng gạo từ Sài Gòn, mà phần lớn sau đó được chở sang các vùng lân cận Singapore⁽¹⁾.

Nhiều tư liệu bằng Hoa văn mới xuất bản gần đây nhắc lại các liên hệ kinh tế giữa Hoa thương miền Nam Hải và Hoa thương Sài Gòn/Chợ Lớn. Đến Sài Gòn năm 1890, tác giả bản *Vãng An Nam nhật ký*⁽²⁾, gặp lại tại đây các Baba (Hoa kiều sinh trưởng ở Mã-Lai) ở Straits Settlements đến thuộc địa Pháp đầu tư. Một nhân vật khác, Tan Keong Sum [Trần Công Sơn], cũng nói rằng khoảng ba chục thương gia người Hoa gốc ở Straits Settlements cùng cư trú tại một đường phố mà ông gọi là *đường Phúc Kiến*: “Một số Hoa kiều sinh ở Malaka và Singapore tới Việt Nam định cư, có khoảng hai, ba chục gia đình, phần lớn ở trên *Đường nhân nhai* tại Sài Gòn, còn gọi là phố Phúc Kiến; một số sang đây với gia đình, một số lấy vợ tại chỗ; cũng có người đã có gia thất mà vẫn lấy vợ lẽ”⁽³⁾. Có

(1) NGUYỄN THẾ ANH, “Indochina and the Malay world : A glimpse on Malay-vietnamese relations to the mid-nineteenth century” [Đồng Dương và xứ Mã Lai : Sơ lược về quan hệ Mã Việt cho đến giữa thế kỷ mười chín], trong *Asia Journal* (Seoul), tập 3, số 1 (6/1996), Tr. 105-131.

(2) Đọc CLAUDINE SALMON, “De Batavia à Saigon : Notes de voyage d’un marchand chinoise (1890)” [Từ Batavia đến Sài Gòn : Du ký của một thương gia Trung Hoa (1890)], *Archipel* 47 (1994), Tr. 155-191.

(3) TAN KEONG SUM, “Récit d’un voyage au Viet-nam” [Tường thuật một chuyến đi Việt Nam], bản dịch của Claudine Salmon, *Archipel* 43 (1992), Tr. 155.

nhiều người đã đến lập cư ít lâu sau khi thuộc địa Pháp thành lập, và ngay tức thì trở thành giới trung gian trong việc buôn gạo, đặc quyền mà họ chia xẻ với thương gia Quảng Đông gần như chiếm độc quyền xuất khẩu sang Trung Quốc. Vào lúc này, đại đa số công ty Hoa kiều ở Sài Gòn/Chợ Lớn được thiết lập với tư bản của người Quảng Đông ở Hồng Kông, và ở một mức kém hơn của người Phúc Kiến ở Singapore. Tan Keong Sum nhận định rằng cứ mười thương gia thì «bảy người gốc Quảng Đông và ba người gốc Phúc Kiến». Trong số Hoa kiều từ Singapore đến lập nghiệp lâu năm ở Nam Kỳ, có Tan Keng Sing kể từ 1861 buôn bán gỗ dùng để kiến trúc và nhận ký gửi và mua hàng cho các tàu bè; Tan Keng Sing còn hùn vốn nữa với nhà thầu thuốc phiện Ban Hap⁽¹⁾. Các nhà máy xay gạo đầu tiên được dựng lên ở Chợ Lớn năm 1869, và người Hoa cùng người Pháp chiếm độc quyền xay lúa. Thương gia người Phúc Kiến ở Singapore tên là Khoo Cheng Tiong [Khưu Chính Trung] là chủ các nhà máy xay ấy; ngoài ra, có thêm bốn nhà máy khác chủ là gốc Phúc Kiến, còn người Quảng Đông chỉ có hai mà thôi⁽²⁾. Một Baba từ Singapore, Tan Kim Ching (Trần Kim Trung] dựng một nhà máy xay lúa bằng hơi nước bắt đầu hoạt động năm 1888⁽³⁾.

(1) CHANTAL DESCOURS-GATIN, *Quand l'opium français la colonisation en Indochine* [Khi thuốc phiện cung cấp kinh phí cho chế độ thuộc địa ở Đông Dương]. Paris, L'Harmattan, Tr. 53. Năm 1881, một người Trung Hoa khác từ Singapore tên là Thay-Luc hay còn gọi là An Chy Look - nhưng lại có tên là Hâu Lôi Trinh trong các tài liệu triều Nguyễn (đọc NGUYỄN THẾ ANH, *Monarchie et fait colonial au Viet-Nam (1815-1925). Le Crépuscule d'un ordre traditionnel* [Chính thể quân chủ và sự kiện thuộc địa tại Việt Nam (1875-1925). Buổi hoàng hôn của một trật tự cổ truyền]. Paris, L'Harmattan, 1992, Tr. 23) - sẽ được thầu thuốc phiện ở 302 mười ba tỉnh Trung Kỳ và Bắc Kỳ (Sách đã dẫn, Tr. 117).

(2) TAN KEONG SUM, *Bài đã dẫn*, Tr. 160, cước chú 34.

(3) CLAUDINE SALMON, *Bài đã dẫn*, Tr. 159

Là những người cung cấp vật dụng đầu tiên cho các đoàn quân chiếm đóng, người Hoa định cư ở Việt Nam củng cố địa vị của họ đồng thời với sự thiết lập nền đô hộ Pháp tại Đông Dương, và kể từ khi ấy không ngớt tiến triển⁽¹⁾. Người Pháp bằng lòng duy trì hệ thống *bang* của chính quyền Việt Nam. Một nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 18 tháng ba 1874 thiết lập một Sở Nhập Cư và chỉ định sự gia nhập một bang nào đó như là điều kiện tất yếu đối với người Trung Hoa muốn cư trú ở Nam Kỳ “Nhưng để dải chính quyền thuộc địa dành cho sự lưu trú và sự làm ăn đã có hiệu lực như một sự hút gió. Trong khi năm 1899 chỉ đếm được khoảng 56.000 người Hoa ở Nam Kỳ, 16.000 người ở Chợ Lớn và 7.000 ở Sài Gòn, thì có hơn 100.000 người nhập cư giữa 1925 và 1930. Cuối năm 1928, số người Hoa tại Nam Kỳ lên tới 250.000 người, mà 75.000 ở Sài Gòn và 95.000 ở Chợ Lớn (tức là 170.000 trên tổng dân số 317.000 người của Sài Gòn/Chợ Lớn)⁽²⁾. Trong suốt hầu hết thời thuộc địa, Chợ Lớn vượt Sài Gòn cả về tầm vóc và về dân số.

Nơi buôn bán đặt ở trung khu thần kinh của mạng lưới sông Cửu Long, nối liền với cảng Sài Gòn bởi các kênh rạch, Chợ Lớn thật là thủ đô lúa gạo, nơi đồng thời chứa gạo, xử lý thóc gạo, và bán gạo. Người Hoa được hưởng một số đặc quyền : quyền tự do di chuyển, quyền sở hữu tài sản, quyền

(1) Có lúc triều đình Huế dồn lực lượng các hội kín người Hoa tại Nam Kỳ nhằm chống lại sự hiện diện của Pháp nhưng toan tính đó thất bại. Đọc NGUYỄN THẾ ANH, bài “Secret Societies...”, *Bài đã dẫn*.

(2) SYLVAIN LÉVI, *Đông Dương*, Paris, 1931, Tập 2, Tr. 205.

thiết lập công ty hàng hải và vận tải, quyền lãnh thầu các công tác lục lộ. Chẳng là chính quyền thuộc địa coi cộng đồng này, một bộ phận của đoàn thể Hoa kiều tỏa rộng khắp nơi, như một tổ chức có chi nhánh tại mọi thương trường ở Trung Quốc và Đông Nam Á. Tổ chức này cũng lại cho phép ngăn chặn giai cấp địa chủ Việt Nam kiểm tra các chu trình phân phối nguyên liệu, nhất là lúa gạo⁽¹⁾. Nhờ thế, Chợ Lớn đã là sự nổi dài kỹ nghệ và thương mại của Sài Gòn. Hoạt động của Chợ Lớn rất đa dạng, nhưng sự buôn bán thóc gạo và kỹ nghệ biến chế thóc gạo đứng hàng đầu. Các loại thực phẩm, vải vóc, vận tải, gỗ, lâm sản, tiểu kỹ nghệ chế biến, ngân hàng và thương mại bổ sung cho cảnh tượng nhộn nhịp, chứng minh cho cái tên gọi “cửa hàng bách hóa lớn” đã được gán cho thị tứ ấy.

Một tác giả người Pháp, Charles Lemire, đã mô tả thành phố Hoa kiều trong hậu bán thế kỷ XIX như sau : “Thành phố Chợ Lớn gồm có 10.500 người Hoa, 32.000 người An Nam; còn có thêm một số dân bất định khoảng 8.000 người tính chung tất cả là khoảng 50.000 người Thành phố chia làm năm khu, một khu có một trường người Hoa, một trường người Minh hương (tức là người Nam lai Tàu) và một trường người An Nam, nhờ thế mà có thể đồng nhất được ba thành phần dân cư khác nhau và khiến người An Nam, tuy tính tình lơ đãng và đa nghi tham dự vào việc cải tiến địa phương và phát

(1) PHILIPPE FRANCHINI (chủ biên), *Saigon 1925-1945. De la “Belle Colonie” à l’éclosion révolutionnaire ou la fin des dieux blancs* [Sài Gòn 1925-1945. Từ thuộc địa tráng lệ” đến bùng nổ cách mạng hay kết thúc thời các vị thần da trắng]. Paris, Nhà xuất bản Autrement, 1992, Tr. 48.

triển thương mại của thành phố. Gần đây người Minh hương được hoàn toàn đồng hóa với người An Nam”⁽¹⁾. Về ngành đại thương của người Hoa ở Chợ Lớn, Lemire ghi rằng: “Sau hết, trên bờ sông san sát các đại công ty thương mại của người Hoa, các kho gạo, đường, chàm, sáp, lụa, đồ sành, đồ gốm, da trâu, da bò, da rắn, da hổ, chim, cá khô, bông gòn, đậu phụng, v.v... Ngoài cửa là những cán cân La Mã đủ cỡ, các bao hàng, nhiều nhân viên và cu li hoặc phu khuân vác”⁽²⁾.

Trong vùng Hậu - Giang, với đồng lúa tràn l้น sang phía tây chiếm phần lớn lãnh thổ⁽³⁾, người Hoa vẫn lập nên một cộng đồng quan trọng. Trong hai mươi lăm năm cuối thế kỷ XIX, số người Hoa trong quận Sóc Trăng là 10.000 người, trong đó hai phần ba thuộc bang Triều Châu, số còn lại phân phối giữa hai bang Phúc Kiến và Quảng Đông⁽⁴⁾; năm 1922, tỉnh Bạc Liêu có 25.452 người Hoa và 11.094 người Minh hương trên tổng dân số 59.471 người⁽⁵⁾. Cần trích dẫn vài đoạn trong bản báo cáo của Gérard, thư ký tỉnh Bạc Liêu, về vùng Cà Mau năm 1898, trong đó có nhiều điều đáng chú ý

(1) CHARLES LEMIRE, *Cochinchine française et royaume du Cambodge* [Nam Kỳ thuộc Pháp và vương quốc Cao Mên]. Paris, in lần 2, 1887, Tr. 306-307.

(2) CHARLES LEMIRE, *Sách để dẫn*, Tr. 308.

(3) Diện tích trồng lúa tăng đều và nhanh ở Nam Kỳ. Ở đây cũng chỉ chiếm chừng 200.000 ha năm 1865; 32 năm sau, chiếm trên 1.100.000 ha; đến 1930 gần 2.300.000 ha và năm 1938 là 2.800.000 ha. Năm 1939 Nam Kỳ sản xuất gần 3.500.000 tấn gạo.

(4) NGUYỄN THẾ ANH, “Secret Societies...”, *Bài đã dẫn*, Tr. 180.

(5) P. BROCHEUX, “Note d’introduction au rapport de M. Gérard sur la région de Camau vers 1898” [Ghi chú nhập đề cho bản tường trình của Ô. Gérard về Vũng Cà Mau vào khoảng 1898], *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, XLIII, 3 (1968), Tr. 222.

về sinh hoạt của dân chúng: “...Tại đó có ba làng thuộc ba tổng khác nhau, hợp lại thành Cà Mau. Các sản phẩm trong vùng đều được đưa đến đây. Dân địa phương cố định không đông. tổng số dân đinh chỉ khoảng sáu bảy trăm là. nhiều, những số người Hoa đếm được cũng bằng từng đó (...). Phía trước nhà các thương gia người Hoa có nhiều cầu tàu thuận lợi cho thuyền cập bến (...). Một người Hoa đã lập nên một cái chợ bán thường xuyên thịt heo, gà vịt và đủ thứ rau quả Nam Kỳ; tàu bè từ Singapore chở tới đồ hộp gần như quanh năm (...). Sáp thuộc loại rất đẹp, người Hoa mua sáp tại chỗ, để chở đi Chợ Lớn (...). Ở Cà Mau giá sáp từ 0,60 đồng đến 0,65 đồng một bánh, ở Chợ Lớn bán đến 1 đồng (...). Cá muối cũng là một tài nguyên của xứ này. Hàng năm, vào mùa gió đông bắc, thuyền từ Hải Nam xuống đây, ghé qua Trung Hoa chất làm đồ dầm một lô hàng tạp nhạp rẻ tiền gồm nón tre, nước mắm, rương hòm Tàu; nhà buôn thu mua cá muối và mắm, và đem đổi dầu hỏa, vải vóc Anh và cau (...). Xã Tân Xuyên, gọi nôm na là Cà Mau, địa điểm của một thị trường khá quan trọng và đông dân cư người Hoa, ngày thêm phát triển (...). Ngoài ra, người Hoa còn đến ở bất cứ đâu có nơi tập cư đáng kể : dọc theo *rạch* Rập có nhiều làng lớn trên cả hai bờ, trên cửa Sông Đốc (một số người đắp thuyền lớn chở đầy hàng tạp hóa đi ngược xuôi khắp bán đảo), và trên dòng các *rạch* Giồng Kề và Quan Lô. Khoảng chừng ba trăm người, các Hoa kiều này thuộc ba đoàn thể chính, đứng đầu là một bang trưởng. Đó là : Phúc Kiến, Triều Châu và Hải Nam; không một ai đăng ký vào địa bạ, nhưng họ thao túng tất cả thương mại trong

vùng, ngoại trừ sự buôn bán gỗ, và chỉ có họ là liên lạc với Singapore”⁽¹⁾.

Song người Hoa ít chú trọng đến nông nghiệp. Gần các thành phố lớn ở miền Nam, họ trồng rau; nhờ họ làm chủ các vườn hồ tiêu gần Hà Tiên và trên bờ vịnh Xiêm La, có thể nói họ chiếm độc quyền sản xuất hồ tiêu. Nhưng hoạt động buôn bán mới là hoạt động thích hợp với năng khiếu của họ hơn cả. Họ có mặt khắp nơi và người ta gặp họ tại mọi cấp bậc của thương nghiệp. Ở cấp thấp nhất, trong ngôi làng nhỏ nhất, là cửa tiệm người Hoa mà chủ nhân sẵn sàng bán chịu cho người giàu cũng như cho người nghèo, để cuối cùng loại trừ sự cạnh tranh của các người bán hàng khác tại địa phương. Trong các thành phố, người Hoa thường làm nghề bán hàng thực phẩm. Họ mở cửa hàng hầu khắp các ngã tư để bắt mối. Cửa hàng của họ là cả một cái chợ : quầy hàng trưng bày đủ các thứ hàng thông dụng, ở đó khách hàng gần như chắc chắn tìm được bất cứ cái gì muốn mua.

Lên một cấp cao hơn, các thương gia người Hoa lớn nhất đã lập những nhà máy đường, quan trọng nhất là ở Tây Ninh, và nhiều xưởng cưa. Nhưng hoạt động chính yếu là ngành buôn gạo gần như tất cả nằm trong tay họ. Trong việc buôn bán này, họ xây dựng một tổ chức tinh vi, dựa trên sự sở hữu hầu hết hệ thống thuyền bè đường sông và nhiều hăng xay lúa ở Chợ Lớn. Họ làm môi giới giữa các đại điền chủ người Việt và các hăng Âu Châu. Thóc lúa mua qua trung gian những nhân viên chuyên môn, là những người đốc thúc giới thu

(1) “La région de Camau vers 1898” [Vùng Cà Mau khoảng 1898], *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, XLIII, 3 (1968), Tr. 255-247

gom nơi nông dân; hiện diện tại các trung tâm sản xuất và các gang cảng, họ quản lý các kho lưu trong đó họ chứa chất lúa giới thu gom mua được, hoặc do các điền chủ giao phó”⁽¹⁾.

Ngoài lúa gạo, hoạt động thương mại của người Hoa còn gồm cả ngô bắp, bông vải, đay, các loại cá và da thú. Các thương gia người Hoa nhập cảng từ Trung Quốc vải lụa, trà, thuốc bắc và một số thực phẩm; họ xuất cảng quế, đậu khấu, cánh kiến, hồi, và nha phiến. Nhiều người Hoa, làm giàu nhờ buôn bán, trở thành đại địa chủ tại thành phố : theo ước lượng năm 1936 họ làm chủ 46.000 ha đất ở Nam Kỳ. Nhiều đường phố Sài Gòn/Chợ Lớn hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của họ⁽²⁾. Bón người Hoa lại còn trù lên phần lớn các nghiệp vụ tài chính và kinh tế của khối Đông Dương. Quả vậy, không có ngân hàng nào hay hãng buôn lớn nào mà lại không dùng trường hợp ấy, người này có vai trò một mại bản. Người Hoa như thế là thông tin viên toàn năng, là người đứng ra thương lượng các đại nghiệp vụ cho hãng nào sử dụng họ, và là người bảo lãnh chịu trách nhiệm cho khả năng chi trả của khách hàng⁽³⁾.

Sau khi giai đoạn thuộc địa chấm dứt, người Hoa ở Nam Việt Nam tiếp tục hoạt động chủ yếu trong lãnh vực thương mại tại thành thị, nhất là ở Chợ Lớn. Họ vẫn thành công trong

(1) LÊ THÀNH KHÔI, *Histoire du Việt Nam des origines à 1858* [Lịch sử Việt Nam từ buổi đầu đến 1858]. Paris, Sudestasia, 1982, Tr. 51-52

(2) VICTOR PURCELL, *The Chinese in Southeast Asia* [Người Trung Hoa ở Đông Nam Á]. London, 1965 (xb lần 2), Tr. 243.

(3) NGUYỄN QUỐC ĐỊNH, *Sách đã dân*, Tr. 5-6. Gần đây, năm 1972, trên 32 ngân hàng có mặt ở Sài Gòn, thì 28 là của người Hoa (E. S. UNGAR, *Bài đã dẫn*, Tr. 606).

công cuộc kinh doanh của họ, tuy những người sinh ra ở Việt Nam bắt buộc phải chọn quốc tịch Việt bằng không phải thôi hoạt động. [...] Các biện pháp kinh tế áp dụng năm 1978 để quốc hữu hóa đại thương nghiệp tại miền Nam, tuy không đặt căn bản trên các tiêu chuẩn dân tộc, trong thực tế đã đụng nhiều đến cộng đồng người Hoa, vì chúng nhằm mục đích chế ngự các chu trình thương mại nặng tính chất đầu cơ mà các thành phần của cộng đồng ấy kiểm tra]

Những năm sau này, [...] nhờ chính sách “đổi mới”, các nhóm tư bản còn tồn tại sau khi Ngô Đình Diệm quyết định Việt Nam hóa các nghề nghiệp căn bản năm 1956⁽¹⁾, [...] không bao lâu đã tái xuất hiện một phần, bên cạnh những nhóm mới lập. Đồng thời cũng được phục hoạt hoặc tạo lập các mạng lưới sản xuất, phân phối, kể cả đầu cơ, trong đó có sự liên can không những của con cháu cộng đồng người Hoa ở Singapore, Bangkok, Manila, mà cả các người Trung Hoa ở Hồng Kông, Đài Loan và Trung Quốc nữa. Điều không thể chối cãi là, [...] các cộng đồng người Hoa ở hải ngoại, có ảnh hưởng lớn ở Đông Nam Á và vẫn duy trì quan hệ chặt chẽ với giới kinh doanh ở Chợ Lớn - đã lấy lại tự do hành động và trở

(1) Người ngoại quốc bị cấm hành nghề trong mười một nghề nghiệp quan trọng, trong số đó có nghề buôn gạo và nghề bán lẻ.

Dưới thời đệ nhất cộng hòa Việt Nam (1955-1963) tổng thống Ngô Đình Diệm (1901-1963) đã ra một đạo Dụ vào năm 1956 cấm Hoa kiều không được kinh doanh mười một nghề (11) sau: *nhà máy gạo, vận tải, buôn bán gạo muối, chạp phô* (tạp hóa) *ngân hàng, thịt cá, xăng dầu, địa ốc*... Nếu Hoa kiều muốn hành nghề trên phải nhập tịch Việt Nam. Đó là tinh thần Đạo Dụ số 52-53 năm 1956 (NQT).

lại với tình trạng thịnh đạt [...], tuy rằng khó định lượng bằng những con số.

PHỤ CHÍ

Đối với một nhân vật lịch sử như Kỳ Đồng, mà các hành động phần lớn được vây quanh bởi một bức màn huyền bí, vấn đề tài liệu là một vấn đề khó kiểm chứng. Các sự đồn đại, các lời rí tai có thể đã làm méo mó phần nào các sự kiện trên hệ đến nhân vật này. Trong dân chúng cũng còn truyền lại một số văn thơ được coi là sáng tác bởi chính Kỳ Đồng. Thế nhưng, các nhân viên mật thám được cử để theo dõi Kỳ Đồng trong những năm 1896-1897 đều quả quyết là Kỳ Đồng đã quên hết mặt các chữ Hán, và các bài thơ được gán cho ông là do tú tài Nguyễn Các làm.

Song sự truyền tụng cũng đã làm biến dạng những bài thơ này, chúng tôi xin đơn cử ví dụ bài thơ «Đường lên Yên Thế» trong đó hình như Kỳ Đồng bày tỏ nguyện vọng thâm kín của ông khi mộ dân đi khai thác đồn điền của Gillard. Theo LÃNG NHÂN, trong quyển *Giải thoát làng Nho* (Sài Gòn, Nam Chi Tùng thư, 1972, Tr. 717-718) bài thơ ấy như sau:

Hà sự phân vân thuyết lộ ki,
Kỵ lô tương cố một tương tùy.
Tuy tường thiên nhận, do ngu nạn,
Nan ngụ cô sơn tác trụ trì.

Trị trừ thả học Y tiên giác,
Dang tiết nan phù Hán cổ ky.
Ký cô thác tích canh sừ hạ,
Hà sự phân vân thuyết lộ ki !

Nghĩa:

Việc gì mà lo việc lộ liễu

Cười lừa, ngảnh cổ lại không thấy người đi theo

Dấu bay cao đến nghìn nhận, vẫn phải lo đến quốc nạn

Khó lòng ở chốn cô sơn này làm nơi trụ trì được

*Nay ta làm ruộng, học như ông Y Doãn ngày xưa, cày ở đất
Hữu Sần*

*Dấu chưa hết khí tiết, cũng khó phù. được cơ nghiệp nhà
Hán*

Thôi ta tạm lấy việc cày bừa ẩn tích khi nhàn rồi

Việc gì mà lo việc lộ liễu.

Tuy nhiên, theo tài liệu văn khố (Centre des Archives
d'Outre Mer: Tonkin 6 F 175), thì bài thơ ấy lại như sau
(chúng tôi sao lại và phiên âm):

Vạn lý giang sơn nhất lộ kỳ
Ký lữ tương cố một tương tùy
Tuy tường thiên nhận do ngu nạn
Nan ngụ cô sơn tác trụ trì
Trị trừ nguyên học Y tiên giác
Dương tiết nan phù Hán cố cơ
Ký cô lạc ngã canh sử hạ
Hà sự yêm yêm lãng trứu my

萬里江山一路岐
騎 驢相顧沒相隨
雖翔千仞猶虞 難
難寓孤山作住治
治疇願學伊先學
楊節難扶漢故基
既姑樂我耕耨下
何事奄奄浪皺眉

(Nghiên cứu Huế, tập 3-2002)

CHÍNH SÁCH LƯƠNG THỰC CỦA NHẬT BẢN VÀ NẠN ĐÓI LỚN NĂM 1945 TẠI VIỆT NAM⁽¹⁾

Liên ngay sau khi Pháp sụp đổ trước Đức vào tháng sáu năm 1940, Nhật Bản lập tức tạo sức ép ngoại giao lên chính quyền Pháp ở Đông Dương nhằm đoạt lấy các căn cứ và vị trí chiến lược ở Bắc Việt Nam và cắt đứt con đường dọc sông Hồng, trước đó được dùng để tiếp tế lương thực cho lực lượng Trung Hoa quốc gia. Sau đó Nhật còn bành trướng lực lượng của mình bằng cách tạo thêm các căn cứ ở phía Nam Đông Dương vào giữa năm 1941. Bằng cách này, Nhật đã chiếm đoạt Đông Dương một cách hữu hiệu mà không phải hủy bỏ bộ máy hành chính Pháp ở đây, như vậy giữ được sĩ diện cho nhà cai trị cũng như sự toàn vẹn của lãnh thổ Pháp ở phần này của thế giới. Thêm nữa, việc ký kết một hiệp ước thương mại và thỏa ước hàng hải tại Tokyo vào tháng 5 năm 1941 cho phép Nhật có quyền đem sản phẩm công nghiệp của mình đổi lấy thực phẩm và nguyên liệu. “Đế quốc Mặt trời mọc”, mà yêu cầu lúa gạo mỗi lúc một gấp rút vì quân đội họ đang triển khai tại những vùng rất xa căn cứ xuất phát, đã dùng phương cách này để nắm quyền điều khiển cái phần quan trọng này của nền ngoại thương Đông Dương.

(1) Kỷ niệm 50 năm ngày Nhật chiếm đóng Đông Nam Á đã kích thích mối quan tâm về tác động của sự kiện này trên lãnh vực chính trị và kinh tế ở khu vực. Khó khăn lớn lao nhất mà người nghiên cứu phải đương đầu là sự khan

Xét từ góc độ xã hội và kinh tế, sự chiếm đóng của Nhật (tại Đông Dương) bao gồm những biện pháp mà ảnh hưởng phá hoại của chúng chẳng bao lâu sẽ lộ rõ. Trên tất cả, sự sung công những nguồn tài nguyên phong phú của Đông Dương đã dẫn tới việc biến dạng nền kinh tế của xứ này. Nhập khẩu nhanh chóng khựng lại do bị gián đoạn lưu thông với Pháp, trong khi đó xuất khẩu cũng suy sụp vì tàu ngầm Đồng Minh

hiếm những số liệu chính xác. Đối với Đông Dương thuộc Pháp, nguồn thống kê chính hiện nay chỉ còn nơi *Annuaire statistique de l'Indochine*. và phần lớn các tài liệu điều phụ thuộc vào đây. Bùi Minh Dung, trong tác phẩm gần đây nhất nghiên cứu vấn đề này, bài “Japan’s Role in the Vietnamese Starvation of 1944-1945”, *Modern Asian Studies*, 29, 3 (1995), Tr. 573-618, cũng đã phải dựa trên tài liệu này cho hầu hết các con số sử dụng trong phân tích của mình mặc dầu ông sử dụng một số lượng đáng kể các tài liệu từ các sách, báo của Việt Nam và Nhật Bản hiện nay. Có lẽ vì do thiếu tài liệu thống kê mà hầu hết các tác giả đều nhấn mạnh trên khía cạnh chính trị hơn là kinh tế trong giai đoạn này. Xem RALPH SMITH, “The Japanese Period in Indochina and the Coup of 9 March 1945”, *Journal of South East Asian Studies*, 9 (1978), Tr. 268-301; MASAYA SHIRAISHI, “La Présence japonaise en Indochine (1940-1945)”, trong Paul Isoart (chủ biên), *L’Indochine française 1940-1945* (Paris: PUF, 1982), Tr. 215-241; NGUYỄN THẾ ANH, “La famine de 1945 au Nord-Vietnam”, *The Vietnam Forum*, 5 (1985), Tr. 81-100; MASAYA SHIRAISHI, “Vietnam under the Japanese Presence and the August Revolution”, *International Studies*, 2 (1985), Tr. 1-34; DAVID G. MARR, “Vietnam 1945: Some Questions”, *The Vietnam Forum*, 6 (1985), Tr. 155-193; DAVID G. MARR, *Vietnam 1945: The Quest for Power* (Berkeley: University of California Press, 1995); STEIN TØNNESSON, *The Vietnamese Revolution of 1945: Roosevelt, Hồ Chí Minh and De Gaulle in a World at War* (London: Sage, 1991). Tuy vậy, tác phẩm của LIN HUA, *Chiang Kai-Shek, De Gaulle contre Hồ Chí Minh (Vietnam, 1945-1946)* (Paris: L’Harmattan, 1994) là cuốn sách duy nhất hoàn toàn không đề cập tới vấn đề kinh tế.

càng ngày càng đánh chìm nhiều tàu Nhật⁽¹⁾. Đông Dương phải đáp ứng yêu cầu của Nhật về lúa gạo và nguyên liệu thô, đồng thời phải đối mặt với sự thiếu hụt hàng công nghiệp vì Nhật không cung cấp đủ số lượng cần thiết (Xem bảng 1 và 2). Dân chúng rất khổ cực vì nhiều mặt hàng công nghiệp cần thiết cho nhu cầu hàng ngày bị khan hiếm, đồng thời nạn thiếu hụt lương thực càng lúc càng gia tăng vì việc sản xuất nông nghiệp của Đông Dương đều bị thu mua để bán cho Nhật (Xem bảng 3a và 3b) .

BẢNG 1. ĐÔNG DƯƠNG NHẬP KHẨU TỪ NHẬT

Năm	Số lượng (tấn)	Thành tiền (triệu francs)
1941	30 000	336 400
1942	48 400	1 142 800
1943	38 600	1 258 100
1944	6 100	337 800
1945	500	50 700

Nguồn: *Annuaire statistique de l'Indochine*, Tập 10: 1941-1942 (Hà Nội, 1945), Tr. 154; Tập 11: 1943-1946 (Sài Gòn, 1948), Tr.156-157

BẢNG 2. NHẬP KHẨU CỦA ĐÔNG DƯƠNG SANG NHẬT

(1) Năm 1939, xuất khẩu đạt 350.000.000 đồng và nhập khẩu là 240.000.000 đồng, năm 1945, con số tương ứng là 18.000.000 đồng và 17.000.000 đồng. Xem Lê Châu, *Le Viet-Nam socialiste, une économie de transition* (Paris: Maspero, 1966), Tr . 57.

Năm	Số lượng (tấn)	Thành tiền (triệu francs)
1941	1 395 000	1 599 300
1942	1 609 800	2 338 800
1943	1 435 500	1 966 000
1944	538 000	793 200
1945	58 200	133 100

Nguồn: *Annuaire statistique de l'Indochine*, Tập 10: 1941-1942 (Hà Nội, 1945), Tr. 154; Tập 11: 1943-1946 (Sài Gòn, 1948), Tr.156-157

Đề bù lại cho việc mất quân bình về kinh tế do từ sự can thiệp của Nhật, Đô đốc Decoux, Toàn quyền Đông Dương, cố dựng một nền kinh tế chỉ huy bằng cách giới hạn một cách hết sức ngặt nghèo việc cung cấp lương thực, đồng thời kiểm soát sản xuất và mậu dịch chặt chẽ hơn trước bằng các đại lý độc quyền như *Comité des Céréales* (Ủy Ban Ngũ Cốc) được thiết lập vào tháng 12-1942. Bộ phận hành chánh của *Comité des Céréales* này, gọi là *Comptoir des Céréales* (Ngũ cốc Thương quán) nắm độc quyền việc mua lúa⁽¹⁾. Khi nguồn lương thực càng ngày càng khan hiếm, nhà nước thuộc địa liền ban hành các quy định cấm buôn bán tự do các sản phẩm hoa màu phụ, và quản lý bằng biện pháp hành chánh⁽²⁾. Cả việc sử dụng các sản phẩm hóa chất và khoáng chất, dầu là nhập khẩu hay nội địa, cũng đều bị cấm, ngoại trừ có giấy phép đặc biệt. Việc kiểm soát này không chỉ hạn chế trong

(1) Centre des Archives di Outre-Mer (Aix-en-Provence), *Affaires Economiques*, carton 14.

(2) Centre de Archives di Outre-Mer, *Indochine NF*, 141 / 1267.

các sản phẩm dùng cho công nghệ: bất cứ ở đâu mà sản phẩm dự trữ bị thiếu hụt do sản xuất kém hoặc do vận chuyển khó khăn, việc bán hạn chế đều được áp dụng. Một ủy ban dự trữ trung ương được thành lập có nhiệm vụ qui định hạn ngạch cho từng vùng và từng ngành. Đến lượt các ủy ban địa phương lại chia hạn ngạch ấy cho từng khu vực nhỏ trong tỉnh và các thị xã chính; hoạt động của các tổ chức này vươn tới từng sản phẩm một mà không cần xem xét đến tính chất hay nguồn gốc của sản phẩm, chi phối cả từng mặt hàng như xà phòng, diêm quẹt, đường v.v...

BẢNG 3. LÚA VÀ BẮP TỪ ĐÔNG DƯƠNG XUẤT KHẨU SANG NHẬT

(a) Theo *Annuaire statistique de l'Indochine*

Năm	Gạo (tấn)	Bắp (tấn)
1940	468 280	177 023
1941	583 323	119 252
1942	961 941	123 980

Nguồn: *Annuaire statistique de l'Indochine*, Tập 10, Trang 176

(b) Theo bộ thông tin

Năm	Gạo (tấn)	Bắp (tấn)
1941	854 577	201 857
1942	905 401	126 334
1943	978 699	100 763

Nguồn: Bộ Thông Tin. Ghi chú tài liệu và nghiên cứu

số 90, Serie Coloniale X, 6-7-1946. Centre des Archives d'Outre-Mer, *Indochine NF*, Box 336, hồ sơ 2907

Sự can thiệp một cách tuyệt đối của chính phủ thuộc địa vào nền kinh tế nông nghiệp thoát tiên đã bắt buộc người nông dân phải canh tác cây công nghiệp và thường dẫn đến sự hao hụt lương thực. Đô đốc Decoux đã miêu tả hiện tượng này như là “sự thích nghi của nền nông nghiệp Đông Dương, mà đến lúc đó trên thực tế là độc canh (lúa và bắp), đối với những đòi hỏi mới của một nền canh tác hỗn hợp”⁽¹⁾. Đặc biệt, chính quyền cần tăng mức canh tác các loại cây đay, gai để nhằm giải quyết nạn khan hiếm vải, lụa và những cây dầu dùng để chế nhiên liệu thay cho các sản phẩm từ *hydrocarbon*, mà lúc đó không còn nhập được nữa. Các thương hội tư nhân gọi là *Comptoirs* bị chính quyền kiểm soát chặt chẽ, được giao nhiệm vụ thu mua, chuyên chở và chế biến sản phẩm này. Chỉ trong vòng ba năm, vùng canh tác cây công nghiệp đã tăng lên gần gấp đôi, từ 80.200 hecta năm 1942, lên đến 154.517 hecta năm 1944 trên toàn Đông Dương. Riêng tại Bắc Kỳ, con số này tăng lên gấp ba, từ 18.850 hecta năm 1942 lên đến 42.546 hecta năm 1944.

Dân quê rất khó khăn để thích nghi với sự thay đổi cưỡng bách này: trong khi các nhu cầu sinh hoạt hàng ngày bị giảm thiểu đến cùng cực, đặc biệt là vải vóc, họ lại phải chứng kiến cảnh một số cây lương thực như lúa, ngũ cốc bị nhổ khỏi các vùng đất màu mỡ như vùng đất bồi ven sông, chỉ bởi vì nơi đó tỏ ra thích hợp để trồng các loại cây đay hay cây dầu. Còn

(1) Admiral DECOUX, *A la barre de l'Indochine, 1940-1945* (Paris, 1949), Tr.430

chính quyền thì chẳng lo lắng gì đến việc bảo vệ hoa màu đảm phụ, vốn là thứ nông dân cần thiết để bù vào sự thiếu thốn lúa gạo. Các lời thán oán vang lên khắp nơi, như vị Khâm sứ Trung kỳ nêu ra trong bản tường trình ghi ngày 15-10-1944: «Lòng dân nói chung vẫn tốt, tuy vậy, cần phải hết sức chú ý đến hậu quả do chúng ta áp đặt chính sách nông nghiệp. Đó là cả một gánh nặng lên dân chúng. Còn về các giống cây dâu và đay, bông vải, giờ chúng ta phải áp đặt một quyền hành lớn hơn nữa trong việc thu mua mặt hàng này qua các đại lý đặc quyền. Hiện tôi đang áp dụng những bước thích hợp để cố thu được kết quả tốt hơn vào năm 1945 so với năm nay, nhưng không thể bỏ qua cái sự kiện rằng tại một số nơi, phải áp dụng một biện pháp hà khắc»⁽¹⁾.

Đối với việc trồng lúa, nhà cầm quyền Pháp đưa ra một chính sách thu mua cưỡng bách. Mục đích của họ là vừa nhằm có một kho dự trữ vừa để “thi hành những điều đã ký kết” với Nhật Bản, theo thỏa ước 19 tháng 8 năm 1942 theo đó Nhật sẽ nhận toàn bộ lượng gạo dư thừa xuất khẩu trong hai vụ mùa 1942-1943, hoặc con số tốt thiểu là 1.050.000 tấn gạo trắng loại cao cấp nhất⁽²⁾. Theo nhận định của Đô đốc Decoux, “vấn đề quan trọng nhất là phải ổn định giá gạo và cảnh giác thật cẩn thận trước những dấu hiệu hoang loạn hoặc các hành động đầu cơ trên thị trường”⁽³⁾. Kết quả là, vào cuối năm 1942, Thống sứ Bắc Kỳ đã quyết định áp đặt lên các làng

(1) Centre de Archives d' Outre-Mer, 14 PA, carton 1.

(2) ANDRÉ GAUDEL, *L'Indochine française en face du Japon* (Paris, 1947), Tr. 208-209.

(3) DECOUX, *A la barre de l'Indochine, 1940-1945*, Tr. 430.

xã những quy định về dự trữ thóc lúa, nhằm “một phần để tái sản xuất, phần dành để khi cố yêu cầu cấp thiết thì xuất»⁽¹⁾.

Một mặt vừa giới hạn hết sức chặt chẽ sự lưu thông lúa gạo cả giữa và ngay trong các tỉnh miền Bắc Việt Nam, chính quyền còn bắt buộc mỗi nông dân phải giao nộp một phần sản phẩm căn cứ trên tỉ lệ diện tích gieo cấy của mình. Chẳng hạn, người có từ 5 đến 10 mẫu trở xuống thì buộc phải bán cho chính quyền 20 kg/mẫu; còn ai canh tác từ 5 đến 10 mẫu, phải bán 80 kg/mẫu; từ 15 mẫu trở lên, phải bán toàn bộ số thóc dư thừa. Tiêu chuẩn này còn tăng lên vào năm 1944: nông dân có 10 mẫu phải bán 72 kg/mẫu⁽²⁾; từ 10-15 mẫu, 120 kg/mẫu; từ 15 mẫu trở lên là 200 kg/mẫu⁽³⁾. Trên cơ sở này, Bắc Kỳ bắt buộc phải cung cấp cho nhà nước 130.205 tấn gạo năm 1943, và 186.130 tấn vào năm 194⁽⁴⁾4.

Chính quyền Pháp áp đặt chính sách thu mua và định giá lúa gạo mà không cần tính đến sự gia tăng của chi phí sản xuất. Trong khi giá sinh hoạt từ năm 1940 đến 1943 đã tăng lên gấp ba, thì năm 1943 giá thu mua do chính quyền đưa ra chỉ tăng chừng 25%, còn trước đó, năm 1941, chỉ hơi tăng lên một chút⁽⁵⁾. Vì thế chính sách thu mua lúa gạo đã tạo nên một

(1) Centre des Archives d' Outre-Mer, 14 PA, carton 1, tường trình ghi ngày 7-1-1943.

(2) Một mẫu bằng 3.600 mét vuông, hay 0,36 hecta. Như vậy 5 mẫu là 1,8 hecta hoặc 4,45 acơ.

(3) Huỳnh Kim Khánh, *Vietnamese Communism, 1925-1945* (Ithaca: Cornell University Press, 1982), Tr. 299.

(4) *Etudes vietnamiennes*, 24 (n.d.), Tr. 135.

(5) Centre des Archives di Outre-Mer, *Affaires Economiques*, carton 14, điện tín ghi ngày 14-12-1943.

gánh nặng không thể chịu đựng nổi cho dân chúng, những người vừa phải bán lúa gạo cho nhà cầm quyền theo giá rẻ, vừa bị phải mua gạo với giá cao hơn rất nhiều ở thị trường tự do, gặp khi mùa màng thất bát. Tuy nhiên, nhà cầm quyền dường như không biết đến những tai họa mà chính sách thu mua cưỡng chế này gây ra. Vào 13-5-1944, Thống sứ Bắc Kỳ bày tỏ sự hài lòng của mình trước thái độ tốt đẹp của dân chúng: “Các báo cáo cho thấy vụ mùa kế tiếp của tháng thứ năm...không làm khơi dậy một phản ứng không thuận lợi nào. Tất nhiên, vào thời gian thu mua, cũng có xảy ra một vài khó khăn, tuy nhiên chẳng có gì nghiêm trọng lắm. Mùa này hứa hẹn vẫn đạt được mức trung bình. Tôi nghĩ rằng tôi có thể đạt được con số mong muốn là 80.000 tấn và bảo đảm đủ lương thực dự trữ cho 6 tháng tới”⁽¹⁾.

Trên thực tế, hoàn cảnh của dân quê miền Bắc Việt Nam càng ngày càng tuyệt vọng⁽²⁾. Rất lâu trước khi bùng nổ cuộc chiến Thái Bình Dương, nền kinh tế nông nghiệp của miền Bắc đã bộc lộ những triệu chứng bị hủy hoại nghiêm trọng. Là vùng đất sản xuất lúa gạo quan trọng thứ hai sau Nam Kỳ, Bắc Kỳ sản xuất trung bình 2.100.000 tấn lúa mỗi năm trong giai đoạn từ 1919-1922; trên một diện tích canh tác 1.540.000 hecta⁽³⁾. Nhưng từ 1930 về sau, mức sản xuất ở xứ này cứ giảm đều, giảm mạnh vào năm 1937 và sau đó (Xem bảng 4).

(1) Centre des Archives d' Outre-Mer, 14 PA, carton 1.

(2) Xem: NGUYỄN THẾ ANH, “La campagne nord-vietnamienne de la dépression économique de 1930 à la famine de 1945”, *Revue française d'Histoire d' Outre-Mer*, 274 (1987), Tr. 43-54.

(3) J. CAUTIER, *L'Indochine au travail dans la paix française* (Paris, 1949), Tr. 228.

BẢNG 4. SẢN XUẤT LÚA Ở BẮC KỲ

Năm	Gạo (tấn)	Bắp (tấn)
1919-1922 (trung bình)	1 540 000	2 100 000
1937	1 230 666	1 604 297
1938	1 372 505	1 953 447
1942	1 487 000	1 882 200
1943	1 386 000	1 762 000
1944	1 427 000	1 680 000

Nguồn: Centre des Archives d’Outre-Mer, Indochine NE, 471/4095;

Annuaire statistique de l’Indochine

Không kể đến những yếu tố ngoài kinh tế như do khí hậu, thiên tai, sự suy giảm về số lượng này phản ánh sự suy giảm liên tục về sản xuất của trên mỗi một hecta đã sụt từ 13,6 tạ (quintal = 100 ki lô) trong 1930 còn 13 tạ/hecta năm 1939 rồi chỉ còn 12 vào năm 1944⁽¹⁾. Cũng trong cùng thời gian đó, dân số ở Bắc Kỳ vẫn tăng lên đều, mỗi năm tăng thêm hơn 100.000 đứa bé sinh ra: dân số miền Bắc Việt Nam năm 1936 với 8.700.000 tăng lên 9.851.000 năm 1944. Như thế, mức sản xuất tính theo đầu người giảm xuống ở Bắc Kỳ, từ 190 kg năm 1942, xuống còn 180 năm 1943 và 170 năm 1944; trong khi đó tại Nam Kỳ tỉ lệ cao gấp 3 lần, lên tới 590 kg/ mỗi đầu người vào các năm 1942-1943, lúc mà mức tổng sản xuất là

(1) LÊ CHÂU, *Le Việt-Nam socialiste*, Tr. 153-155. Một *quintal* (tạ) là 100 ki lô.

3.179.300 tấn trên một diện tích là 2.303.000 hecta⁽¹⁾. Lượng gạo trung bình để duy trì sự sống thời đó của một người là 300 - 377 kg/năm, vậy mà mức sản xuất ở Bắc Kỳ còn rất xa mới đạt tiêu chuẩn đó. Với tình trạng sản xuất nông nghiệp sụt giảm trong khi dân số tăng lên, người dân Bắc Kỳ đã sống bên bờ vực của nạn đói, mặc dù họ đã sử dụng thêm các hoa màu phụ khác, và cần thiết phải nhập gạo từ miền Nam mới có thể sống sót được.

Như vậy, bóng ma của nạn đói rõ ràng là đã chấp chờn xuất hiện trên miền Bắc Việt Nam. Từ năm 1936 đến 1939, nạn vỡ đê xảy ra thường xuyên, trên thực tế tác động đến toàn bộ Bắc Kỳ trong năm 1937. Vào cuối tháng 8 năm này, 147.950 hecta ruộng lúa thuộc các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Sơn Tây, Phú Thọ và Phúc Yên đều bị lũ ngập; nạn nhân của thiên tai lên đến 732.000, trong đó chừng 300.000 nhà nông bị mất trắng mùa màng. Tại sáu huyện của tỉnh Bắc Ninh, có chừng 150.000 nông dân đói phải đi xin ăn. Tổn thất lên đến 10.990.000 tiền Đông Dương⁽²⁾.

Việc Nhật chiếm đóng ở Đông Dương cùng với những biến cố liên hệ đến chiến tranh đã tạo ra những điều kiện quá bất lợi đến nỗi chúng trở thành một đòn đánh tối hậu vào cái nền kinh tế vốn đã gần gãy đổ này. Sự giảm sút trong sản xuất cũng như việc thiếu hụt tài nguyên bộc lộ rõ trong việc thị trường lúa gạo mỗi lúc một mất quân bình, khởi đầu bằng hiện tượng đầu cơ và giá gạo leo thang vùn vụt. Hành động

(1) *Annuaire statistique de l'Indochine*, Tập 11, Tr. 87-88.

(2) NGUYỄN THÊ ANH, "La campagne nord-vietnamienne, Tr. 51

của chính quyền nhằm điều khiển tình thế thì phần lớn chỉ là phê chuẩn cái việc tăng giá mà họ không ngăn chặn được⁽¹⁾. Trên thực tế, việc lưu thông quá độ của tiền tệ, từ 235 triệu đồng vào đầu tháng 1 năm 1940 lên tới 1.300 triệu vào ngày 1-1-1945, đã khiến cho giá cả của mọi sản phẩm trong nước tăng vọt lên một cách điên cuồng⁽²⁾. Nạn lạm phát đã làm cho giá gạo lên đến mức không thể mua nổi: vào năm 1940 một tạ gạo giá 30 đồng đã lên đến 600 đồng vào đầu năm 1945.

Vào tháng 5 năm 1941, nhà cầm quyền đã giới hạn khẩu phần gạo hàng ngày xuống còn 750 gram; vẫn không đủ, chỉ tiêu này được hạ xuống còn 500 gram vào năm 1943. Tình thế còn phức tạp hơn do việc cung cấp gạo ở miền Nam bị gián đoạn, không đến được Bắc Kỳ thường xuyên, không đủ để bù đắp sự thiếu hụt gay gắt giữa các vụ mùa thu hoạch ở đất Bắc. Từ năm 1942 trở đi, những cuộc oanh tạc liên miên gây tổn hại lớn cho các công sở, đường bộ, đường sắt, cầu cống và kho bãi. Đến năm 1945, tuyến đường sắt nối liền Sài Gòn và Hà Nội bị cắt đứt, 50% mạng lưới đường sá bị hủy hoại và chừng 90% xe có động cơ trong nước đã biến mất hoặc không dùng được: Tàu vận chuyển đường thủy lại trở thành nạn nhân của các cuộc tấn công của Đồng Minh. Việc đóng cửa cảng Hải Phòng; việc cảng Đà Nẵng bị hủy hoại thiết bị; mức độ càng lúc càng gia tăng của cuộc chiến tàu ngầm ở vịnh Bắc Việt, sau đó còn ở dọc bờ biển Trung Việt, càng làm giảm thiểu

(1) Centre des Archives d'Outre-Mer, *Indochine NF*, 471 /4095.

(2) Để có chi tiết hơn về lưu thông tiền tệ, lạm phát và chỉ số giá sinh hoạt, xem MASAYA SHIRAISHI, "Vietnam under the Japanese presence and the August Revolution", Tr. 12-14.

hoạt động của tàu hỏa chạy dọc bờ biển, lúc đầu còn nối giữa Sài Gòn và Đà Nẵng, sau còn Sài Gòn-Quy Nhơn, cuối cùng chỉ để được Nha Trang mà thôi⁽¹⁾. Sự khó khăn trong giao thông, vận chuyển tất nhiên cản trở việc phân phối sản phẩm từ vùng này qua vùng khác lên đến mức độ tạo thành một lần ranh kinh tế nghiêm trọng nữa miền Bắc và miền Nam. Bắc kỳ thì thiếu gạo, trong khi đó tại Nam Kỳ thì những lượng gạo khổng lồ chất kho mà không có hy vọng gì có thể bốc chở ra được, cuối cùng bị hư mốc. Vào giữa tháng 10 năm 1944, người ta phải đem một phần của các kho thóc lớn bị ứ đọng do không chở đến Nhật được ra bán với giá rẻ ở Sài Gòn. Chừng 55.000 tấn gạo phải đem bán cho những người làm rượu với giá rẻ hơn giá mua vào. Nói chung giá lúa gạo ở Nam Kỳ rẻ hơn ở Bắc Kỳ đến 40 lần.

Sự thiếu hụt lương thực đã diễn ra ở Bắc Kỳ ngay từ năm 1943, nhưng xứ này bị đẩy đến bờ vực của tai họa vào đầu năm sau. Mùa thu hoạch trong tháng thứ 5 của năm 1944 chỉ sản xuất được 655.000 tấn lúa, tức là kém hơn cùng vụ mùa đô vào năm 1942 chừng 154.000 tấn⁽²⁾. Rõ ràng là Bắc Kỳ không thể cầm cự nổi cho đến vụ mùa sau - diễn ra vào tháng thứ 10 của năm - mà không có hỗ trợ từ nơi khác và vào lúc đó, khi số lương thực dự trữ đã cạn kiệt, mưa bão và tiếp theo sau là những đợt lũ dữ dội hiểm thấy đã quét qua xứ này, làm ngập úng và hủy hoại phần lớn hoa màu của vụ thu đông. Nạn đói lan tràn tức khắc, nông dân chết đói hàng loạt, đến nỗi nhiều khi cả một làng biến mất. Một đợt lạnh trước đó gần

(1) Centre des Archives di Outre-Mer, *l'Indochine* NF 141/1267.

(2) Centre des Archives di Outre-Mer, *l'Indochine* NF 141/1267.

như chưa bao giờ xảy ra càng làm cho cuộc khủng hoảng trầm trọng thêm, làm việc cày cấy và vụ mùa kế tiếp không thực hiện được, khiến cho sự thống khổ của nhân dân lên đến tột độ. Một nhật báo khi đó tường thuật lại cảnh tượng ghê rợn về nỗi tuyệt vọng của dân chúng qua những dòng sau đây: “Tình trạng mất nhiệt thường xuyên là nhân tố của mức tử vong cao nơi người dân bản cùng chỉ quần chiếc bị rách hay chiếc chiếu nát. Với những người này, giá gạo đã cao đến mức không còn mua nổi, mà đợt rét lại làm cho hoa màu đám phụ không lớn được, lương thực đối với họ chỉ là lá cây và rêu không tạo ra năng lượng cho cơ thể.... Họ chết từ từ nhưng chắc chắn do vì càng lúc càng thiếu ăn”⁽¹⁾.

Ngay từ Tết âm lịch năm Ất Dậu (1945), rõ ràng là tai họa này không có cách gì ngăn chặn được. Paul Beauchesne, giám đốc thương mại của cơ quan *Charbonnages du Tonkin*, sau này đã nhận xét rằng tai họa đó có vẻ không thể tránh khỏi. Từ Hòn Gai, ngày 12-10-1945, ông đã viết rằng ngay cả nếu như người ta không phạm sai lầm là thu mua lúa năm 1944, thì “có lẽ những người dân thoát khỏi nạn đói vào tháng hai (1945) cũng sẽ chết vào tháng 5 năm đó, vì 300.000 tấn gạo thiếu (trong tháng 2) cũng không thể đến được”⁽²⁾.

Nạn đói lớn năm Ất Dậu là một tai họa khủng khiếp đã để lại dấu ấn không phai mờ trong ký ức của người dân⁽³⁾.

(1) *L'Action*, 1-3-1945.

(2) Centre des Archives d'Outre-Mer, *l'Indochine NF*, 338/2718

(3) Những cảnh tượng khủng khiếp của người dân, những kẻ bị nhận chìm trong tăm tối và tuyệt vọng đã ám ảnh trí tưởng tượng sáng tạo của nhiều nhà văn Việt Nam. Những hình ảnh về đề tài này được Nguyễn Hồng miêu tả trong hai truyện ngắn: *Địa Ngục và Lò Lửa* (1945) và 15 năm sau,

Người ta ước tính con số người chết đói giữa mùa thu năm 1944 và mùa đông năm 1945 dao động từ 1.500.000 đến 2.000.000 người, khiến cho dân số ở Bắc Việt xuống còn dưới 7.000.000 người. Tuy nhiên, chính quyền Pháp công bố con số khiêm tốn hơn rất nhiều là 700.000 người chết. Họ tuyên bố rằng vì đến 9-3-1945 vẫn còn đủ gạo để ngăn chặn nạn đói, và rằng chính quyền Pháp đã cương quyết có biện pháp nghiêm khắc với những hoạt động đầu cơ trục lợi, với ý định giữ các kho thóc phòng hồ để đem ra bán cho dân nhằm ngăn chặn việc giá gạo tăng vọt, nhưng ý đồ đó không thực hiện được do cuộc đảo chính của người Nhật⁽¹⁾!

Nạn đói đã khơi dậy cả một chuỗi những nỗi thống khổ được diễn đạt bằng những ngôn từ đầy hoang tưởng của một chứng nhân người Pháp vào tháng tư như sau đây: “Họ (người dân bán xứ) ra đi theo từng gia đình thành một hàng dài vô tận, người già, trẻ em, đàn ông, đàn bà, cùng người xuống trước nỗi khổ đau, toàn bộ xương run rẩy, trần truồng, cả những cô gái trẻ ở vào cái tuổi mà thường sự thẹn thuồng không cho phép phơi bày thân thể, thỉnh thoảng dừng lại để vuốt mắt cho một người thân trong gia đình hoặc để gục xuống và không bao giờ chỗi dậy nữa, hoặc để lột từ người chết một mảnh bao bố rách nát chẳng biết vì sao vẫn còn phủ lên người anh ta. Nhìn những dáng người còn gớm ghiếc hơn là những con vật xấu xí nhất trên đời đó, ngắm nhìn những xác chết cong queo bên vệ đường, áo quần chỉ còn là với

Nguyễn Công Hoan kể lại trong *Tranh tối tranh sáng* (1956) và *Hồn canh hồn cư* (1961)

(1) *Le Monde*, 8-3-1946.

cộng rơm rạ, người ta phải thấy hổ thẹn về hình ảnh của nhân loại”⁽¹⁾.

Các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam và Ninh Bình thuộc trong số những nơi bị nạn đói tác động tệ hại nhất. Trong số 1.259.734 người dân ở tỉnh Nam Định, ước tính có 646.147 người bị đói đến chết⁽²⁾. Người ta tính trong mùa đông 1944-1945, hàng ngày trung bình có 3.154 người chết vì đói và lạnh ở Nam Định và Thái Bình; rồi đến giữa tháng 4-1945, tổng số nạn nhân ở hai nơi này đã lên thấu con số khủng khiếp là 467.000 người⁽³⁾. Thiên tai, nạn đói đã xua hàng loạt người dân cùng khổ đói khát đến Hà Nội và Hải Phòng; riêng ở Hà Nội, hàng ngày người ta phải gom nhặt từ 50 đến 70 xác chết co quắp trên vỉa hè.

Để trợ giúp cho người túng thiếu, Ban Cứu Tế Bắc Kỳ được thành lập ngày 22-1-1945. Vào ngày 18-3-1945, Tổng Hội Cứu Tế được thành lập để điều hành việc chống lại cơn thảm họa càng lúc càng gia tăng. Chính quyền ngưng việc thu mua lúa theo giá áp đặt tại những vùng bị thiên tai, chính quyền cũng phân phối lương thực và vải vóc, cho bán chăn và áo ngoài bằng gòn với giá hạ. Tuy nhiên những hành động này chỉ vươn tới được một số nhỏ trong đại bộ phận dân chúng ở châu thổ sông Hồng, và bởi vì nạn đói đã tác động đến hoạt động nông nghiệp, nên trong vụ mùa đầu của năm 1945, chỉ

(1) Được trích dẫn bởi LÊ CHÂU, *Le Viêt-Nam socialiste*, Tr. 59.

(2) *Tin Mới*, 29-4-1945.

(3) *Tin Mới*, 18-4-1945.

có 1.251.670 hecta lúa được gieo trồng, trong khi năm 1944, diện tích gieo trồng là 1.414.444 hecta⁽¹⁾.

Vụ vụ đảo chính của Nhật ngày 9-3-1945 đã xảy ra trong bối cảnh của chết chóc và tàn phá. Hỗn loạn chính trị tiếp diễn theo sau sự sụp đổ của chính quyền thuộc địa Pháp, và tình trạng rối loạn càng gia tăng, nạn cướp bóc do từ nguyên nhân đói kém lại càng phát triển đến một mức độ đáng ngại. Người Nhật, đã thay chỗ chính quyền Pháp, thì kích thích tinh thần bài Pháp, những kẻ mà họ cáo buộc là thủ phạm khiến nông dân Việt Nam chết dần chết mòn⁽²⁾, nhưng chính họ lại cũng mất khả năng kiểm soát tình thế. Việc đưa ra án tử hình cho tội đầu cơ tích trữ nhất thời có làm giá gạo ở Hà Nội. Chẳng hạn, so sánh Trần Văn Khu, “Hàng vạn dân quê bị chết đói và rét vì chính sách thực dân vô nhân đạo *Tin Mới*, ngày 17-18, tháng Tư năm 1945, và với NGHIÊM XUÂN YÊM, “Nạn dân đói”, *Thanh Nghị* 5-5-1945.

Nội hạ từ 600 xuống còn 440 đồng một tạ⁽³⁾ nhưng đến đầu tháng 4 giá lại vọt lên trở lại, đến 800 đồng/tạ vào giữa tháng 5⁽⁴⁾. Những biện pháp khẩn cấp khác cũng tỏ ra không hữu hiệu, như việc lập ra ủy Ban Cố Vấn Cứu Tế nhằm nghiên cứu việc phân phối lương thực cho dân chúng Bắc Kỳ, đưa ra các giải pháp làm giảm bớt khó khăn cho các vùng bị nạn đói hoành hành nhất cũng như điều tiết mức tiêu thụ tại các thành phố lớn. Chính quyền cũng kêu gọi dân chúng tận

(1) *Tin Mới*, 30-6-1 945

(2) *Tin Mới*, 17-3-1945.

(3) *Tin Mới*, 19-6-1945

(4) *L’Action*, 3-5-1945.

dụng một mảnh đất thích hợp để trồng lúa cũng như các loại hoa màu khác; đồng thời với chương trình nhằm đạt tới “một mức gia tăng khả năng sản xuất hợp lý về cây lương thực trên toàn Bắc Bộ”⁽¹⁾.

Chính phủ Trần Trọng Kim, được người Nhật dựng lên ngày 17-4-1945, đã hứa với công chúng là sẽ đặt ưu tiên cho vấn đề lúa gạo. Được nhà cầm quyền Nhật cho phép bãi bỏ hệ thống phân phối cưỡng chế, chính phủ này ra sắc lệnh tạm hoãn tất cả những quy định trước đây liên quan đến việc đầu cơ lúa gạo để chống lại việc tăng giả tạo của giá gạo. Chỉ chính quyền mới được trực tiếp mua lúa gạo từ người sản xuất, nhưng việc lưu hành tự do số lượng ngũ cốc không vượt quá 50 kg được duy trì nhằm thúc đẩy việc đưa lương thực đến cho từng cá nhân. Tại mỗi tỉnh, việc mua lúa gạo không thể thiếu được cho nhu cầu quân đội và cho việc cung cấp lương thực chung được thi hành bởi một cơ quan duy nhất là ngân hàng nông nghiệp, dưới sự điều khiển của tỉnh trưởng, giá dao động từ 100 đến 130 đồng mỗi tạ thóc, và giá từ 150 đến 195 đồng mỗi tạ gạo. (Ngoại trừ ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình, ở đó giá tối đa một tạ thóc được định là 150 đồng, một tạ gạo là 225 đồng)^{(2)(*)}.

(1) *Tin Mới*, 8-6-1945.

(*) Nguyễn Hữu Thí (1899 - ?) Bác sĩ, thương gia, cựu bộ trưởng bộ tiếp tế trong chính phủ Trần Trọng Kim năm 1945 ở Huế, quê TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam. Thuở nhỏ học ở Huế, Hà Nội từng tốt nghiệp y sĩ Đông Dương (Médecin Indochinois d'assistance) năm 1922.

Từ năm 1923 hành nghề bác sĩ ở Phan Thiết, sau năm 1934 chuyển về làm việc ở Đà Nẵng. Năm 1939 là hội viên Hội đồng lý tài Đông Dương.

Sau ngày 09/03/1945, ông là Bộ trưởng tiếp tế, cứu tế trong nội các Trần.

Người ta hy vọng rằng tình trạng của nhà nông sẽ được cải thiện nhờ vào cách định giá mua có điều nghiên được trả cho người sản xuất này, cao hơn giá thu mua của chính quyền trước đến 5 lần. Thêm vào đó ngày 23-5-1945 cho phép nông dân hoãn trả nợ vay từ ngân hàng nông nghiệp cũng làm giảm bớt gánh nặng cho các tiểu nông phần nào.

Chính quyền mới cũng nỗ lực để vượt qua sự khó khăn về vận chuyển. Nguyễn Hữu Thĩ*, Bộ trưởng bộ Tiếp tế đã đến Sài Gòn ngay trong nửa đầu của tháng 6 năm 1945 để thương lượng với nhà cầm quyền Nhật về vấn đề vận chuyển gạo từ Nam ra Bắc và để sắp xếp cho việc di dân chừng 1 triệu người thiếu ăn từ Bắc Bộ và Trung Bộ vào Nam Bộ. Chính quyền cũng tăng cường thêm các biện pháp chống lại nạn đói với một sắc lệnh ký ngày 30-6-1945 đặt một loại thuế xa xỉ lên các dịch vụ vui chơi, giải trí, lấy số tiền đó để bù vào những gánh nặng khác ở Bắc Bộ. Bằng một chiến dịch vận động sôi nổi qua báo chí, chính quyền hô hào dân chúng ở các nơi khác trong nước cảm thông với nỗi khổ của đồng bào ở miền Bắc, và kết quả là làm khơi dậy một tinh thần tương trợ lớn lao, như việc thành lập ở Huế Ủy Ban Cứu Trợ Trung Ương đối với nạn đói ở Bắc Việt, còn ở Sài Gòn thì có Hội Tương Tế cho nạn nhân ở Bắc Bộ. Quỹ cứu trợ tăng lên, và gạo được chở bằng thuyền buồm hay xe bò từ Nam đến Đà Nẵng hay Hội An, rồi từ đó ra Bắc.

Trọng Kim. Trong thời gian tại chức ngắn ngủi, ông đã có công lớn trong vụ cứu đói năm 1945 tại miền Bắc cứu được một số lớn nạn nhân vì vụ chết đói do Nhật - Pháp gây ra.

Sau đó (9/1945) cả nội các Trần Trọng Kim từ chức, ông về sống tại Đà Nẵng và qua đời tại đây (ĐN).

Tất cả những biện pháp này, cùng với việc nạn đói có giảm nhẹ đi sau mùa gặt tháng thứ 5, đã cho phép tình hình trở lại bình thường, ít nhất là trong một thời gian. Nếu sự bần cùng vẫn còn thì tình trạng cũng đã đỡ hơn trước và giá gạo đã sụt xuống trông thấy: vào giữa tháng 6, một tạ gạo giá chỉ còn 260 đồng ở Hà Nội⁽¹⁾. Chính một tác giả người Pháp đã thừa nhận sự cải thiện tình hình này, dẫu với giọng có chút ghen tị: “Người ta chứng kiến những nỗ lực của người An Nam đã tiếp tục tự mình đảm trách việc phân phối lương thực ở miền Bắc, không có người Pháp và còn làm tốt hơn, ít ra thì họ tin như vậy. Việc Nhật phát kho dự trữ của chúng ta vào tháng 5-1945, cũng như việc chở gạo liên tục từ Nam ra Bắc bằng những biện pháp thô bạo mà bản thân chúng ta không dám liều, đã mang lại một hiệu quả nhất thời giải thích cái ý tưởng đó của họ. Mục đích đã đạt được và người An Nam đi đến chỗ nghĩ một cách rất nghiêm túc rằng họ đã đủ chín muồi để trở thành một quốc gia lớn”⁽²⁾.

Tuy nhiên, tình trạng dạn dĩ cơn khủng hoảng này chỉ kéo dài được một thời gian ngắn. Mùa mưa bắt đầu, mang lại những lo âu mới: Ủy Ban Bảo Quản Đê Điều được thành lập nhằm tổ chức việc phòng vệ mạng lưới đê điều trong suốt mùa lũ. Như thế để trừ yểm vận rủi, một cuộc triển lãm về việc bảo vệ đê điều được khai trương ngày 30-6 tại Sở Thông Tin Hà Nội; tại đây người ta bày tỏ hy vọng rằng nhờ được canh giữ thường xuyên, hệ thống đê điều ở miền Bắc đủ sức

(1) *Tin Mới*, 14-6-1945.

(2) R. BAUCHAR, *Rafales sur l'Indochine* (Paris, 1946), Tr. 210.

để giữ gìn mùa màng khỏi bị lũ lụt tàn phá⁽¹⁾. Nhưng mọi nỗ lực đều vô ích: trong nửa sau của tháng 8, những cơn mưa như trút đã làm nước sông dâng cao đến 12,68 mét ở Hà Nội, mức cao nhất trước nay được ghi nhận. Hệ thống đê bị vỡ ở nhiều chỗ đáng kể, và lũ ngập hết ruộng lúa mới trồng tại các tỉnh Hà Đông, Bắc Ninh, Sơn Tây, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Hải Dương, Hà Nam và Thái Bình. Tai họa bao phủ một vùng rộng lớn: lũ ngập hết 330.000 hecta của vụ lúa tháng 10, có nghĩa 510.000 tấn lúa bị mất trắng⁽²⁾. Thế là giá gạo lại vọt lên và nạn đói lại lan rộng. Tại nhiều nơi, dân quê buộc phải ăn cả thóc giống, tức là hủy đi bất cứ cơ may nào có thể gieo hạt lại ngay cả nếu lũ rút sớm đi nữa. Một nhà quan sát nước ngoài đã miêu tả hoàn cảnh ở miền Bắc vào cuối tháng 9 năm 1945 như sau: “Hà Nội với dân số 200.000 người đang chết đói theo đúng nghĩa đen. Liên lạc với những vùng xuất khẩu lương thực bị gián đoạn, và mùa gặt hiện nay thì lại bị tổn hại nghiêm trọng bởi những đói lũ vừa qua. Nạn đói đang tác động lên một vùng rất rộng. Hằng ngày người ta chết trên vỉa hè. Tệ hại nhất là tình trạng lương thực cho trẻ em... Nếu không có những biện pháp phi thường, nạn đói đến với mọi lứa tuổi và mọi quốc tịch nơi xứ này ở mức độ cao nhất”⁽³⁾.

Từ khá sớm, chính phủ Trần Trọng Kim đã ý thức rõ ràng về sự vô quyền của mình, một chính phủ rất ít được huấn luyện để đảm trách các nhiệm vụ quản lý, và nó cũng tự thấy tính chất hợp pháp của mình càng ngày càng bị đặt thành

(1) *L'action*, 1-8-1945.

(2) Centre des Archives di Outre-Mer, *Indochine NF*, 338/2717.

(3) Centre des Archives di Outre-Mer, *Affaires Economiques*, carton 14.

ngghi vấn, và cuối cùng yêu cầu phải từ chức vào tháng 8-1945. Sự bất an trong dân chúng đã lên đến mức cao nhất. Trong số đó, Mặt trận Việt Minh, dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng Sản Đông Dương, là lực lượng chính trị được tổ chức tốt nhất.

Từ năm 1943, những hoạt động chính của Việt Minh là nhằm vào việc vận động nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ chống thuế, chống sưu dịch, chống thu mua thóc và chống cưỡng bách trồng đay. Nạn đói cung cấp cho những người Cộng sản một loạt những luận cứ cho cuộc vận động chiếm sự ủng hộ của quần chúng nông thôn, và là một cơ hội để thúc đẩy cách mạng hành động, với khẩu hiệu “phá kho thóc giải quyết nạn đói”, như là khúc dạo đầu cho cuộc tổng nổi dậy sẽ giải phóng đất nước ra khỏi ách thực dân đế quốc Pháp, Nhật”. Khi những nhà lãnh đạo Việt Minh liệt kê “những điều kiện khách quan” diễn ra sau vụ đảo chính của Nhật ngày 9-3-1945, đã xem nạn đói - vẫn làm gia tăng lòng căm ghét của quần chúng đối với quân đội chiếm đóng đã độc chiếm lúa gạo cho nhu cầu của mình - như là một trong ba “nhân tố thuận lợi” tạo nên giai đoạn tiền cách mạng, còn hai nhân tố kia là cuộc khủng hoảng chính trị đã làm bó tay người Pháp và người Nhật và cuộc đổ bộ liên đó của quân đội Đồng Minh vào Đông Dương khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bước vào giai đoạn cuối cùng⁽¹⁾. Cuộc Vận động chống lại nạn đói cho phép những người Cộng sản lãnh đạo một phong trào quần chúng thật sự và giải thích sự ủng hộ của quần chúng đối với việc lực lượng

(1) Về chi hết, xem ALEXANDER WOODSIDE, *Community and Revolution in Modern Vietnam* (Boston: Houghton Mifflin, 1976), Tr.215-234; HUỖNH KIM KHÁNH, *Vietnamese Communism*, Tr. 302-315.

Việt Minh lên nắm chính quyền. Cuộc cách mạng tháng 8-1945 đã chín muồi trong dân chúng nông thôn cùng khổ rất lâu trước khi người dân thành thị nhận thức được điều đó. Vì lý do này, có vẻ tại Bắc Bộ đã làm đúng theo nguyên tắc lý tưởng mà những người Cộng sản vạch ra về cuộc “Tổng khởi nghĩa”, là lan toả từ thôn xã đến huyện rồi tỉnh thành trước khi cuối cùng vào những trung tâm đô thị lớn.

Việt Minh đã nắm lấy chính quyền mà không tốn quá nhiều sức lực trong những ngày tiếp theo sau khi Nhật đầu hàng vào ngày 15 tháng 8 năm 1945. Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa được thành lập vào ngày 2-9-1945⁽¹⁾, mà sách lược sống còn thể hiện trong thử thách quyết định đối với chính quyền non trẻ: lòng tin của dân chúng đối với chính phủ tùy thuộc vào khả năng nó có chế ngự được nạn đói hay không. Chính quyền lập tức tung ra khẩu hiệu “tăng gia sản xuất”, “không để phí một tấc đất, một bàn tay”, kêu gọi mọi người tham gia vào chiến dịch làm tăng sản lượng lương thực. Nạn đói được chính phủ đặt vào hàng đầu trong số ba kẻ thù phải bị loại bỏ, hai kẻ thù kia là nạn mù chữ và ngoại xâm.

Yêu cầu bức thiết là phải nhanh tay hơn người Pháp, kẻ đang chuẩn bị để nắm lại quyền cai trị Đông Dương với sự giúp đỡ của lực lượng người Anh chịu trách nhiệm giải giới quân Nhật theo quy định của thỏa ước Postdam. Trước khi quân đội Pháp ở Viễn Đông đến, Việt Minh đã đưa ra chiến

(1) Xem DAVID G. MARR, “Hồ Chi Minh’s Independence Declaration”, trong K.W. TAYLOR và JOHN K. WHITMORE (chủ biên), *Essays into Vietnamese Pasts* (Ithaca: Cornell University South-East Asia Program, 1995), Tr. 221-231.

dịch tuyên truyền quy trách nhiệm về nạn đói cho chính quyền Pháp: “Hơn hai triệu đồng bào chúng ta, cả ở trong những vùng có sức sản xuất cao nhất đã bị chết vì đói sau khi đã làm chết đến hai phần ba dân số của tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, Hải Dương v.v... nạn đói xuất hiện ở Trung Bộ và cả ở Nam Bộ. Những đồng bào thoát chết đói cũng trở thành bần cùng, do chính quyền Pháp trước đây khuyến khích việc đầu cơ xấu xa nhất: nó chính là kẻ đầu tiên đã tích trữ và độc quyền lúa gạo. Kết quả là giá gạo cao lên chưa từng thấy trước đó, lại còn tăng nhanh hơn nữa bằng chính sách lạm phát tiền tệ khiến cho các tầng lớp nhân dân trước đây có cuộc sống tương đối sung túc cũng trở thành nghèo khổ”⁽¹⁾.

Vì vậy ngay từ giai đoạn đầu tiên, cuộc chiến tranh tâm lý với nạn đói như là chủ đề chính đã trở thành một bộ phận của cuộc kháng chiến mà chính quyền cách mạng phát động chống thực dân Pháp. Về phần mình, người Pháp cũng hiểu ngay là việc đáp ứng yêu cầu thực phẩm của xứ này là điều kiện cần thiết để thiết lập lại quyền kiểm soát của mình ở Đông Dương. Vào ngày 19 tháng 9 năm 1945, Tướng Leclerc, Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Viễn Đông, chuyển bức điện như sau về Paris: “Chúng ta phải tuyên truyền rộng rãi về cái thảm họa ở Bắc Việt trong thời gian chúng ta vắng mặt; là những cơn lụt khủng khiếp do vỡ đê vì người An Nam không bảo trì được trong thời gian không có các chuyên viên Pháp; sự mất trật tự cướp bóc nổi lên do sự yếu kém của lực lượng an ninh bản xứ, và sự cạn kiệt của ngân khố, sự thiếu vắng dịch vụ y tế báo hiệu cho một nạn đói mới. Cần phải nhấn mạnh về vấn đề nạn đói: nạn đói ở

(1) Centre des Archives di Outre-Mer, *Indochine NF 338/2717*.

nửa đầu năm 1945 đã làm hai triệu người chết và tuyên truyền của phía nổi dậy người An Nam cố quy kết trách nhiệm lên vai chúng ta. Cho nên, cần phải nhấn mạnh rằng: 1. Ngoài việc độc quyền mua gạo tốt, người Nhật còn đầu cơ, tích trữ lúa gạo và phung phí kho dự trữ đáng lẽ để dành phân phối khi khan hiếm lương thực. 2. Người Nhật đã bắt giảm diện tích trồng lúa để trồng cây công nghiệp cần thiết cho nhu cầu chiến tranh, đặc biệt cây thầu dầu. 3. Ngay từ vụ mùa những tháng cuối năm 1944 đã hụt đi 200.000 tấn. 4. Bị cướp quyền và thay thế bởi người Nhật và người An Nam, người Pháp không có thể thực hiện việc cứu đói như dự kiến được. Chính vì thế mà nạn đói trở nên tồi tệ từ cuối tháng Tư trở đi. Cũng cần nói thêm rằng chính quyền Pháp đã dùng rất nhiều biện pháp để không ngừng chuyển gạo ra cho dân chúng Bắc Kỳ, nơi mà một nạn đói mới lại đe dọa ... Tóm tắt, rất cần phổ biến bằng phát thanh bất cứ điều gì có thể biện giải một cách thuận lợi cho việc chúng ta trở lại xứ này và góp phần ngăn chặn chiến dịch tuyên truyền của kẻ thù”⁽¹⁾!

Vào cuối năm 1945, tình hình lương thực như thế nào ? Chính quyền cách mạng khẳng định toàn bộ phân lãnh thổ đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của Việt Nam Dân chủ cộng Hòa, mùa màng vụ đông năm 1945 diễn ra thuận lợi, và vụ mùa tháng thứ 5 trong năm 1946, sản xuất lương thực tăng lên rõ rệt nếu so sánh với giai đoạn trước chiến tranh. Lương thực gia tăng đến 2.592.000 tấn, trong khi trước chiến tranh là 2.26.260 tấn, nhờ thế đã đẩy lùi nạn đói. Những con số này không có cách gì kiểm chứng được. Tuy vậy, chắc chắn

(1) Centre des Archives d'Outre-Mer, *Indochine NF 125/1123*.

cuộc chiến thắng nạn đói của chính quyền Cách mạng hẳn sẽ không đạt được trọn vẹn nếu không có nỗ lực đưa gạo từ Nam Bộ ra Bắc Bộ, con số lên tới 20.000 tấn/ngày bắt đầu vào tháng 11-1945⁽¹⁾, vì lúc đó miền Bắc còn phải nuôi ăn cho 180.000 lính Trung Hoa đến đây để giải giới quân đội Nhật ở phía bắc vĩ tuyến 16. Lực lượng này cướp bóc miền Bắc Việt Nam như thể đây là một vùng bị chiếm đóng, lính Quốc Dân Đảng Trung Hoa cướp bất cứ cái gì có thể mang đi được. Tuy vậy, dầu tình trạng lương thực vẫn còn khó khăn, đến mùa xuân năm 1946, ở Bắc Việt không còn ai chết vì đói nữa.

Chắc chắn sẽ là sai lầm căn bản nếu nhìn nạn đói năm 1944-1945 như là nhân tố duy nhất đã tạo ra sự mất ổn định cần thiết để người Cộng sản Việt Nam thành lập được chính quyền Cách mạng. Tuy vậy, cũng không thể phủ nhận rằng tiếng dội của những tai họa diễn ra liên tiếp đó đã có một tác động hết sức lớn lao. Trên một khía cạnh khác, chính vì sợ rằng nạn đói có thể trở lại mà các nhà lãnh đạo Việt Nam đã tạm đình chỉ đường lối chống “phong kiến, địa chủ”. Và phải đợi đến năm 1953, chính quyền cách mạng mới tiến hành cuộc cải cách nông nghiệp triệt để nhằm hướng đến việc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Bản dịch của Lê Khắc Cẩm

(Nghiên cứu Huế, tập 2-2001)

(1) Centre des Archives d' Outre-Mer, *Indochine NF 158/1362*.

* Nguyên bản bằng Anh ngữ, đã đăng dưới nhan đề “A Case of Confucian Survival in Twentieth-century Vietnam: Huỳnh Thúc Kháng and His Newspaper *Tiếng Dân*”, trong *The Vietnam Forum* 8 (Summer-Fall 1986), Tr. 173-203. NGUYỄN TU TRIỆT dịch ra tiếng Việt, đã được tác giả đọc lại và hiệu đính.

QUÁ TRÌNH VIỆT HÓA BÀ CHÚA CHĂM PÔ NAGAR*

Pô Ino Nagar (Yang Pù Nagara trong các bản bi ký của Champa), hay “*Bà chúa vương quốc*”, là nữ thần vĩ đại biểu hiện dưới hình dạng của Bhagavâti Umâ, tức nữ thần Sâkti vợ thần Siva, qua bức tượng thờ chung với một *linga* (tượng dương vật) trong thánh điện, mà di tích hiện còn tồn tại gần Nha Trang⁽¹⁾ (Tháp Bà). Theo bản ghi thứ hai trên tấm bia của Pô Nagar, ngôi đền này được vua Vichitrasinga, vị vua huyền thoại Chăm, dựng lên năm 591 kỷ nguyên Dvâparata⁽²⁾. Đền thờ bị cướp phá nhiều lần (như vào năm 774 sau cuộc khấu nhập của người Java, hay năm 950 khi bọn quân xâm lăng Khmer cướp đi tượng vàng thờ mẫu thần do vua Indravarman III cống hiến), nhưng mỗi lần đều được trùng tu lại. Năm 950, Jaya Indravarman I thay thế tượng hình Umâ đã bị cướp đi 15

* Nguyên bản Anh ngữ “The Vietnamization of the Cham Deity Pô Nagar”, trong : K.W. Taylor & John K. Whitmore ed., *Essays into Vietnamese Pasts*. Ithaca : Cornell Univ. Southeast Asia Program, 1995, tr. 42-50. Phan Văn Chạy dịch ra tiếng Việt đã được tác giả đọc lại và hiệu đính.

(1) Xem H. Parmentier, “Le sanctuaire de Pô Nagar à Nha Trang”, và “Nouvelles notes sur le sanctuaire de Pô Nagar à Nha-Trang”, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* 2 (1902), tr. 17-54; 6 (1906), tr. 291-300; Jean Boisselier, *La statuaire du Champa. Recherches sur les cultes et l'iconographie* (Paris 1963), tr. 207-210. Nguyễn Văn Luận, “Nhân việc chinh đồn Tháp Bà Nha Trang”, *Việt Nam Khảo Cổ Tập San*, Tập 8 (1974), tr. 259-267.

(2) A. Bergaigne, “L'ancien royaume de Champa, dans l'Indochine, d'après les inscriptions”, *Journal Asiatique* 11 (1888), tr. 67.

năm trước đó bằng bức tượng tạc với một khối đá bazan. Khi trùng tu thánh điện năm 1050, Jaya Paravesmaravarman I đã đem cúng hiến một số nô lệ người Miên, Tàu, Miến và Xiêm. Sau khi đẩy lui những cuộc xâm lấn của người Khmer và Việt trong những năm 1149-1151, Jaya Harivarman I cho dựng nhiều nơi thờ cúng tại địa điểm thiêng liêng này. Đền thờ Pô Nagar như vậy là một trung tâm tôn giáo rất được sùng bái, nơi thật sự là trái tim của vương quốc Champa cổ.

Tuy nhiên, đem hình dạng linh thánh nữ thần Umâ gán ghép cho vị hộ thần vương quốc của họ, người Chăm đã tỏ rõ là muốn tiếp nối một phương thức sùng bái cổ đã có trước khi họ được Ấn-Độ-hoá. Trong bài kinh tụng niệm Pô Yang Ino Nogara, họ thường tụng rằng “sinh ra từ mây trên trời và từ bọt biển, nữ thần đã hiện thân dưới hình dáng một khúc gỗ kỳ nam nổi trên mặt biển. Bà có 97 người chồng, trong đó Pô Yang Amô là người yêu có nhiều mãnh lực nhất, và bà đã sinh 39 người con gái, đều cũng đã trở thành nữ thần như mẹ. Bà đã tạo sinh ra đất đai, cây kỳ nam, và lúa gạo; không khí chung quanh bà đượm mùi thơm của lúa và chính bà đã đem sinh khí cho cây sung thần»⁽¹⁾. Song sẽ không hoàn toàn xác đáng nếu dựa vào đó mà suy luận rằng người Chăm đã quan niệm Pô Nagar chủ yếu là vị thần của thảo mộc⁽²⁾. Gán cho bà mọi ân sủng mà loài người có thể được ban thưởng, người Chăm

(1) A. Cabaton, *Nouvelles Recherches sur les Chams* (Paris 1901), tr. 110. Cũng xem Văn Đình Hy, “Tù thần thoại Pô Inư-Nugar đến Thiên Y A Na”, trong *Những vấn đề dân tộc học ở miền Nam Việt Nam*, Tập 2. Thành Phố Hồ Chí Minh 1978, tr. 143-172, và Nguyễn Duy Hinh, “three Legends and Early Buddhism in Vietnam”, *The Vietnam Forum* 13 (1990), tr. 10-23.

(2) L. Cadière, “Croyances et pratiques religieuses des Annamites dans

cũng còn xem bà như là hiện thân của đất đai sinh dưỡng. Chính bản chất nhân đức ấy của thần đã là lý do khiến cho người Việt Nam dễ dàng chấp nhận thờ cúng bà⁽¹⁾.

Rất có thể Pô Nagar đã được sáp nhập dần dần vào hệ thống thần linh của Việt Nam, song song với sự hấp thu tuân tự xứ Champa bởi các triều đại nối tiếp nhau ở Việt Nam thời xưa. Trong bản văn do vị đại thần nhà Nguyễn, Phan Thanh Giản soạn năm 1856 và khắc trên bia đá gần đền thờ ở Nha Trang, danh hiệu toàn bộ của bà là “Thiên Y A Na Diên Phi Chúa Ngọc Thánh Phi”⁽²⁾. Theo giả thuyết phổ thông, danh hiệu này là hậu quả của một quá trình Việt hoá đã phối hợp việc phiên dịch và phiên âm các thành phần khác nhau của tên gọi mà người Chăm đã đặt cho nữ thần : *Thiên* như thế là dịch ngữ của từ “Yang” (Trời), và Y A Na là phiên âm của “Ino” (Mẹ). Một cách dịch khác đem *Thiên* gộp lại cùng với Y, để gán cho tên gọi ý nghĩa “được Trời che chở”. Nhưng hợp lý hơn hết là Thiên Y A Na bắt nguồn từ tiếng Phạn

les environs de Hué. 1. Le culte des arbres”. *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* 17 (1918), Số 7, tr. 48.

- (1) Trần Văn Toàn, “La sainte religion de l’Immortelle Céleste dans la région de Hué (Centre Vietnam)”, *Revue du Sud-Est Asiatique* 7 (1967), tr. 120-121.
- (2) Văn bản này được tóm tắt trong *Đại Nam Nhất Thống Chí, tỉnh Khánh Hòa* (Sài Gòn : Văn Hóa Tùng Thư, Số 23 (1965), tr. 91-93]. Văn bản này được Bửu Cầm dịch đăng trong *Việt Nam Khảo Cổ Tập San* 3 (1952), tr. 233; được chép lại trong Nguyễn Duy Oanh, *Chân dung Phan Thanh Giản* (Sài Gòn 1974), tr. 115-119. Được dùng làm cơ bản để mô tả truyền thuyết Thiên Y A Na trong Đào Thái Hanh, “Histoire de la déesse Thiên Y A Na”, *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (1914), tr. 163-166; trong A. Sallet, “La légende de Thiên Y A Na, la Princesse de Jade”, *Extrême-Asie* (tháng 7-9 năm 1926), tr. 11-14.

“Devayana”, trong đó chỉ có thành phần «Deva» là đã được thay thế bằng từ Hán-Việt tương đương là «Thiên»⁽¹⁾. Còn các từ ngữ “Diễn Phi” và “Chúa Ngọc” là những cụm từ phản ánh những đặc điểm địa phương không mấy liên hệ với người Chăm. Quả vậy, đền thờ trên núi Diễn phía nam huyện Vĩnh Xương tỉnh Khánh Hòa do Tổng trấn Nguyễn Văn Thành cho xây năm 1797 để tỏ lòng tri ân Bà chúa Ngọc đã đáp ứng lời cầu nguyện cho miền đất ấy được thoát nạn hỏa sát hại⁽²⁾. Mặt khác, trong bức bản đồ *Bình Nam Đồ*, nói là vẽ vào năm 1594 nhưng chắc hơn là đã được họa lại vào thế kỷ XVII, Tháp Bà chúa Ngọc được đặt tại vị trí của đền thờ ở Nha Trang⁽³⁾.

Truyền thuyết Pô Nagar, theo như bản văn bia của Phan Thanh Giản thuật lại, cũng đã được hoàn toàn Việt hóa, hay nói đúng hơn là đã được “nho hóa”: cả sự kiện đa phu cũng như số con đông đều đã không được nêu lên. Hơn nữa, Pô Nagar được miêu tả như một bà tiên nhiều lần hiện thân thành cây kỳ nam để qua Trung Quốc lánh nạn; tại đây, bà lấy một ông hoàng làm chồng, rồi sau đó quay về quê cũ để chuyên tâm vào nhiệm vụ khai hóa dân chúng, đồng thời không ngần ngại sử dụng quyền lực siêu nhiên để được kính nể. Đối với tâm tính của giai cấp thống trị Việt Nam, hình ảnh này chắc chắn là quen thuộc hơn cái tính chất thiên nhiên bản lai của vị nữ thần.

Biến hoá trong tên gọi cũng như trong truyền thuyết, Pô Nagar, đổi thành Thiên Y A Na đã được coi là một nữ thần

(1) Tôi biết ơn giáo sư Nguyễn Khắc Kham về lời giải thích này

(2) *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tỉnh Khánh Hòa, tr. 80.

(3) *Hồng Đức Bản Đồ* (Sài Gòn 1962), tr. 138-167.

Việt Nam thực thụ từ thế kỷ XIX. Chỉ có câu từ “Y A Na” trong danh hiệu của bà và sự hiện diện của các khúc gỗ kỳ nam trong các đền phụng thờ bà là còn nhắc lại nguồn gốc Chăm của bà mà thôi. Tuy vậy, phải chăng điều này có nghĩa là đáng công nhận rộng rãi kết luận mà Henri Parmentier phát biểu trước kia dưới mệnh đề «Để có những giải thích đơn giản về một hệ thống chư thần mà họ không quen thuộc cho lắm, người Việt đã coi tượng thần Bhagavâti như là pho tượng của bất cứ một vị thần nào»⁽¹⁾? Đúng hơn, qua những quyền hạn của bà như là vị mẫu thần và căn nguyên của sự sống, có khả năng làm mưa hay ngăn mưa, cho được mùa hay mất mùa, ban hành sức khoẻ hay chết chóc, Pô Nagar có thể đã được người Việt đồng hoá với hoá thân của một Thánh mẫu mà họ đã quen biết từ lâu, tức là Tiên Thiên Thánh mẫu hay “Tây Vương Mẫu của đạo Lão ở Trung Hoa. Song cũng cần kể đến những dự tính của vương quyền Việt Nam, đã không coi thường tiềm năng tôn giáo mà vị nữ thần Chăm còn chứa đựng mặc dù dân tộc Chăm đã bị đánh bại, và đã muốn thu nhập bà vào hệ thống thần thánh của mình để dễ kiểm tra tiềm năng ấy, nếu như không sử dụng được nó. Dù sao đi nữa, sự đồng hoá Pô Nagar bởi chính quyền quân chủ Việt Nam hiện ra như là đã trải qua một qui trình phức tạp, mà ta tuy vậy vẫn có thể nhận thức được các giai đoạn khác nhau.

*

* *

Văn bản Việt Nam cổ nhất đề cập đến Bà chúa vương quốc Chăm nằm trong tuyển tập truyện cổ tích mang nhan

(1) “Le sanctuaire de Pô Nagar à Nha Trang”, tr. 80

đề *Việt Điện U Linh Tập*. Trong lời nói đầu viết năm 1329, người biên khảo, Lý Tế Xuyên, nói rõ ý định của mình muốn “chân thực ghi lại những việc huyền bí của các vị thần... có khả năng thực hiện những kỳ công xứng đáng được thờ cúng và hiến tế”. Trong số 28 vị thần đã được phân biệt như thế, có bốn vị liên hệ với các cuộc chinh phạt Chiêm Thành trong thế kỷ XI. Một trong bốn vị đó xuất hiện thời Lý Thánh Tông (1054-1072). Sau đây là tóm tắt câu chuyện cuộc gặp gỡ giữa quốc vương Việt Nam và vị Nữ thần Chăm:

Trong cuộc chinh phạt năm 1069, lúc vượt qua cửa sông Hoàn, một trận bão lớn thành linh xuất hiện nổi lên, khiến ngự thuyền có nguy cơ bị lật úp. Khi ấy, một thiếu phụ trẻ đẹp hiện ra trước vua như trong một giấc mộng và tâu với vua : “Thiếp là Thần đất của vương quốc Phương Nam, đã hoá thân trong một thân cây từ lâu để đợi chờ. Cuộc gặp gỡ hôm nay thật thoả lòng mong ước của thiếp. Thiếp muốn được giúp bệ hạ trong ý đồ của bệ hạ”. Tỉnh dậy, Lý Thánh Tông ra lệnh lục soát bờ sông. Một thân cây trông giống như thần hiện hình được tìm thấy. Vua cho đem lên thuyền, ban sắc hiệu “Hậu Thổ Phu Nhân” cho thần linh hình như đã được cụ thể hoá bởi thân cây ấy. Trận bão tan liền ngay lúc đó, và cuộc chinh phạt có thể tiếp tục. Quân vua dễ dàng chiến thắng tại Chiêm Thành như thể là được những thế lực siêu nhiên hỗ trợ. Trên đường trở về vua ngừng lại nơi vị thần đã xuất hiện, với dự định xây một đền thờ ở đó. Nhưng một trận bão khác lại nổi lên và chỉ tan đi khi vua tuyên bố quyết định thỉnh Thần về kinh đô . Sau đó một đền thờ được cất ở làng An Lăng (tức Láng, gần Hà Nội) để thờ nữ thần Hậu Thổ. Những điều hiển

linh thường xảy ra ở đây; ai dám thốt ra những lời nhạo báng đều bị trừng phạt tức khắc bằng một bệnh tật hay một tai họa. Dưới triều Lý Anh Tông (1138-1175) một cơn mưa đã chỉ đến chấm dứt một đợt hạn hán kéo dài sau khi bàn thờ được dựng lên để làm lễ cầu đảo dưới sự chứng giám của nữ thần: quả vậy, nhà vua được bà báo mộng rằng một trong những phụ tá của bà là thần Câu Mang có trách nhiệm làm mưa. Năm 1285, nữ thần được ban danh hiệu “Hậu Thổ Thần Địa Kỳ Nguyên Quán”. Năm 1288, bà được phong thêm hai chữ Nguyên Trung, và năm 1313 được phong thêm bốn chữ ứng Thiên Hoá Dục⁽¹⁾.

Vị nữ thần ở một xứ phương nam vương quốc nhà Lý, hiện thân trong thân cây và có thể làm mưa theo ý muốn, chắc hẳn không là ai khác ngoài Pô Nagar. Tuy nhiên, tên Hậu Thổ phu nhân đặt cho bà là tên nữ thần “Hou Tu fu ren”, được sùng bái nhiều nơi tại Trung Quốc triều Tống, và đã du nhập vào Việt Nam có lẽ ở thế kỷ thứ IX, dưới sự cai trị của Thái thú Cao Biền. Nhưng sự lẫn lộn các danh hiệu khác nhau ấy vẫn không thể khiến ta nhầm lẫn về lai lịch của nữ thần : các danh hiệu phong cho bà đều mang ý nghĩa các năng lực người Chăm đã gán cho bà ngay từ đầu, và chứa đựng những chỉ dẫn rõ rệt về nội dung của sự thờ cúng bà. Thêm nữa, từ “Nguyên Trung” tự nó dường như bao hàm một khái niệm cúng nhắc, làm bằng chứng cho giả thuyết cho rằng tượng hình của thần

(1) 11. Xem bản dịch quốc ngữ trong : Lý Tế Xuyên, *Việt Điện U Linh* (Hà Nội 1960), tr. 47-48. Truyền thuyết này được thuật lại sau đó với vài điểm khác nhau, vào tác phẩm thế kỷ 15, *Lĩnh Nam Chích Quái* (Bản dịch, Hà Nội 1960, tr. 114-115), và vào thế kỷ 18 trong *Kiến Văn Tiểu Lục* của Lê Quý Đôn soạn năm 1777, (Bản dịch, Hà Nội 1977), tr. 432-433.

mà Lý Thánh Tông mang về có thể không phải chỉ là một mảnh gỗ thường nhật trên bãi biển, mà chính là vật thờ cúng của người Chăm, nói cách khác là bộ linh vật *linga-yom* (bộ đôi tượng dương vật và âm vật)⁽¹⁾.

Tuy nhiên, sự kiện nữ thần tình giấc trong thân cây khi vua Lý Thánh Tông đến gần như kể trên đáng được chú ý. Truyện kể không nhấn mạnh chút nào lên điểm theo đó vị thần cư ngụ “ở chân trời phương Nam” thực sự đã bị bắt cóc. Hậu Thổ Phu Nhân trái lại hiện ra như một thần linh nước ngoài đã tự động tới đặt mình dưới sự bảo trợ của vua Việt Nam. Đây không phải là trường hợp duy nhất : *Việt điện u linh tập* ghi lại nhiều phát lộ liên tục đầu triều Lý của những vị thần xuất hiện để tuyên bố làm hộ thần trung thành cho vương quyền. Như Keith Taylor đã nêu rõ, con số đông đảo các thần linh địa phương mà đức độ nhà vua đã khích động như thế biểu lộ một quan niệm chính trị đã được cân nhắc kỹ lưỡng: trọng trách của nhà vua là làm sao thiết lập được sự hòa hợp giữa các quyền lực siêu nhiên và thế tục, và duy trì những quan hệ dựa trên tín nhiệm và sự trung thực với các vị thần địa phương khác nhau, ngõ hầu lôi cuốn họ vào “bên trong” và gộp họ vào cùng một bản sắc Việt Nam đương thai nghén⁽²⁾. Dù sao đi nữa, các triều đại Việt Nam đầu tiên đều đã tỏ ra là không cố chấp đối với bản sắc tộc của các tín ngưỡng cũng như về mặt đường hướng chính trị : tất cả đều

(1) Tạ Chí Đại Trường, *Thần, người và đất Việt* (Westminster 1989). tr. 114-115.

(2) K. W. Taylor, “Authority and Legitimacy in Traditional Vietnam”, *The Vietnam Forum*, 12 (1988), Tr. 20-59.

sẵn sàng tiếp nhận và đồng hoá các thần linh đến từ mọi phía. Trong trường hợp thần Pô Nagar được trang phục dưới dạng nữ thần Hậu Thổ và đưa định cư tại làng Láng, việc nâng bà lên địa vị hộ thần của vương quốc là “chủ tịch” ngự trị trên đàn cúng tế còn chứa đựng một lợi ích khác : điều quan trọng không phải chỉ ở chỗ đạt được thêm sự ủng hộ của thế giới thần linh, mà còn là làm sao giảm thiểu lòng oán hận của dân tộc bị chinh phục bằng cách tôn kính vị nữ thần chính của họ. Và chẳng, vị thần này được tôn thờ hoàn toàn như là một thần linh Việt. Bà được tuyên dương mỗi lần triều đình nhà Trần sắc phong thêm cho những vị thần nào được coi là nhiều thế lực nhất và tận tụy nhất với vận mệnh của kinh thành Thăng Long: năm 1285 sau cuộc đẩy lui quân Mông Cổ, năm 1288 sau cuộc đánh bại quân Nguyên và năm 1313 sau cuộc chinh phạt Chiêm Thành mà vua Chế Chí (Jaya Simhavarman IV) bị bắt làm tù binh.

Tuy nhiên, vì là một nữ thần được đem từ ngoài về, thần đền Láng cần tiếp tục hấp dẫn lòng sùng đạo của đám tín đồ cũ ngõ hầu duy trì tất cả uy lực thần diệu của mình. Nhưng vùng ngoài thành kinh đô Thăng Long có một cộng đồng Chăm đông đảo cứ nẩy nở đều đều mỗi lần một cuộc chinh phạt Champa mới mang về thêm tù binh và nô lệ⁽¹⁾¹⁴. Tập quán và tín ngưỡng của đám dân lưu lạc đã tác động ảnh hưởng một cách âm hiểm đến phong tục của kẻ chiến thắng

(1) Cuộc chinh phạt lớn cuối cùng vào 1471, theo đó người Việt Nam chiếm thủ đô Chăm Vijaya, bắt 30.000 tù binh kể cả vua Chăm và 50 thành viên của hoàng gia (G. Maspero, *Le royaume de Champa*, [Paris 1928], tr. 237-239).

họ, điều mà Nho giáo đang thịnh hành lúc đó khó lòng chấp nhận. Đạo dụ ban hành tháng mười âm lịch năm 1374 cấm sử dụng ngôn ngữ Chăm là dấu hiệu đầu tiên của sự khó chịu của chính quyền trước một ảnh hưởng được coi là độc hại⁽¹⁾. Một thế kỷ sau, một đạo luật được công bố vào ngày mùng chín tháng 8 Kỷ Mùi (1499) để ngăn cấm mọi người từ hoàng thân đến thường dân lấy phụ nữ Chăm làm vợ⁽²⁾. Lý do viện dẫn là để “duy trì sự thuần khiết của luân lý”. Cao điểm của các biện pháp kỳ thị này là lệnh tàn sát cư dân Chăm ở vùng phụ cận kinh đô ban hành năm 1509⁽³⁾. Chính quyền mượn tiếng là đã phát giác một âm mưu rộng lớn trong cộng đồng người Chăm để phát động các cuộc giết chóc này. Nhưng đồng thời đạo luật cũng cấm các «đạo sĩ làm bùa phép, các phù thủy để tóc dài, các thợ thủ công phô trương việc thờ bái tổ sư của họ». Điều này chứng tỏ rằng nguyên nhân của biến cố nói trên không chỉ xuất phát từ kỳ thị sắc tộc, mà còn cho thấy ý chí của giới nho sĩ cầm quyền áp dụng những biện pháp triệt để có mục đích chế ngự sự bành trướng của những lễ nghi quá dị đạo theo nhận thức của họ.

Các sự phiền nhiễu mà dân Chăm phải chịu đựng đáng lẽ đã làm suy giảm uy thế của nữ thần Hậu Thổ và hạ bà xuống địa vị tầm thường của một vị thành hoàng suông. Song, chứng tỏ rằng lòng sùng bái mà bà là đối tượng vẫn còn giữ nguyên sinh lực, bà đã biến ngay sau đó thành một thánh mẫu mới, công chúa Liễu Hạnh. Tương truyền, tiên nữ Giáng Tiên sinh

(1) *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (Bản dịch, Hà Nội 1967), quyển 2, tr. 166.

(2) *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (Bản dịch, Hà Nội 1968), quyển 4, tr. 17.

(3) *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (Bản dịch; Hà Nội 1968), quyển 4, tr. 49 và 51.

ra năm 1557 trong một gia đình nhà quan, Lê Thái Công, ở xã Vân Cát (Nam Định), sau khi bị Ngọc Hoàng thượng đế đẩy xuống trần gian vì lỡ tay làm vỡ chén thuốc trường sinh bất tử. Chuộc xong lỗi lầm, tiên được gọi về thiên đình năm 1578. Vì không xóa bỏ được ký ức thời gian tiên ở cõi trần, tiên được Ngọc Hoàng thượng đế cho phép trở lại thế gian với danh hiệu công chúa Liễu Hạnh. Do đó, tiên hạ thế với hai thị nữ, hiển linh ở nhiều nơi, làm nhiều phép lạ, nhưng cũng thường quấy nhiễu dân gian. Để tỏ lòng tri ân bà đã giáng phúc, dân xã Phố Cát ở tỉnh Thanh Hoá đã dựng đền thờ bà. Việc thờ cúng này phổ biến rộng rãi ở khắp vương quốc đến mức triều vua Lê Huyền Tông (1663-1671) phải cho rằng cần dẹp bỏ, nên đã có lệnh phá điện thờ ở Phố Cát. Thế nhưng, trước sự cuồng giận của nữ thần đã báo thù bằng cách gieo rắc dịch lệ cho người và súc vật, vua đành phải cho trùng tu đền thờ và phong cho bà danh hiệu công chúa Mã Hoàng (“Mẹ Vàng”, tức là Thổ Mẫu). Về sau, dùng phép thần diệu giúp quân đội triều đình chiến thắng kẻ tiếm ngôi vua, bà được phong tặng danh hiệu Chế Thắng Hoà Diệu Đại Vương⁽¹⁾.

(1) Truyền thuyết công chúa Liễu Hạnh là chủ đề “Vân Cát thần nữ truyện” trong tác phẩm *Truyện Kỳ Tân Phả* của Đoàn Thị Điểm, xem *Collection Romans & Contes du Việt Nam écrit en Han*, quyển 2, do Chen Ching Ho chủ biên (Paris-Taïpei : EFEO 1986), tr. 24-41, và bản dịch tiếng Việt của Ngô Lập Chí và Trần Văn Giáp, *Truyện Kỳ Tân Phả* (Hà Nội 1962), tr. 66-99. Cũng xem Đào Thái Hanh, “La princesse Liễu Hạnh”, *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (tháng 4-6 năm 1914), tr. 167-181; Nguyễn Đồng Chi, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, quyển 4 (Hà Nội 1975), Tr. 212-223. Ngôi đền Liễu Hạnh ở Thanh Hóa nổi tiếng trong dân gian với tên “Đền Sòng” (*Đại Nam Nhất Thống Chí, tỉnh Thanh Hóa* [bản dịch, Hà Nội 1970] quyển 2, tr.257).

Truyền thuyết về công chúa Liễu Hạnh chắc chắn đã được soạn thảo từ các dữ kiện dân gian bởi các học giả mà chủ yếu là bà Đoàn Thị Điểm trong thế kỷ XVIII, đã điểm *Truyện Vân Cát thần nữ* của bà bằng nhiều vần thơ. Họ thêm dệt thêm với những sự kiện tôn giáo vay mượn từ đạo Lão và cả từ huyền thoại về Thiên Phi hay Thiên Hậu Thánh Mẫu của Trung Quốc - cũng như Liễu Hạnh, nhân vật này được trình bày như là một nhân vật lịch sử sinh ra trong một gia đình ngư phủ tỉnh Phúc Kiến thời nhà Tống và đến thế kỷ XIV được thuần hoá. Do đó, nữ thần không còn mang chứng tích gì của các biểu hiệu của vị thần nguyên thủy mà bà là biến thể. Có thể nói rằng qua công chúa Liễu Hạnh, Pô Nagar, sau khi đã biến hoá thành nữ thần Hậu Thổ, đã đạt tới độ cao hơn trong quá trình Việt hóa để có thể mở đường nhập vào cung điện và đền đài của nhà vua. Tạ Chí Đại Trường cho rằng mẫu thần phương Nam, Thiên Y A Na, từ đó về sau ẩn nấp sau hình ảnh của hai thị nữ phò tá công chúa Liễu Hạnh, Ngọc Hương (vì bà còn gọi là Bà chúa Ngọc trong những vùng chinh phục được của người Chăm) và Quế Hương (vì quế, một thổ sản của Thanh Hoá, thay thế cây kỳ nam làm tượng trưng cho thần)⁽¹⁾. Nhưng thế nào đi nữa, mẫu thần dưới sắc thái của công chúa Liễu Hạnh đã đạt được tất cả mảnh lực của một hiện tượng tôn giáo phi thường. Trong thế kỷ XVIII, việc thờ cúng bà đã vượt ra ngoài khung cảnh địa phương để lan đến tận kinh đô: theo hai tác giả quyển *Tang thương ngẫu lục*, Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án, Liễu Hạnh đã trực xuất

(1) *Thần người và đất Việt*, tr. 205-206.

một vị đạo tiên ra khỏi đền thờ ông ở Thăng Long⁽¹⁾. Dù sao, chúng ta vẫn có đủ cơ sở để tin rằng công chúa Liễu Hạnh đã được xếp vào hạng thượng đẳng thần khi mà chúa Trịnh Sâm ra lệnh vào năm 1767 sửa đổi các điều lệ về trang phục và thờ cúng cho các thần thánh địa phương được chính phủ công nhận trong một toan tính kêu gọi thế giới siêu nhiên đến cứu vãn nhà Lê trên đà suy vong⁽²⁾.

*

* *

Mặc dù có thể xác nhận rằng công chúa Liễu Hạnh là hiện thân của sự chuyển hóa sâu rộng của nữ thần Thiên Y A Na để dễ bề tồn tại ở miền Bắc Việt Nam, sự thờ cúng bà, rõ ràng là mang nhiều đặc điểm mẫu hệ, đã chỉ có thể phát triển được nhờ sự khủng hoảng trầm trọng đã làm lung lay các thể chế chính trị trong thế kỷ XVIII và đồng thời các tín điều xã hội của Nho giáo. Song tại Đàng Trong, lãnh vực của nhà Nguyễn, dân cư gồm những thành phần bứt rứt, đã thoát ly ít nhiều khỏi các ràng buộc của đạo lý Khổng Mạnh, tỏ ra dễ cảm thụ trước các tín ngưỡng và nghi lễ thắm đầy chủ nghĩa tự nhiên và dục tính của dân bản địa. Do đó, việc thờ cúng một số thần linh Chăm đã có thể được chấp nhận y nguyên theo cách thức Chăm. Điều này giải thích tính chất lâu bền của sự thờ cúng mẫu thần Pô Nagar, dưới danh hiệu đã Việt Nam hoá là Thiên Y A Na dĩ nhiên, mà còn dưới tên gọi «Bà Chúa Ngọc» nữa, không bao hàm một âm vị Chăm nào.

(1) “Miếu Thuần Dương tổ sư” trong *Tang thương ngẫu lục* (bản dịch của Đạm Nguyên, Sài Gòn 1962), tr. 168-169.

(2) Xem Lê Quý Đôn, *Kiến Văn Tiểu Lục*, tr. 62-63.

Nhân thể, phải lưu ý rằng Đèo Ngang là giới hạn về phía nam của sự phát triển của đền miếu thờ công chúa Liễu Hạnh, như bộ *Đại Nam nhất thống chí* của nhà Nguyễn cho thấy. Thật vậy từ có những ghi chú về Thiên Y A Na mà thôi. Thêm nữa, trong quyển nói về tỉnh Bình Thuận, *Đại Nam Nhất Thống Chí* có một đoạn ghi nhận rõ ràng nguồn gốc Chăm của Thiên Y A Na: “ở thôn Bình Thủy, huyện Hoà Đa, thờ tượng đá thần Thiên Y A Na Diễn Bà. Sau đền có năm hòn đá... Tương truyền năm hòn đá ấy nguyên là chất cây giáng hương, không biết nơi nào bay đến, thổ dân muốn lấy dùng mà không được, lâu năm cây thành ra đá. Lại có một phiến đá xanh có hai chữ Thiên Y, thổ dân thấy có linh dị bèn lập đền thờ. Đầu niên hiệu Gia Long đặt một người làm Tự thừa coi việc phụng thờ⁽¹⁾”.

L. Cadière, trong biên khảo về tín ngưỡng và việc thờ cúng của dân Huế, đã kê ra rất nhiều đền miếu thờ Thiên Y A Na⁽²⁾. Điều này cho thấy bầu không khí nhiễm ảnh hưởng sâu đậm của thần linh đã không khi nào ngớt bao trùm trung tâm quyền lực nhà Nguyễn. Vì vậy, ta có thể giả định sự hiện diện của Thiên Y A Na đã ảnh hưởng tác động đến quan điểm của nhà Nguyễn về một thế giới bên kia, cùng với cách thức sử dụng những quan điểm đó trong ý đồ chính trị của mình. Điều này có thể được chứng minh bởi chùa Thiên Mụ, dựng lên năm 1601 ở địa điểm mà tương truyền năm trước một bà mặc áo đỏ quần xanh đã xuất hiện để thông báo sự đăng

(1) *Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Bình Thuận* (Sài Gòn : Văn Hóa Tùng Thư 1965), tr. 46.

(2) “Croyances et pratiques religieuses...”, tr. 19-50.

quang của một vị chúa chính thống tại các lãnh thổ phương nam⁽¹⁾. Tuy nhiên, ngôi chùa này thật đã có lâu trước thời chúa Nguyễn Hoàng lánh nạn vào đất Thuận Hoá : nó đã được nói đến trong một tác phẩm soạn năm 1555, quyển “Ô Châu Cận Lục”⁽²⁾. Sự xây cất giả năm 1601 biểu lộ rõ ràng mục đích của tổ tiên nhà Nguyễn đã muốn ly khai từ lúc đó, bằng cách tự đặt dưới sự che chở của một vị thần không phụ thuộc triều đình ở Thăng Long. Thánh Mẫu của nhà Nguyễn do đó không thể là ai ngoài Bà chúa phương Nam, Thiên Y A Na. Tính chất thiên hựu của các sự can thiệp tốt lành của mẫu thần chắc là đủ để xóa bỏ nguồn gốc chủng tộc của bà.

Sự thiết lập quyền thế chính trị của nhà Nguyễn như vậy hoàn toàn đã không gây thiệt hại gì cho uy thế của đại nữ thần Chăm. Nhưng các điều kiện trong đó các đền thờ cũ của bà đã trở thành đền miếu Việt Nam chưa được biết rõ cho lắm. Riêng Trần Văn Toàn, khi khảo sát đền thờ Thiên Y A Na xây trên đồi Ngọc Trản (hay Điện Hòn Chén theo cách gọi địa phương) ở làng Hải Cát (tỉnh Thừa Thiên Huế) cách thành phố Huế 6 cây số về phía Tây nam, đã đưa ra những giả thuyết khác nhau về lịch sử thờ cúng vị mẫu thần này. Đặc biệt, ông tự hỏi rằng dân cư Hải Cát có phải là hậu duệ hay không của người Chăm, tín đồ của thần Pô Nagar, đã biến đổi vị thần Chăm của họ thành một hộ thần theo kiểu Việt Nam trong khoảng thời gian họ bị Việt hóa⁽³⁾. Địa điểm ấy là một trong

(1) Đại Nam Thực Lục Tiền Biên (bản dịch, Hà Nội 1962), chương 1. Cũng xem A. Bonhomme, “La pagode Thiên-Mẫu : Historique”, *Bulletin des Amis du Vieux Huế* 2 (tháng 4-6 năm 1915), tr. 173-192.

(2) Ô Châu Cận Lục, (Sài Gòn : Văn Hóa Á Châu 1961).

(3) Trần Văn Toàn, “Le Temple Huệ-Nam à Huế”, *Bulletin de la Société des*

những nơi thờ Thiên Y A Na quan trọng nhất, và chắc không phải là tình cờ mà Chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho giam giữ tại đây các thủ lĩnh Chăm bắt được năm 1693, sau khi đã xóa tên vương quốc Panduranga ra khỏi bản đồ⁽¹⁾.

Dù sao đi nữa, trong thế kỷ XIX sự sùng kính triều Nguyễn dành cho Thiên Y A Na là một loại sùng bái đặc biệt. Tất nhiên, nỗ lực trường kỳ để duy trì vũ trụ điều hòa đòi hỏi nhà vua phải bảo đảm cho bất cứ thế lực siêu phàm nào sự thờ cúng bằng những nghi thức phải ghi chép cẩn thận. Song, vua nhà Nguyễn đã nhiệt thành thể hiện lòng tri ân đối với Thiên Y A Na bằng những đền đáp đặc biệt. Vừa lên ngôi, hoàng đế Gia Long sắc phong ngay chức tước “Hong Nhân Phổ Tế Linh Ứng Thượng Đẳng Thần” cho nữ thần, từ đó trở đi mang danh hiệu chính thức là “Thiên Y A Na Diên Phi Chúa Ngọc”. Mặt khác vua vĩnh viễn nhượng cho bà ba vị quan thừa tự để trông nom đền thờ ở Nha Trang⁽²⁾. Tư liệu triều đình cũng ghi rằng, căn cứ vào uy danh và thế lực của nữ thần, năm 1832 vua Minh Mạng đã cho xây rộng thánh điện trên đồi Ngọc Trản⁽³⁾.

Các hoàng ân đặc biệt ấy có thể giải thích thái độ khoan dung đáng ngạc nhiên đối với một khuynh hướng tín ngưỡng đang phổ biến vào thời đó, dựa trên những thủ tục đồng bóng

Études Indochinoises, 44 (1969), tr. 24. Cũng xem cùng tác giả “La sainte religion de l’Immortelle Céleste dans la région de Huế”, trong *Revue Sud-Est Asiatique* 6, số 2 (1966), tr. 257-258.

(1) *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên*, chương 7

(2) *Đại Nam Nhất Thống Chí, tỉnh Khánh Hòa* (Sài Gòn : Văn Hóa Tùng Thư 1965), tr. 93.

(3) *Đại Nam Nhất Thống Chí, Thừa Thiên phủ*, Tập 1 (Sài Gòn 1961), tr. 81.

và kết hợp hai thần Thiên Y A Na và Liễu Hạnh trong cùng một hệ thống sùng bái các vị thánh mẫu⁽¹⁾. Tuy nhiên, những biện pháp theo chiều hướng củng cố Khổng giáo của triều đình vẫn được áp dụng, nhưng chúng không thể ngăn chặn chút nào sức sống động của tôn giáo mới thờ Thánh Mẫu này, cho đến khi tôn giáo ấy được vua Đồng Khánh chính thức công nhận năm 1886. Lòng mộ đạo của vị vua này đã làm ông trở thành một tín đồ nhiệt thành của các Thánh Mẫu, đến nỗi trong đám cận thần nhiều người phải tỏ vẻ bất bình. Để tạ ơn Thiên Y A Na ứng nghiệm lời cầu mong lên ngôi của ông, Đồng Khánh ra lệnh đổi tên đền Ngọc Trản thành Huệ Nam điện (đền kỷ niệm những ân huệ dành cho Nam triều) và phong cho nữ thần những danh tước sau : «Hoàng Huệ, Phổ Tế, Linh Ứng, Diệu Thông, Mặc Tướng, Trang Huy, Ngọc Trản, Thiên Y A Na, Diển Ngọc Phi, Thượng đẳng thần»⁽²⁾. Song le, trong sự đề tặng cầu khẩn ấy của một vị vua do Pháp đặt lên ngôi, vào lúc hoàng hôn của triều đại nhà Nguyễn, phảng phất một chút gì không thiếu thống thiết.

Sự thờ cúng Thiên Y A Na có thể được coi như là một trường hợp đặc biệt của sự tiếp nhận một vị thần ngoại quốc bởi các triều đại Việt Nam khác nhau nhằm mục đích hợp thức quyền hành. Qua sự đồng hóa tuần tự huyền thoại Pô Nagar trong một huyền thuyết bố trí theo một chiều hướng

(1) 30. Xem M. Durand, *Technique et panthéon des médiums vietnamiens* (Paris: Publications de l' Ecole française d'Extrême-Orient, Quyển 45, 1959). Kết hợp thờ Thiên Y A Na và Liễu Hạnh thành Thánh Mẫu Thượng Thiên, với một Thánh Mẫu Thượng Ngàn và một Thánh Mẫu Thoải.

(2) Xem Nguyễn Đình Hòe, “Le Huệ-Nam-Điện”, *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, 2 (1915), tr. 361-365

thuận lợi cho sự phát triển của vương quyền, ta có thể nhận thức được một phần nào các điều kiện tinh thần của sinh hoạt chính trị tại Việt Nam thời xưa. Trong diễn tiến ấy, tất nhiên đã có tác động của nhiều ảnh hưởng khác nhau. Thế nhưng, những ảnh hưởng này vẫn không thể tẩy xoá cái nền tảng Chăm rất vững bền của huyền thoại. Điều này khiến ta phải ước đoán rằng giữa người Việt và người Chăm, các tác động qua lại trên lãnh vực văn hóa trong quá khứ đã sâu đậm hơn vẫn hằng tưởng.

Phan Văn Chạy dịch từ bản Tiếng Anh
Nghiên cứu Huế, tập 7/2010

BAT

SỬ GIA NGUYỄN THẾ ANH VỚI VIỆT HỌC QUỐC TẾ

Việt Anh

Trong hệ thống hành chính giáo dục Pháp quốc, Ông được vinh danh là Giáo sư ưu tú (Directeur d'études émérite) của Trường Cao học thực hành (EPHE), một cơ sở nghiên cứu uy tín của Pháp về khoa học cuộc sống-trái đất, khoa học lịch sử-ngữ văn và khoa học về các tôn giáo. Trong trật tự của đội ngũ chuyên gia Việt sử và lịch sử Á Đông, Ông được tin tưởng là sử gia hàng đầu. Có thể xác thực điều này ở nhiều nhà sử học đương thời như Philippe Papin (Pháp), Keith Weller Taylor, Olga Dror (Mỹ) ...



Giáo sư Nguyễn Thế Anh tại Văn khố hải ngoại (ANOM), Aix-en-Provence, Pháp. Đây là một trong những trung tâm lưu trữ mà ông đã miệt mài tham khảo để thực hiện rốt ráo các nghiên cứu sử học của mình.

Sinh năm 1936 trên xứ sở Vạn Tượng, Ông thân sinh quê gốc Hưng Yên và bà thân sinh quê gốc Nam Định, trong suốt thời thơ ấu, Giáo sư Nguyễn Thế Anh đã chỉ có vài tháng dừng chân ở Việt Nam, cụ thể là ở Hà Nội khoảng năm 1941-1942, trong khi theo cha mẹ bôn ba nhiều hơn khắp đất Lào, đất Thái. Biến động xã hội toàn khu vực Á Đông khiến việc học bị gián đoạn một thời gian dài; sau khi từ Thái Lan trở lại Lào, Nguyễn Thế Anh vào trường Pháp học Pháp văn, Latin thay vì tiếng mẹ đẻ. Anh ngữ cũng được đồng hành sử dụng trong học thuật và đời riêng. Thế mà, sau 8 thập kỷ chùng như thiên di định số, tiếng Việt xứ Bắc vẫn nguyên vẹn trong giọng nói của Ông.

Năm 20 tuổi giành tài trợ tới du học Pháp, Ông từng muốn theo ngành hóa học là một mối say mê buổi đầu đời. Giáo sư Nguyễn Dương Đôn (1911-1999), Tổng trưởng Bộ Quốc gia Giáo Dục của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa đương thời, người bằng hữu với ông thân sinh của Nguyễn Thế Anh, đã có lời khuyên sâu sắc rằng, đương thời quá thiếu các giáo sư lịch sử. Thật may, Ông cũng có hứng thú với sử, và không riêng sử Việt, bởi Việt sử trong suốt hành trình của đời ông đã không bị tách rời khỏi khu vực, khỏi thế giới. Sử Việt với cách nghiên cứu của ông đã trở thành một điểm nhấn đáng giá trên bản đồ nghiên cứu lịch sử thế giới, được học giới Tây-Đông trân trọng công nhận.

Ấn phẩm sử học: Thành tựu toàn cầu của Việt sử

Năm 1967, *Bibliographie critique sur les relations entre le VietNam et l'Occident* [Thư mục phê bình về các mối quan hệ

giữa Việt Nam và phương Tây]⁽¹⁾, đã được Viện Hàn lâm khoa học hải ngoại Pháp quốc và học giới chào đón. Đây là quả ngọt của quá trình Nguyễn Thế Anh theo học nghiên cứu với sử gia kinh tế Frédéric Mauro (1921-2001). Nguyễn Thế Anh đã trải nhiều quốc gia và miệt mài trong nhiều thư khố Âu châu để biên soạn nên thư mục các tài liệu bằng văn tự latin phản ánh lịch sử quảng giao của Việt Nam. Hiện tại, có nơi muốn tái bản có bổ sung đối với thư mục đặc dụng cho nghiên cứu này, song còn bỏ ngỏ đáp án: ai là người đủ năng lực kế thừa để cập nhật thành quả của người tiền bối!

Công trình nghiên cứu *Monarchie et fait colonial au Viêt-Nam (1875-1925). Le crépuscule d'un ordre traditionnel* [Chế độ quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925): Buổi hoàng hôn của một trật tự truyền thống]⁽²⁾ là ấn phẩm tinh túy từ luận án tiến sĩ cấp nhà nước của Nguyễn Thế Anh được thực hiện tại Pháp. Sử gia người Canada về Trung Quốc và Đông Nam Á là Alexander Woodside đánh giá đây là nghiên cứu xuất sắc về triều đại nhà Nguyễn ở Việt Nam. Nghiên cứu tập trung vào giai đoạn trị vì của vua Tự Đức tới vua Khải Định, bắt đầu từ khi Việt Nam chính thức phụ thuộc cả chính trị vào người Pháp cho tới khi đến cả ngân sách chi tiêu hằng năm của Nam triều cũng phải thuộc quyền quyết định của nhà nước thuộc địa. Nghiên cứu này là sự nhất mực tiếp nối thái độ khách quan nhất có thể của nhà sử học đã được thể hiện từ hai thập kỷ trước, trong các công trình *Kinh*

(1) Paris : G.P Maisonneuve et Larose, 1967. 310 tr.

(2) Paris; L'Harmattan, 1992.

tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn⁽¹⁾, Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ⁽²⁾, Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân⁽³⁾. Thảng hoặc, có tiếng nói cho rằng Nguyễn Thế Anh quá lạnh lùng trong thể hiện sử kiện, song có lẽ chính nhận xét này vô tình thể hiện mong muốn phi chuyên nghiệp khi đòi hỏi dù chỉ nhỏ nhoi cảm xúc yêu ghét sân hận... của ngòi bút viết sử. Điều này là không thể, nhất là không thể trong tác phẩm của sử gia Nguyễn Thế Anh. Song, nếu đối thoại trực tiếp, người nghe sẽ thấy xúc động trước tấm lòng cảm thông, thấu hiểu của người hậu sinh đối với tình thế khó khăn không tiền khoáng hậu của những vị Hoàng đế năm xưa. Chỉ biết rằng, ba ấn phẩm được viết bằng Việt văn này tại Sài Gòn vẫn thường được đọc giả nhiều lứa tuổi tìm đọc để nhận thức lịch sử và nương tựa để tiếp tục khảo cứu lịch sử.

Năm 2008, để vinh danh sử gia Nguyễn Thế Anh, đồng nghiệp và môn sinh của ông trên toàn cầu hợp sức góp bài nghiên cứu về Việt Nam từ nhiều góc cạnh, thành ấn phẩm *Monde du Việt Nam : Hommage à Nguyễn Thế Anh*⁽⁴⁾. Tác giả của các bài viết ấy, có người là học trò, có người ở cùng lứa, và có cả người tiền bối của Nguyễn Thế Anh – Giáo sư Léon Vandermeersch (1928-nay). Học giới bằng cách ấy để nhấn mạnh sự mở đường và tầm vóc đáng kể của những văn

(1) Sài Gòn : Trình Bày, 1968 ; Lửa Thiêng : 1970. Hà Nội : Văn học, 2008.

(2) Sài Gòn : Lửa Thiêng, 1970 ; Sài Gòn : Trung tâm học liệu : 1974. Hà Nội : Văn học, 2008.

(3) Sài Gòn : Bộ Văn hóa giáo dục và Thanh Niên, 1973. Hà Nội : Văn học, 2008.

(4) Paris : Les Indes Savantes.

đề sử học mà Ông đã khởi xướng và phát triển. Cùng năm, *Parcours d'un historien du Việt Nam : Recueil des articles écrits par Nguyễn Thế Anh*⁽¹⁾ bao gồm 99 bài viết của Nguyễn Thế Anh, được chia thành 9 chủ đề lớn, bao quát nhiều vấn đề của Việt sử và lịch sử Đông Á được biên soạn bởi người học trò và cũng là người kế nhiệm ông ở EPHE – Giáo sư Philippe Papin. Trong hơn một ngàn trang sách tập đại thành này, thẳng hoặc tìm được một vài bài viết bằng Việt văn giữa phần lớn các bài viết bằng Pháp ngữ và Anh ngữ được ông viết mới hoặc sưu tầm bài viết cũ từ những nguồn tư liệu hiếm ở Sài Gòn trước năm 1975. Tập san *Nghiên cứu Huế* do nhà trí thức ở Huế là Nguyễn Hữu Châu Phan thực hiện nhiều năm trước đã được dịch và công bố một số nghiên cứu hiện diện trong Recueil này. “Village versus State: The Evolution of State-Local Relations in Vietnam until 1945” [Làng đối diện Nhà nước: Tiến trình quan hệ Làng-Nước ở Việt Nam trước năm 1945] với giá trị là một nghiên cứu hệ thống về cách thức tồn tại cùng nhau của làng xã và quốc gia trong chiều dài lịch sử Việt Nam, « Japanese Food Policies and the 1945 Great Famine in Indochina » [Chính sách lương thực của Nhật Bản và nạn đói lớn năm 1945 tại Việt Nam] về nạn đói năm 1945 ở miền Bắc Việt Nam trong tương quan với hiệu ứng của sự kiện 19 tháng Tám... là đơn cử một vài nghiên cứu đáng giá của Nguyễn Thế Anh trong đó.

Đã có sự nuối tiếc bởi rất nhiều nghiên cứu của Nguyễn Thế Anh viết bằng ngôn ngữ nước ngoài chưa được học giới ở Việt Nam biết tới để tận dụng. Thực tế, chỉ đơn giản là tác

(1) Paris : Les Indes Savantes, 2008.

phẩm vẫn đương chờ những dịch giả đủ tri thức Pháp văn, Anh văn và kiến thức sử học để thành tựu của Việt học, đã được công nhận nơi trời Âu-Mỹ, có thể đến được với người Việt mình.



Viện trưởng các Viện Đại học miền Nam Việt Nam gặp gỡ Tổng thống Hoa Kỳ Lyndon Johnson năm 1967. Trong hình, hàng ngồi, từ trái qua phải: Ông Bùi Xuân Bào, GS Ban Pháp Văn (ĐH Văn Khoa Sài Gòn), Linh mục Nguyễn Văn Lập, Viện trưởng Viện ĐH Đà Lạt, Bác sĩ Trần Quang Đệ, Viện trưởng Viện ĐH Sài Gòn, Ông Lyndon Johnson, Tổng Thống Hoa kỳ, Thượng tọa Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện ĐH Vạn Hạnh, Ông Bùi Diễm, Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Washington. GS Nguyễn Thế Anh, Viện trưởng Viện ĐH Huế là người trẻ nhất, đeo kính, đứng ngay sau Tổng thống Hoa Kỳ.

Đại học phi chính trị: Phẩm cách nhà sử học

Là nhà giáo đồng thời là nhà khảo cứu sử Việt, Nguyễn Thế Anh từng trải những giai đoạn thăng trầm khốc liệt trong môi trường đại học ở Huế và Sài Gòn. Năm 1964, ông được bổ nhiệm Giáo sư sử học của Viện Đại học Huế. Việt sử và lịch sử Ấn Độ là chuyên môn của Ông giai đoạn này. Năm 1966, Ông trở thành Viện trưởng của cơ sở sư phạm này. Có

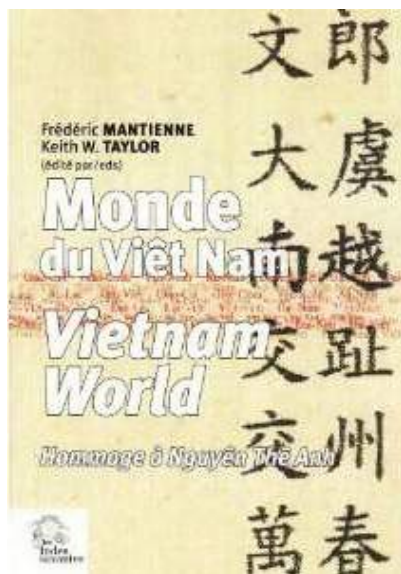
lẽ, tuổi 30 của vị tân Viện trưởng đã gây không ít xao động trong học giới đất cổ đô. Kiên định trước sức ép của quyền lực và dư luận, Ông đã chèo chống ngôi trường và bảo toàn được quan điểm «tự trị đại học» nhất quán trong giảng đường của mình. Hơn thế, nhà sử học đích thân trải nghiệm sự kiện lịch sử đã khiến ông trở thành nhân chứng đáng tin cậy hơn cả về nhiều nghi án năm xưa. Năm 1969, ông trút bỏ gánh nặng ở Huế, vào Sài Gòn gây dựng nên thành tựu của Ban Sử thuộc Đại học Văn khoa Sài Gòn⁽¹⁾. Tháng 4 năm 1975, Nguyễn Thế Anh lại xa Việt Nam, tạo lập lại sự nghiệp giảng dạy và nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở Pháp, cho đến khi ông chính thức trở thành Giám đốc nghiên cứu ở Trường Cao học thực hành (EPHE), Giáo sư giảng dạy ở Đại học Paris-Sorbonne, và từng là Giáo sư mời tại Đại học Harvard (Hoa Kỳ), Đại học Quốc gia Singapore...

Từ sau năm 1975, Ông có đôi lần về Việt Nam theo lời mời với nội dung trao đổi khoa học. Năm 2007, trong Hội thảo quốc tế về Nho giáo do Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) hợp tác cùng Viện Harvard-Yenching (Hoa Kỳ) tổ chức tại Hà Nội, bài viết của Giáo sư Nguyễn Thế Anh về những cố gắng cập nhật chính trị của vua Tự Đức hồi cuối thế kỷ XIX là một minh chứng cho thái độ khách quan của sử gia và tấm lòng tri ân của hậu thế với tiền nhân một thuở.

(1) Để được chứng thực khí tiết của nhà giáo lịch sử Nguyễn Thế Anh, xin tham khảo bài viết của Giáo sư sử học Trần Anh Tuấn:

<http://daihocsuphamsaigon.org/index.php/bienkhao/193-trananhtuan/3040-nguyentheanhvadhvk> (Đăng ngày 12 tháng 04 năm 2016)

Năm 2013-2014, tại Paris diễn ra triển lãm quy mô lớn mang tên «Indochine: Des territoires et Des Hommes, 1856-1956» [Đông Dương: Đất và Người, 1856-1956]. Giáo sư Nguyễn Thế Anh được học giới Pháp quốc tín nhiệm là người đứng đầu hội đồng khoa học của sự kiện 100 năm Pháp-Việt này.



Đều đặn hàng tuần kể từ khi ông chính thức hồi hưu năm 2005, một nhóm độc giả thuộc nhiều quốc tịch, ở nhiều quốc gia, từ nhiều nghề nghiệp, mang nhiều số phận, nhận được từ ông, theo đường thư điện tử, những tư liệu Việt văn, Pháp văn, Anh văn về các vấn đề ở châu Á và nhất là Việt Nam. Đó là những bài viết khảo cứu, hoặc sáng tác, hoặc giải trí của nhiều thành phần tác giả mà ông cặm cụi góp nhặt hằng ngày, theo tiêu chí của nhà sử học, trước hết để đáp ứng nhu cầu cập nhật tin tức của bản thân, sau là chia sẻ với cộng

đồng. Thế giới thông tin mênh mang dàn trải, nhãn quan của người làm sử thì nhạy bén và sâu lắng.

Bằng thiên bẩm nhạy cảm và sâu sắc, một người Việt sống xa đất Việt hai phần ba đời người đã trở thành sử gia hàng đầu về sử Việt trên tầm quốc tế.

“Với lòng biết ơn đối với cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Thế Anh, những khảo luận trong tập sách này là để dành tặng ông và vinh danh ông, với hy vọng rằng, chúng tôi, dù còn thiếu sót, song vẫn là những người được chứng kiến sự hiện diện của một học giả lớn trong thế hệ chúng tôi.” Keith Weller Taylor. Lời giới thiệu của sách *Monde du Việt Nam: Hommage à Nguyễn Thế Anh*. 2008. Paris: Les Indes Savantes. Tr.11.